

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 1997 - 2001

(TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU)

ĐÀ NẴNG, 11 - 2001

crv 1356 - 1517

Kính biểu

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 1997-2001
(Tóm tắt kết quả đề tài nghiên cứu)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 1997 - 2001

(Tóm tắt kết quả đề tài nghiên cứu)

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tiến sĩ Nông Thị Ngọc Minh

Tổng Biên tập

Tiến sĩ Mai Đức Lộc

Biên tập

Lê Thị Hồng Minh

Trần Thị Phương Hiền - Huỳnh Văn Ngộ

Trình bày

Nguyễn Phi Phụng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 1997 - 2001 CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - KẾT QUẢ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	11
--	----

KHOA HỌC - XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÂM HÙNG	- Nghiên cứu vận dụng hợp lý các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ quản lý và giáo viên ngành học mầm non và phổ thông Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1996 - 2005	23
NGUYỄN THỊ VÂN LAN	- Thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ở thành phố Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp	27
VÕ VĂN THẮNG	- Tập tục cưới, tang ở Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp	32
TRẦN THỌ	Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức thành phố Đà Nẵng hiện nay và những giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đến năm 2010	38
NGUYỄN ANH TUẤN	- Một số cơ chế chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng	44
NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG	- Khai thác có hiệu quả di sản văn hóa địa phương trong các chương trình du lịch ở thành phố Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp	49
NGUYỄN THỊ MINH LÝ	- Một số giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	55
NGUYỄN VĂN KHOA	- Nghiên cứu xã hội hóa một số lĩnh vực công tác ngành y tế thành phố Đà Nẵng	61
NGUYỄN VĂN LIÊM	-Nghiên cứu xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010	66
NGUYỄN THANH SANG	-Hoàn thiện công tác quản lý ngân sách phường, xã thành phố Đà Nẵng	73
BÙI VĂN TIẾNG	- Mối liên hệ giữa đảng viên đương chức với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú - Thực trạng và giải pháp	78
NGUYỄN THỊ THU CÚC	- Tổng rà soát, điều chỉnh những bất hợp lý, ổn định thuế trong vòng 3 năm đối với những hộ kinh doanh ở một số chợ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	84

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

NÔNG THỊ NGỌC MINH	- Xây dựng Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng đến năm 2010	93
NGUYỄN ĐIỀU	- Điều tra đánh giá hiện trạng và đề xuất biện pháp quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	101
NÔNG THỊ NGỌC MINH	- Xử lý hậu quả môi trường do lũ lụt gây ra và tăng cường năng lực ứng phó với lũ lụt tại thành phố Đà Nẵng	109
TRỊNH LƯƠNG TRẦN	- Thực trạng sức khỏe và mô hình bệnh tật trẻ em thành phố Đà Nẵng hiện nay - Đề xuất các biện pháp khắc phục	118
ĐẶNG VĂN LỢI	- Hiện trạng môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường Khu du lịch Bà Nà	125
MAI ĐỨC LỘC	- Điều tra đánh giá nhằm nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng thành phố Đà Nẵng	131
LÊ NGỌC BÌNH	- Điều tra hiện trạng một số giống cây trồng chính ở Quảng Nam - Đà Nẵng	136
ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH	- Điều tra khu hệ động thực vật và nhân tố ảnh hưởng đề xuất phương án bảo tồn sử dụng hợp lý khu bảo tồn thiên nhiên bán đảo Sơn Trà	141
ĐỖ CẢNH DƯƠNG	- Đánh giá hiện trạng ô nhiễm nước ngầm khu vực quận Liên Chiểu - Đà Nẵng và đề xuất giải pháp bảo vệ	146

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

NGUYỄN TẤN LIÊN	- Thử nghiệm chế phẩm EM để xử lý mùi hôi tại bãi rác Khánh Sơn và hồ Thạc Gián	155
TRẦN VĂN MINH	- Xây dựng hệ thống thông tin địa lý thành phố Đà Nẵng (Giai đoạn 1: Xây dựng một phần cơ sở dữ liệu nền của hệ thống thông tin địa lý DANAGIS)	159
LÊ TRẦN NGUYỄN HÂN	- Áp dụng Sản xuất sạch hơn tại phân xưởng dệt Picanol và nhuộm hoàn tất tại Công ty Dệt Đà Nẵng	164
HUỖNH ANH HOÀNG	- Áp dụng kiểm toán năng lượng trong sản xuất tại Công ty Dệt May 29 - 3 Đà Nẵng	168
NGUYỄN NGỌC THẢO	- Nghiên cứu sản xuất thử xi măng bền Sulfat	174
NGUYỄN XUÂN BA	- Nghiên cứu thiết kế, xây dựng quy trình công nghệ và sản xuất thử nghiệm xe khách liên tỉnh trên cơ sở Chassi nhập ngoại	178
NGUYỄN VĂN KIẾN	- Nghiên cứu áp dụng cải tiến quy trình công nghệ lắp ráp giày vải tại Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng	183

VÕ VĂN VINH	- Cải tiến dây chuyền gò giày vải thành dây chuyền gò sản xuất giày thể thao và giày vải	186
HUỖNH VĂN CHÍNH	- Ứng dụng công nghệ Wash trong sản xuất hàng may mặc	189
HOÀNG SĨ PHONG	- Cải tiến công nghệ mắc, hồ trên thiết bị có sẵn phù hợp dây chuyền dệt kiểm Picanol để sản xuất vải chất lượng cao và thiết kế sản phẩm mới	193
LÊ ĐÌNH THÀNH	- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ in thủ công trên vải lanh	198
HOÀNG SĨ PHONG	- Nghiên cứu cải tiến máy dệt Baichang để dệt vải gấm tơ tằm và vải gấm Polyester	201
NGUYỄN HỒNG LẠC	- Nghiên cứu thiết kế và sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới trên máy dệt kim đan dọc	206
HOÀNG HỮU NGHỊ	- Cải tiến đầu Dobby máy dệt khăn GA 615BA-180	209
NGUYỄN HOÀNG SƠN	- Ứng dụng phương pháp hàn TIG, MIG vào công nghệ hàn Inox tạo ra các sản phẩm phục vụ cho ngành y tế và dân dụng	213
PHẠM MINH THẮNG	- Cải tiến phương tiện và thiết bị thu gom rác	218
HỒ ĐỨC	- Nghiên cứu cải tiến phương pháp tẩy tơ và lựa tơ tằm	222
NGUYỄN PHÚ HÒA	- Nghiên cứu thiết kế, chế tạo trụ chiếu sáng cao 33m nâng hạ bằng hệ thống ben thủy lực	226
TRẦN HIẾN	- Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy cán tole hai tầng sóng vuông và sóng ngói với hệ thống điều khiển tự động PLC	229

PHỤ LỤC

BÙI CÔNG MINH	- Chương trình nghiên cứu khoa học - xã hội và nhân văn của thành phố Đà Nẵng đến năm 2005	235
NÔNG THỊ NGỌC MINH	- Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng đến năm 2005	241
DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 1990 - 2001		246

Lời nói đầu

*Nhằm phổ biến kết quả các đề tài nghiên cứu khoa học 1997 - 2001, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Đà Nẵng xuất bản tập sách **Khoa học, Công nghệ & Môi trường thành phố Đà Nẵng 1997 - 2001**.*

Mục đích chính của tập sách là thông qua việc giới thiệu tương đối chi tiết kết quả nghiên cứu từ 40 đề tài đã được nghiệm thu, cung cấp những thông tin cần thiết cho các nhà nghiên cứu và quản lý, đồng thời cũng là dịp đánh giá những thành tựu của quá trình phát triển sự nghiệp khoa học, công nghệ của thành phố. Có thể có những số liệu và tình huống nhận định không còn thích hợp về mặt thời gian, nhưng những kết quả chủ yếu của hệ thống các phân tích và đề xuất của các đề tài đã triển khai sẽ là tư liệu tham khảo có ích cho những ai quan tâm.

Tuy có nhiều cố gắng trong quá trình biên tập nhưng sẽ không khỏi còn những thiếu sót, rất mong được cảm thông và xin nhận những ý kiến góp ý xây dựng.

BAN BIÊN TẬP

TỔNG QUAN

Nghiên cứu khoa học 1997-2001 của thành phố Đà Nẵng Kết quả và định hướng phát triển

Đà Nẵng sau khi trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương (1.1997), đến nay đã đạt những thành tựu quan trọng: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 10,2% (bằng 1,5 lần mức bình quân chung của cả nước) trong đó công nghiệp tăng 19%, dịch vụ tăng 7% và nông lâm thủy sản tăng gần 4%. Sự tăng trưởng trên dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực: Tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 93% và nông nghiệp giảm xuống còn 7% trong tổng GDP của thành phố (năm 2000). Nét nổi bật của Đà Nẵng là trong một thời gian tương đối ngắn, diện mạo thành phố có những thay đổi sâu sắc, nhất là hệ thống kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, đời sống nhân dân có sự cải thiện rõ rệt.

Bốn năm qua cũng là thời gian đặt ra cho hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường những yêu cầu mới theo tầm mới của thành phố: không phải chỉ ở số lượng các đề tài, dự án tăng lên mà quan trọng hơn là chất lượng của các đề tài được nâng cao một bước căn bản, luận giải những vấn đề kinh tế - xã hội và nhất là góp phần tích cực vào việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, góp phần vào việc thúc đẩy nền kinh tế thành phố tăng trưởng nhanh và vững chắc hơn. Bài viết này sẽ đánh giá tổng quát kết quả các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn 1997 đến 2001, đồng

thời xác định một số định hướng chính trong nghiên cứu khoa học trong thời gian tới.

I. Khoa học xã hội và nhân văn

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng ta là *khoa học xã hội và nhân văn có khả năng làm cơ sở cho việc xây dựng xã hội mới, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển*, trong thời gian qua, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng đã nghiệm thu 12 đề tài nghiên cứu khoa học, đề cập những vấn đề cơ bản và cấp thiết của thành phố.

1. Trong lĩnh vực xây dựng Đảng: Có hai đề tài nghiên cứu: *“Thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”*¹ và *“Mối liên hệ giữa đảng viên đương chức với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú thực trạng và giải pháp”*². Kết quả chính của hai đề tài này như sau:

- Trên cơ sở phân tích tương đối toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn của Đà Nẵng, đề tài tập trung đề xuất những giải pháp chính nhằm quán triệt thực hiện *qui chế dân chủ tại cơ sở*. Đồng thời, làm tham mưu cho lãnh đạo thành phố ban hành các văn bản và tổ chức triển khai thực hiện chỉ thị 30 CT - BCT của Bộ Chính trị và Nghị định 29/CP của chính phủ.

¹ Nguyễn Thị Vân Lan (Ban Dân vận Thành ủy Đà Nẵng)

² Bùi Văn Tiếng (Ban Tổ chức Thành ủy Đà Nẵng)

- Việc đưa đảng viên về sinh hoạt với cấp ủy và cộng đồng dân cư nơi cư trú là một chủ trương lớn của Đảng, tuy nhiên việc triển khai có nhiều vấn đề mới nảy sinh đòi hỏi phải có sự nghiên cứu tương đối toàn diện, nhất là khảo sát, điều tra và phân tích khoa học, việc triển khai đề tài này đáp ứng được yêu cầu trên. Đề tài đã tiến hành thống kê, phân tích, khảo sát tất cả các xã, phường với nhiều loại đối tượng khác nhau. Đồng thời đề xuất 7 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của công tác đưa đảng viên đương chức về sinh hoạt nơi cư trú và đã được Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng áp dụng trong thực tế.

2. Trong đào tạo cán bộ: Đây là lĩnh vực quan trọng có tính quyết định trong việc phát triển thành phố Đà Nẵng thời gian tới. Nếu với đề tài "*Nghiên cứu vận dụng hợp lý các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ quản lý và giáo viên ngành học mầm non và phổ thông Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1996 - 2005*"³ tập trung phân tích thực trạng để đề xuất mô hình vận dụng, các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu mới của ngành giáo dục, thì đề tài: "*Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức thành phố Đà Nẵng hiện nay và những giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đến năm 2010*"⁴ là một công trình công phu, nghiên cứu khá toàn diện thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức và công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố. Có thể xem những đề xuất về những giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đến 2010 là những gợi ý quan trọng để lãnh đạo thành phố ban hành các chủ trương và biện pháp nhằm bảo đảm đội ngũ cán bộ đủ về số lượng và cao về chất lượng, đáp ứng yêu

cầu phát triển trong tình hình mới⁵.

3. Trong lĩnh vực văn hóa, y tế: Có 3 đề tài: "*Nghiên cứu xã hội hóa một số lĩnh vực công tác ngành y tế thành phố Đà Nẵng*"⁶, kết quả đề tài đã đưa ra được các giải pháp cơ bản phù hợp với đặc điểm Đà Nẵng nhằm đẩy mạnh công tác xã hội hóa của 4 lĩnh vực: 1) *Bảo hiểm y tế nhân dân*, 2) *Mở rộng dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu*, 3) *Thu một phần viện phí đối với việc khám chữa bệnh trẻ em và* 4) *Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành y tế*. Ở một khía cạnh khác trên cơ sở số liệu điều tra tương đối toàn diện về tình hình bệnh tật trẻ em thành phố, đề tài "*Thực trạng sức khỏe và mô hình bệnh tật trẻ em thành phố Đà Nẵng - Đề xuất các biện pháp khắc phục*"⁷ đã cung cấp các phân tích khoa học về chỉ số nhân trắc và thể lực của trẻ em Đà Nẵng, từ đó xác định mô hình bệnh tật của trẻ em, đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao thể lực của lớp người tương lai của thành phố.

Đối với đề tài "*Khai thác có hiệu quả di sản văn hóa địa phương trong các chương trình du lịch*"⁸ là một công trình nghiêm túc về việc khảo sát toàn diện các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Đà Nẵng, từ đó đề xuất các hướng nhằm khai thác tích cực các tài nguyên du lịch phục vụ cho việc phát triển ngành kinh tế quan trọng này. Các biểu bảng, các phân tích và số liệu các lễ hội, danh lam thắng cảnh, số lượng du khách... là tài liệu tham khảo có ích cho những người quan tâm.

⁵ Ví dụ trên cơ sở kết quả của đề tài, đã tham mưu cho UBND thành phố ban hành quyết định về chế độ thu hút nhân tài, học sinh khá giỏi, chế độ trợ cấp thôi việc tự nguyện v.v...

⁶ Nguyễn Văn Khoa (Văn phòng HĐND và UBND thành phố Đà Nẵng)

⁷ Trịnh Lương Trân (Sở Y tế Đà Nẵng)

⁸ Nguyễn Đăng Trường (Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng)

³ Lâm Hùng (Sở Giáo dục - Đào tạo QN-ĐN)

⁴ Trần Thọ (Ban Tổ chức Chính quyền Thành phố)

Có thể nói việc *cưới* và việc *tang* là hai công việc quan trọng của một đời người. Đã có nhiều tài liệu, nhiều ý kiến luận bàn, tuy nhiên việc gìn giữ và đổi mới những tập tục về việc *cưới* và *tang* trong điều kiện ngày nay là một đòi hỏi bức thiết. Đề tài "*Tập tục cưới, tang ở Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp*"⁹ tiếp cận theo hướng trên. Ngoài các phân tích và kết luận phong phú, đề tài còn giới thiệu một số tài liệu quan trọng trong phần phụ lục.

4. Trong lĩnh vực kinh tế: Có 5 đề tài trong các lĩnh vực quan trọng và thiết thực của thành phố.

- Như đã biết, từ 1.1997 Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tuy nhiên giới hạn lớn nhất của thành phố là chưa có các nghiên cứu về cơ chế phát triển tương ứng. Do đó việc triển khai đề tài "*Một số cơ chế chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng*"¹⁰ là nỗ lực nhằm đề xuất cơ chế mới trong các lĩnh vực: Chính sách tài chính, xuất nhập khẩu, đầu tư kinh doanh, sở hữu đất đai, đổi mới giá dịch vụ cảng (biển, sân bay...) và chính sách xuất nhập cảnh. Các đề xuất này là cơ sở để các cấp lãnh đạo ban hành cơ chế riêng cho thành phố Đà Nẵng, để Đà Nẵng xứng đáng với vai trò động lực của kinh tế khu vực miền Trung.

- Tuy chiếm tỷ trọng thấp trong GDP thành phố Đà Nẵng (hơn 7%) nhưng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Đà Nẵng có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển Đà Nẵng. Đề tài "*Một số giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp*"¹¹ đã giúp cho quá trình đổi mới kinh tế hộ, kinh tế trang

trại và hợp tác xã nông nghiệp trong điều kiện mới hiện nay có kết quả tốt. Từ những phân tích tình hình thực tế, đã chỉ ra những *giới hạn* hiện nay của việc tổ chức sản xuất nông nghiệp ở nông thôn Đà Nẵng, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế trang trại, kinh tế HTX cũng như xác định các yêu cầu của việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con vật nuôi.

- Phường, xã là đơn vị hành chính trong hệ thống tổ chức bộ máy của nhà nước. Tuy nhiên, việc quản lý ngân sách ở cấp này đang đặt ra những vấn đề bức xúc, nhất là về đội ngũ cán bộ chuyên môn, nội dung và hình thức các loại phí và thuế cũng như yêu cầu quản lý ngân sách cấp phường - xã. Đề tài "*Hoàn thiện công tác quản lý ngân sách phường, xã*"¹² không chỉ là đề tài đáp ứng được yêu cầu có tính nghiệp vụ cụ thể mà còn là cách tiếp cận khá toàn diện một nội dung còn mới (so với yêu cầu của Luật Ngân sách và tính cấp bách từ khi thành phố Đà Nẵng được tách ra từ tỉnh QN-ĐN) với yêu cầu của một đề tài nghiên cứu khoa học. Kết quả chính của đề tài được thể hiện tập trung ở 3 nội dung chính: 1) Phân định rõ nội dung quản lý thu, chi ngân sách và quản lý các hoạt động tài chính khác để giúp cho phường, xã trong quản lý và sử dụng kinh phí tốt hơn; 2) Xây dựng các định mức chi ngân sách phường, xã để làm cơ sở cho việc lập và phân bổ dự toán ngân sách hàng năm và 3) Xây dựng mô hình bộ máy quản lý tài chính ở phường, xã phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đảm bảo hoàn thành tốt công tác quản lý tài chính, ngân sách ở cấp phường, xã.

- Thuế là nguồn thu chính của ngân sách, vì vậy, bao giờ và ở đâu việc xác định một

⁹ Võ Văn Thắng (Văn phòng HĐND và UBND thành phố Đà Nẵng)

¹⁰ Nguyễn Anh Tuấn (Văn phòng HĐND và UBND thành phố Đà Nẵng)

¹¹ Nguyễn Thị Minh Lý (Liên minh các HTX VN thành phố Đà Nẵng)

¹² Nguyễn Thanh Sang (Sở Tài chính Vật giá thành phố)

chính sách về thuế đúng đắn cũng là một yêu cầu thiết yếu. Tuy nhiên, trong thực tế làm thế nào để bảo đảm gia tăng khối lượng thuế nhưng lại phải bảo đảm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và nhất là phải biết *nuôi dưỡng nguồn thuế*? Đề tài “*Tổng rà soát, điều chỉnh những bất hợp lý, ổn định thuế trong 3 năm đối với những hộ kinh doanh trong một số chợ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*”¹³. Trên cơ sở khảo sát thực tế tình hình thu thuế tại các chợ tiêu biểu, đề tài tập trung phân tích các vướng mắc về thuế hiện nay (về cơ chế chính sách thuế, về tỷ lệ thuế GTGT và thu nhập chịu thuế trên doanh thu, về các biện pháp tổ chức quản lý thu...). Đề tài đã đề xuất một số biện pháp cụ thể nhằm ổn định mức thuế, đồng thời đưa hoạt động thu thuế phát triển hiệu quả hơn.

- Trong quá trình phát triển Đà Nẵng, bên cạnh việc phát triển dịch vụ và nông nghiệp, nội dung có tính quyết định cho toàn bộ chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa là định hướng các sản phẩm mũi nhọn của ngành công nghiệp Đà Nẵng. Đề tài “*Nghiên cứu xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Đà Nẵng đến năm 2010*”¹⁴. Trên cơ sở phân tích thực tiễn sản xuất công nghiệp của Đà Nẵng ở góc độ khoa học, đề tài đã xác định được *chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu* đến năm 2010, làm cơ sở cho việc bổ sung quy hoạch và xây dựng các chủ trương chính sách nhằm thúc đẩy công nghiệp của thành phố phát triển. Ngoài nội dung khảo sát, phân tích thực trạng sản xuất công nghiệp của Đà Nẵng, phần trọng tâm là trên cơ sở xác định phương pháp luận nghiên cứu¹⁵ đã đề xuất các lĩnh vực (theo thứ tự ưu tiên) cần tập

trung đầu tư trong thời gian tới là: 1) Giấy - da, 2) Hải sản chế biến, 3) May mặc, 4) Điện tử - tin học, 5) Cao su - nhựa, 6) Sản phẩm từ khoáng phi kim loại, 7) Dệt, 8) Cơ khí, 9) Thức uống và 10) Thực phẩm chế biến. Có thể xem kết luận của đề tài là những gợi ý quan trọng trong chỉ đạo phát triển nền công nghiệp vững chắc.

II. Điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường

Trong quá trình phát triển, cùng với những thành tựu lớn về kinh tế, môi trường thành phố cũng đang đặt ra những vấn đề bức xúc, đòi hỏi phải có kế hoạch và biện pháp xử lý thích hợp.

1. Bảo vệ môi trường, liên quan nội dung này có 4 đề tài. Trước hết, nhằm xác định nhiệm vụ và kế hoạch bảo vệ môi trường đến năm 2005, đề tài “*Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố*”¹⁶ tập trung nghiên cứu các vấn đề sau: 1) Các vấn đề *môi trường*, 2) Các vấn đề *quản lý môi trường*, 3) Các vấn đề môi trường tiềm tàng trong quá trình phát triển kinh tế và 4) Các vấn đề ưu tiên giải quyết đến năm 2005. Kết quả chính được thể hiện ở các nội dung cụ thể về bảo vệ nguồn nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, quản lý ô nhiễm công nghiệp, bảo vệ môi trường du lịch, bảo vệ môi trường trong xây dựng, phát triển cây xanh, bảo vệ môi trường nông lâm ngư nghiệp, quản lý và phát triển dân số... Trên cơ sở xác định các nhiệm vụ chính của công tác bảo vệ môi trường, đề tài đề xuất 8 giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đồng thời bảo vệ hữu hiệu môi trường thành phố.

Trên cơ sở kết quả đề tài, Sở Khoa học,

¹³ Nguyễn Thị Thu Cúc (*Cục Thuế Đà Nẵng*)

¹⁴ Nguyễn Văn Liêm (*Sở Công nghiệp thành phố Đà Nẵng*)

¹⁵ Phương pháp GAM (*Goals Achievement Matrix*)

¹⁶ Nông Thị Ngọc Minh (*Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng*)

Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng đã biên soạn *Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng đến năm 2010* và được UBND thành phố Đà Nẵng phê chuẩn vào tháng 9/2001.

- Bảo vệ môi trường không tách rời việc nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường Đà Nẵng. Chương trình “*Điều tra đánh giá nhằm nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng*”¹⁷. Mục tiêu chính của Chương trình là thông qua công tác điều tra rút ra những vấn đề môi trường bức xúc hiện nay và cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề môi trường trong tương quan phát triển kinh tế văn hóa - xã hội, đề xuất những biện pháp khả thi, thiết thực nhằm bảo vệ môi trường thành phố. Mặt khác, qua kết quả hoạt động trong khuôn khổ chương trình, đề tài đã khẳng định được hiệu quả của truyền thông môi trường qua các hình thức cũng như xác định các loại hình và định hướng truyền thông phù hợp trong cộng đồng dân cư.

- Năm 1999 và 2000 miền Trung và Đà Nẵng liên tiếp hứng chịu những trận lụt lịch sử với những thiệt hại nghiêm trọng, từ thực tế đó đòi hỏi phải có sự phân tích, đánh giá và nghiên cứu về tình hình lũ lụt, nhằm đề xuất các biện pháp xử lý hậu quả một cách chủ động và tích cực. Trong yêu cầu đó, năm 2000 đã triển khai Đề án: “*Xử lý hậu quả môi trường do lũ lụt gây ra và tăng cường năng lực ứng phó với lũ lụt tại thành phố Đà Nẵng*”¹⁸. Đề án đã huy động đông đảo các nhà khoa học tham gia nghiên cứu tương đối toàn diện trên các nội dung: Triển khai các hoạt động xử lý hậu quả môi trường, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và tăng cường tiềm lực cho Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Kết quả chính của đề tài được tập trung thể

hiện ở việc xây dựng được cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý môi trường; Nghiên cứu thủy văn, thủy lực, mô phỏng và dự báo mức độ ngập lụt ở thành phố Đà Nẵng; Nghiên cứu tính toán mực nước dâng do bão và gió mùa ở vùng biển và đã thiết lập được mô hình số trị TELEMAT - 2D tính toán và dự báo tình hình ngập lụt tại thành phố Đà Nẵng. Kết quả của đề án có ý nghĩa rất quan trọng về mặt khoa học và nhất là ứng dụng trong thực tiễn phòng chống bão lụt của thành phố.

- Bà Nà - Núi Chúa là điểm nghỉ dưỡng độc đáo của thành phố, tuy nhiên trong quá trình xây dựng xuất hiện những vấn đề môi trường gay gắt, đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu toàn diện. Đề tài: “*Hiện trạng môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường khu du lịch Bà Nà*”¹⁹ là nội dung nghiên cứu chính nhằm giải quyết vấn đề trên. Đề tài tập trung phân tích hiện trạng và đánh giá tác động của du lịch đến môi trường, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm khai thác và bảo vệ hữu hiệu khu du lịch Bà Nà. Các khuyến nghị và đề xuất của đề tài được UBND thành phố ra văn bản ghi nhận và thông báo cho ngành có liên quan triển khai thực hiện.

2. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên và nâng cao sức khỏe cộng đồng. Có 4 đề tài được triển khai có quan hệ với nhau. Đề tài “*Điều tra đánh giá hiện trạng và đề xuất biện pháp quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đô thị trên địa bàn Đà Nẵng*”¹⁹. Đề tài đã cung cấp các thông tin có giá trị khoa học về quỹ đất và thực trạng đất đô thị của thành phố cũng như việc sử dụng hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hiệu suất hóa nguồn tài nguyên quý này của thành phố.

¹⁷ Mai Đức Lộc (*Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng*)

¹⁸ Đặng Văn Lợi (*Hội Bảo vệ Thiên nhiên và môi trường Đà Nẵng*)

¹⁹ Nguyễn Diệu (*Sở Địa chính - Nhà đất Đà Nẵng*)

- Đối với đề tài “*Điều tra khu hệ động thực vật bán đảo Sơn Trà*”²⁰ đã cung cấp một số tư liệu giá trị như: đặc điểm tự nhiên của bán đảo Sơn Trà trong đó cho biết tính đa dạng độc đáo về cấu trúc thành phần loài khu hệ động vật và thực vật bán đảo Sơn Trà. Các số liệu điều tra công bố trong đề tài là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu toàn diện hơn về khu vực này.

- Đề tài “*Đánh giá hiện trạng ô nhiễm nước ngầm khu vực quận Liên Chiểu - Đà Nẵng và đề xuất giải pháp bảo vệ*”²¹. Trên địa bàn quận Liên Chiểu hiện có hai khu công nghiệp với hàng chục nhà máy, xí nghiệp mà chất thải của chúng là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nguồn nước, điều này có một nghiên cứu toàn diện về trữ lượng, đặc điểm và khả năng khai thác, kết quả chính của đề tài thể hiện ở việc xác định đặc điểm địa chất thủy văn, đánh giá trữ lượng, hiện trạng khai thác và ô nhiễm nguồn nước và đề xuất các giải pháp khắc phục ô nhiễm. Từ các khảo sát phân tích trên, đề tài là công trình có giá trị thực tiễn trong việc khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên của Liên Chiểu cũng như của thành phố Đà Nẵng.

III. Nghiên cứu ứng dụng và áp dụng tiến bộ kỹ thuật

Số lượng đề tài được tăng lên đáng kể và kết quả của những đề tài này có ý nghĩa quan trọng trong việc ứng dụng thành tựu vào trong sản xuất, bảo vệ môi trường.

1. “*Xây dựng hệ thống thông tin địa lý thành phố Đà Nẵng phục vụ quản lý Nhà nước*” (giai đoạn 1)²². Kết quả chính của đề tài là thiết kế được cơ sở dữ liệu trên

nền DANAGIS với những thông tin cơ bản về địa lý của thành phố, xây dựng được qui trình truy vấn và hiển thị CSDL và từ điển dữ liệu nền DANAGIS.

2. “*Thực nghiệm chế phẩm EM để xử lý mùi hôi tại bãi rác Khánh Sơn và hồ Thạc Gián*”²³. Thông qua việc nghiên cứu thử nghiệm chế phẩm EM để xử lý mùi hôi tại bãi rác Khánh Sơn và rút ra các kết luận quan trọng về việc ứng dụng một chế phẩm ở qui mô thí nghiệm, bước đầu đã có kết quả tích cực trong việc bảo vệ môi trường thành phố.

3. Cùng với sự phát triển kinh tế, các thảm họa về môi trường xảy ra trên phạm vi toàn cầu với mức độ thiệt hại ngày càng gia tăng. Việc tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu các tác hại môi trường, tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả sản xuất càng ngày bức thiết đối với các quốc gia. Đà Nẵng, là địa phương được chọn triển khai chương trình kiểm toán năng lượng và sản xuất sạch hơn đầu tiên tại miền Trung, bước đầu có những kết quả tích cực. Áp dụng sản xuất sạch hơn và kiểm toán năng lượng đều nhằm tới cùng một mục tiêu gia tăng hiệu quả sản xuất đồng thời bảo vệ môi trường. Đề tài “*Áp dụng sản xuất sạch hơn tại phân xưởng dệt Picanol và nhuộm hoàn tất tại Công ty Dệt Đà Nẵng*”²⁴, đã khảo sát và đề xuất các cân bằng về vật liệu, năng lượng, xác định các nguyên nhân gây tổn thất và đề xuất các biện pháp tiết kiệm và bảo đảm sản xuất sạch hơn. Đối với đề tài “*Áp dụng kiểm toán năng lượng trong sản xuất tại Công ty Dệt May 29.3 Đà Nẵng*”²⁵ mục tiêu chính là tiến hành kiểm toán năng

²⁰ Đinh Thị Phương Anh (Đại học Đà Nẵng)

²¹ Đỗ Cảnh Dương (Trung tâm Nghiên cứu triển khai công nghệ khoáng chất - Đại học Mở - Địa chất)

²² Trần Văn Minh (Sở Kế hoạch - Đầu tư ĐN)

²³ Nguyễn Tấn Liên (Công ty Vệ sinh môi trường)

²⁴ Lê Trần Nguyên Hân (Trung tâm Bảo vệ Môi trường Đà Nẵng)

²⁵ Huỳnh Anh Hoàng (Trung tâm Bảo vệ Môi trường Đà Nẵng)

lượng, xác định suất tiêu hao năng lượng để tiến hành cân bằng tiêu hao vật chất (đầu vào) và năng lượng. Đề tài đề xuất 8 giải pháp chi tiết và khả thi nhằm tiết kiệm năng lượng, hầu hết các khuyến nghị này được Công ty thực hiện, góp phần đáng kể vào việc hiệu suất hóa sản xuất của đơn vị.

4. Trong lĩnh vực áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất có 15 đề tài được nghiệm thu, chủ yếu ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào trong sản xuất, tạo ra mặt hàng mới, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa cũng như năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- *Trong lĩnh vực dệt - may:* có 7 đề tài được nghiệm thu, với nhiều nội dung từ ứng dụng công nghệ Wash trong việc tạo mặt hàng Jean đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, đến việc cải tiến phương pháp tẩy tơ và lụa tơ tằm, góp phần khôi phục nghề dệt lụa truyền thống.

- *Trong lĩnh vực giày - da:* Thông qua việc cải tiến qui trình công nghệ sản xuất giày vải và cải tiến dây chuyển gò giày vải thành dây chuyển sản xuất giày thể thao đã đưa ra được qui trình sản xuất mới, tiết kiệm diện tích, lao động và tăng năng suất, tạo ra mặt hàng mới phục vụ cho xuất khẩu của thành phố.

- *Trong lĩnh vực cơ khí, năng lượng:* tuy số lượng không nhiều (4 đề tài) nhưng giải quyết những vấn đề thiết yếu của sản xuất của thành phố: việc nghiên cứu, thiết kế và chế tạo máy cán tole 2 tầng không chỉ tiết kiệm diện tích mà còn mở ra mặt hàng mới, tăng năng suất lao động; Việc ứng dụng phương pháp hàn TIG, MIG vào công nghệ hàn Inox cho phép tiến hành sản xuất những mặt hàng cao cấp (ống xả xe máy, thiết bị y tế...); Công ty Điện Chiếu sáng nghiên cứu, chế tạo thành công trụ đèn cao 33m nâng hạ bằng ben thủy lực cho phép lắp đặt ở địa hình hiểm trở, mở ra khả năng

làm chủ loại công nghệ độc đáo này. Đối với việc thu gom rác thải là công việc nặng nhọc, ảnh hưởng sức khỏe... được khắc phục một cách cơ bản khi triển khai đề tài *"Cải tiến phương tiện và thiết bị thu gom rác"*.

Tóm lại, do đặc thù phải có nguồn vốn đối ứng lớn và gắn trực tiếp vào việc sản xuất. Việc nghiên cứu chủ yếu thông qua việc xác định qui trình ứng dụng và tiến hành sản xuất thử nghiệm trước khi sản xuất theo qui trình thực sự tạo ra bước chuyển căn bản trong việc thúc đẩy sản xuất, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các cơ quan chủ trì.

Một số nhận xét chính

1. Như đã được phản ánh ở phần trên, hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua được quan tâm đầu tư nhiều và có trọng tâm hơn, hướng đến giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách của thực tiễn.

- *Số lượng* các đề tài được triển khai tăng lên rõ rệt. Nếu trước năm 1998 mỗi năm chỉ có 5-7 đề tài được thực hiện, thì đến 2001 con số ấy tăng lên 36, đồng thời về qui mô kinh phí cũng có sự thay đổi đáng kể. Các đề tài đề cập tương đối toàn diện các lĩnh vực đời sống xã hội: nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cộng đồng... Đặc biệt, bước đầu đã triển khai một số đề tài về kinh tế và quản lý kinh tế và huy động các doanh nghiệp sản xuất tham gia nghiên cứu khoa học, góp phần vào việc ứng dụng công nghệ mới trong quá trình sản xuất, nâng cao hàm lượng kỹ thuật trong sản phẩm, khắc phục tình trạng công nghệ lạc hậu.

Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng, ngoài

số lượng các đề tài nghiên cứu do vốn ngân sách địa phương cấp, trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng đã triển khai hai dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi tại xã Hòa Bắc và xã Hòa Phú (Huyện Hòa Vang), thông qua việc xây dựng mô hình vườn ổi, lúa, đào tạo kỹ thuật viên, chuyển giao công nghệ và giống mới, đã thật sự tạo ra năng lực sản xuất mới cho địa phương, bước đầu hình thành các vùng lúa và trồng cây theo hướng tập trung và chuyên canh, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

Ngoài ra, cùng với việc nâng cao tiềm lực, phát huy tác dụng của dự án VCEP, từ tháng 6/2000, Sở đã triển khai Dự án *diễn trình diễn quốc gia về quản lý tổng hợp vùng bờ tại Đà Nẵng - Việt Nam* với sự trợ giúp kỹ thuật và kinh phí của UNDP/PEMSEA và UBND thành phố Đà Nẵng nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên, kinh tế biển và vùng bờ cho thành phố.

2. Bên cạnh việc gia tăng về mặt số lượng, *chất lượng* các đề tài có bước khởi sắc hơn. Hầu hết các đề tài đều được triển khai với nội dung và yêu cầu khoa học nghiêm túc, bảo đảm qui trình và qui định, nhất là tiến hành các yêu cầu khảo sát, phân tích tương đối sát với đòi hỏi thực tiễn. Các đề tài không còn dừng lại ở lý thuyết mà đã cố gắng giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách của thực tiễn một cách nghiêm túc, đáp ứng được yêu cầu tình hình thực tế đặt ra. Kết quả của các đề tài cung cấp những cơ sở, luận cứ, thông tin cần thiết cho lãnh đạo thành phố ban hành những chính sách cụ thể (cơ chế và qui chế đặc biệt cho thành phố, đào tạo và sử dụng đội ngũ công chức, bảo vệ tài nguyên, khắc phục lũ lụt, bảo vệ môi trường...). Chắc chắn rằng các nhà

nghiên cứu, hoạt động giảng dạy và quản lý sẽ tìm thấy từ kết quả các đề tài những cứ liệu tin cậy và phong phú trong khi nghiên cứu những vấn đề về Đà Nẵng.

Mặt khác, việc lựa chọn, triển khai các đề tài cơ bản phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, cụ thể hóa quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, cũng như giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của các ngành, doanh nghiệp, địa phương, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

3. Bước đầu huy động được một số nhà khoa học trên địa bàn tham gia nghiên cứu và triển khai hoạt động khoa học, công nghệ gắn với yêu cầu của thành phố nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Bên cạnh đó, thời gian qua đã huy động và tạo điều kiện cho đông đảo các đơn vị của thành phố tham gia thực hiện đề tài, trước hết là nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của đơn vị, ngành mình. Chính thông qua việc triển khai đề tài đã tập hợp, huy động một phần lớn năng lực trí tuệ, nhất là của các đồng chí lãnh đạo, phát huy tính tích cực của đội ngũ chuyên viên, tạo ra được không khí nghiên cứu khoa học và hình thành qui trình giải quyết các vấn đề thực tiễn mang tính khoa học.

Đồng thời, cũng qua công tác này đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học lớn, nghiên cứu và trao đổi những vấn đề thiết thực về chiến lược phát triển thành phố, vấn đề bảo vệ môi trường, khắc phục lũ lụt và quản lý có hiệu quả tài nguyên biển, đã xuất bản được một số ấn phẩm có chất lượng. Dĩ nhiên, không thể không đề cập các buổi họp xét duyệt đề cương, bảo vệ, nghiệm thu... đã huy động hàng trăm lượt các nhà khoa học, nhà quản lý tham gia phản biện và ủy viên hội đồng. các cuộc *họp - hội thảo* này đã giải quyết được nhiều vấn đề cơ bản cũng như các tồn nghi

về mặt học thuật ở một số lĩnh vực chính.

4. Theo sự chỉ đạo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, sự chỉ đạo trực tiếp của UBND thành phố, công tác tổ chức nghiên cứu và quản lý đề tài, từ lựa chọn danh mục, xét duyệt đề cương, đến thanh lý hợp đồng được đổi mới một bước. Qua công tác quản lý này, trước hết và quan trọng nhất là nhằm nâng cao chất lượng triển khai đề tài cũng như tránh được những sai sót về khoa học cũng như quản lý. Việc kiểm tra, giám định, đôn đốc được đưa vào qui trình, bảo đảm nội dung, tiến độ và kịp thời xử lý các vướng mắc của cơ quan chủ trì cũng như tác giả thực hiện.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực này thời gian qua tồn tại những nhược điểm cần sớm khắc phục:

- Mặc dù phần lớn các đề tài của các ngành đều xuất phát từ yêu cầu thực tế, hướng vào giải quyết những vấn đề bức xúc của thành phố, nhưng nhìn chung còn dàn trải, nhỏ lẻ, chưa có sự gắn kết với những nhiệm vụ chủ yếu của thành phố.

- Tuy đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ trên địa bàn khá đông²⁶, nhưng chưa có điều kiện huy động đúng mức lực lượng này. Giữa nghiên cứu và thực tiễn còn có khoảng cách lớn. Kết quả nghiên cứu chưa thật sự tác động sâu sắc, thiết thực đến đời sống xã hội.

- Các đề tài phần lớn mới dừng lại ở việc mô tả, hệ thống hóa tư liệu, chưa cung cấp được nhiều *cái mới* trong nghiên cứu. Nhiều lĩnh vực quan trọng của thành phố như: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghệ thông tin, sinh học, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khai thác các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa... chưa

được tập trung nghiên cứu. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới dừng lại ở một số doanh nghiệp nhất định, chưa tạo ra được sự chuyển biến cơ bản về năng lực công nghệ mới cho thành phố.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học chủ yếu do khối hành chính sự nghiệp thực hiện, và được xem là công việc kiêm nhiệm của cán bộ quản lý, chưa dành thời gian đầu tư thích đáng cho nghiên cứu và triển khai.

- Cơ chế phê duyệt và phân bổ kinh phí, quản lý đề tài chưa tạo sự khuyến khích đáng cho lĩnh vực này. Qui mô kinh phí hầu hết thấp, do đó chưa thật sự tập trung cho những đề tài lớn, "dài hơi", giải quyết những vấn đề cơ bản của thành phố.

Một số định hướng chính phát triển khoa học - công nghệ trong thời gian tới.

Căn cứ vào qui hoạch thành phố đến năm 2010, Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố lần 18, công tác khoa học - công nghệ và môi trường tập trung vào những hướng chính sau đây:

1. ***Đổi mới công nghệ*** trong các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thuộc các ngành nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao trình độ công nghệ của thành phố lên một bước. Có kế hoạch tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, sinh học, vật liệu xây dựng...). Đầu tư có trọng điểm và tập trung để trong thời gian ngắn cho phép tạo ra sự thay đổi tích cực trình độ công nghệ của thành phố, nhất là trong các lĩnh vực mà thành phố có lợi thế (dệt may, xuất khẩu...)

2. ***Bảo vệ môi trường***, điều tra toàn diện nguồn tài nguyên, điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường - góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường, tài nguyên của

²⁶ Đà Nẵng hiện có gần 30.000 người có trình độ từ cao đẳng trở lên, trong đó có 6 tiến sĩ khoa học, hơn 100 tiến sĩ và 563 thạc sĩ làm việc trong nhiều lĩnh vực.

thành phố nhằm mục tiêu xây dựng thành phố xanh, sạch, đẹp.

3. *Áp dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật và công nghệ để thúc đẩy nông thôn, miền núi phát triển, tổng kết và nhân rộng mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ đối với các xã nông thôn - miền núi, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.*

4. Trong lĩnh vực *khoa học xã hội và nhân văn*: Tập trung vào các hướng chính sau đây:

- Nghiên cứu, triển khai và tổng kết việc thực hiện đường lối và chính sách của

Đảng, Nhà nước.

- Các vấn đề về cơ chế, chính sách, quản lý nhà nước và pháp luật.

- Các giải pháp chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, phát triển sản xuất huy động tối ưu các nguồn lực.

- Các đề tài về lịch sử, giáo dục, địa lý, văn hóa, con người...

Cùng với sự đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ, sự quan tâm của lãnh đạo, sự nghiệp khoa học - công nghệ sẽ cố gắng đạt những mục tiêu đặt ra, góp phần tích cực vào sự nghiệp chung của thành phố.

NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỢP LÝ CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ ĐÀO TẠO LẠI CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN NGÀNH HỌC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TỪ 1996 - 2005

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân LÂM HÙNG

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 11/1996 - 11/1997

Mở đầu

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đã được nhiều nước trên thế giới, nhiều tỉnh thành phố trong nước đặc biệt quan tâm từ nhiều năm trước đây.

Cùng với cả nước, ngành giáo dục - đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng trong những năm qua đã đạt được kết quả khá toàn diện. Bên cạnh việc xây dựng những điều kiện vật chất thiết yếu phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý được hình thành và ngày một lớn mạnh. Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ này càng được quan tâm đúng mức hơn. Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và khoa học sư phạm, cùng với yêu cầu đổi mới sự nghiệp giáo dục - đào tạo, việc nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa được quan tâm nhiều hoặc chưa được đề cập một cách toàn diện.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu nhằm xác định phương hướng, cách làm và các giải pháp cần thiết để đẩy nhanh và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên

và cán bộ quản lý lên một bước là một việc làm cần thiết.

Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá thực trạng tình hình đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngành học mầm non và ngành học phổ thông của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, nhằm đề xuất mô hình vận dụng các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ này đáp ứng với yêu cầu của sự phát triển của giáo dục - đào tạo.

Nội dung nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu 6 vấn đề sau đây:

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại các loại hình giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.
2. Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước về công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại các loại hình giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.
3. Nghiên cứu tổng quan về sự phát triển giáo dục - đào tạo QN-ĐN giai đoạn 1986-1996.
4. Đánh giá thực trạng đội ngũ và công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội

ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

5. Đề xuất các nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

6. Khuyến nghị nhằm đảm bảo các điều kiện cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu lý luận (bao gồm phân tích, tổng hợp).

2. Điều tra khảo sát.

3. Thống kê toán học.

4. Chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

1. Trên cơ sở yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đề tài chú trọng nghiên cứu các vấn đề sau đây:

- Mối quan hệ hữu cơ giữa đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Bối cảnh giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng và những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

2. Kinh nghiệm của một số nước về vấn đề đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

3. Quá trình phát triển ngành học mầm non và ngành học phổ thông của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng trong thời gian từ 1986-1996. Trong đó tập trung phân tích những nội dung sau đây:

- Những kết quả đã đạt được: Cải tiến

một bước cấu trúc hệ thống giáo dục, đa dạng hóa các loại hình trường, các loại hình giáo dục đào tạo, sắp xếp và phát triển mạng lưới trường; quy mô giáo dục - đào tạo phát triển ở mọi cấp học, bậc học; nội dung chương trình và phương pháp giáo dục đã có đổi mới gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế tiến bộ của thế giới.

- *Những khó khăn tồn tại:* Quy mô giáo dục nói chung còn nhỏ bé; chất lượng giáo dục ở các bậc học còn thấp, nhất là ở các hệ không chính quy ở các huyện, xã miền núi; chưa chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu sự phối hợp của các ngành có liên quan để xây dựng cơ chế xác định nhu cầu đào tạo; chưa đạt được tiến bộ cần thiết về nội dung, phương pháp và phương tiện giáo dục; đội ngũ giáo viên vừa thiếu về số lượng, vừa chưa đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

4. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngành học mầm non và ngành học phổ thông. Qua kết quả điều tra, khảo sát, đề tài đã chú trọng phân tích, đánh giá các vấn đề sau đây:

- *Thực trạng giáo viên ngành học mầm non và ngành học phổ thông:*

+ *Giáo viên ngành học mầm non:* Số lượng thiếu so với nhu cầu thực tế (thành phố Đà Nẵng thiếu 112 giáo viên, tỉnh QN-ĐN thiếu 204 giáo viên); số giáo viên có trình độ cao đẳng - trung cấp chỉ chiếm tỷ lệ dưới 0,8%, hơn 52% có trình độ sơ cấp, còn nhiều cô nuôi dạy trẻ chưa qua đào tạo.

+ *Giáo viên ngành học phổ thông:* thiếu nhiều giáo viên tiểu học (đặc biệt là ở những vùng sâu, xa), tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn chưa cao; giáo viên hệ trung học

cũng còn thiếu nhiều so với nhu cầu thực tế (THCS thiếu 500 người, THPT thiếu 300 người).

+ *Nguyên nhân*: do số lượng học sinh tăng nhanh; chế độ chính sách đối với giáo viên còn chưa được thỏa đáng, dẫn đến tình trạng giáo viên bỏ ngành, chuyển nghề.

+ *Đánh giá chất lượng* đội ngũ giáo viên được đào tạo: chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao; còn có sự không đồng đều về chất lượng đội ngũ giáo viên của các cấp học và các vùng khác nhau trong tỉnh (số giáo viên giỏi, cán bộ quản lý đầu đàn có trình độ cao thường tập trung ở thành phố Đà Nẵng, các thị xã và vùng đồng bằng)...

5. Xác định mô hình vận dụng phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngành học mầm non và ngành học phổ thông. Trong phần này đề tài tập trung vào các vấn đề sau:

- *Dự báo nhu cầu* về số lượng và chất lượng giáo viên, cán bộ quản lý của từng ngành học, các bảng phân tích về yêu cầu, trình độ và hướng giải quyết trong việc đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại.

- *Phương thức đào tạo giáo viên*: vấn đề đào tạo giáo viên chủ yếu diễn ra tại các trường sư phạm. Theo nhận định chung, đa số ý kiến đề nghị việc đào tạo mới, đào tạo nâng chuẩn, đào tạo giáo viên đầu đàn nên sử dụng phương thức đào tạo tập trung tại trường hoặc trung tâm sư phạm.

- *Phương thức bồi dưỡng và đào tạo lại*: hình thức bồi dưỡng tối ưu qua khảo sát là hình thức tại chức (45,9%); hình thức đào tạo lại theo phương thức tại chức và từ xa cũng được số đông giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ưa thích, nhưng cần phải *"hết sức quan tâm quản lý tốt nội dung và chất lượng đào tạo của Đại học mở,*

Đại học dân lập và các hình thức không chính quy".

- Khuyến nghị về các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngành học mầm non và ngành học phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng:

+ *Đối với công tác đào tạo giáo viên mới*, đào tạo *trên chuẩn* cho một số giáo viên đầu đàn: chú trọng quan điểm ba hóa (chuẩn hóa, đồng bộ hóa, địa phương hóa); đào tạo theo phương thức tập trung tại các trường sư phạm trong xu hướng nâng cao chất lượng toàn bộ hệ thống sư phạm hiện có; chấm dứt tình trạng đào tạo cấp tốc như thời gian qua; tăng cường đầu tư cho chương trình đào tạo giáo viên và trường sư phạm nhằm cải tiến mục tiêu, nội dung, đổi mới phương pháp, đa dạng hóa và mở rộng hình thức đào tạo.

+ *Đối với việc bồi dưỡng*: vận dụng phương thức bồi dưỡng theo từng khóa ngắn hạn, bồi dưỡng tại chức và từ xa là phù hợp nhất.

+ *Đối với công tác đào tạo lại, đào tạo chuẩn hóa*: vừa vận dụng phương thức đào tạo tập trung, vừa vận dụng phương thức đào tạo tại chức, từ xa cho từng nhóm đối tượng. Tuy nhiên, phương thức đào tạo tại chức và từ xa được khuyến nghị là nên tổ chức nhiều hơn để phục vụ số lượng đối tượng đông đảo hơn.

+ *Đối với việc đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ quản lý giáo dục*: do đặc thù của loại hình lao động sư phạm này, quá trình chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý phải được thực hiện theo một quy trình riêng bao gồm nhiều khâu (tạo nguồn, phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm...). Vì vậy phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ quản lý giáo dục ở QN-ĐN phải vận dụng khác nhau đối với từng mục tiêu và loại hình đối tượng khác nhau.

- Khuyến nghị một số vấn đề về chính sách đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục:

+ Đối với công tác đào tạo mới: tăng cường đầu tư cho chương trình giáo viên và trường sư phạm; có chế độ, chính sách nhằm khuyến khích thu hút học sinh thi vào sư phạm, phát huy năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

+ Chính sách đối với các đối tượng đào tạo lại, đào tạo nâng cao, chuẩn hóa: đào tạo nâng cao đối với số cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên cốt cán các bộ môn ở cơ quan quản lý và các trường, đối với những đối tượng này được cấp 100% tiền học phí, tiền tài liệu, tiền bảo vệ luận văn tốt nghiệp; số giáo viên cần đào tạo lại để đạt trình độ chuẩn hóa, cũng được cấp 50% tiền học phí, tiền tài liệu và kinh phí khóa luận tốt nghiệp; nên sắp xếp cho số cán bộ quản lý (trước mắt là hiệu trưởng) các trường mầm non, tiểu học, THCS đi học hệ đào tạo cử nhân tâm lý-giáo dục học quản lý.

+ Chính sách chung đối với giáo viên và cán bộ quản lý: trong giai đoạn trước mắt cần tập trung giải quyết chính sách cho giáo viên mầm non ngoài biên chế tại các khu vực nông thôn, miền núi, ven biển, hải đảo; cải tiến chế độ lao động của cô giáo mầm non, giáo viên tiểu học;

ngiên cứu đề xuất sửa đổi ngạch bậc lương giáo viên; xây dựng tiêu chuẩn cụ thể hơn nhằm đánh giá các hoạt động của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nói chung, tiêu chuẩn giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giỏi các ngành học, bậc học, cấp học...nhằm động viên giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng tự học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khuyến khích người giỏi phát huy hết năng lực.

Kết luận

Trong 10 năm (1986-1996), cùng với những thành tựu to lớn của kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo Quảng Nam và Đà Nẵng đã từng bước phục hồi, ổn định và phát triển. Cùng với sự phát triển chung của toàn ngành, công tác đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đã được quan tâm và đạt được những kết quả đáng kể. Bước vào giai đoạn mới, với những bối cảnh và điều kiện mới để phát triển giáo dục - đào tạo, tư duy và hành động làm công tác giáo dục - đào tạo cũng cần có những thay đổi cho phù hợp.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học để các cơ quan chức năng của thành phố xem xét và đưa ra những quyết sách phù hợp nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục của thành phố.

THỰC HIỆN PHƯƠNG CHÂM “DÂN BIẾT, DÂN BÀN, DÂN LÀM, DÂN KIỂM TRA” Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN THỊ VÂN LAN

Cơ quan chủ trì: Ban dân vận Thành ủy Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 1997-1998

Mở đầu

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đã đề ra đường lối *đổi mới* toàn diện trên tất cả mọi mặt của đời sống xã hội. Nghị quyết đại hội khẳng định quan điểm “*lấy dân làm gốc*” và đề ra phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” là trình tự hợp lý từ nhận thức đến hành động, nhằm phát huy sức mạnh quyền làm chủ của nhân dân tham gia xây dựng cũng như thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Hơn 10 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây, nay là Thành ủy Đà Nẵng, phương châm này đang đi vào cuộc sống, từng bước phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo nên chuyển biến tích cực, từng bước xây dựng niềm tin của dân đối với Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện công cuộc *đổi mới* ở thành phố.

Tuy nhiên, trên thực tế, do tệ quan liêu, tham nhũng, ức hiếp, trù dập quần chúng; sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ, nên quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đúng mức, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Để phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những nhược điểm, yếu kém trên, Chỉ thị 69/CT-TU của Ban bí thư Trung ương Đảng (khóa

VII) ngày 20/6/1996 đã chỉ rõ: sớm nghiên cứu cụ thể hơn và xây dựng cơ chế thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” là việc làm bức xúc trong thời kỳ phát triển mới của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Liên quan trực tiếp đến việc phát huy sức mạnh, quyền làm chủ của nhân dân, vừa củng cố, tăng cường hệ thống chính trị, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng yêu cầu phải xây dựng *cơ chế cụ thể* để thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII (12/1997) yêu cầu: “*cụ thể hóa phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra trên địa bàn thành phố*”.

Vì những lý do trên, việc thực hiện đề tài “*Thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ở thành phố Đà Nẵng - thực trạng và giải pháp xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở*” do Ban Dân vận chủ trì là hết sức cần thiết.

Mục tiêu nghiên cứu

1. Tổng kết thực tiễn quá trình thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” ở thành phố Đà Nẵng từ năm 1986 đến 1997.

2. Góp phần cụ thể hoá phương châm nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực, thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội ở địa phương, xây dựng quy chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ở cơ sở.

Nội dung nghiên cứu

1. Khảo sát, đánh giá thực trạng thực hiện phương châm này từ năm 1986 đến 1997, rút ra những bài học kinh nghiệm.

2. Đề xuất những kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện cơ chế thực hiện phương châm, đặc biệt là xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: Phương pháp logic, tổng kết thực tiễn, điều tra xã hội học và phương pháp chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

A. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra - những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam

1. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra - sự hiện thực hóa nội dung dân chủ xã hội chủ nghĩa

Sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do dân, bởi vì nhân dân vừa là chủ thể, vừa là động lực, mục tiêu của cách mạng. Chủ nghĩa Mác-Lênin luôn luôn xác định: Quần chúng nhân dân không chỉ là người sáng tạo ra của cải vật chất, tinh thần, mà còn là người giữ vai trò quyết định của mọi cuộc cách mạng trong lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: Trong mọi việc đều phải dựa vào quần chúng... Có lực lượng dân chúng, việc to tát mấy, khó khăn mấy cũng làm được. Không có lực lượng dân chúng, làm việc gì cũng không xong.

Dân chủ hóa, phát huy quyền làm chủ

của nhân dân nhằm tạo một nền dân chủ mới theo lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người, chuyển con người từ dã man đến văn minh, từ xích xiềng đến tự do, từ nô lệ đến làm chủ, từ thụ động đến sáng tạo là một tư tưởng lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra là quá trình hiện thực hoá tư tưởng dân chủ của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác vào thực tiễn của cách mạng Việt Nam, nó không chỉ là biểu trưng cho chế độ XHCN - chế độ của dân, do dân, vì dân, mà còn là phương châm hành động trong thực tiễn của chế độ XHCN.

2. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra - sự nhận thức và vận dụng trong thực tiễn

“Dân” luôn luôn là một khái niệm mềm dẻo, mang tính lịch sử cụ thể. Bản chất, nội dung và thành phần của nó gắn liền và phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, ý thức của các giai cấp bên dưới đối với Nhà nước và đối với địa vị xã hội của mình, cũng như phụ thuộc vào nhận thức của giai cấp thống trị, của Nhà nước về vai trò của họ trong sự phát triển của lịch sử. Dân trong quá trình hiện thực hoá nền dân chủ XHCN trong định chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra đó là quần chúng nhân dân, là toàn thể chiến sỹ trong lực lượng vũ trang, công nhân, nông dân,...

Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra là quá trình hiện thực hoá chế độ dân chủ XHCN trong cái khung của dân, do dân, vì dân. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ra đời từ sự tổng kết thực tiễn ở một địa phương, qua kiểm nghiệm thực tế nó đã đi vào cuộc sống và tỏ rõ sức sống, sức sáng tạo và sau đó được nâng lên thành phương châm chỉ đạo trong quá trình thực hiện dân chủ hoá ở nước ta.

3. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm

tra - nội dung và cách thức thực hiện

Dân biết: Ngoài những điều thuộc bí mật quốc gia, thì người dân hiện nay có quyền được biết để hiểu, để làm, để kiểm tra mọi kế hoạch, dự án,... của Đảng và Nhà nước các cấp về những vấn đề có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ, tương lai và vận mệnh của đất nước. Đề tài đã xác định những nội dung cụ thể mà nhân dân cần được biết như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước...

Dân bàn: Là khâu dân thực hiện quyền làm chủ của mình để thảo luận, bàn bạc sau khi dân được biết. Quyền được bàn của người dân là một bước tiến mới của nền dân chủ. Sự hiểu biết của dân chúng, sự bàn bạc thảo luận như thế nào chính là thước đo trình độ làm chủ, trình độ dân trí của dân. Từ những nhu cầu thực tiễn, đề tài đã xác định những nội dung nhân dân có quyền được bàn.

Dân làm: Là phạm trù hành động chỉ việc thực hiện trên thực tế của nhân dân lao động đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nó thể hiện sự thống nhất giữa nhiệm vụ và quyền lợi, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích của cộng đồng. Thực tế cần phải quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng sau đây: Chủ trương, chính sách, giải pháp có phù hợp với tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của quần chúng nhân dân hay không? Nhân dân có được biết, được hiểu, được bàn bạc thông suốt và nhất trí với đường lối, chủ trương, chính sách, giải pháp mà họ sẽ làm hay không?...

Dân kiểm tra: Là khâu cuối cùng của chu trình thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Dân kiểm tra là kiểm tra các hoạt động của cơ quan Nhà nước và của các tổ chức xã hội, bảo đảm giữ vững bản chất nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo đảm định

hướng XHCN trong hoạt động của Nhà nước nhằm để xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng các đoàn thể nhân dân trong sạch vững mạnh và để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhân dân. Đề tài đã xác định những nội dung mà dân kiểm tra.

B. Thực trạng thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ở thành phố Đà Nẵng

1. Những thành tựu trong quá trình thực hiện:

Một là, dân chủ hoá một bước đời sống xã hội ở cơ sở

- Trong lĩnh vực kinh tế:

Tính dân chủ và hiệu quả quản lý kinh tế, kế hoạch chỉ đạo phát triển kinh tế của chính quyền các cấp được nâng lên một bước. Điều này thể hiện ở chỗ: nhiều đường lối phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước và thành phố đã được nhận thức và vận dụng sáng tạo vào tình hình thực tiễn của thành phố Đà Nẵng; nhiều Chủ trương, Nghị quyết về phát triển kinh tế các xã miền núi, thực hiện phương châm *nhà nước và nhân dân cùng làm* trong việc giải toả, đền bù, xây dựng cơ sở hạ tầng... đã được nhân dân hưởng ứng và thực hiện khá tốt; tính dân chủ trong lĩnh vực kinh tế thể hiện ở sự phối hợp các lực lượng để tiến hành kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát của nhân dân, các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng đã kịp thời phát hiện và xử lý nhiều vụ việc tiêu cực như: tham ô tài sản XHCN, hối lộ, buôn lậu,... Những hoạt động thiết thực này đã góp phần tạo dựng một môi trường pháp lý lành mạnh để các thành phần kinh tế tin tưởng và bình đẳng trong sản xuất, kinh doanh.

Tính dân chủ trong đời sống kinh tế là hệ quả trực tiếp từ nhận thức và hành động

của các tầng lớp nhân dân đối với các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước cũng như việc hoạch định những chủ trương, những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn khu dân cư. Chính tạo lập được tính dân chủ trong đời sống kinh tế nên nhân dân Đà Nẵng hiện nay tin tưởng, phấn khởi làm ăn, thu hút vốn đầu tư, mở rộng ngành nghề sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Các mô hình xây dựng kinh tế hợp tác xã, chuyển đổi mô hình kinh tế hộ gia đình tự chủ đang hình thành và phát huy tác dụng. Các phong trào giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình, phong trào phát triển kinh tế địa phương theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm được đẩy mạnh và phát triển.

- Trong đời sống chính trị:

Nhận thức chính trị của người dân Đà Nẵng đã được nâng lên một bước, thể hiện ở chỗ họ quan tâm đến những vấn đề quan trọng của đất nước và của thành phố, cụ thể bằng đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, vị trí, vai trò của các tổ chức đảng, HĐND, UBND, UBMTTQ và các tổ chức quần chúng. Đồng thời với việc quan tâm tới các vấn đề trên, ý thức trách nhiệm của người dân Đà Nẵng đối với việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng từng bước được nâng cao.

- Trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa:

Dân chủ hoá trong lĩnh vực này là cơ sở để tạo lập tính tích cực xã hội; tạo lập môi trường pháp lý cần thiết đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân lao động. Trong các năm qua, tại thành phố Đà Nẵng người dân đã được tiếp nhận các thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng, tổ dân phố, khối phố... Nhân dân đã được bàn bạc, thảo luận nhiều vấn đề nhằm lập lại kỷ cương trên lĩnh vực văn hóa. Phong

trào "toàn dân đoàn kết, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" đã được nhân rộng trên địa bàn thành phố.

Hai là, giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề xã hội ở địa phương

Ba là, đời sống nhân dân đã được cải thiện đáng kể.

2. Những hạn chế, tồn tại qua quá trình thực hiện phương châm, cụ thể trong các mặt: cơ chế thực hiện phương châm; quyền dân chủ của nhân dân ở cơ sở còn bị vi phạm; vai trò của mặt trận và các đoàn thể còn hạn chế; đội ngũ cán bộ cơ sở còn thiếu và yếu.

C. Một số giải pháp để hoàn thiện cơ chế thực hiện và xây dựng thiết chế dân chủ cơ sở ở Đà Nẵng trong thời gian tới

Sau khi nêu ra lý do phải xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở, đề tài đã nêu ra các điều kiện cần thiết và giải pháp cụ thể để xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở:

- Xây dựng quy chế dân chủ ở phường/xã: đây là sự vận dụng sáng tạo về phát huy dân chủ của cơ sở từ sự kế thừa và phát huy truyền thống dân chủ làng xã của cha ông ta với "hương ước" trước đây.

- Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh thực sự là chính quyền của dân, do dân, vì dân; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền cơ sở.

- Thật sự tôn trọng và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể, các Hội quần chúng.

- Mở rộng thông tin theo hướng dân chủ công khai. Không ngừng nâng cao dân trí, đặc biệt là trang bị những hiểu biết về pháp luật cho nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức Đảng cơ sở đối với quá trình thực hiện phương châm.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

Kết luận và kiến nghị

Đề tài đã tổng kết, đánh giá được thực trạng thực hiện phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*" trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Trên cơ sở đó đã đưa ra được một số giải pháp thiết thực nhằm từng bước hoàn thiện cơ chế thực hiện phương châm nói trên tại thành phố Đà Nẵng. Các giải pháp này hoàn toàn khả thi và phù hợp với thực tế thành phố.

- Thành ủy, UBND, HĐND, UBMTTQ và các đoàn thể cần tổ chức quán triệt một cách rộng rãi, sâu sắc trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về mục đích, nội dung và cách thức việc tiếp tục thực hiện phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*" ở cơ sở, làm cho phương châm này trở thành cách thức, nề nếp hoạt động của xã hội.

- Cần tạo điều kiện thuận lợi nhất để dân được biết, được bàn các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Khẩn trương xây dựng quy chế về chế độ trách nhiệm của tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, và các đoàn thể trong việc phối hợp thực hiện phương châm.

- Tiếp tục cải cách hành chính, nhanh chóng giải quyết những khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

- Rà soát lại đội ngũ cán bộ, có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ thường xuyên tiếp xúc với dân.

- Đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện phương châm "*Nhà nước và nhân dân cùng làm*" trong việc chỉnh trang đô thị; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với quá trình thực hiện phương châm.

TẬP TỤC CƯỚI, TANG Ở ĐÀ NẴNG THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ **VÕ VĂN THẮNG**

Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1998 - 11/1999

Mở đầu

Việc cưới và việc tang là hai vấn đề quan trọng trong một đời người. Cách thức tổ chức việc cưới, việc tang thay đổi trong quá trình phát triển của xã hội loài người và có nhiều khác biệt giữa các dân tộc, địa phương khác nhau. Cách thức tổ chức cưới, tang ở từng giai đoạn lịch sử hoặc từng cộng đồng phản ánh cách nhìn nhận của cộng đồng đối với sự sống và cái chết, đồng thời cũng phản ánh trình độ tổ chức của cộng đồng trong những thời kỳ lịch sử nhất định.

Đối với Việt Nam, một nước có nền văn hiến lâu đời, việc cưới, việc tang đã trở thành sinh hoạt mang đậm yếu tố nhân văn, có ý nghĩa tích cực đối với đời sống đạo đức của cộng đồng. Tuy nhiên trong quá trình phát triển của xã hội, sinh hoạt cưới, tang luôn luôn có những chuyển biến, thay đổi đa dạng. Trong sự thay đổi đa dạng đó, có những cái tốt và có cả những cái không tốt; có những cái thoát đầu là tốt, nhưng trải qua thời gian lại trở thành lỗi thời, không phù hợp với những bước tiến trong các lĩnh vực khác của xã hội.

Ngày 12/01/1998 Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có Chỉ thị số 27-CT/TW về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Ngày 28/3/1998 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg yêu cầu "*Các Bộ, cơ quan*

ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động phối hợp với UBMTTQ, các đoàn thể và các tổ chức xã hội các cấp, theo chức năng và thẩm quyền của mình, xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phù hợp với thực tế địa phương và triển khai tới tận cơ sở; coi đây là công tác trọng tâm trong nhiều năm nhằm xây dựng nếp sống văn minh, tiến bộ, giàu bản sắc văn hóa dân tộc".

Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài này được tiến hành nhằm khảo sát tình hình thực tế việc tổ chức cưới, tang ở thành phố Đà Nẵng hiện nay, đồng thời nghiên cứu tập tục chung của dân tộc, từ đó đề xuất những *nghi thức cụ thể* trong việc cưới, việc tang để mọi tầng lớp cán bộ, nhân dân thành phố có thể vận dụng thực hiện, đảm bảo các định hướng nêu trong Chỉ thị 27 của Bộ Chính trị.

Nội dung nghiên cứu

1. Nghiên cứu về việc tổ chức cưới, tang của dân tộc Việt Nam từ trước đến nay thông qua các tài liệu hiện có... tình hình thực tế việc tổ chức cưới, tang của nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Xây dựng các nghi thức tổ chức việc cưới, việc tang một cách chi tiết, cụ thể để các tầng lớp cán bộ, nhân dân trong thành phố có thể áp dụng được. Các nghi thức này phải vừa phù hợp với các định

hướng mà Bộ Chính trị đã nêu trong Chỉ thị 27/CT-TW vừa phù hợp với thực tế của thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Khảo cứu các tài liệu hiện có tại các thư viện, trung tâm lưu trữ của trung ương, địa phương và trong dân.

2. Điều tra, khảo sát thực tế thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm trực tiếp.

3. Tham vấn chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của đề tài gồm hai phần: phần chính văn và phần phụ lục.

A. Phần chính văn

Chương 1: Sự tiếp cận từ góc độ văn hóa và khoa học lịch sử đối với tập tục cưới, tang

Chương này gồm 3 phần, nội dung của các phần như sau:

Phần 1: Phân tích việc kế thừa và đổi mới di sản văn hóa dân tộc nói chung, tập tục cưới, tang nói riêng dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Phần 2: Tìm hiểu sự hình thành và cải cách nghi lễ cưới, tang trong lịch sử văn hóa Việt Nam, từ thời vua Lê Thánh Tôn (thế kỷ 15) cho tới nay.

Phần 3: Giải thích tập tục cưới, tang trong mối quan hệ với quan niệm truyền thống về gia đình của người Việt; giải thích tập tục cưới, tang theo lý thuyết về âm dương, ngũ hành; vấn đề giữ gìn bản sắc dân tộc trong việc cưới, việc tang.

Chương 2: Thực trạng việc tổ chức cưới và tang ở Đà Nẵng qua kết quả điều tra, khảo sát thực tế

Chương này gồm 2 phần:

Phần 1: Địa bàn và các trọng tâm điều tra khảo sát

Đề tài đã tiến hành điều tra, khảo sát về thực trạng việc tổ chức cưới, tang ở 27 xã/phường ở địa bàn người Kinh và 2 xã có đồng bào dân tộc Cơ tu. Ngoài việc khảo sát, phỏng vấn, ghi chép trực tiếp về tình hình, tập tục tổ chức cưới, tang của nhân dân nói chung, ban chủ nhiệm đề tài còn tiến hành thu thập theo phiếu điều tra từ 2 đối tượng chính là UBND phường/xã và cán bộ phụ trách thông tin phường/xã.

Phần 2: Kết quả điều tra, khảo sát

1. Việc cưới (ở địa bàn 27 phường/xã người Kinh)

1.1. Tình hình thực tế

a) Nghi lễ:

Qua các bản báo cáo điều tra thực tế ở các phường/xã cho thấy việc cưới tại các địa phương trên địa bàn thành phố được tổ chức theo các nghi thức mang tính chất “*xưa bày, nay bắt chước*”, về đại thể là giống nhau với nhiều địa phương khác trong cả nước, với những nét chung nhất đã được ghi trong các sách viết về phong tục Việt Nam.

Mỗi nhà, mỗi nơi có những điểm khác nhau nhưng nhìn chung hiện nay, hầu hết tại các phường/xã, việc cưới được tổ chức qua ba lễ cơ bản là: *thăm nhà, lễ hỏi và lễ cưới*.

Các lễ thăm nhà, lễ hỏi, lễ cưới được nhiều người hiểu như sau:

Lễ thăm nhà: Là dịp hai gia đình thăm xã giao để tìm hiểu nhau về đời sống hai bên, thăm dò nhân thân đôi bạn, cho phép đôi bạn được tìm hiểu nhau.

Lễ hỏi: Sau khi thăm nhà, giữa hai gia đình đã có sự thân mật nhất định. Nhà trai có lễ hỏi đến nhà gái chính thức xin làm lễ thành hôn.

Lễ cưới: Buổi lễ công nhận chính thức đôi bạn trẻ nên vợ, nên chồng.

Ngoài ra trong các miêu tả của một số địa phương cũng thấy nhắc đến các lễ nhỏ

hơn hoặc ít phổ thông, tùy từng nhà. Các loại lễ này bao gồm:

Lễ thỉnh kỳ: Cuộc gặp mặt giữa đại diện nhà trai và nhà gái trước ngày cưới vài hôm, để hai gia đình bàn bạc các công việc trừ bị cho lễ cưới.

Nhóm họ hay đông họ: Là cuộc họp mặt trong nội bộ bà con thân thuộc của bên nhà trai hoặc bên nhà gái vào chiều hoặc tối hôm trước ngày cưới để *phân công người tham dự đoàn rước dâu, đưa dâu*; và có khi để bàn chuyện giúp đỡ vật chất của bà con đối với gia đình đôi tân hôn.

Lễ trình giờ: Chẳng qua là một thủ tục báo tin khi đoàn rước dâu sắp đến nhà gái để nhà gái chuẩn bị việc nghênh tiếp.

Lễ gia tiên: Là lễ vái lạy trước bàn thờ tổ tiên, ngụ ý thông báo cho tổ tiên chứng giám cho lễ kết hôn của con cháu và góp phần làm tăng thêm tính chất thiêng liêng của ngày cưới.

Lễ lại mặt: Sau ngày cưới vài hôm, là dịp người con gái cùng chồng mới cưới trở về thăm cha mẹ ruột của mình.

b) Sự nhận thức về tính chất pháp lý của hôn nhân.

Đề tài đã đưa ra bảng thống kê năm 1998 về vấn đề trên tại 14 phường/xã. Qua bảng thống kê ta thấy nhiều có 17,3% bạn trẻ tổ chức lễ cưới trước khi đăng ký kết hôn; 5% cặp vợ chồng sống chung (có tổ chức đám cưới và không tổ chức đám cưới) nhưng không làm giấy chứng nhận kết hôn.

c) Vấn đề tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn ở phường/xã.

Qua khảo sát, nói chung các phường/xã đều muốn tổ chức *lễ trao giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn* ở cơ quan phường/xã. Nhưng điều kiện cơ sở vật chất hiện nay chưa cho phép các phường/xã có điều kiện trang trí tạo không khí trang trọng cho nghi lễ trao giấy. Các phường/xã ở vùng biển (Nại Hiên Đông...) hay nông nghiệp (Hòa

Châu, Hòa Nhơn, Hòa Xuân,...) cho rằng việc tổ chức nghi lễ tại trụ sở UBND phường/xã là chưa phù hợp với tập quán và thời gian mùa vụ của nhân dân.

1.2. Những đề xuất, kiến nghị của người dân và cơ quan phường/xã

Các đề xuất, kiến nghị đều thống nhất việc cưới gồm 3 lễ (lễ thăm nhà, lễ hỏi và lễ cưới); về chi phí, cần tránh lãng phí, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình; các bạn trẻ phải tìm hiểu nhau thật kỹ trước khi kết hôn; những nơi chưa đủ điều kiện trao giấy Chứng nhận kết hôn ở trụ sở thì đại diện Chính quyền địa phương có thể trao giấy Chứng nhận kết hôn tại lễ cưới cho thêm phần trang trọng, thể hiện sự công nhận của Nhà nước đối với đôi vợ chồng trẻ; ...

2. Việc tang (ở địa bàn người Kinh)

2.1. Tình hình thực tế

a) Nghi lễ

Qua điều tra, khảo sát ở địa bàn thành phố Đà Nẵng, việc tang nào cũng theo những trình tự cơ bản như sau:

- **Nhập liệm:** Tắm rửa người chết, đặt vào quan tài.

- **Thành phục:** Phục tang.

- **Phúng điếu:** Lễ viếng.

- **Di quan:** Đưa đám ma.

- **An táng:** Tiến hành chôn cất người quá cố.

Sau khi an táng là lễ **mở cửa mả**, rồi đến các tuần tiết (tức làm tuần) 7 ngày, 21 ngày, 49 ngày, 100 ngày, 1 năm, 3 năm (**mãn khó**).

Trong từng bước nghi lễ, có những cách thức tiến hành gồm nhiều chi tiết khác nhau ở từng gia đình, từng xã, phường. Các chi tiết này thường được làm theo kiểu "*xưa bày, nay bắt chước*", hoặc theo một số hướng dẫn của những người được gia đình tín nhiệm. Có một số công việc được giải

thích ý nghĩa, nhưng cũng có việc không rõ lý do, ý nghĩa, người ta vẫn làm, vì nghĩ rằng làm như vậy không có hại gì và không bị bà con hàng xóm chê trách. Và chính cách thức tiến hành các nghi lễ, hay các chi tiết trong các nghi lễ đã dẫn đến những tai tiếng và tạo nên sự phê phán đối với đám tang nói chung. Đó là do có người đời nay cứ viện dẫn là theo xưa, nên hề thấy có người trước làm gì thì đều cố làm theo, có khi chấp nối, tổng hợp lại thành những nghi thức phức tạp, cầu kỳ.

b) Về đội trợ tang và làm thủ tục báo tử

Có nhiều phường/xã trên địa bàn thành phố có đội trợ tang để giúp đỡ gia đình có người chết. Phương thức tổ chức và cung cách phục vụ của các đội trợ tang có khác nhau, nhưng nói chung các đội trợ tang hiện nay có phát huy tác dụng tốt trong việc giúp gia đình có người chết lo liệu các công việc tang ma.

Việc thực hiện thủ tục báo tử chỉ được thực hiện khoảng 79% (theo báo cáo của 15 phường/xã trong năm 1998).

2.2. Những đề xuất, kiến nghị thu thập qua điều tra, khảo sát:

Ban chủ nhiệm đề tài đã có một số đề xuất, kiến nghị về các vấn đề: Nghi lễ, tập tục; các quy định có tính pháp lý; đội trợ tang, ban tang lễ; vai trò của chính quyền.

3. Việc cưới, việc tang vùng đồng bào Cơ tu ở các xã miền núi

3.1. Tập tục cưới

Khi người con trai đã tìm được người vừa ý với mình, sẽ có trách nhiệm báo cáo với người cha. Sau khi được báo cáo, người cha triệu tập gia đình lại để trao đổi ý kiến và thảo luận về gia đình bên nhà gái, trừ tính các khoản *dẫn cưới* sẽ phải nộp và cử người đi dạm hỏi vào thời gian thích hợp. Lễ dạm hỏi cũng diễn ra gần giống phong tục của người Kinh; tiếp đó là đám cưới (có *dẫn* lễ trong đám cưới,

thời gian 3 ngày...); trong trường hợp người con gái đã lỡ có thai trước ngày cưới, cô gái và người yêu phải lánh mình vào rừng trong thời gian 6 ngày đêm. Ở nhà hai gia đình thỏa thuận với nhau các khoản nộp phạt cho làng, sau đó người con gái và người con trai coi như đã tổ chức đám cưới.

3.2. Tập tục tang:

Gia chủ cho dựng một cái nhà tạm trước sân để cúng ma. Tùy theo mức độ giàu nghèo, thường các gia chủ có người thân đã mất tổ chức ăn uống cho cả làng kể từ khi dựng nhà Rông cho đến khi đã chôn xong người chết mới chấm dứt; khi đã nhập quan, gia chủ tổ chức phúng điếu; sau khi chôn cất xong khoảng 30 ngày, tang chủ ra mộ làm nhà mồ và chia một số gia sản cho người chết. Người Cơ tu có quan niệm người đã chết sang thế giới bên kia vẫn cần phải có một cuộc sống như ở cõi trần gian.

Chương 3: Đề xuất các nghi thức, mô hình tổ chức cưới và tang

Trong chương này, sau khi đưa ra các *tiên đề* và *nguyên tắc* của việc xây dựng nghi thức cưới tang, đề tài đã đề xuất nghi thức và mô hình tổ chức việc cưới, việc tang và các nghi thức tổ chức tang lễ đối với cán bộ. Cụ thể như sau:

1. Nghi thức và mô hình tổ chức việc cưới

Việc kết hôn phải dựa trên cơ sở tình yêu tự nguyện của đôi nam nữ, sự đồng ý của hai bên gia đình, những quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và các điều khoản của Luật hôn nhân và gia đình do Nhà nước ban hành năm 1998; việc tổ chức lễ cưới phải đảm bảo ý nghĩa về mặt đạo đức và tinh thần, trên cơ sở thuần phong, mỹ tục và phù hợp với đạo lý của dân tộc.

Đề tài đã đề xuất các lễ thức cơ bản:

Quan hệ giao tiếp nam nữ: Nam nữ được tự do yêu đương và lựa chọn trong

hôn nhân, nhưng cũng phải thể hiện sự nghiêm túc và tôn trọng lẫn nhau.

Vấn đề mai mối: Cha mẹ và đôi nam nữ nên chủ động liên hệ với nhau thay cho công việc của một người mai mối ngày xưa.

Lễ thăm nhà (Lễ chạm ngõ): Hai bên gia đình tổ chức đến thăm nhà lẫn nhau để hiểu biết về hoàn cảnh và tăng cường tình cảm giữa hai gia đình, giúp cho đôi nam nữ có điều kiện quan hệ, tìm hiểu nhau công khai, đúng đắn.

Lễ hỏi: Sau lễ thăm nhà (trong vòng 1 năm) vào dịp thuận tiện; sau lễ hỏi, hai gia đình chính thức công nhận con dâu, con rể, và đôi nam nữ được xã hội công nhận là cặp vợ chồng sắp cưới; thành phần: bên nhà trai gồm bố, mẹ, một số người thân trong gia đình và một vài người mang lễ (6-10 người), bên nhà gái cũng số người và thành phần tương tự; lễ vật: một ít trâu cau tươi, trà (khoảng 2kg hoặc 2 hộp), rượu (2 chai), bánh xu xê (hay còn gọi là bánh phu - thê), bánh cốm (chừng 50-100 cái là đủ)...

Lễ đăng ký, trao và nhận giấy chứng nhận kết hôn: Đây là thủ tục chính thức để pháp luật công nhận đôi nam nữ thực sự là vợ, chồng. Địa điểm trao giấy chứng nhận kết hôn được tổ chức tại các phòng họp (hay Hội trường, Nhà văn hóa) của UBND phường/xã với trang trí, sắp xếp gọn gàng, đẹp mắt. Đối với các phường/xã chưa tổ chức được tại trụ sở, có thể có người đại diện chính quyền trao giấy tại Lễ cưới tại gia đình.

Lễ cưới: Lễ cưới được tổ chức theo mô hình đời sống mới; mô hình rước dâu cổ truyền; mô hình gửi rể hoặc tổ chức ở nơi thứ 3.

Đề tài cùng đã đưa ra một số nội dung cần phải bài trừ và những hình thức cần khuyến khích, cụ thể như sau:

Những nội dung cần phải bài trừ: tục

thách cưới; lễ tế tơ hồng; tục xem tuổi đôi nam nữ; tục yểm trừ tà ma, quỷ quái quấy nhiễu đám cưới; tục cô dâu phải bước qua lò than lửa hồng...

Những hình thức cần khuyến khích: cưới theo mô hình đời sống mới; trước hoặc sau lễ cưới, đôi vợ chồng trẻ đến dâng hoa, thắp hương tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ tại các bảo tàng, tượng đài hoặc các nghĩa trang liệt sỹ...

2. Đề xuất nghi thức tổ chức việc tang ở gia đình

Làm sao để giúp cho gia đình của người quá cố cảm thấy được cảm thông, chia sẻ nỗi đau buồn; củng cố sợi dây gắn bó tinh thần giữa các thành viên của gia đình và cộng đồng; tránh xa hoa lãng phí, đảm bảo tối đa các yêu cầu về vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cho mọi người dự đám tang.

Các nghi thức tang lễ:

Lúc lâm chung: Giữ yên tĩnh, nghe lời trời trần, sửa chỗ nằm ngay ngắn, thay quần áo sạch sẽ cho người chết.

Giữ thi hài sạch sẽ: Dùng nước ấm hoặc rượu, cồn để lau rửa, giữ cho thi hài sạch sẽ, vệ sinh.

Làm thủ tục báo tử: Cử người đến báo cho tổ trưởng dân phố hoặc trưởng thôn biết và đến phường/xã để làm thủ tục báo tử.

Lập người chủ tang: Gia đình lập chủ tang (vợ, chồng hoặc con trưởng của người chết). Nếu không có những người này thì lập một người có quan hệ huyết thống gần gũi nhất với người chết.

Lập người hộ lễ hoặc ban tang lễ: Gia đình cử một người hộ lễ là người am hiểu nghi lễ, có điều kiện sức khỏe để giúp chủ tang trong việc điều hành, tổ chức tang lễ. Hoặc cũng có thể lập ban lễ tang để điều hành công việc.

Thông báo về lễ tang: Gia đình và ban tang lễ bàn bạc, thống nhất chương trình

tang lễ và niêm yết thông báo lễ tang (hoặc cáo phó) cho mọi người biết.

Khâm liệm và nhập quan: Việc khâm liệm cốt để bao bọc cho thi thể được kín đáo bằng các chất liệu sạch sẽ; quan tài cốt ở chỗ kín nhẹ, không nhất thiết phải to lớn, chạm trổ cầu kỳ.

Đặt bàn thờ tưởng niệm: Đặt một chiếc bàn thờ ở phía trước linh cữu (quan tài khi đã có thi hài bên trong) để làm bàn thờ tưởng niệm trong các lễ thành phục, phúng viếng, truy điệu.

Thành phục: Là nghi lễ để con cháu mặc tang phục.

Chiêng trống và âm nhạc trong lễ tang: Có thể cử chiêng trống, chuông, mõ, nhạc trong những nghi lễ chính, từ 5 giờ sáng đến 10 giờ tối; không dùng phương tiện kỹ thuật để tăng âm (trừ trong lễ truy điệu).

Lễ viếng/phúng điệu của thân bằng quyến thuộc: Giữ không khí trang nghiêm, tang chủ cần bố trí người đón tiếp khách, bày tỏ sự ghi nhận, biết ơn tấm lòng của người đến viếng, không bày tiệc đãi khách.

Lễ cúng sớm chiều: Dùng các loại trái cây, bánh có bao bì.

Đưa tang: Thứ tự các thành phần chính trong đoàn đưa tang như sau

Lá triện-vòng hoa phúng viếng-hương án có đặt ảnh hoặc bài vị-đội nhạc (nếu có)-linh cữu-người đưa tang.

Nên nghỉ trên đường đi, không bày cúng ở mỗi lần nghỉ.

Việc chôn cất: Người nhà liên hệ với các địa phương, các ban ngành trang để xin phép chôn cất trong những khu vực đã có quy hoạch.

Lập bàn thờ và các ngày cúng: Sau khi chôn cất xong, gia đình lập một bàn thờ trong nhà để tưởng niệm người quá cố. Việc cúng trong phạm vi gia đình có thể duy trì theo tập quán hiện có.

3. Đề xuất các nghi thức tổ chức tang lễ đối với cán bộ

Trong phần này, đề tài đã đề xuất nghi thức tang lễ cấp thành phố đối với cán bộ dân chính đảng; nghi thức tang lễ cấp thành phố đối với cán bộ lực lượng vũ trang; nghi thức tang lễ cấp quận/huyện và cấp ban, ngành, đoàn thể thành phố đối với cán bộ.

B. Phần phụ lục

Trong phần này, đề tài giới thiệu các tài liệu có liên quan đến các nghi thức tang lễ:

1. Giới thiệu bản dịch *Thọ Mai Gia Lễ*
2. Toàn văn bản dịch sách *Thọ Mai Gia Lễ*
3. Nghi thức tang lễ của tín đồ Phật giáo
4. Nghi thức lễ cưới và lễ tang của đạo Cao Đài
5. Khái quát nghi thức cưới, tang của Công giáo
6. Khái quát nghi thức cưới, tang của Tin lành
7. Lễ cưới ở Pháp
8. Đội âm công trong đám tang
9. Phúng điệu bằng câu đối, bức liễn trong tang lễ hiện nay

Kết luận và kiến nghị

Đề tài đã nghiên cứu rất kỹ lưỡng và chi tiết các tập tục cưới, tang của dân tộc Kinh và dân tộc Cơ tu hiện đang sinh sống trên địa bàn thành phố, đồng thời cũng đã so sánh với các địa phương khác trên cả nước. Qua đó đã đưa ra được một mô hình tổ chức việc cưới và việc tang phù hợp với tập quán và điều kiện thực tế của thành phố Đà Nẵng.

Đề nghị UBND thành phố và các cơ quan chức năng nghiên cứu và đưa các mô hình này triển khai vào đời sống thực tế của các tầng lớp nhân dân TP. Đà Nẵng.

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐẾN NĂM 2010

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân TRẦN THỌ

Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức chính quyền thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1998 - 11/1999

Mở đầu

Nước ta bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đây là giai đoạn phát triển mới với những yêu cầu ngày càng cao đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII đã khẳng định: *"Tình hình và nhiệm vụ mới đặt ra rất nhiều yêu cầu cho công tác cán bộ, toàn Đảng phải hết sức chăm lo vấn đề này, xây dựng thật tốt đội ngũ cán bộ, chú trọng đội ngũ cán bộ kế cận vững vàng đủ bản lĩnh về các mặt"*.

Tình hình đội ngũ cán bộ, công chức ở thành phố Đà Nẵng từ sau ngày chia tách tỉnh lại vừa thừa, vừa thiếu, vừa không đồng bộ. Chưa có cơ cấu hợp lý về trình độ chuyên môn, về độ tuổi, về ngành nghề, về giới tính. Công tác cán bộ vẫn còn hạn chế về tầm chiến lược, đổi mới chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giai đoạn phát triển mới của Đà Nẵng. Sự bất cập lớn về cơ cấu, chất lượng, số lượng đòi hỏi phải khẩn trương đổi mới về chiến lược xây dựng và quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức để đáp ứng được yêu cầu của đổi mới và cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả trên mọi lĩnh vực hoạt động của thành phố trực thuộc Trung ương.

Mục tiêu nghiên cứu

1. Khảo sát, nghiên cứu, phân tích và

đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố Đà Nẵng sau khi chia tách tỉnh.

2. Cung cấp những luận cứ khoa học, đề xuất những giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố đến năm 2010.

Nội dung nghiên cứu

Đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, các cán bộ chủ chốt các doanh nghiệp Nhà nước của thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích số liệu.
2. Phương pháp chuyên gia.
3. Phương pháp ngoại suy, phân tích lý luận.

Kết quả nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết quả nghiên cứu của đề tài được trình bày trong 3 chương.

Chương 1: Một số vấn đề lý luận, quan điểm của Đảng ta về công tác cán bộ, công chức và những định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010.

Chương này gồm các phần chính như sau:

1. Một số vấn đề lý luận về công tác cán bộ, công chức.

Trong phần này, tác giả đề tài đi sâu phân tích một số khái niệm: *cán bộ, công chức; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.*

2. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về công tác cán bộ.

3. Những định hướng phát triển kinh tế-xã hội của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ nay đến năm 2010.

Chương 2: Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức và công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở thành phố Đà Nẵng.

Chương này gồm có hai phần sau đây:

Một là, thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố Đà Nẵng

* *Tình hình đội ngũ cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp:* Tính đến cuối năm 1999, đội ngũ cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp khu vực Nhà nước của thành phố Đà Nẵng là: 11.328 người (nữ là 7807 người) chiếm 1,65% dân số của thành phố. Đề tài cũng đưa ra một số kết quả thống kê về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ chính trị, quản lý Nhà nước, trình độ ngoại ngữ, tuổi đời của đội ngũ công chức hành chính sự nghiệp.

* *Tình hình đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt ở Doanh nghiệp Nhà nước:* Lực lượng chủ chốt ở Doanh nghiệp Nhà nước gồm Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng là: 255 người (nữ 37 người).

Sau khi phân tích thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố, tác giả đã đưa ra một số đánh giá về mặt mạnh, mặt hạn chế và nguyên nhân của tình trạng trên.

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và công tác cán bộ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của thành phố Đà Nẵng.

Để triển khai công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vào thực tiễn cuộc

sống cần phải có các giải pháp tích cực và hữu hiệu. Trước hết, cần phải đổi mới quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao tính khoa học và tính hiện thực của quy hoạch cán bộ, công chức, khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ hẫng hụt trong đội ngũ hiện nay của thành phố. Để nâng cao chất lượng phải tuyển chọn, phân loại, sàng lọc đội ngũ. Thực hiện thi tuyển chặt chẽ ở đầu vào theo quy định của *Pháp lệnh cán bộ, công chức*, chuẩn hóa đội ngũ theo tiêu chuẩn chức danh đã ban hành, thực hiện tinh giản biên chế thường xuyên trong bộ máy Nhà nước. Thực hiện nghỉ hưu đúng tuổi và có chế độ chính sách hỗ trợ cho việc tinh giảm đội ngũ.

Chương 3: Dự báo về nhu cầu đội ngũ cán bộ, công chức và một số giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đến năm 2010.

1. *Dự báo về nhu cầu đội ngũ cán bộ, công chức đến năm 2010:* Bảo đảm duy trì ổn định số lượng ở mức 1,52% so với dân số của thành phố (đến năm 2010 dân số của thành phố theo dự đoán là 930 nghìn người) nghĩa là lực lượng cán bộ, công chức đến năm 2010 ước tính 14.150 người (sau khi đã giảm đi 15% biên chế). Bên cạnh đó đề tài cũng đưa ra nhu cầu về *chất lượng* của đội ngũ.

2. *Một số giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đến năm 2010:*

2.1. Quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức.

Từ thực trạng của đội ngũ cán bộ, công chức thành phố, để làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, cần thực hiện một số biện pháp sau:

a) *Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng cải cách hành chính, xây dựng tổ chức bộ máy gọn nhẹ.*

b) Tiến hành việc *lựa chọn* cán bộ dự

bị cho từng chức danh.

Quy trình lựa chọn cán bộ dự nguồn được thực hiện theo trình tự như sau:

- Điều tra, khảo sát để nắm chắc số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các loại cán bộ.

- Xây dựng kế hoạch biên chế hành chính-sự nghiệp của thành phố từ năm 2000 đến 2010.

- Dự kiến số lượng cán bộ, công chức cần thay thế cho số cán bộ, công chức nghỉ hưu theo quy định của Nhà nước và số cần thay thế do sức khỏe, năng lực hạn chế, phẩm chất đạo đức kém.

- Tổ chức giới thiệu cán bộ dự nguồn các chức danh lãnh đạo của đơn vị theo phân cấp quản lý cán bộ.

- Đối với diện cán bộ dự nguồn do Ban Thường vụ Thành ủy và UBND thành phố quản lý thì Ban Cán sự Đảng và UBND thành phố phối hợp với Ban Tổ chức Thành ủy lấy phiếu tín nhiệm, đồng thời thông báo lại kết quả Ban cán sự Đảng các Sở, Ngành biết.

c) *Xây dựng đội ngũ quản lý Nhà nước* với cơ cấu hợp lý, đồng bộ giữa các ngành nghề, lĩnh vực, lứa tuổi và nguồn cán bộ.

d) Đào tạo *quy hoạch* lớp công chức nguồn bằng việc lựa chọn số sinh viên khá giỏi đã tốt nghiệp các trường đại học để cử đi đào tạo kiến thức quản lý Nhà nước nhằm bổ sung vào nguồn nhân lực của thành phố.

2.2. Mục tiêu và giải pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

Trên cơ sở thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố đã đặt ra cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những vấn đề đáng quan tâm.

* Về mục tiêu:

- Đào tạo để từng bước hoàn thiện cơ cấu công chức một cách hợp lý.

- Đào tạo để bảo đảm có thể định kỳ đổi mới một tỉ lệ nhất định số công chức theo các biến động: học tập, điều động, luân chuyển, thôi giữ chức vụ và nghỉ hưu theo chế độ.

- Đào tạo để nâng cao một bước trình độ của công chức.

- Đề tài đã đưa ra một số mục tiêu cụ thể đối với cán bộ chủ chốt các cấp trong giai đoạn từ nay đến năm 2005 và từ năm 2005 trở đi.

* Về giải pháp:

- Thành phố nhanh chóng tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực theo diện rộng để đáp ứng yêu cầu, mặt khác lựa chọn, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học-công nghệ đầu đàn, các nhà kinh doanh giỏi, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, đào tạo lực lượng trẻ của thành phố, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng nhân lực, có chính sách sử dụng tốt chuyên gia Việt Nam và nước ngoài cho sự phát triển của thành phố.

- Trước mắt, tranh thủ khả năng của Đại học Đà Nẵng và các đại học khác trong việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học và sau đại học về kỹ thuật, kinh tế-quản trị kinh doanh, quản lý đô thị cho thành phố.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, nhân tài nói chung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói riêng cho thành phố, gắn với quy hoạch đội ngũ cán bộ của từng địa phương, đơn vị và toàn thành phố.

- Xây dựng các chính sách, chế độ riêng của thành phố trên cơ sở chính sách, chế độ chung của cả nước về đào tạo, bồi dưỡng nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để cán bộ không ngừng nâng cao

trình độ lý luận và chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên phạm vi thành phố.

** Phân định nhóm cán bộ, công chức và định hướng công tác đào tạo trong những năm trước mắt đến năm 2010:*

- Đối với nhóm cán bộ quản lý chủ chốt và quy hoạch kế cận của các Sở, Ban, Ngành, UBND các quận, huyện: Tập trung đầu tư, đào tạo ở các lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên (Lý luận chính trị; Quản lý Nhà nước; Quản lý đô thị; Quản lý kinh tế; Pháp luật; Ngoại ngữ và tin học)

- Đối với nhóm cán bộ nghiệp vụ (quản lý nhà nước): Nâng cao kiến thức chuyên ngành; Quản lý nhà nước và quản lý đô thị; Lý luận chính trị; Pháp luật; Ngoại ngữ và tin học.

- Đối với nhóm cán bộ quản lý doanh nghiệp: Kiến thức quản lý kinh tế; Kiến thức chuyên ngành; Lý luận chính trị; Ngoại ngữ và tin học;

- Đối với nhóm cán bộ chính quyền cơ sở: Kiến thức quản lý nhà nước; Quản lý đô thị; Kiến thức chuyên ngành đối với 4 chức danh chuyên môn; Lý luận chính trị

- Đối với các chuyên gia: Nâng cao kiến thức chuyên ngành; Lý luận chính trị; Ngoại ngữ và tin học

** Các lĩnh vực và chương trình cần tập trung đào tạo*

- Đào tạo về lý luận chính trị: Cử cán bộ đi học theo chương trình kế hoạch đào tạo do Ban Thường vụ Thành ủy quy định.

- Đào tạo về kiến thức quản lý nhà nước: Đối tượng đi học là những cán bộ, công chức khối hành chính nhà nước.

- Đào tạo kiến thức về quản lý kinh tế: Hàng năm phối hợp với các trường Đại học mở những lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường và xu hướng hòa nhập hiện nay.

- Đào tạo về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ: Hình thức học chủ yếu là cập nhật hóa, nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ theo các chương trình của Bộ, Ngành chủ quản.

- Đào tạo các kiến thức chuyên sâu: Phối hợp với các trường Đại học, khuyến khích các cán bộ lãnh đạo chủ chốt hoàn chỉnh các chương trình sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ). Tập trung chủ yếu vào các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố như công nghiệp, thương mại, khoa học công nghệ, thủy sản. Bên cạnh đó, chú ý tạo điều kiện để nâng cao trình độ chuyên môn của công chức là chuyên viên chính, chuyên viên về lĩnh vực này.

- Đào tạo các kiến thức hỗ trợ: Bên cạnh việc đào tạo lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước, tiếp tục đào tạo ngoại ngữ, tin học nhằm tạo điều kiện để cán bộ, công chức có trình độ để hòa nhập trong xu hướng phát triển của xã hội hiện nay.

** Hình thức đào tạo*

- Tập trung dài hạn: Chuyên ngành, học chuyên sâu, cán bộ trẻ dưới 40 tuổi có khả năng phát triển.

- Tập trung từng đợt: Bổ sung kiến thức gồm các nội dung như kiến thức quản lý Nhà nước, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, quản lý kinh tế, pháp luật cho mọi đối tượng

2.3. Đánh giá, bổ nhiệm cán bộ, công chức

Để thực hiện Chương trình Hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) của Thành ủy Đà Nẵng có nêu: "Thực hiện đúng quy trình đánh giá, tuyển chọn, bầu cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo các cấp, bảo đảm tính khách quan và nguyên tắc tập trung dân chủ, lấy tiêu chuẩn chức danh cán bộ và hiệu quả công tác làm thước đo; căn

cứ vào kết quả đánh giá cán bộ và yêu cầu công tác để bố trí sử dụng đúng người, đúng việc, đúng sở trường. Cần chấn chỉnh ngay tình trạng vì người xếp việc, đi đôi với việc kiên quyết thay đổi công tác, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với những cán bộ lãnh đạo không đủ sức đảm đương nhiệm vụ được giao; chống tư tưởng khép kín, cục bộ trong việc đề bạt, bổ nhiệm cán bộ”.

2.4. Luân chuyển cán bộ, công chức:

Nếu như việc bổ nhiệm cán bộ, công chức có thời hạn là nhằm giúp cho người cán bộ, công chức không ỷ lại vào mình mà phải không ngừng học tập để vươn lên, xứng đáng với cương vị được bổ nhiệm, thì việc luân chuyển cán bộ, công chức là một giải pháp khá tích cực. Điều này tạo điều kiện để cán bộ, công chức có sự am hiểu mới về các lĩnh vực khác, mặt khác có điều kiện để tự rèn luyện mình trong môi trường mới.

2.5. Hệ thống chính sách cán bộ, công chức

a) Nhà nước cần quan tâm xây dựng bổ sung chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ, công chức trong đó có chính sách tiền lương. Việc khoán quỹ lương phải căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ban hành như Nghị định 25/CP ngày 25/5/1993 của Chính phủ về bảng lương các ngạch công chức, viên chức khu vực hành chính - sự nghiệp; Luật ngân sách Nhà nước; Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ.

b) Nhà nước cần tăng cường nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Giải pháp đề xuất như sau:

- Hàng năm, ngoài lĩnh vực được cử đi đào tạo theo quy định, mỗi cán bộ, công chức bắt buộc phải được học tập ít nhất là

15 đến 20 ngày. Nội dung học tập là trang bị cho cán bộ, công chức được cập nhật hóa kiến thức chuyên môn hàng năm, cập nhật hóa kiến thức về quan điểm, đường lối chính trị của Đảng, kiến thức về luật... với nhiều hình thức như tập huấn, hội thảo theo chuyên đề.

- Về định mức trợ cấp học tập: Với tinh thần Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí trong việc đào tạo thì nên khoán định mức chứ không như hiện nay là “thanh toán tiền học phí, tài liệu” chung chung. Đề tài đã đề xuất một số mức khoán cụ thể đối với những người học chương trình đại học, trên đại học...

c) Thực hiện chủ trương thu hút nguồn nhân lực bằng nhiều biện pháp như ban hành chính sách ưu đãi đối với những chuyên gia đầu ngành, những người có học hàm, học vị cao tự nguyện về công tác ở thành phố; chế độ lương bổng, chế độ nhà ở, phương tiện phục vụ... Riêng đối với các sinh viên tốt nghiệp khá, giỏi hàng năm ra trường thì được ưu tiên bố trí việc làm, tạo điều kiện để có việc làm ổn định, đúng với ngành nghề, có cơ hội để đứng vào đội ngũ cán bộ, công chức.

d) Thành phố cần sớm ban hành chế độ, chính sách để giải quyết số cán bộ, công chức không đảm đương được nhiệm vụ hoặc cán bộ, công chức tự nguyện nghỉ hưu, thôi việc.

2.6. Đổi mới và chỉnh đốn bộ máy làm công tác cán bộ

- Đích thân cán bộ đứng đầu ở mỗi cấp phải chăm lo xây dựng, đổi mới tổ chức và đội ngũ làm công tác cán bộ.

- Nâng cao phẩm chất, trình độ kiến thức và năng lực của đội ngũ làm công tác cán bộ.

- Sớm xây dựng chương trình và có kế hoạch đào tạo nguồn cán bộ tổ chức để khắc phục tình trạng người được tuyển vào

làm công tác tổ chức cán bộ không hề được đào tạo.

- Đổi mới phong cách và phương pháp làm công tác cán bộ.

- Công tác tổ chức cán bộ phải từ thực tế, gắn với thực tế để tìm cho được những giải pháp tối ưu cho các vấn đề do thực tế đặt ra.

Kết luận và kiến nghị

Đề tài đã đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố một cách khoa học và đã đi sâu phân tích, tìm ra những mặt hạn chế và những nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan của tình trạng trên. Đề tài cũng đã đưa ra được một số giải pháp thiết thực để góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố đến năm 2010.

Đề nghị thành phố:

- Rà soát lại tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và biên chế của các đơn vị hành chính-sự nghiệp trên toàn thành phố để có phương án sử dụng hợp lý. Phương án chung là gọn nhẹ, không chồng chéo. Biên chế gọn nhưng hiệu quả làm việc phải tốt. Biên chế sự nghiệp cần được tính toán bố trí lại.

- Sử dụng và sử dụng có hiệu quả nguồn cán bộ đã được quy hoạch, thẩm định và phê duyệt.

- Sớm ban hành quy định *bổ nhiệm cán bộ có thời hạn*, trên cơ sở đánh giá hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ chính trị được

giao.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo cán bộ, công chức. Đào tạo có địa chỉ, đào tạo gắn liền với sử dụng. Tăng ngân sách địa phương cho công tác đào tạo. Bổ sung theo hướng tăng mức trợ cấp cho người đi học cao hơn so với mức hiện hành theo Quy định.

- Cho phép tiến hành thực hiện thí điểm việc khoán quỹ lương đối với một số đơn vị hành chính. Từ đó rút kinh nghiệm để triển khai thực hiện trên diện rộng.

- Cần có chính sách khen thưởng thích đáng đối với cán bộ, công chức làm việc có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Tiếp tục thực hiện tốt hơn chính sách thu hút sinh viên từ mọi miền về Đà Nẵng làm việc. Có chế độ đãi ngộ về tinh thần và vật chất.

- Dành một khoản kinh phí để giải quyết chế độ cho những người không bố trí lại được sau khi thực hiện việc tinh giản biên chế. Làm việc này phải có chính sách hợp lý, hợp tình, thỏa đáng để người nghỉ yên tâm và từ đó có điều kiện tuyển lựa người mới.

- Tăng đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ để có điều kiện thu hút cán bộ khoa học. Trong điều kiện nguồn lực khoa học và công nghệ hiện nay của thành phố đang ở mức thấp, thì việc hình thành một cơ chế phù hợp nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn cho khoa học, công nghệ là vấn đề hết sức cấp thiết và quan trọng.

MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẶC BIỆT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN ANH TUẤN

Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1998 - 02/2000

Mở đầu

Thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương từ 01/01/1997. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử nên kinh tế Đà Nẵng có bước phát triển chưa cao, nếu so sánh GDP năm 1998 của Đà Nẵng mới bằng 16,3% của Hà Nội, 45,3% của Hải Phòng, 5,9% của thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó thành phố Đà Nẵng có nhiều lợi thế nếu có đủ điều kiện sẽ trở thành cực phát triển của miền Trung và trung tâm kinh tế của Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất một số cơ chế, chính sách để phát triển KTXH thành phố Đà Nẵng.

Nội dung nghiên cứu

1. Nghiên cứu, phân tích, xác định cơ sở khoa học và thực tiễn.
2. Đề xuất các giải pháp đưa các cơ chế, chính sách cụ thể và thực tiễn của thành phố Đà Nẵng để phát triển KTXH.
3. Đề nghị HĐND thành phố ra Nghị quyết về phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các chính sách huy động các nguồn lực trong nhân dân.
4. Đề nghị Chính phủ có một số chính sách, cơ chế phù hợp để phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

Phân tích tổng hợp hệ thống, chuyên gia và dự báo.

Kết quả nghiên cứu

1. Sự cần thiết về một số cơ chế, chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng

1.1 Vị trí, vai trò của cơ chế, chính sách đặc biệt đối với sự phát triển KTXH thành phố Đà Nẵng

- Cơ chế, chính sách tạo ra động lực cho sự phát triển KTXH.

- Cơ chế, chính sách tạo ra môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển nội lực, tranh thủ ngoại lực để đẩy nhanh quá trình phát triển KTXH thành phố Đà Nẵng.

- Cơ chế, chính sách liên quan đến tính đặc thù của thành phố Đà Nẵng.

1.2. Thành phố Đà Nẵng thực trạng và tiềm năng

* *Tiềm năng, lợi thế so sánh:*

Về vị trí địa lý: Thành phố Đà Nẵng ở vị trí trung độ cả nước, nằm trên trục quốc lộ 1A giao thông Bắc - Nam, đường sắt, biển, hàng không. Đà Nẵng là cửa ngõ ra biển của hành lang Đông - Tây trên tuyến đường xuyên Á. Đà Nẵng là điểm tựa cho các đòn bẩy kích thích và lôi kéo các ngành kinh tế ở vùng trọng điểm phát

triển, thu hút vốn đầu tư, tạo lực để trở thành một trong những cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Về địa hình và khí hậu: Địa hình thành phố đa dạng, thuận lợi cho du lịch phát triển, khí hậu thành phố là nơi chuyển tiếp, đan xen giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam.

Đà Nẵng có bờ biển dài 30km với tiềm năng hải sản lớn và nhiều vịnh nước sâu thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển, có nhiều bãi tắm đẹp và nhiều danh lam thắng cảnh thích hợp cho phát triển ngành du lịch; ngoài ra còn có nguồn tài nguyên đất, rừng và nhiều loại khoáng sản...

Về nguồn nhân lực: số người trong độ tuổi lao động ở thành phố hiện nay chiếm 58,8% dân số.

** Thực trạng kinh tế - xã hội*

Nhịp độ tăng trưởng GDP của thành phố Đà Nẵng bình quân thời kỳ 1991-1995 là 9,58% (cả nước là 8,2%), năm 1998 là 12,7% (cả nước 9%), năm 1999 ước đạt 9,51% (cả nước 5%).

Cơ cấu kinh tế của thành phố có sự chuyển dịch theo hướng giảm tương đối tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thủy sản, dịch vụ. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả nước và của các đô thị khác.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Kết quả đầu tư các năm đã góp phần tăng trưởng kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi từng bước được cải thiện; cơ cấu nguồn vốn đầu tư cũng có sự thay đổi đáng kể, những năm đầu chủ yếu là nguồn vốn trong nước, từ năm 1994 quy mô vốn nước ngoài tăng nhanh (năm 1990 chiếm 5,8%, năm 1994 chiếm 17,7%, năm 1995 chiếm 29%, năm 1996 chiếm 31%, năm 1997 chiếm 35,3%, năm 1998 chiếm 30,6%).

Kinh tế đối ngoại: Có sự phát triển khá, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng, năm 1997 đạt 156,7 triệu USD tăng 28,4% so với năm 1996, năm 1999 đạt 186,9 triệu USD tăng 10,41% so với năm 1998.

Tổng thu ngân sách thành phố tăng dần qua các năm từ 935 tỷ đồng (năm 1995), lên 1190,5 tỷ đồng (năm 1997), ước năm 1999 đạt 1695,7 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương ước tính năm 1999 là 653,603 tỷ đồng.

1.3. Đà Nẵng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của miền Trung và cả nước

a. Các quan điểm của Trung ương về phát triển thành phố Đà Nẵng.

b. Các khả năng phát triển thành phố Đà Nẵng trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

c. Cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 (công nghiệp - thương mại, du lịch, dịch vụ - thủy sản nông lâm).

1.4. Một số chính sách ưu đãi của Trung ương đã cho phép áp dụng ở một số địa phương trong thời gian qua

1.5. Sự cần thiết khách quan cần có các cơ chế, chính sách đặc biệt đối với thành phố Đà Nẵng.

2. Một số cơ chế, chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng

2.1. Chính sách tài chính

a. Chính sách động viên tài chính qua ngân sách địa phương (nguồn thu từ thuế và phí; nguồn thu ngoài thuế)

b. Chính sách động viên tài chính ngoài ngân sách (nguồn vốn trong nước; nguồn vốn đầu tư nước ngoài).

c. Động viên sức dân (tham gia góp vốn theo dự án; liên doanh với Nhà nước theo hình thức BOT; phát hành trái phiếu công trình; bán cổ phiếu...).

d. Chính sách thuế đối với các doanh

ng nghiệp (ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đối với từng doanh nghiệp và ngành nghề sản xuất kinh doanh; ưu đãi thuế VAT cho một số ngành nghề và các nhà đầu tư sử dụng dây chuyền, thiết bị sản xuất trong nước; giảm và miễn thuế thu nhập cá nhân đối với một số đối tượng; miễn thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài đối với các nhà đầu tư nước ngoài có cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong thời hạn 5 năm kể từ năm được tính phân chia lợi nhuận...).

2.2. Chính sách xuất nhập khẩu

Chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng: *Miễn thuế xuất khẩu* đối với hàng xuất khẩu do các doanh nghiệp ở thành phố sản xuất, chế biến, khai thác từ các nguồn hàng hóa mua bán theo hình thức tạm nhập, tái xuất. Không thu thuế VAT đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, thiết bị, máy móc, phương tiện chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tái tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; đối với hàng nhập khẩu theo dạng gia công cho nước ngoài không thu thuế khi nhập khẩu...

Chính sách phân cấp cho chính quyền thành phố Đà Nẵng: thành phố Đà Nẵng được quyền cấp giấy phép đầu tư đăng ký từ 15 triệu USD trở xuống; chính quyền thành phố được quyết định trích phần trăm tỷ lệ hoa hồng trên tổng số vốn đầu tư cho người có công thu hút vốn đầu tư nước ngoài đối với dự án từ 3 triệu USD trở lên...

Đề nghị Chính phủ nghiên cứu áp dụng ổn định cơ chế, chính sách nhập khẩu, danh mục và chỉ tiêu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện tối thiểu là 3 năm, nhằm cho các doanh nghiệp chủ động hoạt động; quan tâm đầu tư cho thành phố để

xây dựng hệ thống đại học và trường dạy nghề để đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố Đà Nẵng và miền Trung.

2.3. Chính sách đầu tư kinh doanh

Phương hướng phát triển đầu tư kinh doanh: Dành ưu đãi cao để khuyến khích việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu. Song song với chế độ ưu đãi khuyến khích, cần có chính sách đặc biệt nhằm thu hút và phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, công nghệ tiên tiến, cũng như một số ngành công nghiệp cơ bản.

Các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thể đầu tư vào thành phố theo hình thức liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài...đồng thời có thể tham gia mua cổ phiếu, trái phiếu, đấu thầu mua xí nghiệp hoặc mua cổ phần v.v...

Theo quy hoạch đã được phê duyệt, nhà đầu tư và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và khu chế xuất được khuyến khích mạnh mẽ để đầu tư xây dựng và kinh doanh.

Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và chế xuất được quyền kinh doanh xuất nhập khẩu và hoạt động buôn bán quốc tế.

Các nhà đầu tư trong và ngoài nước được đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện do Chính phủ quy định.

Các doanh nghiệp có thể kinh doanh nhiều ngành nghề và đăng ký trước theo quy định của từng ngành nghề.

Các doanh nghiệp, chủ đầu tư có thể đầu tư ra ngoài các khu công nghiệp và chế xuất theo quy định của Chính phủ..

Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và chế xuất có thể thăm dò và khai thác khoáng sản theo quy định của Chính phủ.

Thủ tục thành lập doanh nghiệp được thực hiện nghiêm chỉnh theo các Luật và Nghị định về khuyến khích đầu tư mới ban hành.

2.4. Chính sách đất đai

Chính sách về quyền sở hữu nhà và sử dụng đất ở: Mọi trường hợp sử dụng đất ở, nhà ở trước 15/10/1993 phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và nguồn sử dụng đất ở mà chỉ nộp một khoản lệ phí, không nộp tiền sử dụng đất; đề nghị Nhà nước sớm ban hành chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở.

Chính sách về giao đất và thuê đất: Đối với các hộ gia đình, cá nhân được tham gia vào các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng đó; đối với DNNN được UBND thành phố giao thực hiện các dự án phát triển đô thị với đầy đủ các cơ sở dịch vụ, công trình phúc lợi công cộng và cơ sở hạ tầng đồng bộ thì được giao đất để tổ chức thực hiện; đối với các dự án sản xuất kinh doanh mà các nhà đầu tư phải trả tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất thì được miễn hoàn toàn tiền thuế VAT trong giá thành xây lắp để giảm tổng mức đầu tư cho dự án; đối với các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư cho các ngành công nghệ cao, phát triển cơ sở hạ tầng, hướng đến xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao thì được giảm 70% thuê đất theo giá quy định của thành phố. Thời gian thuê đất tùy theo các dự án nhưng không quá 70 năm; đối với các dự án thuê đất trên 50 năm, nếu dự án tiếp tục hoạt động có hiệu quả sẽ được tiếp tục sử dụng đất mà không phải trả tiền thuê đất, thời gian giao đất tiếp tục thực hiện dự án do UBND thành phố quy định (nhưng không quá 50 năm)

Phát triển thị trường bất động sản: Tổ chức lại các cơ quan hành chính về quản lý bất động sản; củng cố, mở rộng chức năng cơ quan đăng ký bất động sản là nơi giao dịch chính thống của thị trường bất động sản; hình thành tổ chức định giá bất động sản; chấn chỉnh hoạt động tư vấn, môi giới bất động sản; quản lý thật tốt quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai.

2.5. Chính sách về sân bay và cảng biển Đà Nẵng

Các chính sách về thuế, thương mại, cửa khẩu, thủ tục xuất nhập cảnh và xuất khẩu.

Đối với sân bay Đà Nẵng: Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các chuyến bay quốc tế đến thành phố Đà Nẵng và ngược lại; đề nghị Chính phủ trích lại 50% lệ phí bầu trời hàng năm ở sân bay Đà Nẵng cho ngân sách thành phố...

Cảng biển Đà Nẵng: Đầu tư xây dựng cơ bản và đổi mới thiết bị để nâng cấp phát triển cảng; có chính sách ưu đãi đối với những người lao động giỏi, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, quản lý; tăng cường kết hợp hoạt động giữa các cơ quan có liên quan đến hoạt động của cảng,...

2.6. Chính sách xuất nhập cảnh: Đề nghị Chính phủ và Bộ ngoại giao phân cấp, uỷ quyền cho Sở ngoại vụ được quyền cấp hộ chiếu công vụ cho lãnh đạo và cán bộ các tỉnh miền Trung đi công tác nước ngoài.

3. Thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng

a. Đề nghị Chính phủ có cơ chế, chính sách đặc biệt để thành phố Đà Nẵng phát triển với tốc độ nhanh, bền vững; đề nghị HĐND thành phố ra Nghị quyết về phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, các chính sách huy động các nguồn

lực trung tâm: vốn, trí tuệ, lao động, tài nguyên.

b. Tăng cường thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, tạo ra môi trường và hành lang thông thoáng để phát triển kinh tế - xã hội.

c. UBND thành phố thành lập tổ nghiên cứu các cơ chế, chính sách để tham mưu cho UBND thành phố về cơ chế chính sách phù hợp với Đà Nẵng.

d. Đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển sản xuất và dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi đưa cơ chế chính sách vào thực tiễn của thành phố.

e. Đẩy mạnh công tác đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất và năng lực để thực hiện các cơ chế, chính sách đối với thành phố Đà Nẵng.

Kết luận và kiến nghị

Một số cơ chế, chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng là sự cần thiết và là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Trong tình hình hiện nay của thành phố thì việc đẩy nhanh tiến độ đầu tư là một biện pháp cấp bách để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Hội đồng nhân dân thành phố ra Nghị quyết về phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các chính sách huy động nguồn lực trong dân và đề nghị Chính phủ có một số cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng; UBND thành phố cần thành lập tổ nghiên cứu cơ chế, chính sách, tổ này cần tham mưu cho UBND thành phố quyết định một số cơ chế, chính sách cụ thể, hoặc trình Chính phủ xem xét, phê duyệt.

KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ DI SẢN VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG

Cơ quan chủ trì: Sở Du lịch

Thời gian thực hiện: 4/1999 - 5/2000

Mở đầu

Đà Nẵng là thành phố có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc, là một trong bốn thành phố trực thuộc Trung ương. Vị thế mới của thành phố đã đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới cho tất cả các tổ chức kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố, trong đó có yêu cầu về phát triển du lịch.

Muốn phát triển nhanh và bền vững, theo lý luận phát triển thì không thể không quan tâm đến yếu tố văn hóa. Chính văn hóa sẽ làm nền tảng vững chắc, lâu bền, làm nên lợi thế cạnh tranh hữu hiệu trong phát triển du lịch cũng như trong các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Trên thực tế, phát triển du lịch văn hóa đồng thời là một trong những giải pháp kích cầu cơ bản để khai thác hợp lý cả tiềm năng văn hóa và tiềm năng du lịch của địa phương. Du lịch thành phố Đà Nẵng do mới bước đầu phát triển nên nhiều vấn đề cần được đúc kết, làm rõ một cách nghiêm túc, có căn cứ khoa học, như vấn đề mối quan hệ du lịch - văn hóa, văn hóa - du lịch, vấn đề khai thác và bảo tồn, phát triển văn hóa, vấn đề phát triển du lịch dựa vào những giá trị văn hóa truyền thống địa phương...

Xuất phát từ những yêu cầu trên, việc triển khai thực hiện đề tài "*Khai thác có hiệu quả di sản văn hóa địa phương trong các chương trình du lịch ở thành phố Đà*

Nẵng - thực trạng và giải pháp" là thực sự cần thiết.

Mục tiêu nghiên cứu

1. Đánh giá đầy đủ tiềm năng, lợi thế của loại hình du lịch - văn hóa Đà Nẵng trong xu thế mới (cả giá trị vật chất và tinh thần).

2. Định hướng (quan điểm, mục tiêu...) khai thác hợp lý các giá trị văn hóa thành phố dưới góc độ kinh tế du lịch.

3. Đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm khai thác hợp lý hơn nữa giá trị văn hóa du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Nội dung nghiên cứu

1. Mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển du lịch.

2. Hiện trạng các di sản văn hóa du lịch ở thành phố Đà Nẵng.

3. Định hướng, dự báo và giải pháp khai thác hợp lý, có hiệu quả các di sản văn hóa địa phương trong các chương trình du lịch thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp Điều tra xã hội học.
2. Phương pháp thống kê
3. Phương pháp chuyên gia

Kết quả nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết

quả đề tài được trình bày thành 3 chương.

Chương 1: Biện chứng giữa văn hóa và phát triển du lịch

1. *Khái niệm về du lịch, văn hóa và giá trị văn hóa:* Trong phần này, đề tài đi sâu phân tích một số khái niệm về du lịch, văn hóa và giá trị văn hóa

2. Mối quan hệ giữa du lịch và văn hóa

2.1. Văn hóa là yếu tố nội sinh của du lịch: Nhu cầu văn hóa của con người, của tập thể người chính là động cơ thúc đẩy người ta đi du lịch; các thành quả văn hóa của nơi đến du lịch là nội dung hấp dẫn quan trọng nhất của nơi đến. *Văn hóa phục vụ* của hướng dẫn viên, lễ tân khách sạn cũng là yếu tố hấp dẫn khách; văn hóa quy định những tính chất về số lượng, chất lượng của hàng hóa du lịch, bao gồm các chương trình du lịch, nhóm hàng lưu trú, nhóm hàng ăn uống,... Trong đó ở các chương trình du lịch nhóm quyết định nhất đến hiệu quả kinh doanh du lịch thì văn hóa là nội dung bao trùm và có tính chất quyết định; văn hóa là nội dung của các giới thiệu, quảng bá, quảng cáo, xúc tiến du lịch; văn hóa của nơi đến du lịch quy định cách ứng xử của dân cư nơi đó đối với du lịch, du khách. Một mặt đây chính là một nội dung hấp dẫn du lịch, mặt khác nó sẽ là điều kiện để du lịch phát triển.

2.2. Phát triển du lịch là giải pháp bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc: Du lịch làm lan tỏa, phát sáng các giá trị văn hóa của nơi đến du lịch, thông qua du lịch các di sản văn hóa của nơi đến được giới thiệu, quảng bá rộng rãi trên thế giới; thông qua du lịch, các giá trị văn hóa du lịch của nơi đến được sáng lọc, tôn tạo, giữ gìn và phát huy theo hướng tích cực. Những giá trị văn hóa mới, tiến bộ từ bên ngoài cũng qua đó được sàng lọc, tiếp thu; du lịch phát triển tạo nguồn thu lớn cho phép thực hiện việc bảo tồn,

trùng tu, tôn tạo các di sản văn hóa - tài nguyên du lịch, đồng thời phát hiện, đầu tư phát triển thêm các di sản văn hóa - tài nguyên du lịch.

2.3. Khoa học văn hóa du lịch: Văn hóa du lịch là khoa học nghiên cứu các di tích văn hóa, lịch sử, lễ hội, phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh từ góc độ du lịch và phương thức khai thác những giá trị đó trong hoạt động du lịch. Trong phần này, đề tài đã nêu ra một số nội dung cơ bản của văn hóa du lịch bao gồm: Quá trình đưa các giá trị văn hóa và tài nguyên du lịch; các giá trị văn hóa được đưa vào tài nguyên du lịch; các căn cứ đánh giá để đưa các giá trị văn hóa vào phục vụ mục đích du lịch.

Chương 2: Hiện trạng các di sản văn hóa du lịch ở Đà Nẵng

1. Mô tả khái quát các di sản văn hóa du lịch thành phố

1.1. Cơ sở các giá trị di sản văn hóa thành phố: Trong phần này đề tài đưa ra khái niệm và cơ sở phân loại các giá trị di sản văn hóa thành phố.

1.2. Các di sản văn hóa vật chất

Theo thống kê của Bảo tồn bảo tàng thành phố Đà Nẵng, hiện nay thành phố có 90 di tích văn hóa - lịch sử, trong đó có 8 di tích đã được xếp hạng là di tích văn hóa - lịch sử quốc gia. Đối tượng chủ yếu tập trung vào những di tích quan trọng như Bảo tàng Chăm, danh thắng Ngũ Hành Sơn... Ngoài ra trong phạm vi bán kính 100km từ trung tâm thành phố có đến 3 di sản văn hóa thế giới đó là Kinh thành Huế, phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn.

1.3. Các di sản văn hóa tinh thần

Đối với loại hình lễ hội: Hiện nay Đà Nẵng có hàng chục lễ hội, được tổ chức gắn với các phong tục, tập quán sinh hoạt và tín ngưỡng của dân cư thành phố (vùng

biển, vùng lúa, vùng nội thị, vùng núi), trong đó rất ít lễ hội được tổ chức hàng năm, nổi lên có lễ hội Quán Thế Âm, Cầu Ngư... với quy mô tham dự lên đến hàng ngàn người.

Đối với loại hình văn hóa gắn với dân tộc học, thành phố Đà Nẵng có nhiều thế mạnh: Phong tục tập quán của cư dân nông nghiệp, ngư nghiệp, nghệ thuật ẩm thực, múa, hát (hát tuồng, dân ca, hò, vè...) và đặc biệt là những nét độc đáo, khác biệt của những dân tộc ít người sống ở vùng núi và trung du chỉ cách trung tâm thành phố 20km, đó là người Cơtu ở Hòa Bắc (Hòa Vang), người Mơ nông, Dé-triêng ở phía tây nam tỉnh Quảng Nam.

2. Tình hình khai thác các di sản văn hóa trong các chương trình du lịch

Qua phân tích hiện trạng các chương trình du lịch của thành phố cho thấy:

- Số lượng di tích văn hóa - lịch sử của Đà Nẵng khá lớn, chất lượng không cao nếu tính riêng địa bàn thành phố, rất cao nếu tính luôn vùng phụ cận.

- Các di sản văn hóa vật thể có mật độ phân bố rời rạc, khó nhóm thành các tổ hợp hoàn chỉnh để xây dựng các chương trình trên 2 ngày, trong khi các di sản văn hóa phi vật thể có tiềm năng rất lớn, có thể khai thác để bổ sung hoàn hảo vào các nhóm di sản văn hóa vật thể để tạo nên những chương trình dài ngày, có chủ đề hấp dẫn.

- Quá trình chuyển các di sản văn hóa thành tài nguyên du lịch chưa được chú trọng đúng mức.

- Khảo sát 13 điểm tham quan được xem là phổ biến nhất, được khai thác thuận lợi nhất trong các chương trình du lịch xuất phát từ Đà Nẵng cho thấy mức độ hấp dẫn là khá cao, việc khai thác các di sản văn hóa phổ biến ở Đà Nẵng vẫn còn hạn chế,

nhất là các chương trình du lịch xuất phát từ Đà Nẵng còn đơn điệu và tương tự nhau và việc khai thác các yếu tố văn hóa dân tộc trong nội dung ăn uống và hàng lưu niệm chưa cao; quà lưu niệm còn nghèo về chủng loại.

Chương 3: Định hướng và giải pháp

1. Quan điểm và mục tiêu

1.1. Quan điểm:

Xuất phát từ những định hướng cơ bản của Đảng, Chính phủ về xây dựng và phát triển văn hóa, du lịch văn hóa Việt Nam, Quy hoạch tổng thể của Tổng cục du lịch Việt Nam và UBND thành phố Đà Nẵng, đề tài nhấn mạnh một số quan điểm:

- Quan điểm về tính tất yếu trong quan hệ phát triển giữa văn hóa và du lịch, giữa du lịch và các cấp, ngành TW, địa phương.

- Quan điểm về khai thác: Khai thác gắn với bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo và phát triển làm giàu thêm giá trị các di sản văn hóa của địa phương.

- Quan điểm về sản phẩm - chương trình du lịch: Tiêu biểu và tổng hợp; truyền thống và hiện đại; địa phương và dân tộc.

- Quan điểm đầu tư phát triển: Nhất quán về chủ trương, quan điểm; phát huy tính chủ động sáng tạo.

- Quan điểm về đối tượng, thị trường: Chú trọng khai thác cả 2 đối tượng khách quốc tế và khách nội địa...

1.2. Mục tiêu: Tạo nên một sự chuyển biến về nhận thức; xây dựng được các sản phẩm - chương trình du lịch giàu chất văn hóa, độc đáo, đặc sắc, có khả năng vừa thu hút khách, cạnh tranh cao; góp phần bảo vệ, tôn tạo, phát triển các giá trị văn hóa dân tộc của địa phương; hỗ trợ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị.

2. Dự báo nhu cầu du lịch Đà Nẵng trong giai đoạn 2000-2010

2.1. Dự báo bối cảnh chung và các nhân

tổ ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch Đà Nẵng trong giai đoạn 2000-2010.

2.2. Dự báo nhu cầu du lịch Đà Nẵng giai đoạn 2000-2010

Qua phân tích bối cảnh và các nhân tố ảnh hưởng kết hợp với phương pháp dự báo ngoại suy chuỗi số thời gian, phương pháp chuyên gia, đề tài đã đưa ra một số dự báo sau:

a) Số lượng khách

Năm	Tổng số khách	Trong đó	
		Khách quốc tế	Khách nội địa
2000	370.476	89.038	281.438
2001	395.524	79.796	315.728
2002	431.903	79.796	315.728
2003	425.265	70.775	354.490
2004	409.361	81.678	327.683
2005	414.777	110.180	304.597
2006	434.836	132.328	302.508
2007	478.805	150.748	328.057
2008	589.569	159.745	429.824
2009	603.234	157.120	446.114
2010	622.707	116.095	506.612

b) Thị phần

- Du khách *Pháp*: Chiếm 10-13%, chỉ tiêu bình quân khách cao, sản phẩm du lịch ưa thích là du lịch văn hóa - lịch sử, nghỉ biển.

- Du khách *Mỹ*: Chiếm 6-8%, chỉ tiêu bình quân khách cao, sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch văn hóa - lịch sử, thương mại, tỷ lệ khách đến bằng đường biển cao.

- Du khách *Nhật*: Tăng ổn định, chiếm 5-7%, chỉ tiêu trung bình đến khá cao, sản phẩm du lịch ưa thích là du lịch văn hóa - lịch sử, nghỉ biển, thương mại.

- Du khách *Anh*: Chiếm 4-6%, chỉ tiêu bình quân khách cao, tỷ lệ khách đến bằng đường biển cao, sản phẩm du lịch chủ yếu

là du lịch văn hóa - lịch sử.

- Du khách *Đức*: Chiếm 3-5%, chỉ tiêu bình quân khách cao, tỷ lệ khách đến bằng đường biển khá cao, sản phẩm du lịch ưa thích là du lịch văn hóa - lịch sử, kết hợp thương mại.

- Du khách *Úc*: Chiếm 3-5%, chỉ tiêu bình quân khách cao, sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch văn hóa - lịch sử, tỷ lệ khách đến bằng đường biển khá cao.

- Du khách *Trung Quốc*: Chiếm 40-50%, chỉ tiêu bình quân khách thấp, tỷ lệ khách đến bằng đường biển và đường bộ cao, sản phẩm du lịch ưa thích là du lịch văn hóa - lịch sử.

- *Khách nội địa*: Tốc độ tăng nhanh và ổn định hơn thị trường khách quốc tế. Tỷ trọng đạt 76,41% trong tổng số khách. Tỷ lệ khách đi du lịch thuần túy tăng, ngày

lưu trú bình quân tăng. Nhu cầu ngày càng phong phú, chỉ tiêu bình quân từ mức thấp đến tương đối cao.

3. Định hướng khai thác một số di sản văn hóa trong kinh doanh du lịch

3.1. Định hướng khai thác các di sản văn hóa vật chất

- Phát triển Ngũ Hành Sơn thành khu du lịch văn hóa - lịch sử.

- Phát triển mở rộng Bảo tàng Chăm.

- Đầu tư, tôn tạo di tích liên quan đến lịch sử hình thành và phát triển của thành phố.

- Phát triển khu văn hóa du lịch trung tâm thành phố.

- Định hướng mở, khai thác các di sản

văn hóa ở vùng phụ cận, đặc biệt là ba di sản văn hóa thế giới.

3.2. Định hướng khai thác các di sản văn hóa tinh thần

Việc khai thác các di sản văn hóa phi vật chất được thực hiện theo hướng mở rộng, bổ sung các di sản văn hóa vật chất để hình thành chương trình du lịch có chủ đề rõ, có tính hấp dẫn cao và chất lượng tốt, cụ thể là:

- Phát triển nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô lễ hội Quán Thế Âm gắn với chùa Quan Âm và khu du lịch Ngũ Hành Sơn.

- Phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật liên quan đến văn hóa Chăm, gắn liền với Bảo tàng Chăm và nhà văn hóa nghệ thuật Chămpa.

- Phát triển các lễ hội lịch sử gắn với nhóm các di tích lịch sử cách mạng thành phố, lấy hình tượng nhân vật lịch sử Nguyễn Tri Phương làm trung tâm, với sự hỗ trợ của các loại hình vui chơi giải trí dân gian.

- Phát triển các loại hình sinh hoạt và cảm nhận văn hóa, gắn với khu văn hóa du lịch trung tâm.

- Bảo tồn các giá trị truyền thống, quy hoạch khép kín một số làng văn hóa nông nghiệp ở Hòa Vang, bản làng dân tộc ít người ở Hòa Bắc.

4. Một số chương trình du lịch tiêu biểu

Trên cơ sở định hướng khai thác 5 cụm di sản văn hóa vật thể và 5 nhóm di sản văn hóa phi vật thể, đề tài đã đề ra một số chương trình du lịch tiêu biểu của thành phố như: các chương trình tham quan, nghiên cứu di tích lịch sử, nghệ thuật kiến trúc xưa; các chương trình du lịch tìm hiểu phong tục, tập quán sinh hoạt của thành phố; các chương trình du lịch lễ hội; các chương trình du lịch gắn với tìm hiểu phong tục, tập quán sinh hoạt

của dân cư; các chương trình du lịch làng quê, làng nghề truyền thống; các chương trình tôn giáo hành hương; các chương trình du lịch miền núi, tìm hiểu phong tục tập quán của các dân tộc ít người; các chương trình du lịch tìm hiểu di sản văn hóa miền Trung; các chương trình chủ đề văn hóa Chămpa

5. Nhiệm vụ và giải pháp cơ bản

Đề tài đã đề xuất 9 nhiệm vụ và giải pháp cơ bản sau:

5.1. Bảo vệ và quản lý những giá trị hiện có: Thống kê, đánh giá đầy đủ các giá trị di sản văn hóa du lịch của thành phố; xây dựng *Chiến lược phát triển du lịch văn hóa thành phố*; tiếp tục xác lập trách nhiệm sở hữu, chủ nhân, chủ quyền rõ ràng cho từng di sản.

5.2. Triển khai kế hoạch trùng tu, tôn tạo, tái hiện di sản văn hóa thành phố: Trước mắt cần tập trung triển khai ngay đối với một số di tích quan trọng như cụm di tích Đình - Chùa Hải Châu, Đồn Nhất - Hải Vân Quan, Thành Điện Hải; thành phố nên có ít nhất một lễ hội lịch sử hoành tráng, tiêu biểu.

5.3. Xây dựng sản phẩm đặc thù: Đó là Khu danh thắng Ngũ Hành Sơn, Bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chămpa...

5.4. Hoàn thiện dịch vụ du lịch.

5.5. Đẩy mạnh việc xúc tiến, nghiên cứu thị trường du lịch: Mở rộng tuyên truyền, quảng cáo các hoạt động du lịch; chọn biểu tượng du lịch thành phố Đà Nẵng; xây dựng các tài liệu tuyên truyền du lịch văn hóa; mở rộng các kênh thông tin trong và ngoài nước...

5.6. Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường du lịch: Hoàn chỉnh tuyến giao thông ven biển, ra biển; bổ sung các dịch vụ thông tin liên lạc, chấn chỉnh trật tự, vệ sinh môi trường... tại các điểm tham quan du lịch.

5.7. Đào tạo bồi dưỡng nhân lực cho du lịch

5.8. Vốn, cơ chế: Cần phải có cơ chế khuyến khích đặc biệt từ cấp quản lý vĩ mô đối với lĩnh vực du lịch văn hóa để có thể huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước nhằm tăng cường đầu tư cho việc phát triển du lịch văn hóa tại thành phố Đà Nẵng.

5.9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về du lịch văn hóa: Ưu tiên xây dựng cơ chế quản lý, cơ chế phối hợp giữa 2 ngành Văn hóa và Du lịch của thành phố, theo đúng Pháp lệnh Bảo vệ, sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (1984) và Pháp lệnh du lịch Việt Nam (1999).

Kết luận và kiến nghị

Đề tài đã hoàn thành tốt nhiệm vụ điều tra, đánh giá thực trạng các di sản văn hóa ở Đà Nẵng và tình hình khai thác các di sản văn hóa của địa phương trong các chương trình du lịch của thành phố. Trên cơ sở kết quả điều tra, kết hợp với các luận cứ khoa học, đề tài cùng đã đề xuất được 9 giải pháp và nhiệm vụ cần phải thực hiện nhằm khai thác có hiệu quả di sản văn hóa địa phương trong các chương trình du lịch của thành phố Đà Nẵng.

Đề nghị UBND thành phố xem xét và phê duyệt 15 Đề án chi tiết và 3 nhiệm vụ cụ thể, để có thể triển khai kết quả nghiên cứu của đề tài vào thực tế của thành phố Đà Nẵng.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN VÀ HTX NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN THỊ MINH LÝ

Cơ quan chủ trì: Hội đồng Liên minh các HTX thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 9/1999 - 9/2000

Mở đầu

Trong quá trình phấn đấu để xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế - văn hóa của khu vực và cả nước, nông thôn nông nghiệp và nông dân ngoại thành Đà Nẵng có vị trí quan trọng trong bước phát triển đi lên của Đà Nẵng. Nông nghiệp thành phố cần được chú ý đầu tư trên các mặt để nhanh chóng vượt qua tự cấp tự túc, vươn lên trở thành một nền nông nghiệp hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của đô thị theo quy mô và tầm vóc mới.

Kinh tế hộ nông dân và kinh tế HTX nông nghiệp đang còn nhiều tồn tại, chậm đổi mới, cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp vẫn chủ yếu là độc canh cây lương thực, trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp, tổ chức và quản lý sản xuất còn nhiều lúng túng, trang bị kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp thô sơ, năng suất lao động thấp. Sản xuất nông nghiệp Đà Nẵng phần lớn tự túc tự cấp, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa. HTX nông nghiệp sau chuyển đổi còn nhiều khó khăn yếu kém, lúng túng trong phương hướng hoạt động, chưa làm tốt vai trò hỗ trợ kinh tế hộ nông dân phát triển. Mối quan hệ hữu cơ giữa kinh tế hộ nông dân và kinh tế HTX nông nghiệp chưa được hoàn thiện.

Việc triển khai đề tài: “Một số giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân

và kinh tế HTX nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” là nhằm góp phần đề xuất các biện pháp chủ yếu để xây dựng nông thôn mới Đà Nẵng.

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu tình hình thực tiễn kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp của Đà Nẵng để xuất các giải pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời cung cấp các luận cứ cho các cấp lãnh đạo để chỉ đạo và xây dựng các phương án tổ chức sản xuất nông nghiệp, đổi mới cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới có hiệu quả cao.

Nội dung nghiên cứu

1. Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn của kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp trong điều kiện thành phố Đà Nẵng.
2. Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng, hướng phát triển và các nhân tố ảnh hưởng, các mối quan hệ tác động sự phát triển của kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp trong yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn TP. Đà Nẵng.
3. Đề xuất luận cứ khoa học và thực tiễn về kinh tế hộ nông dân, kinh tế HTX

nông nghiệp và mối quan hệ hữu cơ giữa kinh tế hộ nông dân, kinh tế HTX nông nghiệp trong quá trình đi lên sản xuất lớn XHCN.

Phương pháp nghiên cứu

1. Điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý dữ liệu thông tin về kinh tế nông nghiệp và nông thôn Đà Nẵng nói chung và kinh tế hộ nông dân, kinh tế HTX nông nghiệp nói riêng tại 300 hộ nông dân và 29 HTX nông nghiệp.

2. Phương pháp chuyên gia.

3. Phương pháp thông kê mô tả, phương pháp thông kê suy diễn.

Kết quả nghiên cứu

1. Đề tài đã nghiên cứu các vấn đề mới về lý luận phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong tình hình mới, đồng thời khảo sát thực tiễn về xây dựng và phát triển kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác - Lênin và điều kiện thực tế Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng.

2. Thực trạng phát triển của kinh tế hộ nông dân Đà Nẵng

2.1. Thực trạng phát triển của kinh tế hộ nông dân

a. Về sử dụng ruộng đất

Với diện tích nông nghiệp hiện có 12.900 ha bình quân 1 người dân Đà Nẵng có 199m², tính cho hộ nông nghiệp là 3.100m²/hộ; 730m² cho 1 nhân khẩu, 45,8% số hộ có diện tích ruộng đất dưới 2000m², 32,2% số hộ từ 2000m² đến 5000m² xu hướng giảm đất nông nghiệp do đô thị hóa khoảng 5,5% (gần 700 ha) đến năm 2010. Khả năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp thành phố rất thấp.

Qua điều tra 300 hộ nông dân trên tổng số 29.235 hộ cho thấy: 81,9% hộ nông dân

có diện tích đất nông nghiệp từ 0,5ha - 1ha (trong khi quy mô đất nông nghiệp trung bình ở nước ta là 1 - 2 ha/hộ), tình trạng đất canh tác bị chia nhỏ manh mún, ảnh hưởng đến mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp của kinh tế hộ.

b. Cơ cấu cây trồng

Cơ cấu cây trồng chuyển dịch chậm, sản xuất trồng trọt còn lệ thuộc thời tiết, trên 52% diện tích đất trồng cây hàng năm phụ thuộc nước trời (gần đây còn 40%). Nặng về cây lương thực sản xuất độc canh cây lúa, chú trọng phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày cơ cấu giống chưa xác định phù hợp cho từng vùng từng chân đất, trình độ ứng dụng tiến bộ khoa học vào trồng trọt còn hạn chế. Năng suất cây trồng thấp so với khu vực.

c. Ngành nghề trong nông thôn

Ngành và nghề chưa phát triển. Vẫn chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ, một số nơi có nghề dệt chiếu, đan lát, mộc, vật liệu xây dựng, cơ khí nhưng rất ít và nhỏ lẻ, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm chưa hình thành rõ nét.

d. Các yếu tố sản xuất

- Máy móc thiết bị, công cụ sản xuất nông nghiệp nói chung còn lạc hậu và ít, số công cụ cơ giới chiếm tỷ lệ thấp. Nếu so với số hộ nông dân thì có tỉ lệ như sau:

Máy kéo: 0,30%

Máy bơm nước: 0,34%

Máy tuốt lúa: 0,023%

Máy nghiền TAGS: 0,106%

Bình quân 1 máy kéo phục vụ 158,48 ha đất nông nghiệp, 1 máy bơm nước phục vụ 156,547 ha.

e. Lao động

Qua số liệu thống kê năm 1998, toàn thành phố Đà Nẵng có 70.243 lao động ở khu vực nông thôn, chiếm 34,8% tổng số lao động thành phố; Trong đó lao động

nông nghiệp chiếm gần 84% số lao động nông thôn (59.847).

Qua điều tra 300 hộ nông dân có 1110 lao động, bình quân 3,7 lao động/1 hộ. Lao động thường xuyên chiếm 69,5% trên tổng số lao động. Lao động nơi khác chiếm 9,6%/tổng số lao động, bình quân 0,35 lao động/1 hộ. Lao động bán thời gian chiếm 20,9%/tổng số lao động, bình quân 0,77 lao động/1 hộ.

Chất lượng lao động thấp, hầu hết chưa qua đào tạo nghề, chủ yếu là người già, phụ nữ; lao động trẻ có xu hướng rời khỏi sản xuất nông nghiệp.

f. Thu nhập đời sống

Qua điều tra 300 hộ nông dân, những hộ nông dân vùng rau có thu nhập cao (30 triệu đồng/hộ/năm) thu nhập nông dân ở vùng có kết hợp chăn nuôi cao hơn ở các hộ chỉ độc canh cây lúa.

h. Về khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ và kinh nghiệm sản xuất

Hộ nông dân tiếp xúc với khoa học chủ yếu qua các chương trình khuyến nông - lâm - ngư nhưng còn ít do hạn chế về kinh phí khuyến nông, cơ sở vật chất kỹ thuật của khuyến nông gần như không có. Mặt khác, khả năng tài chính của đại bộ phận nông dân còn hạn chế, nên việc đầu tư mới không đáng kể.

Qua điều tra cho thấy có 14,3% (43 hộ) cho rằng tập quán sản xuất có ảnh hưởng nhất định đến sản xuất kinh doanh, 76% (228 hộ) cho rằng có ảnh hưởng nhưng có thể khắc phục được. Khoảng 10 - 15% số chủ hộ nông dân có nhu cầu tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đại bộ phận hộ nông dân do hạn chế về trình độ văn hóa và hiểu biết những kiến thức cơ bản về sản xuất nông nghiệp nên chưa quan tâm đến yếu tố khoa học.

i. Về thị trường

Qua điều tra thì 48,67% (138 hộ) cho

rằng thị trường không có ảnh hưởng gì đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ, còn 38% (114 hộ) thì thấy có ảnh hưởng nhưng có thể khắc phục được, chỉ có 13,33% (40 hộ) thì cho rằng thị trường có ảnh hưởng mạnh đối với sản xuất kinh doanh của họ.

k. Quan hệ hộ nông dân với HTX

Qua điều tra 300 hộ nông dân, có 95% số hộ là thành viên HTX, họ nhận thấy vai trò của HTX đối với kinh tế hộ là hết sức cần thiết. Mức độ tín nhiệm của họ đối với hộ HTX khá tốt, 95% (188 hộ) cho rằng HTX cung cấp dịch vụ cho hộ nông dân có hiệu quả, trong đó 50,33% (511 hộ) cho là hoàn thành tốt, chỉ 4% (12 hộ) cho là hoàn thành chưa tốt.

Hộ nông dân được HTX cung cấp các dịch vụ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, nhưng cũng có nơi hộ nông dân tự cung cấp (ở HTX trung bình, yếu) và trở lại cạnh tranh với dịch vụ của HTX.

2.2. Phát triển kinh tế trang trại tại thành phố Đà Nẵng

Trang trại ở thành phố Đà Nẵng xuất hiện từ năm 1994, là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung.

Bên cạnh hộ nông dân, còn có các đối tượng khác như cán bộ hưu trí, nhân viên có sở thích và nhu cầu làm trang trại.

Đến nay, thành phố Đà Nẵng đã có khoảng 50 trang trại với tổng diện tích hơn 500 ha, nguồn vốn đầu tư gần 2,5 tỷ đồng. Riêng huyện Hòa Vang có 21 trang trại, diện tích khoảng 246 ha, tổng vốn đầu tư trên 1 tỷ đồng.

Hình thức trang trại Đà Nẵng: Kết hợp trồng cây ăn quả, làm ruộng và chăn nuôi hoặc kết hợp lâm nghiệp với vườn đồi

chăn nuôi là phổ biến. Các trang trại ở Huyện Hòa Vang theo mô hình: vườn, ao, chuồng; vườn rừng, chăn nuôi.

Lao động thu hút vào kinh tế trang trại Đà Nẵng khoảng 600 người, trong đó 150 lao động thường xuyên, trang trại huyện Hòa Vang có gần 280 lao động, trong đó có 60 lao động thường xuyên.

Sản phẩm của trang trại bước đầu là cây ăn quả: đu đủ, chuối, ổi; sản phẩm chăn nuôi: heo thịt, tôm... Giá trị thu được bình quân 50 - 70 triệu đồng/trang trại/năm; cá biệt có trang trại (nuôi tôm, nuôi heo thịt) thu 400 - 500 triệu đồng/năm. Trang trại Hòa Vang doanh thu đạt 353 triệu đồng/năm, lợi nhuận sau thuế 233 triệu đồng/21 trang trại.

Nhìn chung, trang trại của Đà Nẵng mới khởi đầu, còn nhiều bất cập, hiệu quả kinh tế chưa cao, quy mô sản phẩm hàng hóa nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật mang tính thủ công, thiếu vốn, thiếu thông tin khoa học, hạn chế kiến thức.

2.3. Thực trạng kinh tế HTX nông nghiệp

Qua khảo sát, thành phố Đà Nẵng sau chuyển đổi có 29 HTX trên lĩnh vực nông nghiệp, được phân bố ở 3 vùng:

Vùng giữa: 41,3% (12 HTX)

Vùng Tây: 34,1% (10 HTX)

Vùng cát: 24,6% (7 HTX).

HTX chưa phát huy tốt còn có nguyên nhân do mối quan hệ giữa HTX với chính quyền địa phương như UBND xã, phường, thôn còn nhiều việc chưa được giải quyết rõ như chỉ đạo mùa vụ, đóng góp phúc lợi công cộng, chế độ trả lương...

+ Quy mô HTX nông nghiệp thành phố Đà Nẵng hầu hết giữ nguyên như trước chuyển đổi. Mỗi HTX có quy mô từ 1 đến 9 thôn.

+ Tổng số xã viên tham gia HTX có 43.468 người. HTX có số lượng xã viên

cao nhất 3.647 người với quy mô 6 thôn (HTX SXKD Tổng hợp Hòa Tiến 1). Đa số các HTX có trên 1.000 xã viên, một số ít HTX còn duy trì tư cách xã viên theo hộ từ 500 đến 1.100 hộ (khoảng 7 HTX thuộc huyện Hòa Vang. HTX có số xã viên ít nhất 82 xã viên (HTX SXKDTH An Khê).

HTX hiện nay đang ở trong tình trạng nợ lớn, giá trị tài sản còn lại thấp, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà xưởng không đáng kể, vay vốn gặp khó khăn, đa số các HTX gần như không có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Có 58% số HTX (17 HTX) nông nghiệp thành phố Đà Nẵng không có quan hệ vay vốn ngân hàng, số HTX có vay vốn là 42% (12 HTX) trong đó vay ngân hàng chiếm 13% (4 HTX) hình thức thế chấp bằng tài sản, xã viên đứng tên vay 0,3%.

Nhìn chung, 29 HTX nông nghiệp thành phố chủ yếu dựa vào kết quả trồng trọt hàng năm, tập trung là cây lúa, chăn nuôi chưa phải là nhà sản xuất chính, ngành nghề chưa phát triển, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi chưa đạt kết quả cao, từ đó việc làm và thu nhập của kinh tế hộ xã viên và HTX chưa đồng đều. Qua khảo sát về thu nhập bình quân của người lao động là 300.000 đồng/tháng đối với lao động gián tiếp và 450.000 đồng/tháng đối với lao động trực tiếp của bà con nông dân nhận khoán của HTX; một số có thu nhập thấp (trên 100.000 đồng/tháng). HTX có thu nhập cao nhất 500.000 đồng/người/tháng (HTX nông nghiệp Bắc Mỹ An).

Đến nay số HTX chuyển đổi có hiệu quả là 9 HTX (31,03%) gồm 3 HTX vùng cát, 5 HTX vùng giữa, 1 HTX vùng Tây, và 65,52% số HTX chuyển đổi có kết quả trung bình gồm 4 HTX vùng cát, 8 HTX vùng giữa, 7 HTX vùng Tây. Còn lại 1 HTX (3,45%) chưa chuyển đổi.

3. Một số giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

3.1. Phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại

a. Các chủ nông hộ, chủ trang trại cần xác định đúng phương hướng SXKD và Nhà nước hướng dẫn bố trí sản xuất một cách hợp lý trên cơ sở *quy hoạch tổng thể* nhằm khuyến khích các nông hộ tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh như: lúa, rau, hoa, cây cảnh, các sản phẩm có triển vọng: tiêu, cây ăn quả các loại... trong cơ cấu nông nghiệp. Duy trì vùng đất trồng lúa có năng suất cao: Hòa Xuân, Hòa Châu, Hòa Phước,... thâm canh tăng năng suất. Mở rộng kinh tế nông hộ vườn nhà, vườn đồi, nông lâm kết hợp phát triển, xây dựng các chủ trang trại gia đình, tạo ra các vùng cây ăn quả, vùng rừng, các khu chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô sản xuất hàng hóa.

b. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng giảm dần hộ thuần nông.

c. Khuyến khích mở rộng ngành nghề công nghiệp - TTCN, dịch vụ ở nông thôn.

d. Phát triển khoa học công nghệ thông qua các phương pháp và biện pháp khuyến nông, khuyến công đến từng hộ gia đình nông dân, các chủ nông hộ, chủ trang trại..

e. Hoàn thiện chính sách khuyến khích tác động kinh tế hộ nông dân phát triển thông qua việc đổi mới chính sách tín dụng đảm bảo cho hộ nông dân vay vốn thuận lợi để mở rộng, đa dạng hóa sản xuất, đầu tư cho phát triển nông nghiệp, tăng thu nhập.

f. Nâng cao năng lực SXKD cho hộ nông dân và trình độ các mặt cho nông dân.

3.2. Giải pháp phát triển kinh tế HTX nông nghiệp

a. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng,

chính quyền đối với HTX : Đổi mới nhận thức về kinh tế hợp tác và HTX, tiếp tục hoàn thiện đổi mới về cơ chế chính sách đối với kinh tế hợp tác và HTX trong nông nghiệp.

b. Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của hộ xã viên và hộ nông dân tham gia vào quá trình phát triển kinh tế hợp tác và HTX trên địa bàn thành phố.

c. Đổi mới phương thức hoạt động của HTX nông nghiệp phù hợp điều kiện từng vùng.

d. Đổi mới phương thức quản lý của HTX nông nghiệp.

e. Tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ xã viên tự chủ, sản xuất hàng hóa làm cơ sở phát triển kinh tế hợp tác và HTX; giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hộ và kinh tế HTX.

f. Đa dạng hóa các hình thức kinh tế hợp tác, xây dựng mô hình HTX kiểu mới theo Luật Hợp tác xã.

h. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực HTX; lựa chọn và đào tạo hệ thống cán bộ quản lý HTX.

i. Thực hiện tốt chính sách kinh tế vĩ mô đối với nông nghiệp, nông thôn thông qua các chức năng nhiệm vụ của các HTX nông nghiệp ở nông thôn.

k. Thực hiện thí điểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nông sản cho hộ xã viên, nông dân ở các HTX nông nghiệp.

Kết luận và kiến nghị

*** Kết luận**

Kinh tế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, tồn tại phát triển là tất yếu khách quan. Kinh tế hộ nông dân Đà Nẵng hiện nay phổ biến sản xuất tự cấp tự túc, quy mô nhỏ bé, trình độ lao động thấp, các điều kiện sản xuất còn thô sơ lạc hậu. Kinh tế hộ xã viên nông dân TP Đà Nẵng ngày nay vẫn gắn bó với HTX. Kinh tế hộ nông

dân là đơn vị sản xuất cơ bản của nền nông nghiệp phát triển lên sản xuất hàng hóa sẽ góp phần xây dựng nông nghiệp, nông thôn thực hiện nhanh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nâng cao mức sống của nông dân, xây dựng nông thôn mới.

Kinh tế HTX nông nghiệp TP Đà Nẵng còn nhiều bất cập, yếu kém trên các mặt trước khi chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã và hiện trạng khó khăn sau chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã.

Việc thực hiện một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân và HTX nông nghiệp là một việc rất cần thiết trong tình hình hiện nay, nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của thành phố.

* Kiến nghị

1. Nhà nước có sự hỗ trợ kinh tế HTX và hộ nông dân, giải quyết dứt điểm những tồn tại trước chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã để phát triển HTX nông nghiệp và hộ nông dân thành phố (nợ, điện, mô hình HTX...)

2. Đề nghị thành phố xác định, đánh giá đúng vị trí vai trò của nông nghiệp, nông dân TP. Đà Nẵng và vai trò vị trí kinh tế HTX nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân TP. Đà Nẵng trong điều kiện hiện nay và trong chiến lược lâu dài phát triển TP. Đà Nẵng theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

3. Đề nghị thành phố tập trung đầu tư thỏa đáng về trí tuệ, KHKT, điều kiện vật chất cho phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thành phố, hỗ trợ HTX nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm mục tiêu thực

hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

4. Đề nghị thành phố xây dựng ổn định quy hoạch dài hạn cụ thể vùng nông nghiệp thành phố trên cơ sở bố trí kế hoạch điều tra cơ bản đất đai, điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, phân bố phù hợp cây trồng con vật nuôi. Từng bước xây dựng phương án bố trí hợp lý sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản hàng hóa.

5. Thành phố có kế hoạch mở rộng hệ thống thị trường thành thị nối kết với hệ thống chợ nông thôn thành phố đến từng vùng nông sản hàng hóa giúp nông dân tiêu thụ và phát triển sản xuất.

6. Thành phố xây dựng chương trình đào tạo nghề phù hợp cho hộ nông dân thành phố, cán bộ quản lý HTX nông nghiệp và hỗ trợ phần kinh phí đào tạo để khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn TP. Đà Nẵng.

7. Thành phố tổ chức sự liên kết hỗ trợ kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa doanh nghiệp Nhà nước và HTX nông nghiệp để tạo thêm ngành nghề mới, giải quyết việc làm mới cho người lao động nông thôn nhằm cải thiện điều kiện sống và nâng cao thu nhập cho người nông dân, thúc đẩy sự phân công lại lao động.

8. Thành phố cho phép tổ chức lại thí điểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nông sản cho hộ nông dân, nông dân ở các HTX nông nghiệp.

9. Tiếp tục nghiên cứu sâu hơn mô hình HTX trong nông nghiệp phù hợp với điều kiện TP. Đà Nẵng.

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HÓA MỘT SỐ LĨNH VỰC CÔNG TÁC NGÀNH Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN VĂN KHOA

Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7/1999 - 7/2000

Mở đầu

Xã hội hóa hoạt động y tế là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động tối đa các nguồn lực xã hội phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Nghị quyết 90/CP (ngày 21 tháng 8 năm 1997) của Chính phủ về *phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá*; Nghị định 73/1999/NĐ-CP (ngày 19 tháng 8 năm 1999) về *chính sách khuyến khích xã hội hoá* đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. Để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực hoạt động quan trọng này đi vào thực tế cuộc sống, cần thiết phải có các nghiên cứu cụ thể và phù hợp cho từng lĩnh vực vốn rất đa dạng của ngành y tế thành phố Đà Nẵng.

Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu các chính sách và hình thức bảo hiểm y tế hiện có; các loại hình dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu của người lớn và trẻ em; công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y tế.

Nội dung nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu 4 nội dung sau: (1) Bảo hiểm Y tế nhân dân thành phố Đà Nẵng, (2) Nghiên cứu mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu

trong các bệnh viện công ở thành phố Đà Nẵng, (3) Khám chữa bệnh theo yêu cầu (thu một phần viện phí) đối với trẻ em dưới 6 tuổi tại thành phố Đà Nẵng, và (4) Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành y tế thành phố.

Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra khảo sát, phỏng vấn trực tiếp.
- Tổng hợp và phân tích thống kê.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được thể hiện tập trung trong 04 chuyên đề sau đây:

1. Bảo hiểm y tế nhân dân tại thành phố Đà Nẵng

Những thuận lợi cơ bản khi triển khai BHYT nhân dân tại thành phố Đà Nẵng:

- Đà Nẵng là thành phố trực thuộc Trung ương sau khi chia tách đã sớm hình thành cơ quan hành chính Nhà nước cấp quận, huyện trong đó có cơ quan y tế và BHYT sớm triển khai và đi vào hoạt động ổn định;

- Kinh tế xã hội thành phố tiếp tục phát triển, đời sống nhân dân được ổn định và từng bước được cải thiện; Là thành phố công nghiệp, dịch vụ và du lịch, có vị trí kinh tế, quốc phòng, văn hóa xã hội phát triển; Có sự chỉ đạo chặt chẽ và năng động của Thành ủy, HĐND, UBND. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá, tiềm năng đang

được khơi dậy;

- BHYT Đà Nẵng ra đời được hơn 7 năm đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và uy tín, BHYT đã thực sự đi vào nhận thức của cán bộ, công chức, công nhân lao động và nhân dân.

Khó khăn:

- Mức sống của nhân dân chưa đồng đều, khoảng cách giàu nghèo còn khá chênh lệch giữa vùng nông thôn và thành thị;

- Diện chính sách ưu đãi xã hội Nhà nước địa phương phải chăm lo còn nhiều;

- Nhận thức về BHYT trong nhân dân chưa đồng đều, tư tưởng quen bao cấp vẫn còn trong tiềm thức của nhân dân.

Về kinh tế xã hội:

- Dân số nông thôn chiếm 21,37%, thành thị 78,63% (nguồn: *Cục Thống Kê thành phố Đà Nẵng*, tính đến 01/4/1999).

- Về thu nhập và mức sống dân cư: đã được nâng lên đáng kể bình quân 50 USD/hộ/tháng, trong đó: tiêu dùng chiếm 85% và tích lũy đạt 15%, các khoản chi tiêu gia đình gồm ăn: 60,64%, ở 5,38%, chữa bệnh 4,15%, học hành 4,6%, đi lại 4,6%, mặc 6,6%, các khoản khác 9,85%.

- Diện quá nghèo và bảo trợ xã hội theo Thông tư 05/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC là: 12.088 người (1999) theo sổ được cấp thẻ BHYT do Sở Lao động Thương binh & Xã hội cung cấp danh sách được duyệt của các cấp lãnh đạo địa phương.

Tình hình khám chữa bệnh (KCB) chung của ngành Y tế TP.Đà Nẵng từ năm 1997 - 1999 và tình hình thực hiện bảo hiểm y tế qua 7 năm (1993 - 1999). Có một số nhận xét sau:

- Tỷ lệ KCB ngoại trú và nội trú so với tổng số thẻ BHYT đối tượng bắt buộc đã dần ổn định;

- Tỷ lệ chi phí KCB ngày một tăng lên là do: các cơ sở KCB ngày càng được trang

bị những trang thiết bị hiện đại như: Citi Scanner, chụp cộng hưởng từ, chạy thận nhân tạo... phục vụ cho nhu cầu KCB, dẫn đến giá thành chi phí điều trị tăng lên. Đặc biệt là ở những bệnh viện tuyến TW, tỉnh, thành phố chi phí cho KCB rất lớn, bởi vì:

+ Thanh toán tiền giường bệnh theo Thông tư 14/TTLB loại bệnh viện hạng II tối đa.

+ Giá thuốc năm 1997 và 1998 có tăng lên do ảnh hưởng biến động tiền tệ khu vực.

- Mức phí BHYT của đối tượng hưu trí, mất sức, ưu đãi xã hội (có công cách mạng), người nghèo, so với chi phí KCB không cân đối được.

Đề tài nghiên cứu phương pháp xác định mức phí BHYT, quyền lợi của người tham gia BHYT và những điều kiện để được tham gia BHYT, từ những dữ liệu và luận cứ đã được khảo sát, Bảo hiểm y tế Đà Nẵng đề ra 02 phương pháp xây dựng mức phí sau đây :

Một là, Dựa theo mức phí thu BHYT bình quân quý I/2000 của đối tượng tham gia BHYT bắt buộc :

Điều trị nội trú (PA I): 72.000 đồng/thẻ/người/năm

Ngoại trú + nội trú (PA II): 144.000 đồng/thẻ/người/năm

Hai là, Dựa trên chi phí bình quân KCB, tỷ lệ KCB BHYT qua khảo sát 3 năm từ 1997 đến 1999:

Phương án I (PA I): Mức phí BHYT để hưởng quyền lợi điều trị nội trú (nằm viện) là 64.000đồng/thẻ/người/năm

Phương án II (PA II): Mức phí BHYT để hưởng quyền lợi cho KCB ngoại trú và nội trú (nằm viện) là 105.000đồng/thẻ/người/năm

Đề tài đề xuất thu phí BHYT nhân dân theo 2 phương án: Phương án 1: 50.000đ/

thể/người/năm và Phương án 2: 90.000đ/thể/người/năm.

Ngoài ra đề tài đã đưa ra những giải pháp để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT và phương pháp tổ chức thực hiện đề án này.

2. Nghiên cứu mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu

a. Đề tài đã nghiên cứu tình hình triển khai thực hiện khám chữa bệnh theo yêu cầu theo Quyết định 6111/QĐ-UB ngày 29/10/1998 của UBND thành phố về việc ban hành quy định về khám chữa bệnh theo yêu cầu, tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố (kể cả các bệnh viện tư).

b. Đề tài đã đề xuất phương án mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, với các biện pháp chính:

* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền dưới nhiều hình thức về mục đích và các nội dung khám chữa bệnh theo yêu cầu để nhân dân có thông tin đầy đủ và chính xác về hoạt động này, tự nguyện tham gia rộng rãi hơn.

* Tổ chức điều hành khám chữa bệnh theo yêu cầu trên cơ sở qui định của UBND thành phố, cụ thể: Mỗi bệnh viện phải xây dựng phương án điều trị và từng bước thực hiện hạch toán kinh tế trong y tế góp phần giảm được lao động, từng bước chuyển dần một số công chức viên chức hưởng lương từ nguồn ngân sách sang lĩnh vực khám chữa bệnh theo yêu cầu.

* Điều chỉnh việc phân bổ nguồn thu hợp lý, đơn giản, khoa học đảm bảo nguyên tắc tài chính, cơ sở điều chỉnh chủ yếu là: căn cứ Nghị định 95/CP của Chính phủ, và qui định chi trả thù lao trực tiếp cho hoạt động Citi Scanner do UBND thành phố chỉ đạo, nhằm tăng tỷ lệ bồi dưỡng, khuyến khích người trực tiếp phục vụ nhằm triển khai trên diện rộng có hiệu quả.

* Nhà nước quan tâm đầu tư cơ sở vật

chất, trang thiết bị để tăng tính hấp dẫn trong lĩnh vực chữa bệnh theo yêu cầu. Mặt khác, ngành y tế phải tăng cường công tác quản lý và đào tạo nghiệp vụ, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho các y, bác sĩ và bộ máy tổ chức chuyên trách công tác khám chữa bệnh theo yêu cầu.

Đồng thời với các biện pháp trên, đề tài cũng đã đề xuất mức thu và phân bổ nguồn thu viện phí điều trị theo yêu cầu.

3. Khám chữa bệnh theo yêu cầu (thu một phần viện phí) đối với trẻ em dưới 6 tuổi tại thành phố Đà Nẵng

Theo điều 9 của Luật BVCSGDTE: “Trẻ em được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế của Nhà nước theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng”.

Trong thực tế, điều luật này chưa được thực hiện một cách triệt để tại các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là trong thời gian qua lưu lượng bệnh nhi dưới 6 tuổi đến điều trị tại các Bệnh viện chiếm một tỉ lệ đáng kể trong tổng số bệnh nhân điều trị (30%), trong khi ngân sách dành cho công tác y tế chưa bao cấp đủ đáp ứng được hết nhu cầu nói trên.

Để thực hiện chuyên đề này, đề tài đã tiến hành thăm dò ý kiến của 52 người là cha mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Nhìn chung, cha mẹ các cháu đều nhất trí việc thu một phần viện phí để điều trị theo yêu cầu của gia đình nhưng phải hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với điều kiện kinh tế của gia đình và không nên thu đối với các trẻ em gia đình nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn.

Điều mong muốn lớn nhất đối với cha

mẹ của các trẻ em khi đến bệnh viện là lương tâm trách nhiệm của người thầy thuốc, là tinh thần thái độ phục vụ chứ vấn đề chính không phải là miễn tiền viện phí.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đề tài đã đưa ra giải pháp để thực hiện vấn đề trên như sau:

Trước mắt, trong lúc ngân sách Nhà nước dành cho ngành y tế còn hạn chế, để đảm bảo phục vụ tối đa nhu cầu khám chữa bệnh cho trẻ em, cho phép ngành y tế vận dụng thông tư liên bộ 14/TTLB ngày 30.9.1995 tại điểm 3 mục A phần II: "Người thuộc đối tượng miễn viện phí nhưng muốn khám chữa bệnh theo yêu cầu riêng thì nộp một phần viện phí ..." Về lâu dài, để nâng cao chất lượng chăm sóc điều trị trẻ em ốm đau, với tỉ lệ như hiện nay trẻ em chiếm khoảng 30% bệnh nhân nhập viện hằng năm và tử vong trẻ em chiếm 40% so tử vong chung toàn viện (tại Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng) thì việc *xây dựng một Bệnh viện Nhi đồng riêng là một nhu cầu cần được các cấp lãnh đạo quan tâm.*

4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế

a. Đề tài đã nghiên cứu thực trạng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ thời gian qua của ngành y tế thành phố Đà Nẵng, về các mặt trong đó đề tài đi sâu tìm hiểu việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ y tế, cụ thể:

* *Phương thức cử đi đào tạo bồi dưỡng thời gian qua:*

- Dựa vào thông báo, tuyển sinh của các trường Đại học hàng năm.

- Cán bộ công chức tự xin đi học.

- Tổ chức làm thủ tục giới thiệu đi học.

* *Chính sách cho CB-CC đi học:*

- Được hưởng 100% lương tại cơ quan.

- Đối với đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ được

hưởng thêm phụ cấp của thành phố theo Quyết định 1817/QĐ-UB ngày 28 tháng 6 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đào tạo Bác sỹ chuyên khoa cấp II - chuyên khoa cấp I - Chuyên tu không có trợ cấp.

- Một số đơn vị có thể giải quyết trợ cấp từ nguồn kinh phí riêng của đơn vị

* *Đặc điểm công tác đào tạo bồi dưỡng:*

- So với nhu cầu phát triển chuyên môn của ngành, số lượng CB-CC đi đào tạo bồi dưỡng quá ít.

- Mất cân đối nghiêm trọng giữa các chuyên khoa, số đã đi đào tạo chủ yếu tập trung ở một số chuyên ngành có sự hấp dẫn cao, dễ làm tư, hệ lâm sàng là chủ yếu.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng mang tính tự phát có động cơ cá nhân, chưa thực hiện được quy hoạch đào tạo theo yêu cầu phát triển cao về chuyên môn của ngành.

- Chưa có mục chi kinh phí của ngành cho công tác đào tạo do đó không có biện pháp chủ động cho công tác đào tạo theo quy hoạch.

- Chưa có chính sách khuyến khích cho hệ điều dưỡng đi đào tạo.

- Sự hỗ trợ về kinh phí đào tạo của thành phố chưa đáp ứng và khuyến khích được công tác đào tạo của ngành.

- Đối tượng cần được chú ý đào tạo nhiều nhất là cán bộ chuyên khoa và hệ cử nhân điều dưỡng lại không nằm trong đối tượng được hỗ trợ về kinh phí đào tạo của thành phố.

b. Trên cơ sở thực tế, đề tài cũng đã đưa ra yêu cầu đào tạo cán bộ y tế của thành phố giai đoạn 2000 - 2005 - 2010; đồng thời đề xuất với thành phố một số ý kiến để thực hiện công tác này:

- Đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng

cho phép ngành Y tế được bổ sung các đối tượng đào tạo CKII, CKI, Cử nhân vào danh mục được thành phố cấp kinh phí đào tạo từ nguồn ngân sách thành phố.

- Cho phép ngành Y tế được trích từ 1 - 2% *kinh phí của ngành* chỉ cho công tác đào tạo.

- Cho phép ngành được trích từ 2 - 3% *nguồn thu viện phí của các Bệnh viện* hỗ trợ cho cán bộ của đơn vị được cử đi đào tạo.

- Có chính sách ưu tiên về thi nâng ngạch, bố trí công tác, đề bạt bổ nhiệm cán bộ cho những cán bộ đã tích cực tự giác đi đào tạo bằng kinh phí tự túc của cá nhân nếu kết quả học tập tốt.

- Đề nghị không cắt giảm phúc lợi, viện phí và những khoản thu nhập ngoài lương đối với những cán bộ được cử đi học và cán bộ xin đi học bằng kinh phí tự túc của cá nhân.

Kết luận và kiến nghị

Các chuyên đề mà đề tài đã nghiên cứu trên đây mang tính thiết thực và cấp

thiết đối với ngành Y tế nói riêng và toàn xã hội nói chung. để thực hiện được các đề án và giải pháp mà đề tài đưa ra, cần phải có sự quan tâm của UBND thành phố và các ngành có liên quan.

Để có thể triển khai được các vấn đề đã nêu, đề nghị Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Đà Nẵng một số điểm như sau:

- Thực hiện chủ trương mang tính cộng đồng và nhân đạo, hỗ trợ ngân sách bổ sung cho phần vượt trội quỹ BHYT nhân dân; cho phép thay đổi mức phí phù hợp theo từng thời điểm, do sự biến động của thị trường và nhu cầu KCB ngày càng được nâng cao theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật; xem xét và chấp nhận thực hiện BHYT trong nhân dân theo Phương án I (BHYT điều trị nội trú).

- Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành Y tế để có thể triển khai trên diện rộng việc khám chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân.

- Quan tâm, hỗ trợ kinh phí đào tạo cho các cán bộ ngành Y tế để họ nâng cao trình độ chuyên môn.

NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN VĂN LIÊM

Cơ quan chủ trì: Sở Công nghiệp thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 01/1999 - 01/2000

Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XVII đã xác định cơ cấu kinh tế của thành phố đến năm 2010: “Công nghiệp - thương mại- du lịch - dịch vụ và thủy sản - nông - lâm nghiệp” và khẳng định *công nghiệp là trọng tâm đột phá* trong phát triển kinh tế đến năm 2000 và những năm tiếp theo.

Sự phát triển của ngành công nghiệp gắn liền với *quá trình đầu tư* phát triển các ngành công nghiệp *mũi nhọn* và các loại sản phẩm chủ yếu. Trong nhiều năm qua, việc xác định ngành công nghiệp mũi nhọn và các loại sản phẩm chủ yếu gặp nhiều khó khăn do chưa có điều kiện nghiên cứu về đặc điểm, điều kiện và khả năng sản xuất, nhu cầu tiêu dùng của từng loại sản phẩm, khả năng cạnh tranh của nó trên thị trường,... Do đó, cần thiết phải nghiên cứu để xác định các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu, phục vụ cho việc phát triển công nghiệp thành phố.

Mục tiêu đề tài

- Xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010, làm cơ sở cho việc bổ sung quy hoạch và triển khai các đề án

phát triển công nghiệp trong từng thời kỳ.

- Đề xuất những giải pháp chính nhằm phát triển các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung đề tài

- Thực trạng sản xuất kinh doanh các chủng loại sản phẩm công nghiệp thành phố Đà Nẵng.

- Dự báo tình hình phát triển các chủng loại sản phẩm công nghiệp.

- Xác định các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu thành phố Đà Nẵng đến năm 2010.

- Các giải pháp chính nhằm phát triển các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, khảo sát thực tế.

- Thu thập, tham khảo các tài liệu có liên quan.

- Thống kê, phân tích, tổng hợp, ...

- Chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

1. Thực trạng sản xuất kinh doanh các chủng loại sản phẩm công nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tính đến cuối năm 1999, ngành công

ngành thành phố Đà Nẵng có 3574 cơ sở sản xuất CN-TTCN. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng trưởng bình quân từ năm 1996 đến 1999 là 18,47%. Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp năm 1999 đạt 106,5 triệu USD tăng 2,3 lần so với năm 1996.

Cơ cấu ngành công nghiệp trong những năm gần đây có những thay đổi tích cực. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp: chế biến thực phẩm đồ uống (27%), dệt - may - giày (18%), hoá chất-cao su-nhựa (12%), sản phẩm từ khoáng phi kim loại (16%), cơ khí luyện kim (11%).

Thời gian qua, nhờ đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị, chất lượng nhiều loại sản phẩm được nâng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Song cũng còn không ít sản phẩm gặp khó khăn về tiêu thụ, chậm đầu tư đổi mới công nghệ.

- Đối với các sản phẩm khai khoáng:

Nguồn nguyên liệu khoáng sản trên địa bàn thành phố nghèo về chủng loại và thấp về trữ lượng. Lượng khai thác năm 1999: đá xây dựng các loại hơn 316.000m³, cát trắng - 100.000 tấn, cát xây 200.000m³, nước khoáng 100.000m³.

- Đối với các sản phẩm dệt:

Trang thiết bị công nghệ sản xuất sản phẩm dệt trong những năm qua được chú ý đổi mới. Năng lực sản xuất/năm của một số sản phẩm như sau: sợi các loại - 2.000 tấn, khăn bông - 1.700 tấn, vải - 8 triệu m² vải, vải lụa tơ tằm - 70.000m², màn tuyn - 100 tấn, thảm len - 13.000 m² ...

- Đối với sản phẩm may:

Với hơn 4.994 thiết bị chuyên dùng các loại, hằng năm có khả năng sản xuất trên 20 triệu sản phẩm may sẵn, với hơn 40 loại khác nhau và đạt giá trị xuất khẩu 25,88 triệu USD (năm 1999). Thị trường xuất

khẩu sản phẩm may chủ yếu là Đài Loan (69%), Nhật Bản (14%), EU (13,85%).

- Đối với các sản phẩm da giày:

Với 8 dây chuyền sản xuất giày và 1 dây chuyền sản xuất túi cặp, hiện nay ngành da giày có thể sản xuất được: 4 triệu đôi giày thể thao, 2 triệu đôi giày vải và hơn 100.000 túi cặp-vali. Hầu hết sản phẩm được xuất khẩu.

- Đối với thực phẩm, thức uống, thuốc lá:

Hiện nay trên địa bàn thành phố có 1022 cơ sở chế biến thực phẩm đồ uống-thuốc lá. Hầu hết các sản phẩm chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu: thủy sản đông lạnh, hải sản đông lạnh, hải sản sấy khô và một số sản phẩm khác phục vụ tiêu dùng nội địa: mắm, nước mắm, ...

- Đối với các sản phẩm cơ khí luyện kim:

Tính đến cuối năm 1999, thành phố có 727 cơ sở sản xuất. Sản phẩm chủ yếu hiện gồm: thiết bị, phụ tùng công nghiệp, nông cụ; khí cụ cấu kiện điện; phương tiện vận tải thủy, bộ; thép cán; tôn mạ màu; quạt điện; bơm nước; tăng phô; xe đạp; phụ tùng xe máy; động cơ điện; nhôm dân dụng; ... Thị trường cho nhóm sản phẩm này chủ yếu là địa bàn thành phố, khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Đối với các sản phẩm hoá chất-cao su - nhựa:

Thành phố có 71 cơ sở sản xuất. Sản phẩm chủ yếu gồm: lốp ô tô, lốp xe máy, xe đạp, đồ nhựa, bột giặt, Oxy, Axetylen, phân bón, thuốc chữa bệnh, ...

- Đối với các sản phẩm từ khoáng phi kim loại:

Các sản phẩm chủ yếu là: xi măng - 390.000 tấn/năm, gạch nung các loại - 45,8 triệu viên/năm, ngói nung - 228.000 viên/năm, gạch lát hoa xi măng - 210.000 viên/năm, tấm lợp fibrociment >1,8 triệu m², gạch ceramic - 1.175.000m²/năm,...

Thị trường tiêu thụ chính là thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Miền Trung.

- *Đối với sản phẩm điện tử-tin học:*

Đến năm 1999, toàn thành phố có hơn 28 cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm điện tử-tin học. Các loại sản phẩm lắp ráp bao gồm: tivi, đầu video, radio-cassét, máy vi tính, máy in, board... Riêng sản phẩm phần mềm tin học bước đầu chỉ có số ít đơn vị nghiên cứu sản xuất những phần mềm đơn giản theo các đơn đặt hàng.

- *Đối với các sản phẩm từ gỗ, giấy:*

Với 147 cơ sở sản xuất, kinh doanh, năm 1999 giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 94) 260.646 triệu. Các sản phẩm chủ yếu gồm: gỗ xẻ các loại, dăm gỗ, đồ dùng nội thất, giấy các loại, bao bì carton, hàng mây tre.

2. Dự báo xu hướng phát triển các chủng loại sản phẩm công nghiệp trong thời gian tới

a. Tình hình thị trường quốc tế về một số sản phẩm công nghiệp

Ngày nay sự phát triển kinh tế thế giới đã đạt đến mức mà biên giới quốc gia chỉ còn ý nghĩa về hành chính. Xu hướng toàn cầu hoá, quốc tế hóa đang đặt ra cho chúng ta những thời cơ và thách thức mới. Các sản phẩm công nghiệp, một mặt bị cạnh tranh khốc liệt, mặt khác lại có điều kiện để phát triển và mở rộng thị trường.

- *Sản phẩm dệt may:*

Tổng khối lượng buôn bán hàng năm của hàng dệt trên thế giới là 150 tỷ USD, hàng may mặc sẵn 200 tỷ USD. Thị trường EU hàng năm đã nhập trên 84 tỷ USD, Nhật Bản - 14,7 tỷ USD, Mỹ và Bắc Mỹ - 62,6 tỷ USD.

- *Sản phẩm da giày:*

Theo tổng kết của Hiệp hội giày quốc tế, trong 8 nước thành viên của Hiệp hội

giày quốc tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương những năm gần đây, thì Trung quốc và Hồng Kông chiếm 63,8% tổng giá trị xuất khẩu của 8 nước, Indonexia - 12,55%, Thái Lan - 7,75%, Việt Nam - 6,2%...

- *Sản phẩm chế biến nông lâm sản:*

Nhu cầu tiêu thụ nông lâm sản chế biến trên thế giới ngày càng tăng và thị trường mở rộng, được xem là có lợi cho sản xuất và chế biến nông lâm sản của nước ta.

- *Sản phẩm điện tử-tin học:*

Mỹ là nước đi đầu trong lĩnh vực công nghệ cao của công nghiệp điện tử-tin học, có thị trường lớn nhất thế giới (500 tỷ USD/năm) và là nơi tiêu thụ hàng điện tử của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

- *Sản phẩm đồ uống:*

Tuỳ theo thói quen tiêu dùng, truyền thống dân tộc, trình độ phát triển, mỗi loại nước giải khát có tỷ lệ thị phần khác nhau. Tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản có thị trường bia lớn nhất, chiếm 66% thị trường khu vực và úc chiếm 15%. Dự báo thị trường bia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong những năm đến sẽ tăng trên 60 tỷ USD. Thị trường Đông Nam Á tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới, trong khi các thị trường lớn như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc đang gần tới bão hoà.

- *Sản phẩm giấy gỗ:*

Các nước Châu Á đã phát triển mạnh sản xuất ván nhân tạo thay thế cho gỗ nguyên. Mức tiêu thụ như sau: Thái Lan: 0,063m³/người/năm; Malaixia: 0,052m³/người/năm; Đài Loan: 0,016m³/người/năm. Nhu cầu giấy hàng năm ở thị trường khu vực: Đài Loan - 400.000 tấn; Thái Lan - 350.000 tấn; Trung Quốc - 850.000 tấn; ...

b. Dự báo về nhu cầu các chủng loại sản phẩm của thành phố trong thời gian đến

Sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010
<i>Khai khoáng:</i>			
- Đá các loại	m ³		350.000
- Cát sỏi	m ³		200.000
- Sét	m ³		20.000
<i>Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá:</i>			
- Bia	triệu lít	50	70
- Nước giải khát	triệu lít	32	40
- Sữa hộp	triệu hộp	30	50
- Bánh kẹo	tấn	7.500	10.000
- Thuốc lá điếu	triệu bao	100	150
<i>Dệt và trang phục:</i>			
- Sợi	tấn	7.500	14.000
- Vải các loại	triệu mét	15	20
- Sản phẩm dệt kim	tấn	1.500	2.000
- Khăn bông	tấn	1.500	2.000
- Quần áo may sẵn	triệu SP	22	30
- Giày các loại	1000 đôi	9.500	15.500
<i>Các sản phẩm từ khoáng phi kim loại:</i>			
- Xi măng	tấn	600.000	1.000.000
- Sứ vệ sinh	SP	250.000	400.000
- Gạch Ceramic	1.000 viên	6.000	10.000
- Gạch ngói nung	1.000 viên	7.000	14.000
- Gạch ngói không nung	1.000 viên	40.000	45.000
- Đá ốp lát	1.000 m ²	40	60
<i>Hóa chất, cao su, nhựa, giấy, gỗ:</i>			
- Chất tẩy rửa	tấn	20.000	25.000
- Sơn và chất chống thấm	tấn	10.000	10.000
- Oxy	Bình 6m ³	200.000	300.000
- Nhựa	tấn	10.000	18.000
- Săm lốp ô tô	1.000 bộ	200	500
- Săm lốp xe đạp	1.000 bộ	2.500	3.000
- Ván, gỗ dăm	tấn	100.000	100.000
- Giấy bao bì	tấn	15.000	20.000
<i>Cơ khí, luyện kim, điện tử:</i>			
- Lắp ráp ô tô	chiếc	2.000	5.000
- Thép xây dựng	tấn	60.000	100.000

- Tole mạ	tấn	10.000	15.000
- Linh kiện điện tử	triệu cái	120	500
- Lắp ráp điện tử	cái	10.000	30.000
- Container	cái	10.000	20.000
- Hàng cơ khí	tấn	1.000	2.000
- Lắp ráp mô tô	chiếc	30.000	50.000
- Xe đạp	chiếc	10.000	20.000
- Quạt điện	chiếc	20.000	50.000
- Phần mềm	triệu USD	50	100

3. Nghiên cứu xác định các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu thành phố Đà Nẵng đến năm 2010

a. Phương pháp xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Ngày nay, có nhiều phương pháp để lựa chọn các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi chọn phương pháp GAM (Goals Achievement Matrix) là phương pháp chủ yếu để xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố.

Phương pháp này dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo phát triển các sản phẩm để cho điểm từng chủng loại sản phẩm theo từng tiêu thức khác nhau. Sau đó, xác định tổng điểm của từng chủng loại sản phẩm và cuối cùng sắp xếp các chủng loại sản phẩm theo thứ tự điểm từ cao đến thấp để chọn ra chủng loại sản phẩm chủ yếu. Các tiêu thức được quan tâm là: giá trị sản xuất công nghiệp; thị trường; điều kiện về công nghệ; tỷ suất đầu tư; hiệu quả tài chính; đóng góp ngân sách; môi trường; giải quyết việc làm; điều kiện về nguyên liệu; chuyển dịch cơ cấu. Mỗi tiêu thức được quy định một thang điểm và một hệ số nhất định tùy theo mức độ quan trọng của nó.

b. Chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở sử dụng phương pháp GAM

và trên cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời dựa trên các lợi thế so sánh trong tương lai của Đà Nẵng, đề tài xác định chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố như sau:

Chủng loại sản phẩm	Điểm	Xếp hạng
1. Giày, da	79	1
2. Hải sản chế biến	77	2
3. May mặc	75	3
4. Điện tử, tin học	74	4
5. Cao su, nhựa	70	5
6. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	65	6
7. Dệt	64	7
8. Cơ khí	64	7
9. Thức uống	62	9
10. Thực phẩm chế biến	60	10
11. Luyện kim	49	1
12. Thuốc lá	45	12
13. Sản phẩm khai khoáng	45	12
14. Hóa chất	44	14
15. Sản phẩm từ gỗ	43	15

Như vậy các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Đà Nẵng được chọn là:

1. Giày, da
2. Hải sản chế biến
3. May mặc
4. Điện tử, tin học
5. Cao su, nhựa
6. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại
7. Dệt
8. Cơ khí

4. Các giải pháp thực hiện

a. Thị trường

Đối với các chủng loại sản phẩm có sản phẩm xuất khẩu cần đa dạng hoá các mặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố và mở rộng thị trường thông qua việc nghiên cứu đặc điểm của từng thị trường để có phương pháp tiếp cận phù hợp, chọn lựa mặt hàng để đầu tư và cần có sự hỗ trợ của Nhà nước để giúp các doanh nghiệp trong việc thâm nhập các thị trường mới.

Đối với các sản phẩm phục vụ nội địa, trước hết phải củng cố và chiếm lĩnh thị trường tại chỗ, đa dạng hóa mẫu mã theo thị hiếu của từng địa phương, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư cải tiến để tăng năng suất, hạ giá thành; từng bước chuyển đổi mở rộng thị trường ra toàn khu vực.

b. Đầu tư đổi mới công nghệ

Trong thời gian đến cần thiết phải tăng cường đầu tư theo các hướng sau:

- Đầu tư vào những khâu quyết định chất lượng sản phẩm.
- Đầu tư để hoàn chỉnh phát huy công suất các thiết bị đã có.
- Đầu tư những dự án nhỏ có khả năng thu hồi nhanh.
- Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại.

Đối với các sản phẩm nằm trong nhóm chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu, phải tiến hành các hoạt động sau để thúc đẩy quá trình đầu tư:

- Nghiên cứu ngay các sản phẩm cụ thể cần sản xuất, lập các dự án khả thi có quy mô phù hợp, bố trí các nguồn vốn để đầu tư nhanh, tạo chỗ trước khi hàng rào thuế quan cắt giảm.

- Chuẩn bị mặt bằng và công bố cụ thể các điều kiện giao, cho thuê đất để các chủ đầu tư được quyền lựa chọn phù hợp theo quy hoạch.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư bằng các hoạt động cụ thể, hữu hiệu, có biện pháp kích thích hoạt động xúc tiến đầu tư thích hợp.

c. Chính sách

Cần có sự quan tâm đúng mức đến việc hoạch định các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp như:

- Thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, tăng cường các quỹ và các nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất.

- Tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp.

- Đổi mới công tác đào tạo gắn với yêu cầu thực tế và thu hút nhân tài.

- Áp dụng đồng bộ và giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách mới của Nhà nước.

- Có những chính sách ưu tiên, ưu đãi cho các chủng loại sản phẩm chủ yếu để thu hút đầu tư phát triển nhanh các ngành hàng trên.

d. Củng cố và đào tạo nhân lực

Cần quan tâm những công tác sau:

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp hiện có, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, bố trí lại đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động phù hợp với khả năng.

- Áp dụng nhiều hình thức đào tạo từ ngắn đến dài hạn, gắn công tác đào tạo với nhu cầu phát triển của từng chủng loại sản phẩm chủ yếu, đảm bảo đào tạo có chất lượng và phù hợp với thực tế sử dụng của các doanh nghiệp.

- Xây dựng cơ chế sử dụng chuyên gia giỏi.

- Đa dạng hoá các nguồn vốn cho đào tạo.

- Xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo nhân lực.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

Đà Nẵng là một thành phố trực thuộc Trung ương và đang phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế-văn hóa-khoa học công nghệ của khu vực Miền Trung. Việc xác định các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu có ý nghĩa quan trọng, phục vụ

cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng các chủng loại sản phẩm công nghiệp của thành phố, xu hướng phát triển thị trường trong và ngoài nước, đề tài đã xác định được danh mục các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố đến năm 2010 theo thứ tự ưu tiên như sau: giấy, da; hải sản chế biến; may mặc; điện tử, tin học; cao su, nhựa; sản phẩm từ khoáng phi kim loại; dệt; cơ khí và đề xuất một số giải pháp thực hiện.

* Kiến nghị

Tiếp tục nghiên cứu xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn và hướng đầu tư cụ thể cho các ngành được lựa chọn, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các chủng loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu đã được xác định.

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN THANH SANG

Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính vật giá

Thời gian thực hiện: 10/2000 - 3/2001

Mở đầu

Phường, xã là cấp chính quyền cơ sở trong hệ thống chính quyền của nước ta, thực hiện việc quản lý Nhà nước và giữ gìn an ninh trật tự tại cơ sở. Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, phường, xã cần có ngân sách vững mạnh. Luật ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 1996 đã xác định phường, xã là một cấp ngân sách thuộc hệ thống ngân sách Nhà nước từ ngày 01/7/1997.

Việc nghiên cứu tổng quát và toàn diện vấn đề này và đề ra những giải pháp để góp phần khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý tài chính, ngân sách phường, xã là rất cần thiết đối với việc thực thi nhiệm vụ của cấp phường, xã và sự phát triển KTXH của thành phố.

Mục tiêu nghiên cứu

1. Phân định rõ nội dung quản lý thu, chi ngân sách và quản lý các hoạt động tài chính khác để giúp cho phường, xã trong quản lý và sử dụng kinh phí tốt hơn.

2. Xây dựng các định mức chi ngân sách phường, xã để làm cơ sở cho việc lập và phân bổ dự toán ngân sách hàng năm.

3. Xây dựng mô hình bộ máy quản lý tài chính ở phường, xã phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo hoàn thành tốt công tác quản lý tài chính, ngân sách ở cấp phường, xã.

4. Hoàn thiện sổ sách, hạch toán kế toán và báo cáo quyết toán ngân sách phù hợp với trình độ của cán bộ tài chính phường, xã.

Nội dung nghiên cứu

1. Những vấn đề chung về NSNN và ngân sách phường, xã.

2. Thực trạng công tác quản lý ngân sách phường, xã tại thành phố Đà Nẵng trong những năm 1997-2000.

3. Những định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác quản lý ngân sách phường, xã của thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu các văn bản của Nhà nước về công tác ngân sách; tham khảo kinh nghiệm của một số địa phương trong nước.

2. Điều tra, khảo sát tại các phường, xã thông qua phiếu thăm dò ý kiến.

3. Trưng cầu ý kiến chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

1. Tổng quát những vấn đề chung về NSNN và ngân sách phường, xã

- Khái quát về NSNN:

NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của nhà nước trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và được

thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Hệ thống NSNN bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương (ngân sách địa phương). Quan hệ giữa các cấp ngân sách được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

+ Ngân sách Trung ương và ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể;

+ Thực hiện việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Số bổ sung này là khoản thu của ngân sách cấp dưới;

+ Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí từ ngân sách cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó;

+ Ngoài việc bổ sung nguồn thu và ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi như đã nói ở trên, không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác.

- *Một số nội dung cơ bản về ngân sách phường xã:*

+ *Vị trí và vai trò của ngân sách phường, xã trong hệ thống ngân sách Nhà nước (NSNN):* Theo quy định của Luật NSNN thì ngân sách phường, xã là cấp cuối cùng trong hệ thống NSNN.

+ *Nhiệm vụ của ngân sách phường, xã:* Nhiệm vụ chủ yếu của ngân sách phường, xã hiện nay là huy động đầy đủ các khoản thu vào ngân sách theo chế độ Nhà nước qui định nhằm đảm bảo nhu cầu chi của chính quyền cấp cơ sở theo phân cấp.

+ *Những nhân tố ảnh hưởng thu chi ngân sách phường, xã:* Hoạt động thu chi ngân sách có mối quan hệ với nhiều lĩnh vực, có ảnh hưởng đến mọi mặt của đời

sống xã hội, do đó hoạt động thu chi ngân sách nói chung và ngân sách phường, xã nói riêng chịu tác động trực tiếp bởi nhiều nhân tố khác nhau.

+ Mối quan hệ giữa ngân sách phường, xã với các cấp ngân sách cấp trên: Hệ thống NSNN là chỉnh thể thống nhất gồm 4 cấp ngân sách từ Trung ương đến cơ sở (phường, xã) nên có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau trong một qui trình quản lý chung.

2. Công tác quản lý ngân sách phường, xã thành phố Đà Nẵng từ năm 1997 đến năm 2000

2.1. Về phân cấp ngân sách

Do việc thực hiện quản lý ngân sách phường, xã theo qui định của Luật NSNN còn quá mới mẻ. Vì vậy, năm 1997 (năm bắt đầu Luật NSNN có hiệu lực), thành phố chưa phân cấp ngân sách cho phường, xã mà đưa phường, xã là một đơn vị dự toán của quận, huyện. Năm 1998, sau khi tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý ngân sách theo luật và mở lớp đào tạo Trung cấp kế toán cho cán bộ kế toán phường, xã; thành phố tiến hành phân cấp quản lý ngân sách cho phường, xã một cách tương đối đầy đủ nguồn thu và nhiệm vụ chi theo qui định của Luật NSNN.

Để phường, xã có đủ nguồn đảm bảo nhiệm vụ chi, ngoài những khoản để lại cho ngân sách phường, xã theo qui định, thành phố còn bổ sung thêm cho ngân sách phường, xã bằng hình thức trợ cấp cân đối hoặc có mục tiêu.

2.2. Công tác lập, chấp hành dự toán ngân sách

Hàng năm căn cứ vào sự chỉ đạo của Bộ Tài chính và UBND thành phố, Sở Tài chính - Vật giá có văn bản hướng dẫn cụ thể quận, huyện, phường, xã triển khai công tác lập dự toán ngân sách theo yêu

cầu của Luật NSNN. Nhìn chung công tác xây dựng dự toán hàng năm của phường, xã có nhiều tiến bộ, sát với tình hình thực tế hơn, căn cứ tính toán có cơ sở, vì vậy chất lượng lập dự toán ngân sách ngày càng cao và có nền nếp, đảm bảo quá trình phân bổ và điều hành ngân sách được thuận lợi.

2.3. Công tác hạch toán kế toán ngân sách phường, xã:

Ngày 4 tháng 7 năm 1998, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 827/1998/QĐ-BTC "Về việc ban hành chế độ kế toán NS xã" và Quyết định số 39/2001/QĐ-Bộ Tài Chính ngày 02/5/2001 về sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán ngân sách xã đã tạo thành một hệ thống kế toán tương đối hoàn chỉnh áp dụng cho NS phường, xã. Qua công tác điều tra tại 47 phường, xã của thành phố, tình hình chấp hành quy định của Nhà nước về công tác hạch toán kế toán cụ thể như sau:

- Về thực hiện sổ kế toán: Hầu hết các phường, xã đều chấp hành mở sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn, tuy nhiên các phường, xã chưa sử dụng đầy đủ các loại sổ theo qui định mà chỉ sử dụng một số loại sổ sách có tính thiết thực như sổ theo dõi thu chi ngân sách, sổ quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi. Một số loại sổ sách quan trọng như nhật ký sổ cái, sổ theo dõi các khoản thu của dân, sổ theo dõi các quỹ... thực hiện chưa tốt.

- Về thực hiện báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán NS: các phường, xã chỉ thực hiện đầy đủ báo cáo quyết toán năm, các loại báo cáo thu chi ngân sách hàng tháng, quý, báo cáo các khoản dân đóng góp và thuyết minh quyết toán ngân sách các phường, xã thực hiện không đầy đủ, làm hạn chế khả năng cung cấp thông tin cho lãnh đạo các cấp, phục vụ không kịp thời cho công tác quản lý.

- Về thực hiện tài khoản kế toán: Nhìn chung các phường, xã chấp hành chế độ kế toán theo qui định, nhưng do còn quá mới, trình độ kế toán chưa đáp ứng được nên việc hạch toán gặp nhiều khó khăn.

- Về chứng từ kế toán: Vẫn còn nhiều phường xã thực hiện theo nếp cũ, chưa sử dụng đúng mẫu các loại chứng từ kế toán được ban hành theo QĐ 827/1998/QĐ-BTC như hợp đồng giao thầu, hợp đồng giao khoán, biên bản thanh lý hợp đồng...

2.4 Định mức chi ngân sách phường, xã:

Thông tư số 01/1999/TT-BTC ngày 04 tháng 01 năm 1999 qui định định mức chi ngân sách phường, xã gồm 2 phần: Phần chi cơ bản bình quân từ 100 đến 130 triệu đồng tùy theo qui mô, đặc điểm của từng phường, xã; Phần chi cho hoạt động qui định bằng hệ số từ 0,5 đến 1,5 lần so với mức chi cơ bản, hệ số này do cấp thành phố quyết định.

Đối với thành phố Đà Nẵng, ngoài những qui định của Trung ương về chế độ, chính sách cho cán bộ phường, xã còn ban hành thêm một số chế độ khác như nâng 50% mức sinh hoạt phí so với Nghị định 09/CP của Chính phủ, qui định mức trợ cấp cho cán bộ Tổ dân phố, thôn và khối phố.... Vì vậy việc phân bổ dự toán chi ngân sách cho phường, xã hàng năm của thành phố có cao hơn so với định mức tổng hợp của Bộ Tài chính qui định.

2.5. Tình hình thu chi của ngân sách cấp phường, xã của thành phố Đà Nẵng những năm 1997- 2000

- Về thu ngân sách: Tổng thu ngân sách của phường, xã là 106.116 triệu đồng (bình quân mỗi năm thu 26.529 triệu đồng). Trong đó thu từ các loại thuế, phí và lệ phí chiếm 27,1%, thu khác ngân sách chiếm 33,2%, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên chiếm 39,6% trên tổng thu. Mức thu bình quân một phường, xã (không

kể số bổ sung từ ngân sách cấp trên) khoảng 340 triệu đồng/năm.

- Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách phường, xã là 97.762 triệu đồng, trong đó chi thường xuyên chiếm 84,6%, chi đầu tư XDCB chiếm 15,2% trên tổng chi, tốc độ tăng chi bình quân mỗi năm khoảng 22,3%..

2.6. Bộ máy cán bộ Ban Tài chính phường, xã: Về cơ bản, bộ máy Ban Tài chính phường, xã thành phố triển khai thực hiện theo đúng qui định gồm có 03 thành viên: Trưởng ban do ủy viên UBND phường, xã phụ trách tài chính kiêm nhiệm, một kế toán chuyên trách, một thủ quỹ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Số lượng cán bộ làm công tác tài chính phường, xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên chiếm 54,17%, trong đó Đại học chiếm 11,1% và trung cấp chiếm 43,06%. Số lượng cán bộ có trình độ đại học là 16/47 phường, xã, bình quân 3 phường, xã có 1 đại học.

Về chính sách đãi ngộ: Ngoài việc chấp hành đầy đủ chế độ chính sách theo qui định của Trung ương, thành phố có sự quan tâm thích đáng đối với cán bộ phường, xã. Thực hiện tăng 50% sinh hoạt phí so với mức qui định của Trung ương, mở được 02 lớp Trung cấp kế toán ngân sách với gần 100 học viên tham dự, trong đó 01 lớp đã ra trường và công tác tại các phường, xã và phát huy được năng lực chuyên môn. Bên cạnh đó hàng năm đều tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ để kịp thời cập nhật, bổ sung kiến thức mới cho gần 200 lượt cán bộ làm công tác tài chính ở phường, xã và thanh toán các chi phí cần thiết trong công tác đào tạo.

3. Những định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác quản lý ngân sách phường, xã của thành phố Đà Nẵng

3.1. Những định hướng và giải pháp hoàn

thiện ngân sách phường, xã

a. Tiếp tục phân cấp mạnh mẽ hơn nữa nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách cho phường, xã.

b. Nâng cao chất lượng quản lý điều hành ngân sách (lập dự toán ngân sách; chấp hành dự toán; quyết toán ngân sách)

c. Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán tài khoản, sổ sách kế toán, phương pháp hạch toán, biểu mẫu báo cáo.

d. Xây dựng nội dung kiểm soát chi ngân sách phường, xã qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

e. Hoàn thiện mục lục ngân sách phường, xã.

f. Xây dựng định mức chi ngân sách để làm cơ sở cho việc lập và phân bổ dự toán ngân sách hàng năm. Trong phạm vi và khả năng cho phép, trước mắt có thể xây dựng định mức chi ngân sách phường, xã ở một số lĩnh vực sau: Chi quản lý hành chính; hoạt động VH TT, TDTT, truyền thanh, đảm bảo xã hội; sự nghiệp giáo dục, y tế; công tác dân quân tự vệ, đảm bảo an toàn xã hội.

h. củng cố lại tổ chức bộ máy Ban Tài chính phường, xã; xác định lại chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Tài chính theo mô hình mới và các thành viên.

i. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn.

k. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với tình hình quản lý ngân sách phường, xã.

Kết luận và kiến nghị

Qua kết quả điều tra, khảo sát tình hình thực hiện công tác quản lý ngân sách phường, xã của thành phố Đà Nẵng từ năm 1997 đến năm 2000, đồng thời kết hợp với các văn bản của Nhà nước về vấn đề này, đề tài đã đưa ra 9 giải pháp nhằm hoàn

thiện từng bước công tác quản lý ngân sách phường, xã của thành phố Đà Nẵng.

Một số kiến nghị đề xuất:

1. Đối với HĐND phường, xã: Nâng cao vai trò giám sát tình hình chấp hành chính sách, chế độ tài chính từ khâu lập, chấp hành và quyết toán ngân sách ở phường, xã.

2. Đối với UBND phường, xã: Có sự quan tâm sâu sát đến lĩnh vực tài chính-ngân sách, chỉ đạo Ban Tài chính phường, xã trong quản lý, hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra tình hình thu chi ngân sách; đề xuất với cấp trên hoặc HĐND phường, xã các biện pháp điều hành ngân sách để tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách.

3. Đối với UBND quận, huyện: Chỉ đạo Phòng Tài chính-Kế hoạch tăng cường công tác hướng dẫn trực tiếp, kiểm tra công tác quản lý điều hành ngân sách đối với cán bộ làm công tác tài chính ở phường, xã cũng như sự phối hợp với ngành Thuế, KBNN kịp thời xử lý những vướng mắc..

4. Đối với UBND thành phố:

- Có chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ đại học về công tác ổn định lâu dài ở phường, xã, nhất là cán bộ chuyên môn về tài chính, ngân sách.

- Công chức hóa chức danh kế toán trưởng là biên chế Nhà nước nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm trong quản lý điều hành ngân sách.

- Ban hành qui định về định mức chi ngân sách làm cơ sở pháp lý trong việc lập và phân bổ dự toán ngân sách hàng năm trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên ngành.

5. Đối với Bộ Tài chính:

- Nghiên cứu tách riêng kế toán ngân sách và kế toán đơn vị dự toán.

- Ban hành hướng dẫn cụ thể về tổ chức bộ máy, định biên của Ban Tài chính phường, xã cho phù hợp với quy mô thu, chi ngân sách của từng loại phường, xã; trong đó có quy định nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh cán bộ trong Ban Tài chính phường, xã.

- Xem xét, nghiên cứu mức phụ cấp cho cán bộ phường, xã nói chung và cán bộ quản lý Tài chính ngân sách phường, xã nói riêng phù hợp với công việc được giao. Quan tâm hơn nữa đến cán bộ cơ sở sẽ là nguồn động lực để cán bộ cơ sở nâng cao trách nhiệm, hoàn thành tốt chức năng nhiệm vụ.

- Nghiên cứu sửa đổi thời gian giao dự toán ngân sách các cấp sao cho chậm nhất đến cuối tháng 1 của năm kế hoạch thì dự toán ngân sách phường, xã được HĐND phường, xã thông qua.

- Sớm nghiên cứu ban hành chế độ chi tiêu hành chính cấp phường, xã hoặc ủy quyền cho địa phương ban hành để làm cơ sở cho công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát chi ngân sách.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẢNG VIÊN ĐƯƠNG CHỨC VỚI CẤP ỦY (VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ) NƠI CƯ TRÚ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ BÙI VĂN TIẾNG
Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức Thành ủy Đà Nẵng
Thời gian thực hiện: 11/2000 - 5/2001

Mở đầu

Từ quý III năm 1999, Đà Nẵng đã triển khai chủ trương đưa đảng viên đương chức ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp (gọi tắt là đảng viên đương chức) về giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú. Tuy nhiên, giống như mọi chủ trương của Đảng trong quá trình thâm nhập vào cuộc sống, bản thân chủ trương và việc tổ chức thực hiện chủ trương đưa đảng viên đương chức về giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú - một chủ trương vừa mang tính cấp bách trước mắt vừa mang tính cơ bản lâu dài - khó có thể hoàn thiện ngay từ đầu, đặc biệt là đối với các quy định của Thành ủy cùng với quá trình triển khai các quy định này ở cơ sở, đòi hỏi phải không ngừng được bổ sung, cập nhật hoá cho hoàn chỉnh. Mặt khác, tuy thời gian hây còn quá ngắn để những hạn chế thiếu sót, những chỗ bất hợp lý có điều kiện bộc lộ hết, đồng thời để có độ lùi cần thiết cho việc nhận chân đầy đủ những thiếu sót hạn chế bất hợp lý ấy (đây cũng chính là khó khăn không nhỏ của các tác giả đề tài), song qua theo dõi thực tế tình hình ở một số tổ chức đảng và đảng viên có liên quan, có thể thấy xuất hiện khá nhiều vấn đề cần sớm được đánh giá đúng mức, lý giải thấu đáo, nhanh chóng tìm ra cách khắc phục có hiệu quả. Trong lúc đó, đến nay vẫn chưa có một sự khảo

sát mang tính khoa học trên địa bàn thành phố về vấn đề này, do vậy chưa đủ cơ sở để thẩm định bản thân chủ trương và việc tổ chức thực hiện chủ trương, nhất là thẩm định các quy định hiện hành của Thành ủy cũng như thực tế triển khai các quy định này. Vì thế việc nghiên cứu đề tài "*Mối liên hệ giữa đảng viên đương chức với cấp ủy (và cộng đồng dân cư nơi cư trú) - thực trạng và giải pháp*" là cần thiết và cấp bách.

Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát thực tế tình hình giới thiệu đảng viên đương chức giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú ở Đà Nẵng từ sau Chỉ thị số 18-CT/TU của Ban Thường vụ Thành ủy và Quy định số 76-QĐ/TW của Bộ Chính trị đến nay, đề xuất giải pháp để Thành ủy điều chỉnh, bổ sung các quy định hiện hành về việc giới thiệu đảng viên đương chức thuộc Đảng bộ thành phố giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú, góp phần tăng cường mối liên hệ thường xuyên giữa đảng viên đương chức với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú, nâng cao chất lượng các buổi sinh hoạt định kỳ của đảng viên đương chức do cấp ủy nơi cư trú tổ chức (cũng như chất lượng các buổi họp tổ dân phố, tổ nhân dân mà đảng viên đương chức là nòng cốt), nâng cao chất lượng phối hợp quản lý đảng viên giữa cấp ủy nơi đảng viên đương

chức công tác với cấp ủy nơi đảng viên đương chức cư trú, cũng như nâng cao chất lượng kiểm tra giám sát của các cấp ủy trên cơ sở có liên quan.

Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu (nêu tính cấp thiết của đề tài, lịch sử vấn đề, mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu), phần kết luận và các phụ lục, đề tài tập trung thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Tổng quan những cơ sở lý luận và thực tiễn của chủ trương giới thiệu đảng viên đương chức về sinh hoạt với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú.

- Phân tích đánh giá các quy định hiện hành của Thành ủy về vấn đề này (trên cơ sở đối chiếu với các quy định của Bộ Chính trị và của các thành phố trực thuộc Trung ương).

- Đánh giá thực chất và phân tích thực trạng của vấn đề, tổng kết được những kinh nghiệm bước đầu sau một năm Đà Nẵng triển khai thực hiện chủ trương này; đề xuất các giải pháp điều chỉnh, bổ sung các quy định hiện hành của Thành ủy đối với đảng viên đương chức thuộc Đảng bộ thành phố cũng như đối với các cấp ủy có liên quan (trong đó phần đánh giá tình hình là cơ sở, phần đề xuất giải pháp là trọng tâm).

Phương pháp nghiên cứu

Các tác giả đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như điều tra xã hội học, khảo sát thực tế, tổng quan tài liệu và các thông tin hữu quan; thống kê để tổng hợp và phân tích số liệu; tham vấn chuyên gia, tập trung vào hai hoạt động chính: tổ chức hội thảo khoa học và tổ chức thẩm định bản thảo báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài.

Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu, các tác giả đề tài đã đề xuất 7 giải pháp cơ bản như sau:

- **Giải pháp thứ nhất:** Tăng cường công tác tư tưởng, tạo ra sự đồng bộ trong nhận thức tư tưởng của cán bộ đảng viên, ít nhất là với hai đối tượng: chi ủy chi bộ dân cư và đảng viên đương chức được giới thiệu về địa phương.

Với chi ủy chi bộ dân cư, chủ trương giới thiệu đảng viên đương chức thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú đã làm tăng thêm khối lượng công tác: số lượng đảng viên cần phải quản lý đông hơn, số lượng các cuộc họp phải chủ trì nhiều hơn, và nhất là nội dung công tác cũng mới hơn, phong phú hơn. Quản lý đảng viên đương chức về giữ mối liên hệ tuy cũng là quản lý thường xuyên song không phải quản lý toàn diện như đối với đảng viên trong chi bộ; và sinh hoạt định kỳ của đảng viên đương chức được tổ chức mỗi năm hai lần không giống với sinh hoạt thường kỳ của toàn thể đảng viên trong chi bộ được tổ chức hàng tháng, đầu cả hai đều nằm trong khuôn khổ sinh hoạt đảng. Nếu các chi ủy chi bộ dân cư không nhận thức đầy đủ sự khác nhau này - dẫn đến yêu cầu quá cao, quá nặng nề đối với đảng viên đương chức và với chính mình - thì khó phát huy được tác dụng của chủ trương giới thiệu đảng viên đương chức thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú. Đồng thời, các chi ủy chi bộ dân cư cần thấy rõ đây là liên hệ trong nội bộ đảng, không phải là quan hệ cá nhân, vì thế nhất thiết không để xảy ra tình trạng gây khó khăn đối với sinh hoạt của đảng viên đương chức tại địa bàn.

Với đảng viên đương chức, cần thấy rằng yêu cầu thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú không chỉ là nghĩa vụ bắt buộc mà còn thể hiện tính tất yếu trong công tác xây dựng đảng. Có như vậy mới không cảm thấy bị gò bó miễn cưỡng, mới chủ động, tự nguyện tự giác trong việc giữ gìn tư cách đảng viên, gương mẫu thực

hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú (từ những chuyện nhỏ như treo cờ trong các ngày lễ lớn, vệ sinh môi trường, chăm sóc giáo dục con cái, giữ gìn trật tự công cộng, không xâm lấn tranh giành địa giới nhà đất... cho đến việc vận động quần chúng chung quanh mình cùng thực hiện, tham gia đóng góp nhiệt tình, tích cực, vô tư ở nơi cư trú tùy theo khả năng, điều kiện của mình. Có như vậy thì việc hiến kế xây dựng địa phương sẽ trở thành một công việc thường ngày, không phải đợi đến sinh hoạt định kỳ hoặc khi được yêu cầu mới đóng góp ý kiến. Có như vậy mới tham dự đầy đủ các lần sinh hoạt định kỳ trong năm, bởi một khi ý thức không đầy đủ thì đến sinh hoạt chi bộ thường kỳ cũng dễ dàng viện cớ bận việc này, việc khác - thậm chí bận họp hành để vắng mặt, không thấy rằng sinh hoạt chi bộ thường kỳ và sinh hoạt định kỳ với cấp ủy nơi cư trú cũng là những cuộc họp quan trọng đối với người đảng viên.

- Giải pháp thứ hai: Thực hiện nghiêm túc những quy định nêu trong Chỉ thị số 18-CT/TU của Ban Thường vụ Thành ủy và Hướng dẫn số 588-CV/TC của Ban Tổ chức Thành ủy hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TU; đồng thời từng bước cải tiến, sửa đổi, bổ sung thêm những quy định mới cho phù hợp với thực tế của Đà Nẵng, trước mắt cần điều chỉnh, bổ sung các nội dung sau:

- Quy định về số lần sinh hoạt định kỳ trong năm như hiện nay là vừa. Tuy nhiên cần thống nhất trong toàn thành phố khoảng thời gian nhất định để tổ chức sinh hoạt định kỳ là vào sau thời điểm đảng ủy xã phường sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết cuối năm công tác xây dựng đảng của địa phương (hiện nay chỉ thống nhất là vào tháng cuối của mỗi sáu tháng), mỗi lần sinh hoạt không nên kéo dài quá hai giờ đồng hồ.

- Nội dung các buổi sinh hoạt vẫn dựa theo Chỉ thị số 18-CT/TU và Hướng dẫn

số 588-CV/TC. Về phía chi ủy chi bộ dân cư, nội dung “đánh giá tình hình thực hiện công tác xã hội, an ninh trật tự, vận động quần chúng trong sáu tháng trên toàn địa bàn dân cư do chi bộ quản lý” lâu nay đã được chuẩn bị và thể hiện tốt, song cần phải dựa vào báo cáo sơ kết 6 tháng hoặc báo cáo tổng kết năm của đảng ủy xã phường và của chi bộ mình để nội dung này súc tích hơn nữa, chọn lọc hơn nữa, nêu rõ chương trình hành động trong 6 tháng tới, xác định đâu là những trọng tâm cần đầu tư cùng với hệ thống giải pháp dự kiến sẽ triển khai, đồng thời sơ bộ nêu một số yêu cầu cụ thể đối với việc đóng góp của đảng viên đương chức. Nội dung “đánh giá tình hình thực hiện các mặt công tác trên đối với từng đảng viên được giới thiệu sinh hoạt và gia đình họ, nhấn mạnh những trường hợp thiếu gương mẫu” lâu nay còn hạn chế, vì thế trước mỗi lần tổ chức sinh hoạt định kỳ, chi ủy nên tiến hành tham khảo ý kiến một số chủ hộ xung quanh, tổ trưởng, tổ phó tổ dân phố (tổ nhân dân) để có thêm những thông tin nhằm góp ý phê bình cho các đảng viên đương chức cần được góp ý, phê bình (đương nhiên, điều quan trọng là vừa phải có thông tin chính xác, lại vừa phải có thái độ chân thành và cách phê bình góp ý tế nhị nhẹ nhàng, chú trọng hiệu quả tâm lý, tránh sự căng thẳng không cần thiết).

Về phía đảng viên đương chức, cần dựa vào chương trình hành động của chi bộ nơi cư trú trong 6 tháng tới, chú trọng những trọng tâm cần đầu tư cùng với hệ thống giải pháp dự kiến sẽ triển khai và yêu cầu cụ thể đối với việc đóng góp của đảng viên đương chức để tùy theo hiểu biết của mình mà hiến kế và tham gia cùng với chi ủy trong việc lãnh đạo đảng viên, nhân dân trên địa bàn thực hiện tốt chương trình hành động ấy (cần thu xếp thời gian để tự mình làm tốt công tác tuyên truyền

miệng, trực tiếp vận động nhân dân, trước hết là các hộ lân cận thực hiện).

- Việc nhận xét định kỳ hằng năm của chi uỷ nơi cư trú đối với đảng viên được giới thiệu về giữ mối liên hệ như quy định hiện hành là thoả đáng. Tuy nhiên cần bổ sung (đoạn in đậm) vào quy định: “Bản nhận xét phải được tập thể chi uỷ thông qua, đồng thời công khai cho đảng viên được nhận xét biết, nếu đảng viên đó nhất trí thì đồng chí bí thư chi bộ thay mặt chi uỷ ký tên (trường hợp đảng viên đó không nhất trí, đồng chí bí thư chi bộ vẫn ký song cần ghi rõ rằng đảng viên được nhận xét không nhất trí); sau đó chuyển cho cấp uỷ cơ sở xã, phường để ký tên đóng dấu xác nhận và chuyển theo đường công văn về cấp uỷ trên cơ sở trực tiếp và cấp uỷ cơ sở nơi đối tượng đó công tác và sinh hoạt đảng”. Đồng thời bổ sung đối tượng được nhận xét định kỳ hằng năm là những đảng viên đương chức đặc biệt xuất sắc trong quá trình liên hệ với cấp uỷ nơi cư trú, có nhiều đóng góp xứng đáng cho địa phương.

- **Giải pháp thứ ba:** Cải tiến quy trình giới thiệu - tiếp nhận cho thật tối ưu nhằm một mặt đơn giản hoá hơn về thủ tục, mặt khác tăng thêm giá trị pháp lý của phiếu tiếp nhận sinh hoạt mà cấp uỷ nơi đảng viên đương chức công tác nhận lại.

Quy trình giới thiệu - tiếp nhận như hiện nay (tổ chức cơ sở đảng cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp - đảng viên đương chức - đảng uỷ xã phường - đảng viên đương chức - chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường - đảng viên đương chức - tổ chức cơ sở đảng cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp) là tương đối ổn. Các đảng uỷ xã phường và chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường nhất thiết phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đảng viên đương chức - đảng uỷ xã phường - đảng viên đương chức - chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường - đảng viên đương chức, kiên

quyết không tiếp nhận những trường hợp giới thiệu đảng viên đương chức về nơi cư trú bằng đường bưu điện, hoặc do cấp uỷ nơi công tác trực tiếp liên hệ.

Tuy nhiên, để quy trình nêu trên thật tối ưu, có thể điều chỉnh quy định để đảng viên đương chức chỉ cần tiếp cận chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường là đủ, không nhất thiết phải tiếp cận với đảng uỷ xã phường. Nói cách khác, quy trình mới được hình thành như sau: tổ chức cơ sở đảng cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp - đảng viên đương chức - chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường - đảng uỷ xã phường - tổ chức cơ sở đảng cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp. Với quy trình mới, đảng viên đương chức sẽ cảm thấy thủ tục giới thiệu - tiếp nhận được đơn giản hoá; đồng thời tăng thêm giá trị pháp lý của phiếu tiếp nhận sinh hoạt mẫu GT3 mà tổ chức cơ sở đảng cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp nhận lại, vì giờ đây phiếu tiếp nhận sinh hoạt của từng đảng viên đương chức do đảng uỷ xã phường trực tiếp ghi, có ký tên đóng dấu và chuyển theo đường công văn.

Về mẫu giấy giới thiệu - tiếp nhận, sắp đến sẽ chỉ in một màu trên một phiếu chung gồm hai nội dung GT1, GT3 (không cần nội dung GT2) nằm liền kề và có thể xé rời theo đường biên; không nhất thiết phải in thành ba phiếu riêng với ba màu như hiện nay; đồng thời trình tự giới thiệu - tiếp nhận mới sẽ là:

- Cấp uỷ cơ sở nơi đảng viên đang công tác và sinh hoạt đảng giới thiệu với chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã, phường nơi đảng viên cư trú theo mẫu thống nhất toàn thành phố (do đảng viên đương chức trực tiếp liên hệ để nộp).

- Chi uỷ chi bộ trực thuộc đảng uỷ xã phường tiếp nhận, lập danh sách theo dõi (theo mẫu STD), sau đó trực tiếp chuyển giấy giới thiệu ấy cho đảng uỷ xã phường.

- Đảng ủy xã, phường tiếp nhận giấy giới thiệu, xé theo đường biên để lưu phần GT1; ghi vào phần GT2 (tức nội dung GT3 theo mẫu hiện hành), ký tên đóng dấu và chuyển theo đường công văn đến cấp ủy nơi công tác.

Những địa bàn quá ít đảng viên đương chức cư trú thì sau khi tiến hành thủ tục giới thiệu - tiếp nhận theo quy trình trên, đảng ủy xã phường trực tiếp tổ chức cho đảng viên đương chức sinh hoạt định kỳ (với sự phối hợp của chi ủy chi bộ trực thuộc đảng ủy xã phường có liên quan, và đương nhiên việc thường xuyên liên hệ với đảng viên đương chức vẫn là trách nhiệm của chi ủy chi bộ trực thuộc đảng ủy xã phường).

Đối với các đảng viên đương chức không thuộc đảng bộ thành phố được giới thiệu về giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú, chi ủy chi bộ trực thuộc đảng ủy xã phường tiến hành tiếp nhận theo quy trình chung và theo hướng dẫn cụ thể của Ban Tổ chức Thành ủy.

Đối với các đảng viên đương chức diện được miễn tham gia sinh hoạt (ngoài số làm nhiệm vụ đặc biệt không thể công khai cho mọi người biết mình là đảng viên), bên cạnh việc vận động gia đình gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú như mọi đảng viên, hình thức phù hợp để các đồng chí công tác lưu động, thường xuyên xa nơi cư trú có thể giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy là cấp ủy nơi công tác làm thủ tục giới thiệu đến giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy địa phương nơi các đồng chí đó hay đi công tác (và tạm trú dài hạn); riêng các đồng chí liên tục trực chiến thì có thể tự giác đến báo cáo trao đổi với cấp ủy nơi cư trú và đăng ký tham gia giải quyết một số công việc cụ thể nào đó đáp ứng yêu cầu của địa phương theo khả năng và quỹ thời gian của mình.

- **Giải pháp thứ tư:** Nâng cao trách

nhiệm của chi ủy nơi cư trú và của đảng viên đương chức để thực hiện một cách có chất lượng các buổi sinh hoạt định kỳ.

Trước hết người chủ trì (nên là đồng chí bí thư chi bộ) cần chuẩn bị chu đáo nội dung từng buổi sinh hoạt định kỳ theo hướng đã nêu trong giải pháp thứ ba. Tập thể chi ủy nên thu xếp thời gian để cùng dự sinh hoạt với người chủ trì. Cần tạo một không gian sinh hoạt (bố trí địa điểm sinh hoạt) tương đối thoải mái, tương ứng với số đảng viên đương chức dự họp nhằm đảm bảo sự hưng phấn về tâm lý của người dự họp, mặt khác làm tăng thêm tính nghiêm túc của cuộc họp. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng các buổi sinh hoạt, nếu vì điều kiện khách quan không giải quyết được thì cần tổ chức nhiều buổi sinh hoạt với cùng một nội dung để đảm bảo có số lượng đảng viên đương chức vừa phải cho mỗi buổi sinh hoạt. Trong trường hợp đó, chi ủy nên họp trước để thống nhất chương trình sinh hoạt, thống nhất đề cương báo cáo tình hình của chi ủy, đặc biệt thống nhất nhận định đánh giá về các trường hợp đảng viên đương chức có thành tích xuất sắc cần biểu dương hay có vấn đề cần nhắc nhở trong cuộc họp, sau đó phân công mỗi đồng chí trong chi ủy chủ trì tổ chức một buổi sinh hoạt nhằm giảm bớt cường độ làm việc cho đồng chí bí thư.

Về phía đảng viên đương chức, phải xác định rõ trách nhiệm của mình đối với cuộc họp, có tâm thế sẵn sàng tham gia phát biểu ý kiến trong cuộc họp, chí ít phải chăm chú lắng nghe với thái độ thực sự cầu thị.

- **Giải pháp thứ năm:** Cấp ủy nơi cư trú cần tạo điều kiện để đảng viên đương chức giao lưu với đảng viên đang sinh hoạt đảng ở chi bộ dân cư nhằm tăng cường sự hiểu biết, thông cảm, tinh thần tương thân tương trợ lẫn nhau trong sinh hoạt cũng như trong việc thực hiện nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú.

Ngay từ đầu Đà Nẵng đã khẳng định không tổ chức giới thiệu đảng viên thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú theo hình thức “đảng viên sinh hoạt hai nơi”, không ghép buổi sinh hoạt của đảng viên đương chức được tổ chức mỗi năm hai lần với buổi sinh hoạt thường kỳ của toàn thể đảng viên trong chi bộ được tổ chức hàng tháng. Tuy nhiên điều này hoàn toàn không có nghĩa là đảng viên đương chức không được liên hệ với các đảng viên đang sinh hoạt đảng tại chi bộ dân cư nơi cư trú (không phải là chi ủy viên đương nhiệm). Khi cần thiết và có điều kiện, các chi ủy nơi cư trú có thể mời toàn thể đảng viên đang sinh hoạt đảng tại chi bộ dân cư đến dự sinh hoạt định kỳ với đảng viên đương chức, nhằm tạo mối giao lưu giữa hai bộ phận đảng viên trên địa bàn (thời gian qua, một số nơi cũng đã tiến hành việc giao lưu này, thường là ở lần sinh hoạt đầu tiên).

- **Giải pháp thứ sáu:** Thành ủy sẽ có quy định về việc bổ sung kinh phí hoạt động hàng năm của đảng ủy xã phường, tạo điều kiện để các chi ủy chi bộ dân cư giải quyết một số khoản chi tối thiểu phục vụ cho việc tổ chức sinh hoạt định kỳ.

Trước mắt, trong khi chưa có quy định chung của thành phố, các chi ủy chi bộ dân cư có thể xây dựng quỹ trên cơ sở tự nguyện của đảng viên đương chức và chỉ sử dụng quỹ này vào các khoản chi tối thiểu (như nước uống cho người dự họp, điện thắp sáng hoặc chạy quạt, bút chỉ văn phòng). Quỹ có thể huy động hai kỳ/năm, tương ứng với hai lần sinh hoạt định kỳ, do một chi ủy viên của chi ủy chi bộ dân cư quản lý thu - chi theo sự chỉ đạo trực tiếp của bí thư chi bộ.

- **Giải pháp thứ bảy:** Cần có những hình thức sinh hoạt phù hợp để tận dụng khai thác tiềm năng trí tuệ của đội ngũ đảng viên đương chức vào việc giải quyết yêu

cầu phát triển một số lĩnh vực nào đó của địa phương.

Nên tận dụng khai thác tiềm năng trí tuệ của đảng viên đương chức về giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú đóng góp cho sự phát triển trên các lĩnh vực của địa phương. Các đảng ủy xã phường cần căn cứ vào những thông tin trong phần GT1 của từng đảng viên đương chức do xã phường lưu trữ để tập hợp lực lượng này thành một số nhóm chuyên gia trên các lĩnh vực khác nhau, sau đó tùy theo nhu cầu bức xúc của địa phương mà tiến hành sinh hoạt với các nhóm chuyên gia ấy nhằm tranh thủ ý kiến đóng góp của họ. Có thể kết hợp sinh hoạt vào thời điểm có ý nghĩa với từng nhóm, chẳng hạn như 20-11 đối với các nhà giáo, 27-2 đối với các thầy thuốc, 3-2 đối với các cán bộ làm công tác đảng...

Kết Luận

Qua sáu tháng triển khai kế hoạch nghiên cứu đề tài “Mối liên hệ giữa đảng viên đương chức với cấp ủy (và cộng đồng dân cư) nơi cư trú - thực trạng và giải pháp”, các tác giả đề tài đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu theo đúng tiến độ thời gian, được Hội đồng khoa học chuyên ngành của thành phố nghiệm thu. Cả 7 giải pháp do các tác giả đề tài đề xuất đều được Ban Thường vụ Thành ủy chấp nhận. Tại Hội nghị sơ kết hai năm thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TU của Ban Thường vụ Thành ủy và một năm thực hiện Quy định số 76-QĐ/TW của Bộ Chính trị, đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy đã giao cho Ban Tổ chức Thành ủy căn cứ vào 7 giải pháp này để hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung các quy định hiện hành của Thành ủy về việc giới thiệu đảng viên đương chức về giữ mối liên hệ thường xuyên với cấp ủy nơi cư trú.

TỔNG RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH NHỮNG BẤT HỢP LÝ, ỔN ĐỊNH THUẾ TRONG VÒNG 3 NĂM ĐỐI VỚI NHỮNG HỘ KINH DOANH Ở MỘT SỐ CHỢ LỚN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN THỊ THU CÚC

Cơ quan chủ trì: Cục Thuế thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/2000 - 04/2001

Mở đầu

Trong thời gian qua, việc tổ chức sắp xếp và qui hoạch lại mạng lưới chợ trên địa bàn thành phố đã đạt được kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, vai trò và tác dụng của chợ hiện nay đang giảm dần, nhất là tại các chợ lớn - vai trò là nguồn phân phối hàng hoá chủ yếu cho các địa phương lân cận không còn mạnh như các năm trước.

Để khắc phục tình trạng trên, việc nghiên cứu tháo gỡ khó khăn của hộ kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt là đối với các chợ lớn (chợ Hàn, Trung tâm thương nghiệp, chợ Mới). Việc cải cách thủ tục về thuế (rà soát, nghiên cứu tháo gỡ khó khăn cho các hộ kinh doanh) là một trong những nội dung thiết thực nhằm thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển đối với loại hình kinh tế cá thể này.

Xuất phát từ nhu cầu trên, đồng thời thực hiện chủ trương tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh ở các chợ lớn ổn định và phát triển kinh doanh, góp phần khôi phục và phát huy vai trò của hệ thống chợ trong việc mở rộng lưu thông hàng hoá.

Đề tài tiến hành nghiên cứu cho đối tượng hộ kinh doanh tại các chợ lớn (chợ loại 1, 2 của thành phố - do Công ty Chợ ĐN quản lý) và căn cứ vào Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản của Bộ Tài chính

để nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải cách thủ tục hành chính về thuế đối với hộ kinh doanh tại các chợ.

Mục tiêu

Nghiên cứu đánh giá thực trạng kinh doanh và công tác quản lý thu thuế ở các chợ lớn trên địa bàn thành phố; đề xuất giải pháp tạo thuận lợi về thuế để các hộ kinh doanh tại chợ yên tâm buôn bán, thực hiện tốt pháp luật thuế.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu khảo sát thực trạng kinh doanh của các hộ tại các chợ lớn trên địa bàn thành phố, phân tích nguyên nhân.
2. Thực trạng công tác quản lý thu thuế tại các chợ.
3. Nghiên cứu các giải pháp tạo thuận lợi về thuế cho các hộ kinh doanh tại chợ.

Kết quả

1. Thực trạng kinh doanh của các hộ tại các chợ lớn trên địa bàn thành phố

a) Thực trạng kinh doanh: Tính đến cuối năm 1998, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có khoảng 71 chợ lớn nhỏ, trong đó có 4 chợ loại 1 thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý chợ thành phố (Trung tâm thương nghiệp Đà Nẵng, chợ Hàn, chợ Mới và chợ Đống Đa; 01 chợ loại 2 (chợ An Hải Đông thuộc sự quản lý của UBND

quận Sơn Trà), còn lại là *chợ nhỏ* (do UBND xã, phường quản lý) chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số chợ của thành phố (nếu kể cả các chợ chồm hổm, chợ vỉa hè thì chiếm hơn 90%).

Nhìn chung, tình hình kinh doanh ở các chợ lớn (trừ chợ Đống Đa mới đưa vào sử dụng) đã kém hẳn phần sôi động, thể hiện:

Năm	93-94	95	96	97	98	99	2000
Số hộ	2.696	2.622	2.492	2.344	2.202	2.123	2.080
So sánh (%)	100	97,3	95,0	94,1	93,9	96,4	98,0

(Nguồn số liệu: Công ty Quản lý chợ Đà Nẵng).

Nhận xét:

- Số lượt khách ra vào chợ bình quân hàng ngày (tại Trung tâm thương nghiệp) chỉ còn khoảng 60% so với những năm 1994-1995 (hiện nay khoảng 9.000 lượt, năm 1994-1995 là 15.000 lượt); số hộ kinh doanh tại các chợ thuộc Công ty Quản lý chợ giảm dần. Nếu so cuối năm 2000 với những năm 1993-1994 thì số hộ giảm đi 22,9%; riêng Trung tâm thương nghiệp (TTTN) giảm 27,4%; chợ Hàn giảm 16,1%. Hệ số sử dụng mặt bằng tại các chợ giảm từ 90,5% năm 1994 xuống 83,4% cuối năm 1998. Trong đó, TTTN có hệ số cuối năm 1998 là 88,5% trong khi năm 1994 là 94,7%.

+ Hiện tượng *bỏ hẳn kinh doanh* ở các chợ diễn ra liên tục, trong đó, chợ TTTN chiếm khoảng 70,6% tổng số hộ bỏ, nghỉ hẳn kinh doanh hàng năm. Bên cạnh đó, hộ mới ra kinh doanh ở các chợ diễn biến như sau: Năm 1995 có 260 hộ, bằng 10% số hộ ghi bộ thuế; năm 1996 có 118 hộ, bằng 4,7% số hộ ghi bộ; năm 1997 có 47 hộ, bằng 2,0% số hộ ghi bộ; năm 1998 có 72 hộ, bằng 3,3% số hộ ghi bộ, năm 1999 có 23 hộ, bằng 1,1% số hộ ghi bộ. Như vậy, số hộ mới ra kinh doanh *không bù đắp được số hộ nghỉ hẳn kinh doanh*.

b) Nguyên nhân của thực trạng trên

- Số lượng chợ trên địa bàn thành phố phát triển nhanh qua các năm (gần 100 chợ lớn nhỏ), nhưng phần lớn mang tính tự phát, trừ các chợ do công ty quản lý chợ quản lý và một số chợ khác mới xây. gây nên tình trạng kinh doanh không ổn định, cạnh tranh không bình đẳng giữa các hộ kinh doanh ổn định trong chợ và hộ kinh doanh bên ngoài, dẫn đến khó quản lý thu thuế.

- Cơ sở vật chất tại các chợ hiện nay đang xuống cấp, diện tích bố trí cho mỗi hộ còn quá hẹp. Cùng với tình trạng chợ tự phát hình thành quá nhiều thì việc bung ra kinh doanh mạnh mẽ trên các đường phố hiện nay là một yếu tố làm giảm đi rất nhiều sự sôi động ở các chợ lớn. Vì các cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh ở đường phố có ưu thế hơn trong việc giao dịch, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm và thu hút khách hàng.

- Công tác quản lý nhà nước đối với các chợ hiện nay còn chưa đồng bộ, chưa thống nhất cao, sự phân cấp quản lý chưa hiệu quả - chợ nằm trên địa bàn phường nhưng thuộc cấp quận, thành phố quản lý nên đôi khi chính quyền địa phương cấp cơ sở quan tâm chưa đúng mức tình hình an ninh trật tự, vệ sinh môi trường khu vực xung quanh chợ dẫn đến tình trạng giảm sút mức độ kinh doanh và lượng khách mua hàng.

- Các khoản thu ngoài thuế còn quá nhiều dẫn đến chi phí lớn, làm cho khả năng cạnh tranh của hộ kinh doanh ở chợ bị yếu đi so với các hộ kinh doanh bên ngoài chợ (tiền xây dựng, tiền vệ sinh, tiền mặt bằng, tiền trông coi hàng hóa...); Phương thức, phong cách kinh doanh của

các hộ ở chợ chưa thể hiện văn minh thương mại, như : Còn tình trạng nói thách quá cao, thiếu niềm nở trong giao tiếp, mê tín dị đoan, làm cho người tiêu dùng ngại vào chợ.

2. Thực trạng công tác quản lý thu thuế tại các chợ

a) Kết quả thu thuế tại các chợ thuộc Công ty chợ Đà Nẵng:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	1997	1998		1999		2000	
	Số thu	Số thu	% so năm trước	Số thu	% so năm trước	Số thu	% so năm trước
Số thu	10,77	11,19	103,9	11,19	99,1	11,26	101,5

Theo bảng số liệu trên, số thu và tốc độ tăng thu qua các năm không đáng kể và so với kế hoạch giao hàng năm đều không đạt dự toán.

Số hộ quản lý thu thuế giảm dần qua các năm (không tính chợ Đồng Đa). Nếu so năm 2000 với năm 1997 thì số hộ quản lý thu thuế giảm đi 12,4%, đặc biệt, hiện nay việc quản lý thu thuế (kể cả thu lệ phí) đối với các hộ kinh doanh ở lòng đường, vỉa hè và ở các lối ra vào chợ đều không đáng kể, còn thất thu rất lớn đối với diện hộ này.

b) Những khó khăn, vướng mắc về thuế hiện nay:

- Về cơ chế chính sách thuế: Phương pháp tính thuế hiện nay phải thực hiện việc ấn định doanh số để làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hàng tháng, do hầu hết các đối tượng kinh doanh ở chợ đều thuộc đối tượng kinh doanh theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ, các hộ này thường không thực hiện đầy đủ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ. Mặt khác, vì nộp thuế theo phương pháp trực tiếp nên không sử dụng hóa đơn GTGT (chỉ

được sử dụng hóa đơn bán hàng). Do đó khi triển khai thực hiện các Luật thuế mới, quy định không cho khấu trừ trên giá trị hàng mua theo hóa đơn đã làm cho việc kinh doanh của các hộ gặp khó khăn do lượng khách hàng ít đi (chỉ mua hàng của người có hóa đơn GTGT để được khấu

trừ thuế đầu vào).

Ngoài ra, trường hợp kinh doanh nhiều mặt hàng có thuế suất thuế GTGT khác nhau nhưng phải áp dụng thuế suất cao nhất cũng là một bất lợi cho hộ kinh doanh. Vì vậy, việc áp dụng phương thức quản lý thu thuế theo phương pháp ấn định doanh số đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của hộ.

- Về tỷ lệ GTGT và thu nhập chịu thuế (TNCT) trên doanh thu đối với một số ngành nghề còn cao, chưa phù hợp với thực tế. Việc áp dụng mức thuế cho Đà Nẵng được xếp vào khu vực I cùng với thành phố Hà Nội, thành phố HCM (theo hướng dẫn tại công văn số 4451 TCT/NV6 ngày 27/11/1998 của Tổng cục thuế) về việc hướng dẫn xây dựng tỷ lệ GTGT và TNCT ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của các hộ kinh doanh.

- Về các biện pháp tổ chức quản lý thu thuế: Việc áp dụng chế độ kế toán hộ kinh doanh: Chỉ mới thực hiện tại hai chợ lớn là TTTN và chợ Hàn. Tính tại thời điểm cuối tháng 11/2000 thì TTTN có 47 hộ, chợ Hàn có 6 hộ mở sổ sách kế toán, trong đó, thực hiện nộp thuế theo kê khai mới

có 7 hộ (TTTN 6 hộ, chợ Hàn 1 hộ). Nguyên do: Nhận thức và trình độ về chế độ kế toán, về hóa đơn chứng từ cũng như ý thức chấp hành pháp luật thuế của nhiều hộ kinh doanh chưa cao; Quy định về hóa đơn, chứng từ quá chặt chẽ trong khi đặc thù hoạt động kinh doanh của phần lớn các hộ ở chợ là nhỏ lẻ nên khó có thể hoàn toàn đảm bảo đầy đủ về hóa đơn chứng từ; Nhiều khoản chi phí của hộ kinh doanh phát sinh thực tế nhưng không có hóa đơn, chứng từ theo quy định bị xuất toán khi xác định số thuế phải nộp, làm cho hộ kinh doanh tìm mọi cách ghi doanh số bán không đúng thực tế; Chưa có cơ chế thưởng, động viên khuyến khích đối với người thực hiện tốt SSKT, hóa đơn chứng từ. Ngoài ra, Việc quy định tất cả các hộ kinh doanh đều phải tự viết giấy nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế để nộp vào ngân sách là chưa phù hợp do giấy nộp tiền mặt nhiều liên, có hộ không viết được, mặt khác, đặc thù chợ là rất phức tạp nên hộ kinh doanh không muốn giữ giấy nộp tiền;- Quy định phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế để điều tra doanh số điển hình trong những trường hợp cần thiết hoặc quy định doanh số ấn định dự kiến phải được HĐTV thuế xem xét còn nhiều bất cập, đôi khi không thực hiện được.

- Công tác tổ chức quản lý thu:

+ Về công tác ổn định thuế: Việc thực hiện ổn định và công khai ổn định thuế thời gian qua đã và đang được tiến hành, gần như hầu hết các hộ kinh doanh đều được ổn định thuế, hộ ít nhất là ba tháng, hộ nhiều nhất là 12 tháng. Điều này tác động rất tích cực đến tâm lý yên tâm kinh doanh của các hộ ở chợ. Tuy nhiên, công tác này chưa được tiến hành đồng bộ, đôi lúc còn mang tính hình thức, chưa thiết thực.

+ Vấn đề giải quyết khó khăn, vướng mắc cũng như khiếu nại, kiến nghị về thuế

của hộ kinh doanh, tăng cường bám sát thực tế phục vụ công tác quản lý thu, đáp ứng yêu cầu thu đúng, thu đủ nhưng đồng thời cũng là điều kiện thuận lợi để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về chính sách thuế cho hộ kinh doanh. Trong thời gian qua vẫn còn một số đội thuế làm chưa tốt, dẫn đến những ý kiến bất bình không đáng có từ hộ kinh doanh.

+ Một số tồn tại khác: Đối với các chợ chưa có *Đội thuế*, việc tổ chức quản lý thu chưa được theo dõi riêng, nên vừa khó trong công tác chỉ đạo, vừa không nắm bắt kịp thời các khó khăn của hộ kinh doanh ở chợ để có biện pháp xử lý và tháo gỡ;- Sự phối hợp với các BQL chợ trong thời gian qua chưa đồng bộ nên việc quản lý hộ, quản lý doanh thu chưa chặt chẽ, đôi lúc chưa sát đúng với thực tế, nhất là các trường hợp sang tên đổi chủ nhưng không làm thủ tục và đăng ký thuế, làm ảnh hưởng đến tính công bằng về nghĩa vụ thuế

3. Các giải pháp tạo thuận lợi về thuế cho các hộ kinh doanh tại các chợ trên địa bàn thành phố

a) Các giải pháp chính

- Khảo sát và phân loại hộ để xác định đối tượng quản lý: Tiêu chí để phân loại hộ có thể lấy doanh thu bình quân tháng của hộ kinh doanh, cụ thể như sau: Hộ kinh doanh có mức doanh thu bình quân tháng dưới 2.000.000^d được xác định là *hộ kinh doanh nhỏ*, không phải nộp thuế, chỉ nộp lệ phí hộ kinh doanh; Hộ kinh doanh có mức doanh thu hàng tháng từ 2.000.000^d trở lên thuộc diện phải nộp thuế GTGT + TNDN hàng tháng. Trong đó Hộ kinh doanh có bậc Môn bài bậc 1, bậc 2 phải thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán (SSKT), hóa đơn chứng từ và kê khai nộp thuế hàng tháng. Các hộ kinh doanh còn lại thực hiện ổn định thuế (từ 1 đến 3 năm).

- *Tích cực triển khai chế độ kế toán hộ kinh doanh:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chế độ kế toán hộ kinh doanh, đặc biệt, chú ý nhấn mạnh đến quyền lợi của hộ kinh doanh khi thực hiện SSKT, nhất là được lựa chọn phương pháp tính thuế; được nộp thuế theo đúng thực tế kinh doanh thể hiện trên sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ, theo thuế suất của từng mặt hàng. Trên cơ sở phân loại hộ, chọn lọc các hộ có khả năng thực hiện theo từng ngành nghề, mặt hàng và hình thức kinh doanh, thời gian đầu chỉ triển khai đến các hộ kinh doanh các mặt hàng, ngành hàng có khả năng thực hiện như vải, áo quần may sẵn, tạp hóa thực phẩm có bậc môn bài 1, 2. Các đối tượng khác chỉ khuyến khích thực hiện; Tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích về chế độ kế toán cho hộ kinh doanh, nhất là việc ghi chép sổ sách, hóa đơn chứng từ, bảng kê mua bán hàng hóa; Kiên quyết xử lý các hộ kinh doanh đã có quyết định thực hiện SSKT mà cố tình không thực hiện để đảm bảo tính hiệu lực quản lý của nhà nước.

Thực hiện thu thuế theo kê khai đối với các hộ thực hiện tốt việc ghi chép sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ có doanh số kê khai lớn hơn doanh số ấn định mặc dù số thuế phải nộp thấp hơn số thuế ấn định. Riêng, các hộ mới ra kinh doanh nếu có nguyện vọng và đủ điều kiện thực hiện sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ theo quy định thì thực hiện thu thuế theo sổ sách kế toán ngay từ tháng đầu tiên; Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc khác như: Trường hợp chứng từ đầu vào chưa đảm bảo quy định đối với những khoản chi phí nhỏ mà có bảng kê ghi rõ các chỉ tiêu phục vụ cho cơ quan thuế kiểm tra, xác minh thì chấp nhận khi xác định giá trị tăng thêm để tính thuế GTGT và thu nhập chịu thuế để tính thuế Thu nhập Doanh nghiệp, hướng dẫn cụ thể cách ghi sổ sách kế toán

cho các hộ, nhất là trường hợp kinh doanh nhiều mặt hàng có thuế suất khác nhau.

- *Thực hiện ổn định thuế cho các hộ kinh doanh:*

+ *Về ổn định thuế:* Thực hiện ổn định thuế từ 1 đến 3 năm cho tất cả các hộ có bậc Môn bài từ bậc 3 trở xuống, kể cả các hộ kinh doanh lớn chưa có đủ điều kiện để thực hiện sổ sách kế toán. Hàng năm, chậm nhất là ngày 10/12, hộ kinh doanh phải lập và gửi tờ khai thuế để cơ quan thuế xem xét ổn định cho năm tiếp theo. Doanh thu của hộ có mức độ biến động trên 30% thì nhất thiết phải ngừng ổn định thuế, thực hiện điều chỉnh thuế theo doanh thu kê khai của hộ phối hợp kết quả điều tra của cơ quan thuế trước khi thực hiện ổn định cho năm tiếp theo.

+ *Công khai thuế:* Công khai thuế tại UBND Xã, phường, các đình chợ để một mặt thuận tiện cho hộ kinh doanh nắm bắt nội dung ổn định thuế, mặt khác giúp cho cơ quan thuế nhận được ý kiến đóng góp của hộ kinh doanh để từ đó kịp thời điều chỉnh những bất hợp lý của công tác tổ chức quản lý thu nói chung và công tác ổn định thuế nói riêng. Nội dung công khai phải đầy đủ các chỉ tiêu: Tên hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh, mức thuế, thời gian ổn định, loại hộ.

- *Nâng cao hiệu quả công tác hướng dẫn, giải thích chính sách; giải quyết thắc mắc, khiếu nại của hộ kinh doanh tại các chợ:* Trường hợp có khiếu nại, tập trung giải quyết theo đúng quy định của pháp luật theo hướng rút ngắn thời gian giải quyết đơn thư khiếu nại của hộ trong thời hạn 7 ngày, quy trình và thời gian giải quyết từ đội thuế, Chi cục thuế đến Cục thuế phải được ban hành, cụ thể hóa và công khai đến các đối tượng.

- *Giải pháp về chính sách:* Cần phải có văn bản pháp quy của UBND thành phố,

để vừa cụ thể hóa chủ trương của Chính phủ và Đảng bộ thành phố, vừa tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công khai ổn định thuế trong vòng 3 năm đối với các hộ sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ ở các chợ.

b) Các biện pháp hỗ trợ thực hiện

- Đề nghị UBND thành phố xem xét và có văn bản kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành ở Trung ương có liên quan xem xét để sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật về thuế. Nhất là *tỷ lệ GTGT và TNCT trên doanh thu*, chênh lệch về thu nhập từ hoạt động kinh doanh đối với cùng một mặt hàng giữa các tỉnh thành phố ngày càng thu hẹp nên quy định tỷ lệ GTGT và TNCT trên doanh thu còn khác nhau giữa các khu vực là chưa hợp lý; *Thành lập Ban tư vấn thuế chợ* tại các chợ lớn và Chỉ đạo các ngành, các cấp hỗ trợ ngành thuế thực hiện tốt các biện pháp quản lý thu - nhất là triển khai chế độ kế toán hộ kinh doanh, chế độ hóa đơn chứng từ khi mua bán hàng hóa; *Chỉ đạo công tác giáo dục, tuyên truyền* về công tác an ninh trật tự, đồng thời, xử lý kiên quyết đối với các hộ buôn bán lấn chiếm lòng lề đường gây ách tắc giao thông. *Nghiên cứu, điều chỉnh hợp lý các khoản thu ngoài thuế*. Đồng thời, để thu hút khách hàng vào chợ, đề nghị nghiên cứu giảm mức thu tiền giữ xe xuống còn 50% so với mức hiện nay.

- Đối với Kho bạc thành phố: Có kế hoạch bố trí điểm thu tại các chợ lớn trong những ngày cuối tháng để tạo điều kiện cho hộ kinh doanh nộp thuế vào ngân sách, góp phần hạn chế tình trạng nợ đọng thuế.

- Đối với Công ty quản lý chợ thành phố: Đề nghị xử lý kiên quyết và thông báo cho Đội thuế các trường hợp sang nhượng quầy, sạp hàng mà không thực

hiện thay đổi đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, gây khó khăn cho công tác quản lý thuế vì có lúc đối tượng quản lý thuế không đúng với đăng ký kinh doanh.

- Các ngành chức năng: Đề nghị tăng cường phối hợp, hỗ trợ cơ quan thuế trong công tác quản lý thu thuế cũng như triển khai các chủ trương, biện pháp của ngành thuế. Tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát và xử lý nghiêm các đối tượng kinh doanh không có giấy phép, không đăng ký thuế hoặc kinh doanh không đúng nội dung cấp phép, sang tên đổi chủ mà không kê khai đăng ký kinh doanh lại.

c) Những công việc cần tập trung làm tốt trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh công tác *tuyên truyền* pháp luật thuế, đội thuế phải xây dựng chương trình tuyên truyền cụ thể cho từng tuần, tháng, quý và từng năm. Nội dung tuyên truyền phải thiết thực, dễ hiểu, dễ nhớ, phương thức tuyên truyền cũng phải cần chú trọng : Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh, lồng ghép vào các cuộc họp của BQL chợ, của các hội, đoàn thể nhất là Hội phụ nữ. Đặc thù ở chợ thường có đội ngũ các Tổ trưởng ngành hàng, do đó việc tuyên truyền các chính sách qua đội ngũ này cần được chú trọng.

- Cũng cố công tác *quản lý thu* tại các đội thuế: Khắc phục tình trạng theo dõi quản lý thu thuế theo ngành hàng như hiện nay, lập bộ, theo dõi quản lý thu phải thực hiện riêng đối với từng chợ; Tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Cần định kỳ kiểm tra, đánh giá đúng mức năng lực của cán bộ để có hướng bồi dưỡng hoặc sắp xếp công việc phù hợp.

- Thực hiện *điều chỉnh* kịp thời doanh thu tính thuế của các hộ kinh doanh sát đúng với thực tế, hạn chế sự bất bình đẳng giữa các hộ kinh doanh trong chợ với nhau cũng như giữa hộ kinh doanh trong chợ và hộ kinh doanh ngoài chợ.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm tra tình hình sử dụng hóa đơn chứng từ để quản lý chặt chẽ doanh số bán ra của các hộ.

- Đề ra các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường sự *phối hợp* giữa ngành thuế với các BQL; Yêu cầu các hộ có nhu cầu sử dụng hóa đơn phải thực hiện sổ sách kế toán ban hành theo Quyết định 169-2000/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, bước đầu áp dụng đối với các hộ có môn bài từ bậc 3 trở lên; Định kỳ hàng quý đối với đội thuế, 6 tháng đối với lãnh đạo Chi cục thuế phải tổ chức tiếp xúc trực tiếp đối tượng nộp thuế (hoặc đại diện) tại các chợ lớn để nghe phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong chính sách, trong lề lối làm việc cũng như các thủ tục hành chính để tiếp thu, sửa đổi tạo điều kiện cho hộ kinh doanh ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh;- Xây dựng chương trình máy tính in giấy nộp tiền cho các hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế khoán ở các chợ thay cho việc tự viết giấy nộp tiền hiện nay.

Kết luận

1. Cải cách thủ tục hành chính về thuế trong công tác quản lý thu tại các chợ lớn (chợ loại 1, 2 thuộc Công ty quản lý chợ quản lý) thông qua nội dung rà soát, tháo gỡ các khó khăn của hộ kinh doanh là một biện pháp có ý nghĩa trong việc thúc đẩy và hỗ trợ phát triển đối với loại hình kinh tế cá thể này.

2, Thực hiện tốt các giải pháp đề ra - nhất là nội dung ổn định thuế sẽ làm cho công tác thuế đơn giản hơn, rõ ràng hơn, từng bước hiện đại công tác thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ và ổn định nguồn thu ngân sách. Đồng thời tạo tâm lý yên tâm kinh doanh, thu hút mạnh các hộ bên ngoài vào kinh doanh ổn định tại chợ, phát huy lợi thế của các chợ lớn, góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội và văn minh đô thị, tác động tích cực đến quá trình mở rộng lưu thông xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển.

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ NÔNG THỊ NGỌC MINH

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1999 - 12/2000

Mở đầu

Thành phố có 5 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn) và 2 huyện (Hoà Vang, Hoàng Sa) với 47 phường/xã. Năm 1997, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 đã được Chính phủ phê duyệt và năm 2000, việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch đã được tiến hành. Cho đến nay, hầu hết các ngành, địa phương đã có Quy hoạch phát triển của ngành, địa phương mình đến 2010. Tuy nhiên, trong các Quy hoạch này, vấn đề môi trường do các hoạt động kinh tế và dân sinh gây ra ít được đề cập đến. Trong khi đó, sự phát triển kinh tế-xã hội trong những năm qua đã gây áp lực rất lớn đến môi trường, nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng đã nảy sinh từ cách tiếp cận phát triển mang tính đơn ngành truyền thống.

Do vậy, Chiến lược Bảo vệ Môi trường, một mặt, dựa vào quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố và quy hoạch phát triển các ngành, địa phương, mặt khác, nghiên cứu lồng ghép các vấn đề BVMT vào phát triển, xây dựng cơ chế quản lý môi trường theo nguyên tắc phối hợp đa và liên ngành, liên cấp, hướng tới mục tiêu đặt ra là phát triển bền vững Thành phố.

Các vấn đề trình bày trong bản Chiến lược này chỉ giới hạn trong phạm vi phần

lục địa của Thành phố, bao gồm 5 quận và huyện Hòa Vang.

Kết quả nghiên cứu

I. Giới thiệu tổng quan về thành phố Đà Nẵng

Thành phố nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với nhiều thuận lợi về điều kiện khí hậu như nhiệt độ trung bình khá ổn định, lượng bức xạ, số giờ nắng dồi dào và phân bố khá đồng đều quanh năm, tổng lượng mưa trung bình năm đạt trên 2000mm, nhưng phân bố không đồng đều.

Tài nguyên: Trong tổng diện tích đất của Thành phố là 943,4km², diện tích rừng là 61.776 ha. Tổng lượng nước bình quân đổ vào sông Hàn và sông Cudê vào khoảng 8 tỷ m³/năm. Biển có thành phần loài động vật khá phong phú. Tiềm năng về cát trắng công nghiệp và vật liệu xây dựng như đá, cát, cuội, sỏi, đất sét khá phong phú. Có nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng dọc theo 30km bờ biển bên cạnh các khu du lịch trên đất liền, như Bà Nà - Núi Chúa, Ngũ Hành Sơn.

Dân số Đà Nẵng theo thống kê năm 1999 là 702.546 người.

Cơ cấu kinh tế của Thành phố trong là Công nghiệp - Dịch vụ, du lịch - Thủy sản, nông, lâm nghiệp và chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp và dịch vụ, tăng tỉ trọng công nghiệp.

II. Các vấn đề môi trường và quản lý môi trường ở Đà Nẵng

Trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường (Chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí, Tình hình nước sạch và vệ sinh môi trường, môi trường đô thị, môi trường trường công nghiệp, môi trường rừng, môi trường biển, sử dụng năng lượng, các sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường do chất độc hoá học) và tác quản lý nhà nước về môi trường ở thành phố, đề tài đã xác định các vấn đề môi trường và quản lý môi trường của Thành phố như sau:

1. *Các vấn đề môi trường:* Sự cố môi trường do thiên tai và con người; Ô nhiễm nguồn nước mặt (sông, hồ, đầm) nước ngầm tầng nông và nước biển ven bờ; Ô nhiễm nguồn nước, không khí khu vực xung quanh bãi rác Khánh Sơn; Ô nhiễm cục bộ trong các khu dân cư do chất thải của các cơ sở sản xuất nằm xen trong khu dân cư gây ra; Ô nhiễm môi trường do chất độc hoá học chiến tranh để lại; Suy giảm tài nguyên rừng, biển và đa dạng sinh học do khai thác tài nguyên không hợp lý.

2. *Các vấn đề quản lý môi trường:* Thiếu rất nhiều thông tin quan trọng phục vụ công tác quản lý môi trường; chương trình Quan trắc môi trường còn nhiều hạn chế; các nghiên cứu rất cần thiết, cấp bách phục vụ quản lý môi trường và việc sử dụng các công cụ đánh giá kinh tế như: điều tra, đánh giá tài nguyên, môi trường, đánh giá rủi ro, thiệt hại và mô hình hóa, chưa được coi trọng; hệ thống tổ chức quản lý môi trường còn nhiều khiếm khuyết; năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường chưa đáp ứng yêu cầu; vai trò của cộng đồng trong hoạt động BVMT còn hạn chế; công tác cưỡng chế, thi hành pháp luật và quy chế liên quan về BVMT thực hiện chưa được tốt.

3. *Dự báo các vấn đề môi trường tiềm tàng trong quá trình phát triển kinh tế Thành*

phố đến 2010: Phân tích qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2010, đề tài đã dự báo các vấn đề môi trường có khả năng phát sinh liên quan đến: Sử dụng tài nguyên; dân số và dân sinh; phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hoá, công nghiệp, nông - lâm - thủy sản, giao thông và du lịch; biến đổi khí hậu toàn cầu.

III. Mục tiêu của Chiến lược

1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Không ngừng bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và ổn định, bảo vệ sức khoẻ và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường, tài nguyên, đặc biệt đối với vùng biển và ven biển của Thành phố.

- Phục hồi và từng bước cải thiện chất lượng môi trường nước, không khí, đất, môi trường các khu công nghiệp, vùng đô thị, nông thôn, các khu du lịch, đặc biệt chú trọng vấn đề thoát nước, xử lý nước thải các quận nội thành, vệ sinh môi trường.

- Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

IV. Các nội dung cơ bản của chiến lược

1. Bảo vệ và quản lý nguồn nước

- Nghiên cứu qui hoạch hệ thống hồ, đập trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và *phân lũ thượng nguồn*.

- Nâng cấp, mở rộng các nhà máy nước hiện có và xây dựng các nhà máy nước trên sông Yên, thượng nguồn sông Cu Đê.

- Phấn đấu đến năm 2005 cơ bản cải tạo xong sông Phú Lộc, hồ Thạc Gián - Vĩnh Trung, đầm Rong, hồ Công viên 29/3.

- Tiếp tục khảo sát địa chất thủy văn

chi tiết để đánh giá chính xác trữ lượng nước ngầm của thành phố; xây dựng hệ thống quan trắc động thái về chất và lượng nước ngầm; chấn chỉnh hoạt động khai thác nước ngầm.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và có biện pháp hiệu quả đảm bảo việc xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải vào nguồn nước.

- Tuyên truyền, giáo dục, vận động cộng đồng trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường.

- Kiên cố hoá hệ thống kênh, mương thủy lợi.

2. Thoát nước và xử lý nước thải

- Nâng cấp hệ thống thoát nước theo kế hoạch của Dự án Thoát nước và Vệ sinh Môi trường.

- Tất cả các loại nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn qui định trước khi thải vào hệ thống cống thoát để đưa về các trạm xử lý nước thải của Thành phố.

- Nhà vệ sinh của các hộ gia đình phải được xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Nghiên cứu áp dụng nhà vệ sinh sinh thái, thay cho nhà vệ sinh tự hoại, dội nước.

- Thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng để giảm thiểu chất thải tại nguồn.

- Kiểm soát tải lượng ô nhiễm đổ vào Vịnh Đà Nẵng và vùng nước ven bờ Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn nhằm phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm biển ven bờ.

3. Quản lý chất thải rắn: Chiến lược quản lý chất thải rắn gồm các nội dung cơ bản sau:

- Bằng mọi biện pháp giảm chất thải trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và dân sinh.

- Tăng cường năng lực và phương tiện thu gom và quản lý chất thải rắn, kết hợp

với hoàn thiện cơ sở hạ tầng liên quan, nâng dần tỉ lệ rác thu gom và được xử lý, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh môi trường đạt mức cao nhất có thể được.

- Xây dựng các chương trình tuyên truyền, giáo dục cộng đồng (kết hợp xây dựng chính sách, các biện pháp cưỡng chế và giáo dục) nhằm loại bỏ thói quen đổ thải không đúng nơi quy định (kể cả trên biển).

- Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng công nghệ tái sử dụng, tái chế chất thải.

4. Quản lý ô nhiễm công nghiệp

- Thiết kế và đưa vào thực hiện chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp chung của thành phố và theo từng nhóm ngành.

- Hoàn thiện công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và giám sát sau ĐTM. Tiến hành đánh giá tác động môi trường tổng thể (ĐTMTT) đối với các KCN và các cụm công nghiệp nhỏ.

- Khuyến khích việc áp dụng công nghệ sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra sự tuân thủ các quy định pháp luật và các cam kết về BVMT của cơ sở.

- Các cơ sở sản xuất phải xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở.

- Giáo dục và hỗ trợ các cơ sở công nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn ISO-9002, ISO-14000.

- Xây dựng và vận hành một hệ thống kiểm soát nghiêm ngặt, trong đó có những yếu tố chính như: phân loại; đăng ký nguồn thải; kiểm kê chất thải; đăng ký vận chuyển; đăng ký chôn lấp, xử lý.

5. Bảo vệ môi trường du lịch

- Cải thiện và bảo vệ môi trường biển và các bãi tắm. Hệ thống giao thông, kiến trúc phải được quy hoạch và xây dựng phù hợp với cảnh quan vùng biển.

- Tuyệt đối không xây dựng các nhà máy gây ô nhiễm, các KCN, kho xăng dầu dọc bờ biển, tiến hành trồng cây xanh làm đẹp bờ biển.

- Quy hoạch, sắp xếp lại các dịch vụ biển. Có phương án khả thi đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự, an toàn tại ở các bãi biển, các điểm tham quan, các khu du lịch.

- Bảo vệ môi trường sinh thái các khu du lịch, đặc biệt là vùng Sơn Trà, khu Bà Nà-Núi Chúa.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tiến đến thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên để phục vụ cuộc sống và du lịch.

- Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý du lịch ở các cấp.

6. Bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng và giao thông đô thị

- Sử dụng tiết kiệm đất đai trong quá trình lập và thực hiện các quy hoạch, xây dựng và giao thông đô thị.

- Trong xây dựng quy hoạch, phải đảm bảo tỉ lệ đất dành cho giao thông nói chung và giao thông tĩnh nói riêng theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại.

- Tiến hành ĐTM nghiêm ngặt đối với tất cả các công trình xây dựng và giao thông.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong thi công các công trình giao thông, xây dựng nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công...

- Quy hoạch, triển khai lập dự án và xây dựng các khu nghĩa trang tập trung. Xúc tiến nhanh việc xây dựng khu điện - hỏa táng (ở thung lũng phía Bắc núi Phước Tường, Hòa Khánh theo dự kiến).

- Việc xây dựng cảng biển và khu du lịch ven biển sẽ có tác động rất lớn đối với tài nguyên vùng bờ - thể mạnh tiềm tàng của Thành phố, do đó, cần được đặc

biệt chú trọng.

7. Phát triển cây xanh đô thị

- Khai thác triệt để mặt thoáng của biển, sông, núi để trồng cây xanh, trồng hoa. Phấn đấu đạt tỉ lệ cây xanh tối thiểu 12-15 m²/người vào năm 2010.

- Phát triển “lâm nghiệp đô thị”: Tăng cường trồng và bảo vệ cây xanh đường phố, đặc biệt ở khu vực trung tâm Thành phố và trồng rừng phòng hộ ven biển.

- Hình thành các cụm công viên cây xanh và thể dục thể thao; qui hoạch các vườn hoa cây cảnh, làng hoa của Thành phố trên dải ven biển; quy hoạch phát triển các công viên rừng tiếp cận với các khu du lịch và công nghiệp. Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp tạo “không gian xanh” cho thành phố không chỉ giới hạn ở khu vực nội thành; nghiên cứu lựa chọn các loài, giống cây phù hợp và đặc trưng cho Thành phố.

8. bảo vệ môi trường nông - lâm - ngư nghiệp

- Bảo vệ tài nguyên rừng trên cơ sở xác định các khu rừng cần bảo tồn và có kế hoạch quản lý và phát triển. Cân bằng việc khai thác rừng và tái trồng rừng; Kiểm soát được sự rửa trôi đất do nước tràn mặt và nạn cháy rừng.

- Phát triển các vùng rau sạch, hoa, cây cảnh đáp ứng nhu cầu cho nhân dân đô thị và khách du lịch. Tăng cường kiểm soát việc sử dụng thuốc BVTV.

- Giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm từ các trại chăn nuôi và lò giết mổ gia súc. Rà soát lại quy hoạch các khu vực chăn thả, trại gia cầm.

- Tăng cường năng lực đội tàu đánh bắt xa bờ, với trang thiết bị hợp lý về vệ sinh môi trường, nhằm hạn chế khai thác gần bờ, tăng cường khai thác xa bờ, ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm biển.

- Kiểm soát các khu nuôi trồng thủy sản hiện có và rà soát quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản mới thông qua ĐTM.

- Nâng cấp, đổi mới thiết bị, quản lý chất thải và xem xét lại việc phân bố đối với các xí nghiệp chế biến thủy sản.

9. Quản lý phát triển dân số

Mục tiêu chiến lược của Thành phố là phấn đấu giảm tỉ lệ sinh đẻ xuống 1,2‰/năm vào năm 2010, và nhịp độ tăng dân số khoảng 2,5‰/năm, chưa kể đến sự di dân tự do từ nông thôn ra thành thị. Giảm tỷ lệ sinh bình quân hàng năm là 0,54‰. Để đạt được mục tiêu này, các nhiệm vụ trọng tâm đặt ra là:

- Đẩy mạnh hoạt động giáo dục, tuyên truyền dưới nhiều hình thức nhằm cung cấp đầy đủ thông tin, kiến thức cho mọi đối tượng, đặc biệt là vùng khó khăn, miền núi, nông thôn, về vấn đề dân số - KHHGD, dân số - phát triển...

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nội dung của chương trình KHHGD; Lồng ghép có hiệu quả các nội dung của chương trình dân số, KHHGD với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dân số và lao động. Xây dựng chiến lược đào tạo, sử dụng nguồn lao động. Hoàn thiện kế hoạch và chính sách nhập cư lao động, hạn chế và tiến tới loại bỏ sự gia tăng dân số cơ học không kiểm soát được.

- Xây dựng và củng cố thiết chế gia đình, coi đây là môi trường xã hội quan trọng nhất trong việc chăm sóc sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân số - KHHGD.

10. Bảo vệ môi trường trong chiến lược sử dụng năng lượng

- Phát triển việc sử dụng các năng lượng

tái sinh, đặc biệt là năng lượng mặt trời và biogas ở vùng ngoại thành, nhằm giải quyết một phần chất đốt, bảo vệ rừng và môi trường không khí.

- Khuyến khích sử dụng khí dầu mỏ hoá lỏng làm chất đốt trong khu vực nội thị, tiến tới xây dựng hệ thống cung cấp khí thiên nhiên làm chất đốt cho toàn thành phố.

- Phát triển mạng lưới giao thông công cộng và sử dụng các loại "phương tiện giao thông sạch".

- Ở các KCN, các cơ sở sản xuất chỉ được sử dụng dầu đốt có hàm lượng lưu huỳnh thấp. Khuyến khích sử dụng gas làm nhiên liệu cho các lò hơi và tăng tỉ lệ sử dụng điện năng sinh nhiệt trong quá trình sản xuất.

11. Bảo vệ đa dạng sinh học/hệ sinh thái, các chương trình bảo tồn

- Bảo vệ đa dạng sinh học biển, bờ biển và Vịnh Đà Nẵng, trong đó có khu vực các cửa sông là một trong những nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt. Các hệ sinh thái vịnh, cửa sông, bãi triều, cùng với các hệ sinh thái hợp phần như san hô, cỏ biển, các tài nguyên thủy sinh và đa dạng sinh học biển đã và đang có nguy cơ xuống cấp trầm trọng.

- Hiện có 2 khu đã được công nhận là khu bảo tồn Quốc gia, đó là: Khu dự trữ thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa (43.327 ha) và Khu dự trữ thiên nhiên Sơn Trà (4.370 ha). Ngoài ra, Khu Nam Hải Vân (10.850 ha) đang được xem xét để xây dựng thành Khu bảo tồn văn hóa - lịch sử - môi trường Quốc gia.

12. Phòng chống sự cố môi trường

- Nghiên cứu qui hoạch xây dựng công trình dân sinh, kinh tế hợp lý cho các vùng thường xuyên ngập lụt.

- Khẩn trương tiến hành các nghiên cứu về kỹ thuật công trình nhằm phục vụ cho

việc xây dựng các công trình kinh tế, dân sinh ở vùng thường xuyên ngập lụt theo quan điểm “sống chung với lũ lụt”.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho nhân dân về các biện pháp chủ động phòng ngừa hậu quả do lũ lụt gây ra.

- Tăng cường các nghiên cứu ứng dụng liên quan đến lũ lụt nhằm cung cấp cơ sở, luận cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch/phương án phòng chống lũ lụt, như nghiên cứu về dòng chảy, bồi lắng các dòng sông, cửa sông; xây dựng bản đồ ngập lụt chi tiết cho các vùng thường xuyên ngập lụt.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tốt công tác chuẩn bị ứng cứu đối với sự cố tràn dầu. Đồng thời, tăng cường quản lý các hoạt động giao thông thủy, quản lý nghiêm ngặt các bến cảng, kho chứa và thiết bị bơm hút dầu. Định kỳ nạo vét luồng lạch, cửa sông.

V. Giải pháp tổ chức thực hiện chiến lược

1. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng

Bảo vệ môi trường được coi là nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân, là trách nhiệm của toàn xã hội. Gốc rễ của môi trường an toàn nằm trong sự giác ngộ của cộng đồng. Vì vậy, nâng cao nhận thức về BVMT thông qua các biện pháp giáo dục, tuyên truyền và vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia tích cực phong trào BVMT là một trong các giải pháp quan trọng hàng đầu để thực hiện Chiến lược.

2. Xây dựng quy hoạch môi trường

Việc xây dựng qui hoạch môi trường đúng ra phải được thực hiện đồng thời trong quá trình xây dựng qui hoạch phát triển kinh tế xã hội. Các nội dung qui hoạch môi trường phải được lồng ghép trong qui hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Cần tiến hành phân khu chức năng và

phân vùng sử dụng tổng hợp đất - nước, cần nghiên cứu phân vùng môi trường theo:

Vùng tăng cường quản lý: Bao gồm các “điểm nóng” ô nhiễm và các vùng môi trường quan trọng Khu công nghiệp Liên Chiểu, Hòa Khánh, Đà Nẵng; các trung tâm thương mại, dịch vụ và dân sinh quan trọng; các thủy vực dễ bị ô nhiễm như sông Phú Lộc, đầm Rong, hồ Thạc gián - Vĩnh trung, hồ Công Viên, bầu Tràm, bầu Sấu, vùng cửa Sông Hàn, ven bờ vịnh Đà Nẵng,...

Vùng phát triển: Vùng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, vùng phát triển công nghiệp, vùng khai khoáng, vùng phát triển du lịch, vùng phát triển nuôi trồng thủy sản, vùng phát triển nông nghiệp.

3. Xây dựng và ban hành văn bản/chính sách môi trường

Ngoài việc triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản qui phạm pháp luật về môi trường hiện hành, cần tiếp tục nghiên cứu cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và ban hành các văn bản của địa phương tập trung vào những vấn đề cụ thể, đặc thù của Thành phố, chú trọng các qui định về: Vai trò và phân công trách nhiệm; các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các chương trình/dự án/công nghệ; quản lý và sử dụng không gian biển; đổ thải trên biển; quản lý các khu bảo tồn...

Xây dựng thể chế thực thi quy hoạch, kế hoạch quản lý môi trường: Nghiên cứu xây dựng chính sách và đưa ra các biện pháp thực thi liên quan đến các công cụ kinh tế như phí, thuế môi trường, chính sách khuyến khích áp dụng các biện pháp BVMT, công nghệ sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng. Tăng cường công tác kiểm soát, cấp phép cho các dự án theo nguyên tắc phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm, ...

4. Tạo nguồn tài chính bền vững cho bảo vệ môi trường

Tạo nguồn tài chính bền vững là cơ sở

để đảm bảo tính liên tục của các hoạt động BVMT nhằm đạt được các mục tiêu Chiến lược đã đề ra. Đầu tư cho BVMT phải được thực hiện xã hội hoá, huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội và nước ngoài, và theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải đầu tư”.

Thành lập Quỹ bảo vệ môi trường của Thành phố. Vốn quỹ được huy động từ nhiều nguồn: hỗ trợ từ ngân sách, thu phí, thuế môi trường, xử phạt vi phạm về môi trường, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân, ...

5. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường của Thành phố.
- Hoàn thiện công tác đánh giá tác động môi trường
- Nâng cao năng lực quan trắc phân tích môi trường
- Phát triển năng lực QLTH ở các cấp, ngành

6. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu trong lĩnh vực BVMT

Cần xây dựng các chương trình nghiên cứu nhằm thu hẹp những lỗ hổng thông tin và cung cấp cơ sở khoa học tin cậy cho việc quản lý. Lưu ý rằng, việc thu thập và phân tích các dữ liệu môi trường, kinh tế và xã hội có thể rất tốn kém và đòi hỏi nhiều thời gian. Do đó, nên ưu tiên việc thu thập các thông tin trợ giúp giải quyết những vấn đề quan trọng và cung cấp cơ sở tin cậy cho việc hình thành các kế hoạch và chiến lược quản lý.

Các hoạt động nghiên cứu cần tập trung vào các vấn đề quan trọng và cấp thiết như đánh giá rủi ro môi trường, xây dựng các cơ sở dữ liệu và hệ thống tin, nghiên cứu/áp dụng các phương pháp/công cụ tính toán lan truyền và phân hủy chất gây ô nhiễm trong môi trường nước, không khí,

tính toán khả năng chịu tải ô nhiễm của môi trường, phương pháp/công nghệ xử lý ô nhiễm, ...

7. Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Rất nhiều vấn đề môi trường mang tính xuyên biên giới. Vì vậy, cùng với những quan hệ hợp tác truyền thống trong lĩnh vực BVMT nói chung, cần mở rộng lĩnh vực hợp tác nhằm tìm kiếm và tạo cơ hội cho Thành phố trong việc tiếp cận tới các phương pháp tiên tiến, hiệu quả để giải quyết các vấn đề môi trường địa phương.

Ngoài ra, để tận dụng những cơ hội hợp tác mới một cách hiệu quả, cần thiết phải có sự chuẩn bị đón đầu mang tính chiến lược (cũng nằm trong mục tiêu của các chương trình hợp tác): tạo nguồn nhân lực; xây dựng cơ sở tiếp nhận, quản lý và xử lý thông tin, sử dụng công cụ và kỹ thuật tiên tiến; tổ chức các diễn đàn, hội thảo trao đổi thông tin.

8. Phân công trách nhiệm các cơ quan thực hiện

Dưới sự chỉ đạo của UBND thành phố, Sở KHCNMT phối hợp cùng với các sở, ban, ngành, các địa phương tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường Thành phố.

Các ngành, UBND các quận/huyện, theo chức năng, nhiệm vụ, chịu trách nhiệm lập kế hoạch, lồng ghép nội dung Chiến lược Bảo vệ Môi trường Thành phố trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương giai đoạn 2001-2010, trong các kế hoạch năm, kế hoạch 5 năm của ngành và địa phương mình; xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể trong từng giai đoạn để thực thi Chiến lược môi trường.

Hàng năm, Sở Kế hoạch-Đầu tư, Sở KHCNMT cùng với Sở Tài chính-Vật giá và các ngành, địa phương xem xét và đánh giá việc thực hiện Chiến lược Bảo vệ Môi

trường Thành phố đến năm 2010 và báo cáo UBND thành phố, kèm theo các kiến nghị điều chỉnh và bổ sung kế hoạch thực hiện Chiến lược.

Kết luận

Chiến lược Bảo vệ Môi trường đề cập đến rất đa dạng và phức tạp. Và hầu như mỗi một hướng/kế hoạch hoặc lĩnh vực đều đòi hỏi một cơ chế quản lý mang tính tổng hợp, trong đó sự điều phối, phối hợp là then chốt., tất cả các biện pháp quản lý được thực hiện đồng bộ và sự tham gia của tất cả các đối tượng liên quan được huy động tối đa.

Chiến lược Bảo vệ Môi trường cần được xây dựng song song và lồng ghép với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội. Song, trên thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội luôn là vấn đề thường trực, thời sự và cấp bách, trong khi ảnh hưởng của môi trường đến sự phát triển đó lại chưa được đánh giá đúng mức, chưa dẫn đến những bức bách và đòi hỏi cấp thiết. ảnh hưởng của môi trường đến phát triển

xã hội là từ từ và tích lũy, do đó, giải quyết các vấn đề môi trường phải mang tính dài hạn, bền vững. Chính vì vậy, việc đưa vấn đề bảo vệ và quản lý môi trường vào quá trình lập kế hoạch phát triển các ngành và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của Thành phố là hết sức cần thiết và không bao giờ là muộn màng.

Rất nhiều tài liệu đã được sử dụng để xây dựng Chiến lược, song cơ sở để định hướng các công tác quản lý môi trường thể hiện trong Chiến lược vẫn chưa thực sự đầy đủ. Một số thông tin dữ liệu còn thiếu đối với việc xây dựng Chiến lược, đó là các đánh giá chi tiết về giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên và môi trường của Thành phố, các mối đe dọa đối với chúng (được đánh giá theo giá trị kinh tế thông qua đánh giá rủi ro môi trường và đánh giá thiệt hại môi trường). Ngoài ra, Chiến lược được xây dựng, mặc dù có sự tham vấn của nhiều, sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị khác nhau nhưng còn thiếu sự cam kết của họ. Việc này cần được lưu tâm đầu tư và thực hiện càng sớm càng tốt.

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ ĐẤT ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN ĐIỀU

Cơ quan chủ trì: Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 10/1998 - 10/1999

Mở đầu

Đất đô thị, trong hệ thống đất đai vùng lãnh thổ, tạo ra cơ sở không gian của tiến trình công nghiệp hoá, đô thị hóa, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh quốc phòng và hình thành điểm dân cư đô thị. Do đó, đất đô thị trở thành nguồn lực của sự phát triển đô thị. Giá trị nguồn lực đó tùy thuộc vào chức năng và tính chất sử dụng của khu đất và chế độ pháp lý đất đô thị cũng như các biện pháp quản lý, sử dụng thích hợp.

Thành phố Đà Nẵng cũng như các đô thị lớn khác của cả nước, đất đô thị có vị trí hết sức quan trọng. Quan điểm sử dụng đất phải đáp ứng cơ cấu kinh tế của thành phố, cụ thể: Đến năm 2010, toàn bộ đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá cơ bản phải đưa vào sử dụng; dành một quỹ đất hợp lý ưu tiên cho phát triển công nghiệp và một tỉ lệ hợp lý cho sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo chiến lược an toàn lương thực và thoả mãn nhu cầu thực phẩm cho thành phố; đất xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, có qui hoạch; sử dụng đất ở cần được bố trí tập trung, cân đối...

Các vấn đề trên cần được nghiên cứu đánh giá và đề xuất biện pháp quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đô thị là vấn đề cần thiết.

Đề tài nghiên cứu đất đô thị được xác định theo điều 55 của Luật Đất đai (đã sửa đổi bổ sung năm 1998) và điều 1 Nghị định 88/CP năm 1994, đã khoanh định trong quy hoạch tổng thể phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 được Chính phủ phê duyệt ngày 23/10/1997.

Tổng diện tích đất đô thị: 20.586,57ha (chiếm tỷ lệ 16,49% so với tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố) bao gồm: quận Thanh Khê: 914,79ha; quận Hải Châu: 2.422,72ha; quận Sơn Trà: 6.031,10ha; quận Liên Chiểu: 7.573,52ha; quận Ngũ Hành Sơn: 3.644,44ha.

Mục tiêu nghiên cứu

Điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất đô thị trên địa bàn thành phố, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các phương thức quản lý sử dụng đất hợp lý trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững, tăng cường biện pháp quản lý sử dụng đất có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

Nội dung nghiên cứu

1. Điều tra thực trạng quản lý và sử dụng đất đô thị ở thành phố Đà Nẵng đối với từng loại hình sử dụng đất khác nhau, qua đó làm rõ tình trạng sử dụng đất hiện tại và tiềm năng sử dụng đất của từng khu vực.

2. Đánh giá thực trạng quản lý sử dụng đất đô thị, xác định những vấn đề cần giải quyết liên quan đến mục tiêu quản lý sử dụng đất, có tính đến các yêu cầu sử dụng đất đối với các ngành và các loại hình sử dụng đất.

3. Đề xuất các biện pháp quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên đất trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Phương pháp nghiên cứu

1. Khảo sát điều tra thực trạng đất tiến hành theo phương pháp khảo sát điều tra đất đai.

2. Điều tra xã hội học về thực trạng sử dụng theo phương pháp chọn mẫu.

3. Đề xuất giải pháp theo phương pháp chuyên gia.

Kết quả

1. Quỹ đất và thực trạng quỹ đất đô thị của thành phố

a) Quỹ đất:

- Tổng diện tích tự nhiên của thành phố: 124.837,69ha. Trong đó: Đất nông nghiệp: 12.836,89ha chiếm 10,28%; Đất lâm nghiệp: 61.776,15ha chiếm 49,49%; Đất chuyên dùng: 37.782,49ha chiếm 30,26%; Đất ở: 2.107,12ha chiếm 1,69%; Đất chưa sử dụng: 10.335,04ha chiếm 8,28%.

Bình quân đầu người là 0,18 ha (so với cả nước là 0,45ha, thế giới là 2,43ha). Như vậy quỹ đất của thành phố rất hạn chế, do đó cần phải hoàn thiện chế độ pháp lý đất đô thị và quản lý đất đô thị có hiệu quả.

- Đất nông nghiệp tính bình quân theo đầu người là 194 m²; đất lâm nghiệp toàn thành phố chiếm 49,49% đất tự nhiên; mật độ che phủ của rừng là 49% (cả nước là 28,1%). Đất chuyên dùng có 7.235,77ha - chiếm 7,67% (cao hơn mức trung bình cả nước - 3,8% năm 1995); đất ở bình quân

đầu người là 31 m²/người (cả nước xấp xỉ 60m²/người).

b) Thực trạng quỹ đất đô thị

Đất đô thị thành phố Đà Nẵng được thống kê năm 1998 như sau: Diện tích đất đô thị: 20.586,57ha chiếm 16,49% tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố. Trong đó: Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.831,7ha - chiếm 8,89% đất công cộng; Đất sử dụng cho quốc phòng an ninh: 2087,48ha - chiếm 10,14%; Đất ở: 1.549, 48ha - chiếm 7,52%; đất chuyên dùng: 648, 3ha - chiếm 3,15%; Đất nông lâm nghiệp: 11.551, 08ha - chiếm 56,11%; Đất chưa sử dụng: 2.918, 93ha - chiếm 14,18%.

Quỹ đất có khả năng khai thác làm đất ở là phần diện tích đất bằng chưa sử dụng 736,62ha và trong 11.551,08ha đất nông lâm nghiệp có một số đất có khả năng khai thác trực tiếp làm đất ở hoặc chuyển đổi bù vào đất khác. Quận Liên Chiểu, quận Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn có diện tích đất đô thị nhiều nhất song cũng là nơi có diện tích đất ở ít nhất (2,59%, 5,01% và 9,84%). Điều đó gợi lên suy nghĩ về sự mở rộng đất ở, xây dựng và mở rộng điểm dân cư trong các khu vực này.

2. Thực trạng sử dụng quỹ đất đô thị ở thành phố Đà Nẵng

a) Thực trạng sử dụng vào mục đích công cộng

* Đất xây dựng (đất công nghiệp, kinh tế dịch vụ, hành chính sự nghiệp) được xác định (xem Bảng 1)

b) Thực trạng sử dụng đất trong khu công nghiệp tập trung (Hòa Khánh, Liên Chiểu và An Đồn): Tổng số diện tích được phê duyệt là 866,00ha. Trong đó đang sử dụng 140,06ha - chiếm 16,17%; đất chưa sử dụng là 725,94ha - chiếm 83,83%.

Nhận xét:

- Đất công nghiệp, kinh tế dịch vụ

Bảng 1: Đất công nghiệp, kinh tế dịch vụ, hành chính sự nghiệp

Loại đất và loại hình tổ chức sử dụng đất	Số tổ chức sử dụng đất	Diện tích (ha)
I. Đất công nghiệp, kinh tế dịch vụ	798	499 (66,22%)
1. Doanh nghiệp nhà nước	604	399
2. Tổ chức tập thể	151	60
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần	43	40
II. Đất hành chính sự nghiệp	672	254 (33,78%)

chiếm 51,69% đất xây dựng (966,07ha) và bằng 27,26% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng (1.831,70ha)

- Đất hành chính sự nghiệp chiếm 26,37 diện tích đất xây dựng và bằng 13,91 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó, diện tích đất của khối cơ quan Trung ương có diện tích đất không xây dựng là 75,16% và ở khối cơ quan thành phố là 64,37%. Cần xem xét lại sự phân bố của các cơ quan sao cho hợp lý và tăng mật độ xây dựng, tăng tầng của công trình kiến trúc các khu nhà thuộc sở hữu nhà nước.

* *Đất giao thông*: Chiếm 36,48% diện tích sử dụng vào mục đích công cộng và bằng 3,24% tổng diện tích đất đô thị. Tính theo bình quân đầu người dân đô thị là 12,42m²/người. Mật độ chung của mạng lưới đường bộ là 1,09km/km².

* *Đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng*: chiếm 8,9% đất sử dụng vào mục đích công cộng và bằng 0,79% tổng diện tích đất đô thị. Tính theo bình quân đầu người dân đô thị là 3,03m²/người.

c) *Thực trạng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh*: Theo thống kê đất đai năm 1998: Đất quốc phòng an ninh có 2.087ha (riêng quốc phòng 1.667ha) - chiếm 10,16% tổng diện tích đất đô thị. Trong đó: quận Liên Chiểu 430ha; quận

Thanh Khê 127ha; quận Sơn Trà 332ha; quận Ngũ Hành Sơn 358ha; quận Hải Châu 838ha.

- Diện tích đất quốc phòng trên địa bàn quận là 1.666ha chiếm 8% diện tích đất đô thị của thành phố. Trong đó đất do Bộ quốc phòng quản lý là 1.282 ha; do Quân khu V quản lý là 293ha và do Bộ chỉ huy quân sự thành phố quản lý là 92ha.

- Do đặc thù của thành phố Đà Nẵng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng cho cả miền Trung, nên có diện tích đất quốc phòng lớn: 2.087ha chiếm 10,14% đất đô thị, với 133 địa điểm, bình quân 15,5 ha/địa điểm. Tuy đã được quy hoạch nhưng cho đến nay việc đo đạc đất quốc phòng chưa hoàn chỉnh, ranh giới chưa được xác định cụ thể. Vấn đề sử dụng còn nhiều bất cập, phần lớn địa điểm đất quốc phòng lại nằm ở vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của thành phố gây lúng túng khó khăn cho quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

d) *Thực trạng sử dụng đất ở*: Đất ở đô thị của thành phố là 1549ha - chiếm 7,52% tổng diện tích đất đô thị. Bình quân đầu người dân đô thị là 28,8m²/người (bằng 28,8% chuẩn đất xây dựng đô thị).

Diện tích đất của hộ dân đô thị là 102m²/hộ. Qua kết quả điều tra số hộ dân

có khó khăn về đất ở chiếm tỷ lệ 52% tổng số hộ, số hộ mức trung bình là 31%, số hộ có đất rộng rãi là 17%. Như vậy, cần phải có định mức tiêu chuẩn cho phù hợp với quỹ đất đô thị hiện nay.

e) *Thực trạng sử dụng đất chuyên dùng:* Đất chuyên dùng đô thị có 648,3ha - chiếm tỷ lệ 3,15% tổng diện tích đất đô thị, bao gồm đất dùng cho thăm dò khai thác khoáng sản, đất nghĩa trang, đình miếu, nhà thờ. Trong đó: đất khai thác khoáng sản có 16,9ha - chiếm 2,6%; đất làm nguyên liệu xây dựng có 8,66ha - chiếm 1,33%; đất nghĩa trang có 462,39ha - chiếm 2,25%; đất chuyên dùng khác có 175,56ha - chiếm 27,1%.

Nhìn chung đất chuyên dùng trong đô thị có tỷ lệ hợp lý vừa phải trong cân bằng sinh thái đô thị. Tuy nhiên có sự mất cân đối đó là đất nghĩa địa giảm và đất nguyên vật liệu, khai thác khoáng sản tăng lên. Đây là vấn đề cần điều tra làm rõ để có qui hoạch hợp lý.

f) *Thực trạng sử dụng đất đô thị vào mục đích nông, lâm nghiệp:* Đất nông lâm nghiệp trong đất đô thị có 11.551,08ha - chiếm 56,11% diện tích đất đô thị. Trong đó đất nông nghiệp 3.425,87ha - chiếm 16,64% đất đô thị (đất trồng cây hằng năm 65,27% diện tích, vườn tạp 26,33%, cây lâu năm 4,2%, đất nuôi trồng thủy sản 4,2%); đất lâm nghiệp 8.125,21ha, mật độ che phủ của rừng đối với đô thị Đà Nẵng là đạt yêu cầu (39,47%).

Đất đô thị sử dụng vào mục đích nông lâm nghiệp phần lớn được quản lý và sử dụng tốt. Tuy nhiên, nếu đi sâu vào từng loại đất nông nghiệp, vẫn còn một số ít sử dụng không hiệu quả cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng. Đặc biệt đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, dễ phát triển tự phát không theo quy hoạch, nhất là lấn sông

gây tắt dòng chảy và hủy hoại môi trường.

g) *Thực trạng sử dụng đất đô thị chưa sử dụng:* Đất chưa sử dụng có diện tích 2.918,83 ha chiếm 14,18% tổng diện tích đất đô thị. Trong đó đất bằng 25,24%, sông suối 44,26%, còn lại là đất đồi núi và đất có mặt nước. Trong nội thành, đất chưa sử dụng chiếm dưới 10%, trong đó 27% đất bằng và mặt nước có khả năng khai thác.

Nhìn chung, đất chưa sử dụng của đô thị còn nhiều, nhưng khai thác khó khăn và chưa hoạch định khai thác loại đất này nên hiệu quả sử dụng chưa cao.

h) *Thực trạng môi trường đất đô thị:*

- *Về cây xanh:* Diện tích đất rừng cao, độ che phủ của rừng ổn định nhưng diện tích cây xanh trong đô thị rất thấp, chỉ chiếm 1% diện tích đất đô thị, bằng 1/20 so với yêu cầu thiết lập cân bằng sinh thái đô thị;

- *Về nguồn nước:* Lũ lụt hằng năm làm đất bị rửa trôi, nhiều đoạn sông bị bồi lắng tắt dòng chảy tạo thành các ao tù. Hệ thống kênh lạch, cống thoát nước chưa hoàn chỉnh gây hiện tượng ứ đọng nước thải. Môi trường nước biển cũng bị ô nhiễm do thói quen sinh hoạt của nhân dân ven biển do hoạt động của các cảng dầu, cảng cá, cảng biển gây ra;

- *Về môi trường không khí:* Vấn đề ô nhiễm vì bụi, tiếng ồn, mùi hôi... diễn ra hằng ngày do quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở và hoạt động của các cơ sở công nghiệp nằm rải rác trong khu dân cư;

- *Về các công trình xử lý chất thải:* Chưa có hệ thống xử lý chất thải thỏa đáng. Các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp, bệnh viện chưa có hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải. Hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, chưa có bộ phận xử lý. Phương tiện thu gom rác và xử lý rác chưa đầy đủ, nên vệ sinh đô thị còn kém.

3. Thực trạng quản lý đất đô thị ở thành phố Đà Nẵng

Quản lý đất đô thị tại thành phố Đà Nẵng được thực thi trên cơ sở pháp luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật của các Bộ, ngành và của UBND thành phố; Thành phố đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến 2010, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1997-2010, quy hoạch xây dựng đô thị ở một số khu chức năng. Công tác quản lý bao gồm: điều tra khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính; qui hoạch xây dựng đô thị và kế hoạch sử dụng đất đô thị; giao đất, cho thuê đất đô thị và đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đô thị; thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo...

Hiện nay công tác này còn một số tồn tại: Công tác giao đất chưa tuân thủ qui hoạch; công tác cho thuê đất làm chậm. Nhìn chung, việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất còn nhiều bất cập song chưa có một quy hoạch phát triển đô thị toàn diện cũng như quy hoạch sử dụng đất theo ngành; Việc quản lý đất đô thị (ngành Địa chính) và việc lập quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đô thị (ngành Xây dựng) là hai nhiệm vụ liên quan mật thiết nhưng chưa được xác định rõ mức độ phối hợp, quan hệ chưa gắn bó, chưa đồng bộ, chưa thống nhất.

4. Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất đô thị

Theo quan điểm phát triển bền vững sinh thái đô thị, tiêu chuẩn đánh giá thực trạng đất đô thị có 5 tiêu chuẩn: Đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH tạo thu nhập quốc dân cao; khai thác hợp lý các đặc điểm lãnh thổ; sử dụng đất tiết kiệm hợp lý; không gây ô nhiễm môi trường; tạo lập cân bằng đất đai để phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội cho cộng đồng.

Thành phố Đà Nẵng đã định hướng phát triển không gian đô thị theo cơ cấu kinh tế đến năm 2010 đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, có nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao. Quy hoạch sử dụng đất đai và một số quy hoạch xây dựng các khu chức năng dân dụng, ngoài dân dụng, đồng thời hướng dẫn thực hiện và ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa chính sách đô thị tạo ra cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất đô thị có hiệu quả; Đất đô thị đã xây dựng được một cấu trúc cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông đồng bộ cả 4 tuyến: đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không, bước đầu tạo ra tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội; Đất toàn thành phố nói chung có độ che phủ cao nhưng không đồng đều mà tập trung chủ yếu ở Liên Chiểu và Ngũ Hành Sơn. Trong nội thành đất chưa sử dụng ít nhưng tỷ lệ cây xanh trong khu dân cư quá thấp, làm cho khả năng cải tạo, phục hồi môi trường đô thị còn hạn chế kém hiệu quả; Tồn tại lớn nhất trong quản lý sử dụng đất hiện nay là sử dụng đất không theo quy hoạch đã dẫn đến tình trạng phá vỡ không gian đô thị, gây lãng phí và nhiều sai phạm trong sử dụng đất. Việc quản lý đất và bảo vệ môi trường gặp nhiều khó khăn bị động và không đảm bảo cân bằng đất đai, cân bằng sinh thái để phát triển bền vững.

5. Đề xuất một số biện pháp quản lý, sử dụng đất đô thị có hiệu quả

a) Giải pháp chung

** Chế độ quản lý sử dụng đất đô thị:*

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công bố quy hoạch xây dựng chi tiết các khu chức năng, các khu xây dựng cơ sở hạ tầng đã được phê duyệt để nhà nước và nhân dân cùng tham gia quản lý quy hoạch, quản lý đất đô thị. Tổ chức phối hợp giữa các ngành có liên quan để điều hành và quản lý đất đô thị theo quy

hoạch. Khi lập kế hoạch sử dụng đất cũng phải dựa trên cơ sở quy hoạch và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội mới có thể đảm bảo phát triển bền vững đô thị.

- Về thống kê, kiểm kê đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm hoàn thiện chế độ sử dụng đất: Bổ sung chế độ thống kê cụ thể cho từng mục đích sử dụng đất đô thị hàng năm, thực hiện chỉnh lý biến động đất đô thị hàng năm đối với đất nội thị và đất nông lâm nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng cách bổ sung kịp thời các văn bản phù hợp với thực tế nhằm tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình cấp giấy chứng nhận.

- Về sử dụng đất đô thị: Sử dụng đất đô thị nghiêm túc trên cơ sở quy hoạch được duyệt. Kiểm tra toàn bộ quỹ đất đô thị đang sử dụng cho các mục đích nhằm phát triển hoặc thu gọn một số loại đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Xây dựng thị trường bất động sản về đất đô thị; Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý sử dụng đất từ cấp phường, quận và thiết lập hồ sơ pháp lý góp phần hoàn thiện chế độ quản lý sử dụng đất đô thị.

* Bảo vệ môi trường sinh thái đô thị: Thiết lập cân bằng sinh thái đô thị: tỷ lệ giữa khu dân dụng và ngoài dân dụng trong đô thị là 2,3:1; tỷ lệ giữa đất ở, đất công cộng, đất cây xanh, đất giao thông là: 2:0,3:1:1,3 đến 1,8:0,4:1:1,5. Giữ vững và tăng độ che phủ ở mức tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng đạt 50% tổng diện tích đất đô thị, phân bố đều khắp cây xanh theo không gian đô thị. Khai thác hợp lý đất bằng và đất mặt nước chưa sử dụng.

b) Biện pháp quản lý, sử dụng đất đô thị

* *Biện pháp quản lý sử dụng đất công cộng:*

- Đất xây dựng: Đối với đất trong các khu công nghiệp cần xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, giảm giá thuê đất, bình đẳng nghĩa vụ - quyền lợi đối với doanh nghiệp nhà nước và tư doanh, phân kỳ sử dụng một năm, hai năm theo tiến độ kêu gọi đầu tư, tạm thời giao đất chưa sử dụng còn lại để dùng vào mục đích khác, bắt buộc các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải trước khi đổ vào hệ thống chung.

- Đất kinh tế dịch vụ: Lựa chọn xây dựng những khu du lịch trọng điểm, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tại các khu du lịch.

- Đất hành chính sự nghiệp: Rà soát lại tất cả các cơ quan, đối chiếu chức năng, nhiệm vụ và quy mô sử dụng đất để có thể thu hồi đất sử dụng vào mục đích khác hoặc kết hợp cơ quan trực thuộc. Nếu có điều kiện, xây dựng khu trung tâm hành chính, quần tụ nhiều đơn vị hành chính để thuận lợi trong cải cách hành chính, giảm chi phí lưu thông cho nhân dân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đất giao thông: Quy hoạch hoàn chỉnh mạng lưới giao thông đến cấp phường, xác định rõ tuyến và chỉ giới để thuận tiện trong việc quản lý, xử lý kiên quyết dứt điểm các trường hợp lấn chiếm giao thông.

* *Biện pháp quản lý sử dụng đất quốc phòng an ninh:* Rà soát lại quy hoạch đất quốc phòng, đối chiếu với thực trạng và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố, xác định lại quy mô từng địa điểm, còn lại kiến nghị Chính phủ, Bộ quốc phòng giao cho thành phố quản lý để phát triển kinh tế. Khi có sự thay đổi mục đích sử dụng đất quốc phòng, cần có sự phối hợp của thành phố để thuận tiện trong việc quản lý sử dụng đất.

** Biện pháp quản lý sử dụng đất ở:* Quy hoạch phát triển đô thị cần phân khu chức năng cụ thể, tính toán chi tiết để sử dụng đất vừa đủ, hiệu quả; Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận, xác lập hành lang pháp lý về quản lý sử dụng đất; Khi khai thác quỹ đất để phát triển đất ở cần phải cân nhắc trong điều kiện cân bằng sinh thái; Xác lập thị trường bất động sản về đất ở; Thu hồi nhà ở tập thể đã xuống cấp của cán bộ công nhân viên chức và xây mới, có chính sách bán trả góp hoặc cho thuê thích hợp.; Tổ chức chỉnh trang lại các khu dân cư trong kiệt, tái định cư tại chỗ hoặc nơi khác; Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước còn nhiều, đề nghị bán theo Nghị định 61/CP còn lại cho thuê, lập quỹ phát triển nhà hỗ trợ cho các chủ đầu tư dự án nhà ở, cải tạo nhà chung cư... Đối với các hộ giải toả đền bù: không thu tiền sử dụng đất, cho nợ tiền xây dựng cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất.

** Biện pháp quản lý sử dụng đất chuyên dùng:* Đối với đất khai thác khoáng sản và đất làm nguyên vật liệu xây dựng cần xác định cụ thể đất đang khai thác và sẽ khai thác, sau khi khai thác có kế hoạch cải tạo sử dụng vào mục đích khác. Đối với đất nghĩa trang cần xác định quy mô vị trí các khu nghĩa trang mới cho phù hợp và thuận tiện, di dời các nghĩa trang không phù hợp quy hoạch, quy định diện tích cho mỗi phần mộ. Về lâu dài cần xây dựng đài hỏa táng, điện táng để việc chôn cất được vệ sinh và không lãng phí đất.

** Biện pháp quản lý sử dụng đất nông lâm nghiệp:* Ngành nông nghiệp cần quy hoạch chi tiết việc sử dụng đất của ngành có đối chiếu với các ngành liên quan, nhằm xác định các loại đất được giữ lại lâu dài, đất có khả năng mất đi để có biện pháp điều phối lao động. Bổ sung chính sách khuyến nông về vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm...

** Biện pháp quản lý đất chưa sử dụng:* Điều tra, khoanh định cụ thể để đưa vào khai thác sử dụng cho từng mục đích cụ thể.

** Biện pháp về vốn:* Đề nghị Trung ương chi phí các công việc mang tính chuyên môn của ngành, các công việc thực thi văn bản của chính phủ; Thành phố chi phí các công việc mang tính thực thi các chính sách của thành phố; Đối với các công việc liên quan đến quyền lợi của nhân dân, đề nghị thành phố cho phép thu phí, lệ phí hoặc thành phố ứng trước ngân sách để thực hiện, sau đó thu hồi lại; Đề nghị thành phố trích lại một khoản thu phù hợp từ hoạt động của ngành như khai thác quỹ đất, bán nhà công sản... để phục vụ công tác quản lý sử dụng đất.

6. Các chính sách hỗ trợ quản lý sử dụng đất có hiệu quả

- Chính sách đào tạo nhân lực: Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác quản lý đất đai hiện nay còn thiếu và yếu, Đề nghị thành phố bổ sung và cho đi đào tạo lại để nâng cao năng lực quản lý, năng lực làm việc chuyên môn của ngành.

- Chính sách về khoa học công nghệ: Để việc quản lý cập nhật thông tin cung cấp thông tin phục vụ các ngành các cấp được kịp thời và chính xác, đề nghị có chế độ ưu đãi về máy móc thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm quản lý, xử lý thông tin nhằm hoàn thiện hệ thống quản lý đất đai trên mạng máy tính.

- Chính sách tái đầu tư để cải tạo đất bảo vệ môi trường từ nguồn của đất.

- Chính sách phát triển quỹ nhà trên địa bàn thành phố.

- Các chính sách về tái định cư cho người bị thu hồi đất.

Các chính sách khác đảm bảo đời sống cho nhân dân khu vực đô thị hoá, nhất là đối với ngành nông lâm nghiệp nhằm bảo

đảm không bị phá rừng, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường đất.

Kết luận và kiến nghị

** Kết luận:*

Đề tài đã nghiên cứu phân tích thực trạng và đề xuất giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình quản lý đất đô thị; đã đề xuất các giải pháp và hướng đi thích hợp trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai đô thị.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở để đề xuất UBND thành phố có chủ trương, biện pháp chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế trong xu hướng cân bằng sinh thái.

** Kiến nghị:*

- Nhà nước cần có chính sách đồng bộ, nhất quán về quản lý sử dụng đất; rà soát các văn bản hướng dẫn cho phù hợp với thực trạng chung; hoàn thiện các văn bản đối với các ngành có liên quan.

- Thành phố cần nhanh chóng cụ thể hoá các văn bản của nhà nước về quản lý đất đai như: Ban hành các qui định về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; trình tự, thủ tục về quản lý sử dụng đất, thực hiện qui chế 1 cửa để khuyến khích đầu tư; ban hành các chính sách về bảo vệ và phát triển đất nông lâm nghiệp; hoàn thiện khung giá các loại đất...

XỬ LÝ HẬU QUẢ MÔI TRƯỜNG DO LŨ LỤT GÂY RA VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ỨNG PHÓ VỚI LŨ LỤT TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề án: Tiến sĩ NÔNG THỊ NGỌC MINH

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7/2000 - 3/2001

Mở đầu

Trong những năm gần đây, Đà Nẵng luôn phải đương đầu với các sự cố môi trường như hạn hán, lũ quét, ngập lụt, với tính chất và qui mô ngày càng nghiêm trọng hơn, trong đó đặc biệt là lũ lụt. Trận lũ đặc biệt lớn vào năm 1999 là hồi chuông cảnh báo tính nghiêm trọng của loại hình sự cố này đối với các hoạt động dân sinh, kinh tế và môi trường sinh thái của Thành phố.

Để có những đánh giá đầy đủ hơn về tình hình lũ lụt ở Đà Nẵng, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hợp lý nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt gây ra, Sở KH-CN&MT đã chủ trì triển khai Đề án khoa học “*Xử lý hậu quả môi trường do lũ lụt gây ra và tăng cường khả năng ứng phó với lũ lụt tại thành phố Đà Nẵng*”.

Mục tiêu của Đề án

Trên cơ sở đánh giá và nghiên cứu về tình hình lũ lụt của thành phố, đề xuất các biện pháp nhằm góp phần khắc phục hậu quả môi trường do lũ lụt năm 1999 gây ra và tăng cường năng lực ứng phó với lũ lụt của Thành phố, đặc biệt là trong công tác dự báo nguy cơ ngập lụt, ngăn ngừa và giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt gây ra, làm cơ sở ban đầu cho việc xây dựng

chiến lược phòng chống lũ lụt dài hạn của Thành phố.

Nội dung, phương pháp tiếp cận và giải pháp giải quyết các vấn đề của Đề án

1. *Triển khai các hoạt động xử lý hậu quả môi trường do lũ lụt năm 1999 gây ra, đồng thời góp phần ngăn ngừa, giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt trong thời gian đến, bao gồm:*

- Xây dựng nhà vệ sinh, giếng nước thí điểm cho các vùng bị ngập lụt.

- Đắp kè đất các hố thải và nâng đường vào khu bãi rác Khánh Sơn.

- Nạo vét bùn tại các cửa xả và hố lắng Đầm Rong.

- Cung cấp và hướng dẫn bộ lọc nước cho các hộ gia đình trong vùng bị ngập lụt.

2. *Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao năng lực ứng phó với lũ lụt:*

- Xây dựng báo cáo tổng quan về tình trạng lũ lụt và thiệt hại môi trường trên cơ sở các thông tin, dữ liệu, sơ đồ, bản đồ và được xử lý để cung cấp số liệu đầu vào cho các mô hình tính toán mô phỏng dự báo khả năng ngập lụt.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS phục vụ

công tác quản lý môi trường và phòng chống lũ lụt ở thành phố Đà Nẵng.

- Tính toán thủy văn để xác định đỉnh lũ và diễn biến dòng ở thượng nguồn.

- Tính toán nước dâng do bão và gió mùa để đưa ra diễn biến mực nước biển dâng do bão.

- Tính toán quá trình tràn lũ và ngập lụt khi mưa lũ bằng mô hình thủy lực.

3. Tăng cường tiềm lực cho Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường, bao gồm: Thiết bị máy tính để cài đặt, lưu trữ hệ thống cơ sở dữ liệu GIS và các số liệu, tài liệu, kết quả của Đề án và phục vụ công tác quản lý; đào tạo chuyên viên về GIS.

Kết quả đạt được

A. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH LŨ LỤT Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của thành phố liên quan chặt chẽ đến tình trạng lũ lụt

a) Đặc điểm địa hình

Những đặc điểm địa hình chính có ảnh hưởng đến tình trạng lũ lụt ở Đà Nẵng là: Đồi núi chiếm 3/4 diện tích toàn thành phố; đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, chỉ chiếm khoảng 1/4 diện tích. Địa hình có thể chia làm 4 thể địa môi trường chính với những vấn đề môi trường khác nhau cần quan tâm đối phó trong mùa mưa lũ: *Vùng núi*: đổ lở, lũ đá, xói mòn, trượt lở đất mạnh; *vùng đồi gò*: xói mòn và trượt lở đất mạnh; *vùng đồng bằng*: xói mòn, cát bay, lún đất, trượt lở, ô nhiễm môi trường; *vùng thung lũng và cửa sông*: lũ quét, lũ ống, xói lở, bồi tụ, thay đổi sinh cảnh, nước dâng, ngập úng, nhiễm mặn, suy giảm chất lượng nước và suy thoái tài nguyên sinh vật vùng bờ.

b) Thời tiết nguy hiểm

- *Bão và áp thấp nhiệt đới*: Tập trung chủ yếu vào thời gian từ tháng 9 đến tháng

10 hàng năm. Trong quá trình di chuyển vào bờ, hầu hết các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đều gây ra gió, sóng mạnh trên vùng biển gây ra nước dâng nguy hiểm.

- *Gió mùa Đông Bắc*: Thời kỳ hoạt động của gió mùa Đông Bắc ở Đà Nẵng là mùa mưa và thời gian đầu của mùa khô. Gió mùa Đông Bắc khi phối hợp với các nhiễu động nhiệt đới ở Nam biển Đông, sẽ tạo ra những đợt mưa rất to kéo dài trong nhiều ngày, gây ra lũ lụt trầm trọng ở nhiều vùng.

- *Mưa to và lũ*: Mùa mưa ở Đà Nẵng bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa biến động rất lớn giữa các tháng mùa khô và mùa mưa. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa năm, trong đó tháng 10 thường có tổng lượng mưa lớn nhất (chiếm 40-60% tổng lượng mưa cả mùa).

c) Đặc điểm thủy văn và hải văn

- *Hệ thống sông ngòi*: Sông ngòi của Đà Nẵng đều bắt nguồn từ phía Tây và Tây Bắc của Thành phố và tỉnh Quảng Nam. Có 2 sông chính là sông Cu Đê và sông Hàn.

Sông Hàn có chiều dài 204km; tổng diện tích lưu vực xấp xỉ 5.180km². Lũ lụt của hệ thống sông này thường xuyên đe dọa trực tiếp vùng đồng bằng phía Nam Thành phố.

Sông Cu Đê có lưu vực là 426km², chiều dài là 38km. Sông ngắn, dốc và có lưu vực hình rẽ quạt nên độ tập trung nước rất lớn, thường xuyên gây ra lũ quét.

Ngoài ra trên địa bàn Đà Nẵng còn có các sông: Sông Yên, sông Chu Bái Sông Vĩnh Điện, sông Túy Loan, sông Phú Lộc.

- *Mực nước*: thể hiện 2 mùa rõ rệt: Từ tháng 9 đến tháng 12 mực nước dâng cao hơn trung bình năm và không ổn định. Từ tháng 1 đến tháng 8 mực nước luôn thấp hơn trung bình năm và khá ổn định.

- *Dòng chảy năm*: Lưu vực các sông chảy trên địa bàn Thành phố có lượng mưa bình quân năm từ 2.050mm đến trên 3.000mm. Tổng dòng chảy trong các tháng mùa lũ chiếm 70 - 80% tổng lượng dòng chảy năm.

- *Khả năng thoát lũ*: Diện tích vùng đồng bằng chịu lũ chỉ vào khoảng 500km², trong khi diện tích lưu vực hứng nước của sông Vu Gia và Thu Bồn là rất lớn - xấp xỉ 5.180 km² (gấp hơn 10 lần vùng chịu lũ). Chính vì vậy, khả năng thoát lũ cho khu vực đồng bằng rất chậm, dẫn đến ngập lụt. Đồng thời, khu vực cửa sông Hàn gần biển lâu ngày bị cát, phù sa bồi lấp, trên sông và hai bờ xây dựng nhiều công trình như kè, cầu, cảng..., làm cho dòng chảy sông đến gần cửa bị thu hẹp, giảm khả năng thoát lũ.

- *Thủy triều*: Chế độ thủy triều tại vùng biển Đà Nẵng khá phức tạp, với dạng bán nhật triều không đều chiếm ưu thế. Tại cửa sông Hàn, chủ yếu là chế độ bán nhật triều.

d) Rừng và thảm thực vật

Theo kết quả phân tích sơ bộ ảnh vệ tinh, biến động sử dụng đất từ 1992 - 1999 của Thành phố chủ yếu theo hướng tăng đất rừng trồng, rừng tự nhiên, đất chuyên dùng, giảm đất hoang và đất nghĩa địa. Đây là dấu hiệu tích cực cho môi trường và công tác phòng ngừa sự cố do lũ lụt. Theo số liệu thống kê đến tháng 10 - 2000, tổng diện tích rừng của của Thành phố là 67.196ha, trong đó rừng đặc dụng và rừng phòng hộ chiếm trên 64%. Còn hơn 10.000ha đất chưa có rừng. Độ che phủ rừng bình quân tăng từ 29,65% (năm 1992) lên 41,8% (năm 2000).

e) Thực trạng điều kiện nhà ở và vệ sinh môi trường

Trong vùng thường xuyên ngập lụt có khoảng hơn 21.000 hộ dân, với hơn

100.000 nhân khẩu đang sinh sống. Mật độ dân số ở vùng này không cao - khoảng 200 người/km².

Tỉ lệ hộ có dùng hố xí toàn Thành phố là 80% (thành thị - 84,13%, nông thôn - 74,28%). Tỉ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước chỉ chiếm 63% (thành thị - 75% và nông thôn - 22%).

Tỉ lệ số hộ dùng nước sạch ở Thành phố (bao gồm cả nước máy, nước mưa và nước giếng) là 92,8% (thành thị - 93,8%, nông thôn - 89,5%).

f) Sản xuất nông nghiệp và thủy sản

Tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố là 12.837 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm khoảng 8.793 ha (chiếm 65%), chủ yếu tập trung ở huyện Hoà Vang, quận Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, là những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản khoảng 1.200ha mặt nước nội địa, trong đó đã đưa vào sử dụng hơn 500 ha (nuôi tôm nước lợ và cá nước ngọt).

Việc tăng diện tích nuôi trồng thủy sản một cách tự phát, thiếu qui hoạch, lấn chiếm dòng sông như hiện nay, đang đe dọa dòng chảy thoát lũ và gây xói lở bờ sông.

g) Cơ sở hạ tầng

- Đà Nẵng có hệ thống giao thông khá tốt với sân bay quốc tế, cảng biển, cảng sông, tuyến đường sắt Bắc- Nam, quốc lộ 1A, quốc lộ 14B đi qua địa phận Thành phố. Tổng chiều dài hệ thống đường tỉnh lộ là 113,816 km, đường liên huyện - 153,550 km, đường liên xã - 89,090 km và đường nội thành - gần 200 km. Tuy nhiên, phần lớn các con đường có hệ thống mương và cống thoát nước không đảm bảo, nên mùa mưa nước thường bị tụ đọng trên đường. Do vậy, thường xảy ra ách

tắc giao thông trong mùa lụt, cản trở rất lớn đến công tác cứu hộ, cứu nạn.

- Hệ thống thoát nước ở Thành phố, với tổng chiều dài 112km, chưa hoàn chỉnh và đang xuống cấp nghiêm trọng. Hiện tại, phần lớn nước mưa và nước thải đều thoát ra vịnh Đà Nẵng.

- Bãi rác Khánh Sơn là bãi rác duy nhất hiện nay của Thành phố, song được xây dựng và vận hành chưa tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật vệ sinh môi trường.

2. Lũ lụt và công tác phòng chống lũ lụt

a) Tình hình lũ lụt trong những năm qua

Trung bình hàng năm có từ 3 - 4 trận lũ ảnh hưởng đến thành phố Đà Nẵng. Những trận lũ lớn thường xuất hiện vào thời kỳ từ giữa tháng 10 đến hết tháng 11. Phần lớn là lũ kép, có từ 2 - 5 đỉnh, biên độ lớn, lũ lên rất nhanh, nhưng rút chậm; mực nước cao trên báo động 3 duy trì trong nhiều ngày. Đợt lũ tháng 11 - 1999, tại Cẩm Lệ mực nước duy trì trên mức báo động 3 là 5 ngày, từ 14 giờ ngày 02 đến 10 giờ ngày 07 tháng 11.

Theo số liệu điều tra và quan trắc khí tượng thủy văn từ năm 1976 đến nay, ở Đà Nẵng đã xảy ra nhiều trận lũ lụt lớn, mà điển hình là các trận lũ lịch sử vào năm 1964, 1998 và 1999, đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho Thành phố.

b) Thiệt hại môi trường

Thiệt hại về môi trường do lũ lụt gây ra bao gồm: trượt lở, xói lở đất đá ở vùng núi, bờ sông, bờ biển; ô nhiễm các thành phần môi trường, đặc biệt là môi trường nước; gia tăng và ứ đọng rác; bồi lấp đồng ruộng; thay đổi dòng chảy; thay sinh cảnh, ... Những thiệt hại về môi trường, trong nhiều trường hợp đến nay vẫn chưa có phương pháp đo lường, đánh giá được, nhưng ảnh hưởng của chúng đối với sức khỏe con người, kinh tế, xã hội là rất lớn.

Để phòng ngừa hậu quả do lũ lụt, cần

thiết phải quan tâm đến khía cạnh phòng chống lũ lụt khi xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, như hệ thống thoát nước, cao độ xây dựng các tuyến đường, đặc biệt là công trình trên/bên bờ sông Hàn, để đảm bảo khả năng thoát lũ của sông Hàn, thoát nước khi mưa lớn trong nội thành.

Nhìn chung, việc đánh giá thiệt hại do lũ lụt gây ra chưa được quan tâm đúng mức. Do đó, giá trị và mức độ thiệt hại chưa được đánh giá đầy đủ, nhất là thiệt hại về môi trường, hệ sinh thái, tài nguyên. Những vấn đề như mất rừng đầu nguồn, xói lở bờ biển/bờ sông, suy giảm chất lượng đất, suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái sinh cảnh, ..., cũng chưa được quan tâm khảo sát, thống kê đầy đủ.

3. Công tác phòng chống lũ lụt

a) Công tác tổ chức, điều hành

Để thống nhất chỉ đạo điều hành công tác phòng chống lũ lụt, UBND Thành phố thành lập Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão (PCLB) Thành phố, do một Phó Chủ tịch UBND Thành phố làm Trưởng ban, cơ quan Thường trực là Chi cục quản lý nước và PCLB Thành phố. Thành viên của Ban là lãnh đạo các Sở, ban, ngành liên quan và lãnh đạo các quận, huyện. Hàng năm, Ban chỉ huy PCLB đều được kiện toàn lại. Các quận, huyện, các ban, ngành, cơ quan, đơn vị đều thành lập ban chỉ huy PCLB của cơ quan, đơn vị mình. Giám đốc sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND quận, huyện, xã, phường trực tiếp làm Trưởng ban.

b) Công tác chuẩn bị phòng chống lũ lụt

Hàng năm, công tác chuẩn bị PCLB được tiến hành toàn diện trên nhiều mặt. Nội dung công tác chuẩn bị bao gồm: Tuyên truyền, giáo dục, củng cố hệ thống thông tin liên lạc, thực hiện công tác dự báo, cảnh báo lũ lụt, gia cố công trình cơ

sở hạ tầng, chuẩn bị phương tiện cứu hộ, vệ sinh môi trường, xây dựng phương án phòng chống lũ lụt.

c) Công tác khắc phục hậu quả sau lũ lụt

Công tác khắc phục hậu quả sau lũ lụt được thực hiện theo phương châm nước rút đến đâu triển khai đến đó, nhằm nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, phục hồi sản xuất. Việc khắc phục hậu quả bao gồm: kịp thời ban hành các văn bản liên quan đến chế độ, chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả lụt bão; nhanh chóng tổ chức cứu trợ xã hội trong và sau lũ lụt về lương thực, thuốc men, quần áo..., không để nhân dân vùng ngập lụt bị đói, rét, bệnh tật; tổ chức tốt việc an táng những nạn nhân bị tử nạn, tìm kiếm những người mất tích; tổ chức xử lý vệ sinh môi trường, chống dịch bệnh; tập trung sửa chữa đường giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương, cải tạo đồng ruộng bị bồi lấp; hỗ trợ sửa chữa nhà cho nhân dân, phục hồi sản xuất nông nghiệp...

B. CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ PHÒNG CHỐNG LŨ LỤT

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS phục vụ công tác quản lý môi trường và phòng chống lũ lụt ở thành phố Đà Nẵng

Đề án đã tiến hành thu thập dữ liệu và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu theo cấu trúc chuẩn - Cấu trúc cơ sở dữ liệu Hệ thống Thông tin Địa lý, do Cục Môi trường xây dựng năm 1999. Cơ sở dữ liệu này đặc biệt chú trọng đến các thông tin, số liệu, sơ đồ và bản đồ về tình hình lũ lụt, các tính toán cũng như các hoạt động liên quan khác.

- Bộ cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý (GIS) được xây dựng gồm:

+ 76 lớp bản đồ, trong đó có 51 lớp bản đồ nền, 13 lớp bản đồ chuyên đề về môi trường và 12 lớp bản đồ chuyên đề

về lũ lụt.

+ 51 lớp bản đồ nền được xây dựng ở 3 tỷ lệ khác nhau: 17 lớp cho bản đồ tỷ lệ 1:50.000, 16 lớp cho bản đồ 1:25.000, 18 lớp cho bản đồ ngập lụt tỉ lệ 1:10.000.

+ 76 lớp bản đồ được phân thành 13 nhóm bản đồ như sau: Nhóm giang giới hành chính, nhóm địa hình; địa chất; cơ sở hạ tầng; môi trường đất; môi trường nước; môi trường không khí; chất thải rắn; nhóm môi trường sinh thái, đa dạng sinh học; nhóm sự cố môi trường; nhóm môi trường kinh tế - xã hội; nhóm quản lý môi trường và nhóm ngập lụt.

Cơ sở dữ liệu GIS được xây dựng bằng phần mềm ARC/INFO, quản lý và trình bày bằng phần mềm ARCVIEW. Bên cạnh đó, toàn bộ dữ liệu cũng được chuyển sang định dạng của phần mềm MAPINFO, được biên tập và in ấn thành một tập ATLAS gồm 32 tờ bản đồ màu trên khổ giấy A3, một số bản đồ rời khổ A3 và 04 bộ bản đồ màu khổ giấy A0 (11 tờ).

- Phần lớn dữ liệu nền được thu thập tại CMESRC, một phần dữ liệu nền của bản đồ ngập lụt do Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Trung Trung bộ cung cấp, một phần dữ liệu về kinh tế - xã hội và môi trường do Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Đà Nẵng cung cấp. Bao gồm nguồn dữ liệu dạng bản đồ giấy; nguồn dữ liệu dạng tệp văn bản và nguồn dữ liệu dạng GIS (MapinFo).

Các thông tin này bước đầu đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý môi trường trong phòng chống lũ lụt nói riêng và công tác quản lý môi trường, tài nguyên của thành phố nói chung. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thêm, đặc biệt là các thông tin về tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội còn thiếu nhiều. Một số số liệu chưa đảm bảo mức độ chi tiết và độ tin cậy cần thiết.

2. Nghiên cứu thủy văn - thủy lực, mô phỏng và dự báo mức độ ngập lụt ở thành phố Đà Nẵng

- Đã tiến hành điều tra được 37 vết lũ năm 1998 và 186 vết lũ năm 1999. Kết quả cho thấy độ sâu ngập lụt trung bình là 1,9m; lớn nhất - 3,6m. Thời gian ngập lụt trung bình xấp xỉ 3 ngày. Các khu vực ngập lụt nghiêm trọng là các xã Hòa Tiến, Hòa Xuân, Hòa Thọ huyện Hòa Vang; Phường Hòa Quý, Hòa Hải - quận Ngũ Hành Sơn; Phường Hòa Thuận, Hòa Cường - quận Hải Châu. Từ kết quả điều tra dẫn cao độ các vết lũ, xác định được độ cao mực nước lũ ở một số vị trí dọc theo các sông Cẩm Lệ - Ái Nghĩa, sông Túy Loan, sông Vĩnh Điện và sông Hàn.

- Đã tiến hành xây dựng bản đồ ngập lụt theo lũ lớn nhất năm 1999 và bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các trận lũ thiết kế ứng với các tần suất 1%, 5%, 10%. Tuy nhiên, các bản đồ nguy cơ ngập lụt chỉ xây dựng được cho các vùng chịu ảnh hưởng lũ của sông Vu Gia. Vùng ngập hạ lưu sông Cu Đê và khu vực ngập do nước mưa ứ đọng chưa tính toán, xác định được do thiếu các số liệu đo về thủy văn (không có trạm thủy văn).

- Đã nghiên cứu xây dựng 3 phương án dự báo, cảnh báo lũ:

Phương án 1: Phương án dự báo lũ tại Ái Nghĩa từ lũ Thành Mỹ (lũ thượng nguồn). Phương án này có thời gian dự báo trước là 6 giờ, mức đảm bảo là 94%; có thể dùng để dự báo trong thực tế.

Phương án 2: Phương án cảnh báo lũ tại Ái Nghĩa từ mưa lưu vực. Với phương án này, thời gian dự báo trước là 12 giờ, mức đảm bảo là 80%. Phương án này có mức đảm bảo thấp hơn phương án dự báo từ lũ thượng nguồn, nhưng có thời gian dự báo trước dài hơn, nên có thể sử dụng để cảnh báo lũ.

Phương án 3: Phương án dự báo lũ tại Cẩm Lệ từ lũ Ái Nghĩa. Phương án này có thời gian dự báo trước là 6 - 8 giờ, mức đảm bảo là 86%.

3. Nghiên cứu tính toán mực nước dâng do bão và gió mùa ở vùng biển Đà Nẵng

- Nghiên cứu tính toán nước dâng do bão, nhằm đánh giá khả năng và mức độ dâng nước biển ở khu vực Đà Nẵng do bão và gió mùa, làm cơ sở cho các tính toán dự báo khả năng ngập lụt vùng bờ của thành phố trong mối tương tác lũ - thủy triều - nước dâng. Phạm vi nghiên cứu là vùng biển ven bờ khu vực bao Đà Nẵng từ 15cN đến 17cN.

- Trên cơ sở các số liệu của 38 cơn bão hoạt động hoặc có ảnh hưởng đến khu vực Đà Nẵng trong thời kỳ 1960-2000, đã tiến hành xây dựng bảy danh mục các cơn bão, bao gồm tên bão, cường độ bão, vị trí đổ bộ và xây dựng các bản đồ quỹ đạo bão phân chia theo tháng và năm. Mô hình tính toán nước dâng đã được hiệu chỉnh bởi số liệu nước dâng của 3 cơn bão tác động vào vùng biển Đà Nẵng là Cecil-1985, Ed-1990 và Kaemi-2000 với kết quả hợp lý.

- Đã tính toán cho 72 phương án dự báo nước dâng do bão. Theo các phương án này, trong khu vực biển Đà Nẵng, các cơn bão với cường độ trung bình chỉ gây ra nước dâng khoảng 1m, trong khi đó các cơn bão của phương án cực đại có thể gây ra nước dâng cao tới 2m.

Các kết quả tính toán nước dâng do các trường gió điển hình trên cho thấy nước dâng do gió mùa gây ra ở khu vực biển Đà Nẵng lớn nhất vào khoảng 30cm. Gió Đông Bắc NE có thể gây nước dâng lớn so với các hướng gió khác có cùng cường độ. Riêng trong Vịnh Đà Nẵng, gió Bắc N và Đông Bắc NE có thể gây nước dâng lớn (đạt tới 27cm), còn các trường gió khác gây

nước dâng không đáng kể (dưới 15cm).

4. Áp dụng mô hình toán học mô tả và dự báo quá trình ngập lụt ở thành phố Đà Nẵng

- Đã thiết lập mô hình số trị TELEMATAC - 2D, tính dòng chảy tràn mặt, hai chiều ngang, dựa trên hệ phương trình nước nông và phương pháp phần tử hữu hạn; Hiệu chỉnh mô hình theo số liệu mức ngập lụt trong đợt lũ tháng 11/1999; Tính toán các phương án dự báo theo tần suất lũ, chế độ triều và mực nước dâng.

- Mô hình TELEMATAC-2D là mô hình thủy lực hai chiều, cho phép dự báo được mực nước, trường vận tốc biến thiên theo thời gian và không gian trong miền tính toán, dự báo. Độ chính xác của kết quả tính toán phụ thuộc vào số liệu đầu vào, như địa hình, số liệu biên, lưu lượng thượng nguồn và biên mực nước triều tổng hợp ở Tiên Sa,... Do vậy, để có kết quả dự báo tốt, cần bổ sung, cập nhật tài liệu địa hình, bổ sung trạm đo lưu lượng tại thượng nguồn (sông Bung, sông Côn, sông Quảng Huế, sông Tuý Loan). Kết quả mô phỏng và dự báo thu được có thể sử dụng trong công tác phòng chống lũ lụt. Đặc biệt, nó có thể trở thành một trong các công cụ quan trọng giúp cho việc hoàn thiện công tác dự báo mức độ và quá trình ngập lụt trên địa bàn Thành phố.

C. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA HẬU QUẢ LŨ LỤT

1. Biện pháp quản lý

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng chống lũ lụt.

- Ban hành các văn bản pháp qui và chính sách liên quan đến PCLB.

- Kiện toàn tổ chức PCLB các cấp: Công tác kiện toàn tổ chức PCLB được thực hiện theo phương châm "4 tại chỗ", bao gồm: *lực lượng tại chỗ, chỉ huy tại chỗ, phương tiện cứu hộ, vật tư tại chỗ, và hậu*

cần tại chỗ. Nội dung kiện toàn gồm: thành lập các trạm tiền tiêu PCBL khu vực, thành lập đội cứu hộ, cứu nạn quận/huyện, kiện toàn BCH PCLB phường/xã, thành lập các đội cứu hộ, cứu nạn quận, huyện, kiện toàn BCH phong chống bão lụt phường/xã, thành lập đội xung kích phòng chống bão lụt xã/phường.

- Quy hoạch vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của lũ lụt, lũ quét.

- Di dời dân ra khỏi vùng đặc biệt nguy hiểm.

- Quản lý các dự án, các công trình xây dựng ở khu vực hạ lưu các sông.

- Chương trình/dự án/đề tài liên quan đến phòng chống lũ lụt.

2. Biện pháp kỹ thuật

- *Qui hoạch, xây dựng* bổ sung mạng lưới trạm đo khí tượng thủy văn trên địa bàn thành phố và tỉnh Quảng Nam.

- Dự báo lũ, ngập lụt: Theo các phương án dự báo lũ tại Ái Nghĩa từ lũ tại Thành Mỹ; phương án cảnh báo lũ tại Ái Nghĩa từ mưa lưu vực; phương án dự báo lũ tại Cẩm Lệ từ lũ Ái Nghĩa. Ba phương án này được thực hiện bằng *phần mềm Chương trình dự báo lũ lụt do Đài Khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung bộ xây dựng*. Áp dụng 72 phương án tính dự báo nước dâng do bão trong phạm vi vùng bờ từ 15°N đến 17°N.

- Xây dựng *phương án phòng chống* sự cố hồ chứa Đồng Nghệ và Hòa Trung: Nội dung phương án bao gồm: đánh giá mức độ an toàn của hồ chứa; qui trình vận hành, điều tiết nước trong hồ trong các tình huống khác nhau; phương án phòng chống, giảm nhẹ thiệt hại do vỡ hồ; khả năng nâng cấp để tăng khả năng chứa, cắt lũ; kế hoạch ứng phó theo các mức báo động sự cố; phân công phân trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân thực hiện trong việc triển khai phương án ứng cứu...

- Cải tạo các hồ, đầm và hệ thống thoát nước mưa cho khu vực nội thành

- Xây dựng các công trình bảo vệ những nơi xung yếu; các công trình bảo vệ tàu thuyền và khu vực nuôi trồng lĩnh vực thủy sản; Xây dựng các khu gò cao tại vùng ngập lũ nặng.

D. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ VỚI LŨ LỤT

1. Kế hoạch thông tin liên lạc

Thông tin về dự báo lũ lụt do Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ công bố khi có mưa lớn sinh lũ. Hai mức thông báo lũ tại khu vực Đà Nẵng là:

- Thông báo lũ khi mực nước tại Cẩm Lệ có khả năng đạt mức báo động III trong khoảng thời gian từ 6 - 12 giờ tới.

- Thông báo lũ khẩn cấp khi mực nước tại Cẩm Lệ tiếp tục lên cao trên báo động III.

2. Kế hoạch ứng phó với lũ lớn

Mực nước qui định ban bố tình huống khẩn cấp về lũ lụt tại Cẩm Lệ là trên 3,30m (tương đương mức lũ 1998), cao hơn mức báo động III là 1,6m (mực nước báo động III tại Cẩm Lệ là 1,70m).

Khi có dự báo mực nước tại Cẩm Lệ trong vòng 6 tiếng đồng hồ tới sẽ đạt mức 3,30m, BCH PCLB Thành phố đề nghị UBND Thành phố ban bố tình huống khẩn cấp về lũ.

Đồng thời có 14 phương án ứng phó, trong đó qui định trách nhiệm của từng ngành, quận huyện.

3. Kế hoạch ứng phó với ngập lụt

Những vùng có nguy cơ ngập lụt thường xuyên là các vùng trũng thấp thuộc địa bàn các quận/huyện, cụ thể như sau:

- Trên cơ sở tình hình ngập lụt trong những năm qua tại từng xã/phường, BCH PCLB xã/phường xây dựng kế hoạch ứng phó với ngập lụt, trong đó xác định cụ thể các thôn/xóm/khối phố, hộ dân cần di

chuyển, ứng cứu và kế hoạch ứng cứu chi tiết cho từng địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch ứng phó cụ thể cho UBND quận/huyện, xã/phường.

Khi vượt quá khả năng của địa phương, UBND và BCH PCLB Thành phố sẽ huy động các lực lượng cứu nạn đến ứng cứu và đề nghị lực lượng quân đội cứu viện.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

- Thành phố Đà Nẵng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khá nặng nề của lũ lụt. Thiệt hại do lũ lụt gây ra trong những năm qua đối với dân sinh, kinh tế và tài nguyên, môi trường thành phố là vô cùng to lớn, mà nhiều hậu quả của nó cho đến nay vẫn chưa có phương pháp để xác định đầy đủ, đặc biệt là thiệt hại về môi trường và tài nguyên. Số cơn lũ hàng năm có xu hướng gia tăng và gây ảnh hưởng ngày càng trầm trọng hơn. Lũ tại Đà Nẵng thường có những đặc tính nguy hiểm như có dạng lũ kép nhiều đỉnh, đỉnh lũ cao, cường suất, biên độ lũ lớn, lũ lên nhanh và thời gian mức độ lũ cao duy trì trong nhiều ngày. Mức độ lũ lụt ở Đà Nẵng phụ thuộc vào chế độ thủy văn của hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia.

- Hoạt động tuyên truyền về phòng ngừa hậu quả của lũ lụt trong khuôn khổ Đề án bước đầu đã đem lại những kết quả tốt. Đã phát hành 8 loại ấn phẩm tuyên truyền, với 500 tờ áp phích, 12.000 sổ tay hướng dẫn, 1.800 tờ gấp, 3.000 tờ rơi về xử lý nước và vệ sinh môi trường trong mùa mưa lũ. Tổ chức 2 lớp tập huấn cho 100 tuyên truyền viên, 24 buổi nói chuyện tuyên truyền cho nhân dân các xã của huyện Hòa Vang.

- Cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý (GIS) về môi trường liên quan đến lũ lụt được xây dựng, với 76 lớp bản đồ: 51

lớp bản đồ nền, 13 lớp bản đồ chuyên đề về môi trường, 12 lớp bản đồ chuyên đề về lũ lụt.

- Các kết quả nghiên cứu về thủy văn - thủy lực và dự báo mức độ ngập lụt; nghiên cứu dự báo nước dâng do gió mùa có khả năng áp dụng tốt trong công tác dự báo, cảnh báo lũ lụt ở thành phố.

- Phần mềm TELEMAT - 2D cho phép mô tả và dự báo quá trình ngập lụt ở thành phố. Tuy nhiên, để áp dụng công nghệ này, cần thực hiện được việc chuyển giao phần mềm TELEMAT-2D cho cơ quan làm công tác dự báo lũ lụt của thành phố.

- Để phòng ngừa hậu quả của lũ lụt, trong khuôn khổ Đề án đã đưa ra một số biện pháp công trình và phi công trình. Các biện pháp này cần được tiếp tục hoàn thiện hoặc chi tiết hoá thêm trong quá trình thực hiện để mang lại hiệu quả cao nhất.

- Các kế hoạch ứng phó với lũ lụt đã được xây dựng trên cơ sở xem xét các phương án ứng phó của những năm vừa qua. Các phương án đề xuất này cũng cần được rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh hàng năm để phù hợp với điều kiện thực tế của từng năm (cả về phương diện dân sinh, kinh tế, xã hội và diễn biến khí hậu thời tiết).

*** Một số kiến nghị cụ thể**

Đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Hỗ trợ chuyển giao phần mềm dự báo nước dâng do bão và gió mùa và phần mềm TELEMAT 2-D cho Đà Nẵng để phục vụ công tác dự báo, cảnh báo lũ lụt, nước dâng.

- Tiếp tục hỗ trợ xây dựng hoàn thiện

Bản đồ ngập lụt của thành phố.

- Hỗ trợ nghiên cứu mẫu nhà cho vùng ngập lụt thường xuyên của Đà Nẵng.

- Hỗ trợ thêm cho việc nghiên cứu chuyển giao các công nghệ xử lý nước phù hợp với điều kiện vùng ngập lụt và lũ quét ở Đà Nẵng.

- Xây dựng và cho triển khai Chương trình khoa học cấp Nhà nước hoặc cấp Bộ về chế độ thủy văn trên hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia và Chương trình nghiên cứu về phòng ngừa hậu quả do bão gây ra đối với Đà Nẵng nói riêng và khu vực miền Trung nói chung.

- Nghiên cứu việc xây dựng hệ thống các hồ chứa nước ở lưu vực sông Thu Bồn Quảng Nam - Đà Nẵng để phân nước, phân dòng chảy, giảm lũ cho vùng hạ lưu.

- Có kiến nghị với Tổng cục Khí tượng Thủy văn về qui hoạch mạng lưới trạm đo khí tượng thủy văn ở thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

Đề nghị UBND Thành phố:

- Hỗ trợ kinh phí và chỉ đạo các địa phương nhân rộng các mô hình nhà vệ sinh, giếng nước, bộ lọc nước gia đình trong vùng lũ lụt thường xuyên của thành phố.

- Xem xét và có kế hoạch chỉ đạo các ngành liên quan nghiên cứu xây dựng, trình UBND thành phố để ban hành các văn bản mà Đề án đề xuất.

- Cho triển khai tiếp tục các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tài nguyên nước mặt, nước ngầm của thành phố và chế độ dòng chảy của các sông trên địa bàn có ảnh hưởng lớn đến tình hình ngập lụt ở thành phố.

THỰC TRẠNG SỨC KHỎE VÀ MÔ HÌNH BỆNH TẬT TRẺ EM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

Chủ nhiệm đề tài: Bác sĩ TRỊNH LƯƠNG TRẦN

Cơ quan chủ trì: Bệnh viện Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 9/1999 - 10/2000

Mở đầu

Trẻ em là chủ nhân tương lai của xã hội, vì vậy vấn đề chăm lo sức khỏe trẻ em ngày hôm nay là một trong những mối quan tâm lớn của các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Việc tìm hiểu tình hình sức khỏe và bệnh tật của trẻ em là rất cần thiết nhằm phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em hiện nay và trong tương lai.

Ở nước ta trong những thập niên 60, 70, 80, 90 đã có những đề tài nghiên cứu về sự phát triển thể lực, diễn biến mô hình bệnh tật, tử vong của trẻ em trên toàn quốc. Đối với thành phố Đà Nẵng từ năm 1975 đến nay chưa có một đề tài nào có tính chất tổng hợp để nghiên cứu lĩnh vực này.

Bệnh viện Đà Nẵng phối hợp cùng với Viện Nhi Việt Nam tiến hành nghiên cứu đề tài này. kết quả của đề tài là những căn cứ khách quan giúp cho ngành Y tế hoạch định chiến lược chăm sóc sức khỏe cho trẻ em của thành phố.

Đối tượng nghiên cứu là trẻ em ở độ tuổi từ 0-15 tuổi trên phạm vi toàn thành phố.

Mục tiêu

1. Trên cơ sở đánh giá thực trạng sức khỏe và tình hình bệnh tật của trẻ em thành phố Đà Nẵng, đề xuất các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện và nâng cao sức khỏe trẻ em.

2. Các số liệu thu mẫu điều tra, tiêu chí đánh giá là những dữ liệu cơ bản phục vụ công tác quản lý, định hướng tập trung nhằm chăm sóc sức khỏe trẻ em thành phố Đà Nẵng.

Nội dung

1. Khảo sát các chỉ tiêu nhân trắc, chỉ số thể lực, thực trạng nhiễm giun, tình hình thiếu máu nhằm đánh giá thực trạng sức khỏe của trẻ em thành phố Đà Nẵng.

2. Xác định mô hình bệnh tật của trẻ em.

3. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe và bệnh tật (môi trường, gia đình, kinh tế...)

4. Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao sức khỏe của trẻ em thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp khảo sát tình hình bệnh tật trẻ em theo phương pháp chọn mẫu theo vùng sinh thái: Nông thôn, thành thị, vùng núi và vùng biển.

2. Thu thập số liệu: Điều tra ngang, thu thập số liệu cần có ở hàng loạt trẻ em với các độ tuổi trong một thời gian tại các địa điểm nghiên cứu.

3. Cân đo để xác định các chỉ tiêu nhân trắc và tính chỉ số thể lực Pignet: Theo mẫu đã thống nhất và đảm bảo độ chính xác cao.

4. Xác định mô hình bệnh tật: Dựa vào kết quả khám lâm sàng của bác sỹ khoa Nhi, mắt và các khoa Cận lâm sàng: Huyết học truyền máu, Vi sinh để làm các nghiên cứu cần thiết như: Xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng đường ruột, xét nghiệm máu ngoại vi định lượng HC, BC, TC, công thức BC và Hemoglobin.

5. Xử lý số liệu theo chương trình EXEL 97.

Kết quả nghiên cứu

1. Phân bố mẫu theo tuổi, giới và vùng

* Tổng số trẻ được điều tra là 6.360 em, trong đó số trẻ nam là 3.282 (51,6%) trẻ nữ: 3.078 (48,4%). Trong đó:

- Số trẻ nữ được điều tra là 3.078 được phân bố như sau: Miền biển: 587 (19,05%), miền núi 441 (14,33%), nông thôn: 942 (30,60%), thành phố: 1108 (36,0%).

Phân bố theo tuổi số trẻ nữ được điều tra (3.078 trẻ) như sau: Số trẻ nữ dưới 1 tuổi: 285 (9,26%), từ 1-5 tuổi: 789 (25,63%), từ 6-15 tuổi: 2004 (65,11%)

- Tổng số trẻ nam được điều tra là 3.282 được phân bố như sau: miền biển: 605 (18,42%), miền núi: 514 (15,66%), nông thôn: 1.124 (34,25%), thành phố: 1.039 (31,66%).

Phân bố số trẻ nam theo lứa tuổi: Số trẻ dưới 1 tuổi được điều tra là 276 trẻ (8,41%), từ 1-5 tuổi: 869 (26,48 %), từ 6-15 tuổi: 2137 (65,11%).

2. Một số chỉ tiêu nhân trắc và chỉ số thể lực của trẻ em Thành phố Đà Nẵng:

a) Chỉ tiêu nhân trắc:

• Chỉ tiêu cân nặng

- Đối với trẻ em vùng biển:

+ Nhóm trẻ dưới 1 tuổi ở trẻ nam tăng trung bình mỗi tháng 0,51kg, trẻ nữ tăng 0,46kg.

+ Nhóm trẻ 1-10 tuổi ở trẻ nam tăng

trung bình mỗi năm 1,53kg, trẻ nữ tăng 1,83kg.

+ Nhóm trẻ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình 4,0kg, trẻ nữ 3,2kg.

- Đối với trẻ em miền núi:

+ Nhóm trẻ dưới 1 tuổi ở trẻ nam tăng trung bình mỗi tháng là 0,54kg, ở trẻ nữ tăng 0,56kg.

+ Nhóm trẻ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 1,45kg, trẻ nữ tăng 1,57kg.

+ Nhóm trẻ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình hằng năm 3,0kg, trẻ nữ tăng 3,2kg.

- Đối với trẻ em nông thôn:

+ Nhóm trẻ dưới 1 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi tháng là 0,52kg, trẻ nữ tăng 0,53kg.

+ Nhóm 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm là 1,55kg, trẻ nữ tăng 1,64kg.

+ Nhóm 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm là 3,6kg, trẻ nữ tăng 3,3kg.

- Đối với trẻ em khu vực thành phố:

+ Nhóm trẻ dưới 1 tuổi: trẻ nam tăng cân nặng trung bình hàng tháng là 0,45kg, trẻ nữ tăng 0,55kg.

+ Nhóm trẻ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng cân nặng trung bình mỗi năm là 1,68kg, trẻ nữ tăng 1,85kg.

+ Nhóm trẻ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng cân nặng trung bình mỗi năm là 3,6kg, trẻ nữ tăng 3,1kg.

- Cân nặng trẻ em toàn thành phố:

+ Nhóm trẻ dưới 1 tuổi: trẻ nam tăng cân nặng trung bình mỗi tháng là 0,54 kg, trẻ nữ tăng 0,53 kg.

+ Nhóm trẻ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng cân nặng trung bình mỗi năm là 1,64kg, trẻ nữ tăng 1,76kg.

+ Nhóm trẻ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng

cân nặng trung bình mỗi năm là 3,57kg, trẻ nữ tăng 3,17kg.

- So sánh sự phát triển cân nặng của trẻ nam của 4 vùng sinh thái:

* Sự phát triển cân nặng của trẻ nam thành phố cao hơn trẻ nam của nông thôn, miền biển và miền núi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phần lớn các trường hợp.

* Nhưng ngược lại, nếu so sánh sự phát triển cân nặng của trẻ nam ở 3 vùng nông thôn, miền núi và miền biển với nhau thì không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

- So sánh sự phát triển cân nặng trẻ nữ ở 4 vùng sinh thái:

* Sự phát triển cân nặng của trẻ nữ thành phố trong lứa tuổi từ 1-15 tuổi cao hơn hẳn trẻ nữ cùng độ tuổi của 3 vùng miền biển, nông thôn và miền núi. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê trong hầu hết các trường hợp.

* Nhưng nếu so sánh sự phát triển cân nặng của trẻ nữ miền biển, nông thôn và miền núi với nhau thì không có sự khác biệt rõ ràng.

• Chỉ số chiều cao

- Đối với trẻ em miền biển:

+ Trẻ nam dưới 1 tuổi chiều cao tăng trung bình mỗi tháng là 1,85cm, trẻ nữ tăng 1,74cm.

+ Từ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,02cm, trẻ nữ tăng 5,45cm.

+ Từ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,79cm, trẻ nữ tăng chiều cao trung bình 4,01cm

- Chiều cao trẻ em khu vực miền núi:

+ Trẻ nam dưới 1 tuổi chiều cao tăng trung bình mỗi tháng là 1,87cm, trẻ nữ tăng 1,92 cm.

+ Từ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình

mỗi năm 5,28cm, trẻ nữ tăng trung bình là 5,79cm.

+ Từ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 4,50cm, trẻ nữ tăng chiều cao trung bình 4,03cm

- Chiều cao trẻ em khu vực nông thôn:

+ Trẻ nam dưới 1 tuổi chiều cao tăng trung bình mỗi tháng là 1,88cm, trẻ nữ tăng 1,90cm.

+ Từ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,47cm, trẻ nữ tăng trung bình là 5,80 cm.

+ Từ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,20cm, trẻ nữ tăng chiều cao trung bình 4,41cm

- Chiều cao trẻ em khu vực thành phố:

+ Trẻ nam dưới 1 tuổi chiều cao tăng trung bình mỗi tháng là 2,03cm, trẻ nữ tăng 1,97cm.

+ Từ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,72cm, trẻ nữ tăng trung bình là 5,92cm. Từ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,59cm, trẻ nữ tăng chiều cao trung bình 3,58cm

- Nhận xét về mức tăng chiều cao trung bình của trẻ em toàn bộ thành phố Đà Nẵng:

+ Trẻ nam dưới 1 tuổi chiều cao tăng trung bình mỗi tháng là 1,91 cm, trẻ nữ tăng 1,83 cm.

+ Từ 1-10 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,49cm, trẻ nữ tăng trung bình là 5,92cm.

+ Từ 11-15 tuổi: trẻ nam tăng trung bình mỗi năm 5,20cm, trẻ nữ tăng chiều cao trung bình 3,86cm

- So sánh chiều cao 4 vùng sinh thái của trẻ nam:

Chiều cao của trẻ nam khu vực thành phố cao hơn chiều cao của trẻ nam miền biển, nông thôn và miền núi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phần lớn

các trường hợp. Ngược lại khi so sánh chiều cao của trẻ nam miền biển, nông thôn và miền núi với nhau thì không có gì khác biệt.

- So sánh chiều cao trẻ nữ 4 vùng sinh thái:

Chiều cao của trẻ nữ khu vực thành phố cao hơn chiều cao của trẻ nữ miền biển, nông thôn và miền núi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phần lớn các trường hợp.

Ngược lại khi so sánh chiều cao của trẻ nữ miền biển, nông thôn và miền núi với nhau thì thấy không có gì khác biệt.

• **Chỉ số Vòng ngực:**

Qua khảo sát, vòng ngực của trẻ em Thành phố Đà Nẵng phát triển khác nhau qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn từ 6-10 tuổi: vòng ngực của trẻ nam lớn hơn trẻ nữ khoảng 0,6 - 7,1cm. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong tất cả các trường hợp.

- Lứa tuổi 11: vòng ngực của trẻ nam và nữ không có sự khác biệt về mặt thống kê.

- Giai đoạn 12-15 tuổi: vòng ngực của trẻ nữ lớn hơn trẻ nam khoảng 2,52-2,91 cm. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

• **Chỉ số Vòng cánh tay:**

Qua khảo sát cho biết số đo vòng cánh tay của trẻ nam toàn Thành phố Đà Nẵng trong độ tuổi từ 1 tháng đến 5 tuổi phần lớn đều lớn hơn trẻ nữ.

b) **Chỉ số thể lực Pignet:**

Tổng hợp kết quả điều tra cho thấy chỉ số Pignet của trẻ nam Thành phố Đà Nẵng thấp hơn chỉ số thể lực của trẻ nam Tỉnh Thừa Thiên Huế, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê trong phần lớn các trường hợp.

So sánh chỉ số Pignet của trẻ nữ Thành

phố Đà Nẵng và của trẻ nữ Tỉnh Thừa Thiên Huế: chỉ số Pignet của trẻ nữ Thành phố Đà Nẵng thấp hơn có ý nghĩa thống kê trong phần lớn các trường hợp.

3. **Mô hình bệnh tật của trẻ em thành phố Đà Nẵng:**

a) **Phân loại bệnh tật theo bảng ICD-10**

Qua thăm khám lâm sàng kết hợp với tiền sử bệnh tật trên 6360 trẻ, đã có kết quả sau:

• **Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng:**
Có tỷ lệ 8,46% (535 / 6360 trẻ)

Tình hình nhiễm trùng tổng hợp được qua khai thác bệnh sử dựa vào chẩn đoán ra viện có một số đặc điểm sau:

- Bệnh lý có tỷ lệ mắc cao chiếm 29,72% chủ yếu ở miền núi chiếm 69,81%.

- Tỷ lệ bệnh sốt xuất huyết 25,05% trong đó thành phố chiếm 52,23%, kể đó là miền biển chiếm 38,05%.

- Hai trong số 6 bệnh thuộc diện tiềm chủng là bệnh sởi và ho gà có tỷ lệ mắc bệnh cao.

- Bệnh viêm não theo khảo sát chỉ có 2,24% tổng số mẫu điều tra.

• **Khối u:** Chiếm 0.08% tổng số mẫu điều tra.

• **Bệnh máu và cơ quan tạo máu:** Chiếm 0,40%. Tình trạng thiếu máu ở đây chỉ dựa vào triệu chứng lâm sàng, nếu chẩn đoán thiếu máu dựa trên xét nghiệm theo nồng độ Hemoglobine thì sẽ có một sự sai lệch đáng kể.

• **Nội tiết và dinh dưỡng:** Tỷ lệ: 10,99%. Nổi bật trong bệnh lý này là bệnh về dinh dưỡng chiếm tỷ lệ cao 78,96%, thứ đến là bệnh bướu cổ 14,16%.

• **Rối loạn tâm thần và tâm lý:** Chiếm tỷ lệ 0.66%.

• **Bệnh thần kinh:** Chiếm tỷ lệ 0.12%

• **Bệnh mắt:** Tỷ lệ: 4.30%. Trong đó bệnh

về tật khúc xạ chiếm 46,71% các bệnh về mắt, bệnh chủ yếu ở thành phố 70%, thứ đến là bệnh mắt hột chiếm 45,25% tập trung ở thành phố và nông thôn.

• **Bệnh tai và xương chũm:** Chiếm tỷ lệ 1,78%.

• **Bệnh tuần hoàn:** Chiếm tỷ lệ: 0,31%, trong đó bệnh thấp tim chiếm 0,3%.

• **Bệnh hô hấp:** Có tỷ lệ 22,53%, trong đó bệnh về mũi họng chiếm 89,60% và bệnh của đường hô hấp dưới chiếm 9,42%.

• **Bệnh tiêu hóa:** Tỷ lệ bệnh hệ tiêu hoá chiếm tỷ lệ cao nhất về bệnh tật chung: 37,83%, trong đó bệnh về răng miệng chiếm 96,92%, chủ yếu là sâu răng 88,31%.

• **Bệnh da và mô dưới da:** Tỷ lệ: 5,53% (352/6360) chủ yếu là các bệnh nhiễm trùng và nhiễm nấm ngoài da

• **Bệnh khớp:** Chiếm tỷ lệ: 0,09%.

• **Bệnh hệ tiết niệu sinh dục:** Chiếm tỷ lệ 1,56%, trong đó chủ yếu hẹp bao quy đầu chiếm 93,94%.

• **Dị tật:** Chiếm tỷ lệ: 0,53%, trong đó bệnh tim bẩm sinh chiếm đa số 61,76%.

• **Chấn thương và ngộ độc:** Chiếm tỷ lệ 1,16%.

• **Tai nạn:** Chiếm tỷ lệ: 2,75%.

• **Tình hình suy dinh dưỡng (SDD):** Dựa vào kết quả thể lực đo được và phân tích theo phương pháp thống kê y học của 1762 trẻ 0 - 5 tuổi và số trẻ chung trong diện đối chiếu với quần thể NCHS đã có kết quả như sau:

Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân 20,82% thuộc mức cao so với bảng phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới (20-29%), nhưng so với tỷ lệ SDD chung của Quốc gia là 36,7% thì thuộc loại thấp, và tỷ lệ SDD của Thành phố theo thống kê đồng thời đối với trẻ dưới 5 tuổi trong năm 1999 là 27,6%, thấp so với 61 tỉnh, thành trong cả nước. Tỷ lệ SDD ở vùng thành phố thấp hơn so với 3

vùng còn lại ($p < 0.01$).

Đánh giá chiều cao theo tuổi: (Stunting: Thấp còi)

Tỷ lệ SDD thể thấp còi là 24,49% thuộc mức trung bình so với bảng phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới (20-29%). Tỷ lệ thể thấp còi ở thành phố thấp hơn so với các vùng còn lại ($p < 0.01$).

Đánh giá cân nặng theo chiều cao (Wasting: gầy còm):

Tỷ lệ SDD thể gầy còm là 6,10% thuộc mức trung bình so với phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới (5-9%). Tỷ lệ thể gầy còm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các vùng trong thành phố ($p > 0,05$). Trong điều tra đã thấy xuất hiện tình trạng thừa cân với giới hạn ngưỡng $> + 2SD$ là 0,6%.

Tình hình SDD chung của Thành phố mặc dù theo mục đích của Tổ chức Y tế Thế giới vẫn còn cao nhưng so với trong nước thì có tỷ lệ thấp.

• **Huyết học:**

Có 298 trường hợp trẻ dưới 5 tuổi được làm xét nghiệm máu (miền biển: Trẻ thiếu máu chiếm tỷ lệ 77,7%; vùng núi: Trẻ thiếu máu chiếm tỷ lệ 88%).

So sánh với tình hình thiếu máu chung của toàn quốc đối với trẻ dưới 6 tuổi là 45,3% (1995) thì tỷ lệ thiếu máu của hai vùng miền biển và miền núi được khảo sát quá cao nhưng so với báo cáo của Tỉnh Ninh Thuận thì có một số vùng có tỷ lệ 81,03%. Tình hình thiếu máu miền núi cao hơn miền biển có ý nghĩa ($p < 0.05$)

• **Tình hình nhiễm giun:** Có 206 trường hợp được làm xét nghiệm phân chỉ khảo sát 3 vùng và chỉ trong nhóm từ 0 - 5 tuổi do đó chỉ có tính cách tham khảo như sau: Miền biển chiếm tỷ lệ nhiễm giun là 64,86; miền núi: 48,11% và ở thành phố có tỷ lệ là 7,94%.

Tỷ lệ nhiễm giun không có sự khác biệt giữa miền biển và miền núi ($p > 0.05$) nhưng hai khu vực này có tỷ lệ nhiễm giun cao hơn khu vực thành phố ($p < 0.001$).

4) Các yếu tố ảnh hưởng

Các yếu tố văn hóa, đời sống, kinh tế, gia đình ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển chung của trẻ.

Đề tài đã tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng sau: Nguồn nước sử dụng; Số hố xí phân bố theo vùng; tổng hợp trình độ văn hóa và nghề nghiệp của bố, mẹ; Số con trong gia đình; Cân nặng lúc đẻ; tình hình bú mẹ trong 4 tháng đầu và thời gian cai sữa.

Kết quả khảo sát và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đã rút ra được những vấn đề bức bách sau đây:

- Tỷ lệ sử dụng nguồn nước giếng và các nguồn nước khác còn cao xấp xỉ 60%, gần 40% là nước máy nhưng chủ yếu ở khu vực thành phố. Vẫn còn 28,79% trẻ chưa được sử dụng hố xí, như vậy vấn đề xử lý phân chưa hợp vệ sinh. Qua khảo sát cho thấy tỷ lệ không có hố xí ở miền núi là 89,95% cũng như nguồn nước sử dụng ở miền núi là nước giếng (nguồn nước nói chung chưa được xử lý) chiếm 99,16% nói lên được một phần tình hình nhiễm trùng đường tiêu hoá như bệnh lỵ có tỷ lệ cao nhất so với 3 vùng còn lại (chiếm 69,78% trong số trường hợp lỵ).

- Ở thành phố bố mẹ có trình độ văn hóa từ trung học cơ sở trở lên chiếm tỷ lệ từ 86,73 - 91,57%. Trong khi đó 3 vùng còn lại trình độ văn hóa của bố mẹ từ trung học cơ sở trở lên dao động từ 6,21% đến 72,80%. Điều này phần nào có liên quan đến tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em ở mỗi vùng. Thành phố tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ từ 0-5 tuổi là 10,05%, 3 vùng còn lại dao động từ 24,38% - 38,42%.

- Có đến 7,82% số trẻ sinh ra có cân nặng dưới 2,5 kg và 19,45% số trẻ sống trong gia đình có 4 con trở lên, chứng tỏ trẻ chưa được quan tâm chăm sóc đúng mực.

- Có 55,64% số trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 4 tháng đầu và 66,27% cai sữa khi trẻ được trên 1 năm. Điều này chứng tỏ còn phần lớn các bà mẹ chưa nắm bắt được thông tin đúng đắn về phương pháp nuôi con bằng sữa mẹ và cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể lực cũng như tỷ lệ mắc bệnh của trẻ.

- Tỷ lệ 11,86% trẻ có mẹ sinh con đầu lòng sớm (dưới 20 tuổi) và 54,78% trẻ trong gia đình có từ 3 con trở lên là yếu tố ảnh hưởng xấu đến sự phát triển thể lực của trẻ em Thành phố Đà Nẵng.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận:

- Thể lực của trẻ em 3 vùng miền núi, nông thôn, miền biển còn thấp hơn so với trẻ em khu vực thành phố.

- Trong mô hình bệnh tật của trẻ em Thành phố Đà Nẵng, có 4 nhóm bệnh nổi lên hàng đầu là: Bệnh tiêu hóa (37,83%); bệnh hô hấp (22,53%); bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (10,99%); bệnh nhiễm trùng và ký sinh vật (8,46%).

Ngoài ra bệnh thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi thuộc miền núi và miền biển còn tồn tại với tỷ lệ cao.

- Các chỉ số về môi trường, xã hội và gia đình vẫn chưa đạt được những yêu cầu cơ bản.

* Kiến nghị

Qua những điểm tồn tại trên, Ban chủ nhiệm đề tài đề xuất một số giải pháp sau:

- Cần có sự chỉ đạo tập trung của UBND thành phố. Thực hiện sự phối hợp giữa

ngành Y tế và ngành Văn hoá thông tin khoa học - công nghệ và môi trường, tăng cường giáo dục truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng trong chương trình sức khoẻ cộng đồng.

- Cần đưa thêm vào một số bệnh như viêm gan, viêm não, thuỷ đậu, quai bị... vào chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

- Ngành giáo dục phải đảm bảo xây dựng trường lớp theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh học đường.

- Có sự phối hợp của ngành Y tế và Giáo dục nâng cao kiến thức Nha học đường, phòng chống các bệnh về khúc xạ vào chương trình giảng dạy cho học sinh

tiểu học.

- Ngành Y tế phối hợp với UBND phường, xã làm chứng chỉ tiền hôn nhân cho các cặp vợ chồng tương lai với các nội dung như: Chăm sóc nuôi dưỡng trẻ dưới 3 tuổi, biết phòng và xử lý các bệnh thông thường của trẻ em. Sau đó cấp chứng chỉ, rồi mới cấp giấy đăng ký kết hôn.

- Liên tục phát động phong trào xanh - sạch - đẹp để làm tốt công tác vệ sinh môi trường, giải quyết dứt điểm 3 công trình vệ sinh cơ bản. Xử phạt nghiêm túc các trường hợp vi phạm vệ sinh môi trường.

- Chỉ đạo tốt việc phổ cập giáo dục Trung học cơ sở cho toàn dân.

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU DU LỊCH BÀ NÀ

Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ ĐẶNG VĂN LỢI

Cơ quan chủ trì: Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường
Thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7/2000 - 12/2001

Mở đầu

Định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 là công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ tài chính ngân hàng. Đồng thời chú trọng phát triển kinh tế biển, phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp và nông thôn. Trong đó, kinh tế du lịch có tầm quan trọng đặc biệt, chỉ đứng sau ngành công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế của thành phố Đà Nẵng.

Du lịch có thể coi là một ngành “*công nghiệp không khói*”, mang lại lợi ích kinh tế xã hội cao, góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương, phát triển văn hoá, tăng cường giao lưu mở rộng quan hệ giữa các địa phương trong nước cũng như quốc tế. Du lịch phát triển trên nền tảng các điều kiện môi trường tự nhiên, cảnh quan, sinh thái. Song, chính sự phát triển du lịch sẽ mâu thuẫn với bảo vệ môi trường và sự phát triển các ngành kinh tế liên quan khác.

Khu du lịch Bà Nà được phát triển ngay tại khu dự trữ thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa nằm trong hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam. Hơn nữa, từ khi dự án xây dựng và hoạt động du lịch cũng đã nảy sinh các vấn đề ảnh hưởng không ít tới môi trường, cảnh quan. Để giải quyết hài hòa mâu thuẫn trên, nhằm

mục tiêu phát triển bền vững, chúng ta cần phải nghiên cứu đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo các tác động do du lịch đến môi trường để từ đó đề ra những giải pháp hiệu quả trong việc bảo vệ môi trường sinh thái khu du lịch Bà Nà.

Mục tiêu đề tài

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng môi trường, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường khu du lịch Bà Nà, nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội nói chung, ngành du lịch nói riêng của thành phố Đà Nẵng.

Nội dung thực hiện

1. Đánh giá hiện trạng môi trường khu du lịch Bà Nà

- Điều kiện tự nhiên: địa hình, khí hậu thủy văn, địa chất, tài nguyên khoáng sản;
- Hiện trạng hạ tầng cơ sở khu vực du lịch;
- Khu hệ động thực vật;
- Hiện trạng môi trường nước, không khí, chất thải rắn;
- Hiện trạng công tác tổ chức và quản lý môi trường khu du lịch Bà Nà;
- Quy hoạch khu du lịch Bà Nà trong những năm tới.

2. Đánh giá các tác động của hoạt động du lịch đến môi trường

- Tác động đến phát triển kinh tế -

xã hội;

- Tác động đến môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí, khu hệ động thực vật).

3. Đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường

- Đối với các hoạt động qui hoạch xây dựng;

- Đối với các hoạt động du lịch.

Phương pháp thực hiện

1. Phương pháp tổng quan

2. Phương pháp điều tra, khảo sát bổ sung ngoài thực địa

3. Phân tích các yếu tố môi trường tại phòng thí nghiệm

4. Phương pháp chuyên gia

Kết quả nghiên cứu

1. Nghiên cứu tổng quan các tài liệu về điều kiện tự nhiên

- **Địa hình:** Khu vực Bà Nà - Núi Chúa nằm ở 15°55' đến 16°08' độ vĩ bắc; 107°48' đến 108°05' độ kinh đông, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 43.327ha. Trong đó, khu Bà Nà có chiều dài theo hướng đông-tây 9km, chiều rộng theo phương bắc-nam 8km, với diện tích khoảng 7.200ha. Bà Nà là vùng đồi núi cao, trung tâm là đỉnh Núi Chúa có độ cao 1487m. Do địa hình là một khối nhô cao với cao độ chênh lệch giữa đỉnh núi và chân núi khá lớn, nên địa hình khu vực Bà Nà hiểm trở.

- **Địa chất:** khu vực Bà Nà có mặt 2 hệ tầng chính: Hệ Đệ Tứ không phân chia và hệ tầng Bol Atek

- **Khí hậu:** Với địa hình núi cao, dốc, lại bị chia cắt về 3 phía: bắc, tây và đông bắc, nên chế độ khí hậu ở đây khác biệt so với khí hậu các vùng trong cùng một vĩ tuyến, và cũng khác biệt khá nhiều so với khí hậu thành phố Đà Nẵng.

- **Thủy văn:** Khu vực Bà Nà là một trong những trung tâm mưa lớn của Miền Trung,

nhưng phân bố không đồng đều trong các tháng trong năm, đặc biệt là phân bố lượng mưa phần sườn núi, trên 65 đến 70% lượng mưa trong 3-4 tháng cuối năm, chỉ riêng tổng lượng mưa trong 2 tháng 10 và tháng 11 đã chiếm trên 45% tổng lượng mưa trong cả năm; vì vậy lượng mưa ở đây chỉ làm tăng thêm dòng chảy lũ trên sông, ít có tác dụng đối với dòng chảy mùa cạn. Thượng nguồn các sông thuộc khu vực Bà Nà có lượng mưa lớn, nhưng Moduyn dòng chảy mùa cạn của lưu vực các sông đạt loại trung bình, cũng đồng nghĩa là khả năng điều tiết dòng chảy không tốt do độ dốc núi Bà Nà lớn, tạo khả năng tập trung dòng chảy mặt trên sườn dốc khá nhanh. Nếu như thảm thực vật không được bảo vệ thì chẳng những tạo ra những dòng chảy mãnh liệt trong mùa lũ, mà còn làm cho dòng chảy các sông này bị cạn kiệt nhanh vào mùa khô.

2. Điều tra, khảo sát bổ sung về khu hệ động thực vật, điều kiện tự nhiên

- Theo các tài liệu gần đây của Viện điều tra quy hoạch rừng thực hiện và của một số tác giả khác, tài nguyên thực vật của khu Bà Nà có 136 họ, 379 chi và hơn 543 loài, trong đó có 251 loài cây thuốc.

- Hệ động vật khá phong phú, đặc trưng cho khu hệ động vật Nam Trường Sơn với các loài hươu vàng, cheo cheo, chồn dơi, sóc vàng, trĩ sao, gà lôi lông tía, khỉ đuôi dài, trăn dây. Thành phần loài ở khu rừng Bà Nà cũng tương đương với vườn Quốc gia Bạch Mã. Ngoài ra còn có nhiều loại bướm, côn trùng còn chưa được đánh giá hết.

- Động vật quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam ở Bà Nà có tới 44 loài (lớp thú 23 loài, lớp chim 12 loài và lớp bò sát 9 loài).

3. Lấy mẫu phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu của môi trường nước mặt, nước ngầm, khí hậu

Tiến hành khảo sát và thu mẫu nước, không khí tại khu du lịch Bà Nà - Núi Chúa với giới hạn từ khu vực cầu An Lợi ở chân núi dọc theo tuyến đường lên đến khu trung tâm tại đỉnh.

- Mẫu nước: Lấy 3 mẫu nước mặt tại Suối cầu An Lợi, thác cầu vòng và hồ chứa nước cấp trước xử lý; lấy 01 mẫu nước ngầm tại giếng Ngọc và 2 mẫu nước cấp cho khu trung tâm tại đỉnh Bà Nà - Núi Chúa và khu Bà Nà Bynight.

- Mẫu không khí: Lấy 6 điểm tại khu vực An Lợi, trạm kiểm lâm km 6 - km10, biệt thự Vọng Nguyệt, bến xe Bà Nà và tại khu trung tâm đỉnh Bà Nà.

Đánh giá chất lượng môi trường theo phương pháp so sánh các kết quả thu được với các tiêu chuẩn Việt Nam: tiêu chuẩn chất lượng không khí TCVN-5937-1995, TCVN-5938-1995; tiêu chuẩn chất lượng nước: nước mặt dùng cho nước cấp TCVN-5942-1995, nước ngầm TCVN-5944-1995; nước cấp ăn uống và sinh hoạt 505 BYT/QĐ ngày 13/4/1992.

Các kết quả phân tích cho thấy rằng các nguồn nước mặt cũng như nước ngầm tại đây đã bị ảnh hưởng do sự hiện diện của con người. Mặc dù mức độ ảnh hưởng còn nhẹ (các chỉ số COD, BOD, NO_2 , NO_3 , của các mẫu nước chứng tỏ điều đó), nhưng đây là điều cần được lưu tâm vì công trình mới được đưa vào khai thác và quy mô khách du lịch viếng thăm hiện còn ở mức độ có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, theo thời gian với quy mô ngày càng mở rộng, nếu không có giải pháp hữu hiệu thì mức độ ảnh hưởng đó ngày càng gia tăng và chính điều đó sẽ ảnh hưởng đến sức thu hút khách của du lịch Bà Nà. Với quy mô khách tham quan, nghỉ ngơi của năm 2000 là 50 ngàn người và số giường là 200, thì lượng nước thải ra hàng ngày vào khoảng 25-30m³, có thể dễ dàng xử lý đạt các yêu cầu về môi

trường trước khi đưa trở lại tự nhiên.

4. Tác động của hoạt động du lịch đến môi trường

a. Các tác động đến kinh tế, văn hóa xã hội

- Hoạt động du lịch có những tác động tích cực và tiêu cực đến kinh tế, văn hóa xã hội. Những tác động tích cực như tăng thu nhập ngân sách cho quốc gia cũng như địa phương, nâng cao mức sống thông qua các hoạt động hợp thành sản phẩm du lịch.

- Du lịch còn đem đến sự giao lưu văn hoá, hiểu biết lẫn nhau tốt hơn, thân thiện hơn giữa các cá nhân, địa phương, dân tộc, quốc gia. Du lịch sinh thái làm cho con người hiểu biết thêm về sự tồn tại cân bằng bền vững và giàu có của thiên nhiên, sự phong phú của đa dạng sinh học... để góp phần vào việc bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên.

- Đặc biệt, du lịch kích thích quá trình học tập văn hoá, nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ nhằm đáp ứng tốt hơn các hoạt động sản xuất, dịch vụ và giao lưu văn hóa.

- Du lịch sinh thái tạo điều kiện hiểu biết thêm sâu sắc về tự nhiên, thấy được giá trị của thiên nhiên đối với đời sống con người. Điều này có nghĩa là bằng thực tiễn phong phú, du lịch sẽ góp phần rất tích cực vào sự nghiệp giáo dục môi trường, một vấn đề toàn thế giới đang hết sức quan tâm.

- Song du lịch cũng gây nên các tác động tiêu cực đến kinh tế, văn hoá xã hội ở địa phương như: có thể làm đảo lộn đời sống của cư dân địa phương. Một số cư dân phải di chuyển chỗ ở; thay đổi thói quen sinh hoạt, phương thức làm ăn; giá đất, giá nhà ở, thực phẩm, hàng hoá tiêu dùng, các dịch vụ đều đắt lên; môi trường bị ô nhiễm hơn; nền văn hóa bị lai căng ảnh hưởng đến văn hoá, bản sắc dân tộc; nguy cơ lây nhiễm một số bệnh xã hội vốn không có ở địa phương trước đó v.v...

b. Tác động đến môi trường tự nhiên

Du lịch là một ngành có định hướng tài nguyên rõ rệt, tức là tài nguyên và môi trường là nhân tố cơ bản để tạo ra sản phẩm du lịch. Trong các điều kiện đặc trưng để phát triển du lịch thì tài nguyên du lịch là yếu tố quyết định và quan trọng nhất. Hiện nay, hoạt động du lịch sôi động nhất là những nơi có nhiều cảnh thiên nhiên hoang sơ, môi trường tự nhiên trong lành, đa dạng và độc đáo. Nhu cầu du lịch nghỉ ngơi tại những nơi có nhiều cảnh quan thiên nhiên đã kích thích việc tôn tạo, bảo vệ môi trường. Để đáp ứng nhu cầu du lịch phải thi hành các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, không khí... nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp với nhu cầu của khách.

5. Hiện trạng công tác tổ chức và quản lý môi trường khu du lịch Bà Nà

Đơn vị quản lý khu du lịch Bà Nà là Ban quản lý khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ, một đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng có các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với các ngành, địa phương liên quan quản lý bảo vệ khu du lịch Bà Nà- Suối Mơ.

- Lập kế hoạch bảo tồn phát triển khu du lịch Bà Nà-Suối Mơ.

- Tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch, hướng dẫn tham quan du lịch, giải trí vui chơi tại khu du lịch Bà Nà-Suối Mơ.

- Hiện có 3 doanh nghiệp đã đầu tư vào hoạt động dịch vụ trong khu du lịch Bà Nà (1 DN nhà nước, 2 DN tư nhân) và hoạt động du lịch ở Bà Nà chỉ là hình thức tham quan nghỉ ngơi, chưa có các hình thức du lịch núi, du lịch sinh thái.

6. Quy hoạch phát triển khu du lịch Bà Nà

- Phát triển du lịch phải gắn liền với việc bảo vệ tài nguyên môi trường sinh

thái, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

- Phát triển du lịch cần gắn liền với việc bảo vệ và phát huy truyền thống bản sắc dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Phát triển du lịch phải đảm bảo sự phối hợp liên ngành, liên địa phương một cách chặt chẽ để quản lý và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Phát triển du lịch phải gắn liền với việc bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

- Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, vì vậy phát triển du lịch sẽ là động lực khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ cho các ngành khác phát triển.

7. Các giải pháp bảo vệ môi trường khu du lịch Bà Nà

a) Giải pháp về tổ chức quản lý

- Ban hành *qui chế* quản lý khu du lịch, đồng thời hình thành bộ máy quản lý hành chính của khu du lịch hoặc tăng cường chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý khu du lịch Bà Nà-Suối Mơ hiện có, để quản lý nhằm đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường của khu du lịch.

- Nghiên cứu *điều chỉnh quy hoạch* phát triển du lịch khu vực Bà Nà phù hợp với hình thức du lịch núi, sinh thái và nghỉ dưỡng, trong đó đặc biệt chú ý:

- + Xây dựng, tạo đầy đủ tiện nghi cho du lịch, nghỉ dưỡng nhưng bảo tồn và phát huy được các lợi thế về cảnh quan môi trường của khu vực, với chức năng là khu bảo tồn thiên nhiên, tránh tình trạng các công trình xây dựng theo kiểu đô thị hiện đại.

- + Tỷ lệ sử dụng đất cho xây dựng hợp lý. Kiến trúc chủ yếu là quy mô nhỏ hoặc vừa xen lẫn với rừng cây, không xây dựng nhà cao trên hai tầng, sử dụng vật liệu có tính chất và màu sắc phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, khí hậu thủy văn,

cảnh quan Bà Nà.

+ Giao thông nội bộ khu du lịch chủ yếu là đường mòn nhỏ dùng cho đi bộ. Không nên phá rừng làm đường lớn, để bảo vệ cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học và tránh nguy cơ xói lở.

- Ban hành các quy định, tiêu chuẩn xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, tôn tạo cảnh quan của khu du lịch Bà Nà.

- Xây dựng Quy chế bảo vệ môi trường khu du lịch Bà Nà.

- Tăng cường *tuyên truyền*, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ các loại động, thực vật tại khu vực cho cộng đồng cư dân địa phương và du khách thông qua các lớp tập huấn, truyền thông, pano, áp phích, tranh ảnh. Cần lập một phòng triển lãm về cảnh đẹp, tính đa dạng sinh học, cũng như các bộ mẫu vật các loại động thực vật quý hiếm của khu du lịch Bà Nà để giới thiệu cho du khách.

- Nghiên cứu qui hoạch và phát triển hình thức du lịch núi, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch có đủ kiến thức về đa dạng sinh học, môi trường và du lịch.

b) Các giải pháp kỹ thuật

- Tiến hành việc *trồng cây phủ xanh* các khu vực đất trống hiện nay ở đỉnh và các khu phụ cận với các loại cây phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu khu vực, nhằm tránh xói lở và lũ quét. Nghiêm cấm việc chặt phá cây cối tại khu du lịch Bà Nà.

- Điều tra, khảo sát *đánh giá các khu vực xung yếu* để có các giải pháp kỹ thuật nhằm chống sụt lở. Xây dựng bờ kè chống sụt lở, hạ thấp độ dốc của các bờ taluy.

- Tiến hành đồng bộ việc thu gom và xử lý các chất thải, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, nhằm ngăn ngừa ô nhiễm các nguồn nước. Phương án xử lý nước thải

để giảm bớt suất đầu tư và lợi dụng địa hình dốc có thể chia ra làm ba khu vực xử lý độc lập (khu trung tâm, khu Núi Chúa và khu Bà Nà Bynight). Cần bố trí hợp lý các khu vệ sinh cho khách tham quan, đặc biệt là tại các điểm tham quan trên tuyến du lịch sinh thái.

- Hoàn thiện hệ thống xử lý nước cấp để bảo đảm nước ăn uống đạt tiêu chuẩn Việt nam và Quốc tế.

- Điều tra, đánh giá hệ thống thu sét đã có, xây dựng, lắp đặt bổ sung để đảm bảo an toàn cho cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cũng như con người.

- Có các biện pháp phòng chống cháy, nổ và an toàn giao thông

- Xây dựng trạm xá để chữa bệnh thông thường, sơ cứu cho khách du lịch và cán bộ công nhân viên quản lý khu du lịch.

c) Giải pháp khác

- Tiếp tục phát triển các nghiên cứu cơ bản về khu rừng Bà Nà - Núi Chúa, làm cơ sở khoa học cho các kế hoạch, phương án bảo tồn và khai thác tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ sự phát triển của Thành phố. Trước mắt tập trung vào nghiên cứu về đa dạng sinh học khu vực Bà Nà - Núi Chúa.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu sẽ kiến nghị với Chính phủ công nhận khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa là Vườn Quốc gia.

- Tăng cường hoạt động *tuyên truyền*, giáo dục nâng cao nhận thức về nội dung, đặc biệt là những giá trị của đa dạng sinh học, lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo tồn, phát triển du lịch, đồng thời để tạo ra các lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương.

- Phối hợp hoạt động của các ngành, các đoàn thể, lồng ghép các mục tiêu của chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình với các chương trình phát triển văn hoá

xã hội, hỗ trợ tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến học, phát triển kinh tế hộ gia đình trong cộng đồng địa phương khu vực phụ cận.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

- Với điều kiện thiên nhiên ưu đãi và vị trí địa lý thuận lợi, khu du lịch Bà Nà hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu của một khu du lịch núi, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và bảo tồn thiên nhiên. Sự phát triển khu du lịch Bà Nà phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung, ngành du lịch nói riêng của vùng kinh tế động lực Miền Trung cũng như của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và định hướng đến 2020.

- Khu vực Bà Nà không những có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và có phong cảnh tuyệt vời mà còn có khí hậu ôn hoà, mát mẻ, chế độ bức xạ phù hợp với việc điều dưỡng. Vì vậy, nơi đây là một địa chỉ lý tưởng cho du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng nâng cao sức khoẻ của nhân dân, đặc biệt đối với Đà Nẵng một thành phố công nghiệp.

- Tuy nhiên, do cấu trúc địa hình là một khối nhô cao với cao độ chênh lệch giữa đỉnh núi và chân núi khá lớn, nên địa hình khu vực Bà Nà khá hiểm trở, sườn dốc bị chia cắt mạnh. Hệ thống đứt gãy, khe nứt và các đới dập vỡ kiến tạo làm đẩy nhanh quá trình xâm thực, bóc mòn. Lớp vỏ phong hoá dày, dễ sụt lở gây khó khăn cho việc xây dựng các công trình hạ tầng và cản trở giao thông. Vì vậy mọi công trình xây dựng cần phải lưu ý đến nhân tố này.

Hơn nữa, đây là một khu vực mưa nhiều, tạo khả năng tập trung dòng chảy mặt trên sườn dốc khá nhanh. Nếu như khu rừng và thảm thực vật không được duy trì, bảo vệ, thì sự tàn phá các công

trình giao thông, nhà cửa của dân cư trong khu vực do lũ quét và dòng chảy mạnh là điều không thể tránh. Vì vậy việc bảo vệ và tái tạo lại thảm thực vật đa dạng ở đây sẽ góp phần duy trì nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của một thành phố trên một triệu dân trong những năm đến.

- Việc bảo vệ, tăng cường và cải thiện môi trường là một trong những điều kiện chủ yếu cho sự phát triển hài hoà của du lịch. Đồng thời, khai thác hợp lý ngành du lịch sẽ góp phần bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và các di sản văn hoá cùng với việc cải thiện chất lượng sống của con người.

Để giữ gìn và phát huy các giá trị thiên nhiên quý giá hiện hữu, hạn chế các mặt tiêu cực của du lịch, chúng ta cần tiến hành thường xuyên và đồng bộ các giải pháp như đã được trình bày trong phần V.

* Kiến nghị

- Sớm ban hành Điều lệ, Quy chế xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, nghiêm cấm những hành vi xâm phạm đến bảo tồn đa dạng sinh học và gây ô nhiễm môi trường.

- Giao cho Ban quản lý khu du lịch Bà Nà - Suối mơ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện đồng thời các giải pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trên. Đặc biệt là qui hoạch xây dựng phù hợp với du lịch sinh thái, chống xói lở theo công nghệ mới, thu gom và xử lý chất thải.

- Khuyến khích đầu tư phát triển du lịch, du lịch sinh thái, tạo nguồn cho bảo tồn đa dạng sinh học, tạo điều kiện thuận lợi cho dự án nghiên cứu khoa học nhằm bảo vệ và phát huy tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường của khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa.

- Kiến nghị với Chính phủ về việc công nhận khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà-Núi Chúa là Vườn Quốc gia.

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHẪM NÂNG CAO NHẬN THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO CỘNG ĐỒNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ MAI ĐỨC LỘC

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Thành phố Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 6/2000 - 12/2001

Mở đầu

Những năm gần đây, công tác bảo vệ môi trường ở hầu hết các tỉnh, thành trên đất nước ta đã có những chuyển biến tích cực. Tại Đà Nẵng, hoạt động bảo vệ môi trường đạt được những kết quả quan trọng. Song, trên nhiều mặt vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Một trong những trở ngại chính cho công tác bảo vệ môi trường của Thành phố là *nhận thức về môi trường của nhân dân* còn nhiều hạn chế, ý thức tự giác bảo vệ môi trường và gìn giữ môi trường trong cộng đồng chưa thực sự trở thành thói quen trong cách sống của đại bộ phận dân cư.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do việc tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong những năm qua tuy có sự quan tâm nhưng chưa đáp ứng đúng mức và chưa duy trì thường xuyên công tác này. Thêm vào đó, các kiến thức khoa học nhất là khoa học về môi trường ít được chuyển tải thành thông tin cho những người không có chuyên môn có thể hiểu được.

Thời gian qua, thành phố Đà Nẵng đã tổ chức nhiều hoạt động về bảo vệ môi trường nhân các dịp lễ kỷ niệm ngày Môi Trường Thế Giới, Chiến dịch làm sạch thế giới, tuần lễ nước sạch vệ sinh môi trường...

và các buổi nói chuyện chuyên đề, các lớp đào tạo tuyên truyền viên về môi trường... Tuy nhiên, công tác này vẫn chưa duy trì thường xuyên. Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu tương đối toàn diện về kiến thức, thái độ, tập quán của nhân dân hay nhận thức của nhân dân về công tác bảo vệ môi trường.

Được sự hỗ trợ kinh phí của Bộ KH, CN & MT, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Đà Nẵng tiến hành nghiên cứu đề tài "*Điều tra, đánh giá nhằm nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng thành phố Đà Nẵng*" nhằm mục đích đánh giá nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường, xây dựng nội dung, phương thức tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường cho mỗi người dân, góp phần xây dựng môi trường thành phố ngày càng tốt hơn.

Mục tiêu

1. Cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề môi trường, môi trường và sự phát triển, vệ sinh môi trường và tính cấp thiết phải bảo vệ môi trường cho các đối tượng dân cư;

2. Đề xuất những biện pháp khả thi và thiết thực có thể áp dụng trong cộng đồng và những biện pháp quản lý nhằm bảo vệ môi trường của thành phố Đà Nẵng.

3. Bước đầu hình thành mạng lưới tuyên truyền viên về môi trường ở cơ sở và trong các đoàn thể, để làm hạt nhân trong hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

Nội dung

1. *Tổng quan* tình hình kinh tế - xã hội của Đà Nẵng và một số vấn đề bức xúc trong công tác quản lý môi trường;

2. *Điều tra, đánh giá nhận thức* về môi trường, ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư;

3. *Biên soạn tài liệu* tuyên truyền cho phù hợp với các đối tượng tuyên truyền: Chính quyền địa phương cấp xã, phường; các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức đoàn thể xã hội; đối tượng cộng đồng dân cư;

4. *Tập huấn tuyên truyền viên* theo phương pháp trực quan hoá có sự tham gia của cộng đồng.

Phương pháp nghiên cứu

1. Điều tra đánh giá nhận thức của cộng đồng theo phương pháp chọn mẫu (1000 phiếu) cho các đối tượng và theo vùng sinh thái.

2. Xây dựng nội dung tuyên truyền và tổ chức tuyên truyền theo phương pháp trực quan quan hoá có sự tham gia của cộng đồng (VIPP)

Kết quả

1. Tổng quan các yếu tố liên quan đến nâng cao nhận thức MT

a) Dân số

Dân số thành phố Đà Nẵng theo thống kê 1999 là 702.546 người; Dân khu vực thành thị chiếm tỉ lệ 78,6%, tỉ lệ dân số nữ: 50,9%. Mật độ dân số toàn Thành phố: 563 người/km², khu vực thành thị: 2.698

người/km². Số dân trong độ tuổi lao động là 402.618 người, chiếm tỉ lệ 58,8% dân số toàn thành phố.

b) Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Thành phố là Công nghiệp - Dịch vụ, du lịch - Thủy sản, nông, lâm nghiệp. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 91-95 của Đà Nẵng là 9,58%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước (8,2%); từ 1997 đến nay, khoảng 10%/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Trong ngành công nghiệp, lĩnh vực chế biến chiếm tỷ trọng cao (trên 90 %); tốc độ tăng trưởng của khối dịch vụ có xu hướng chậm lại; cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển đổi theo hướng phát triển mạnh thủy sản, nông nghiệp hàng hoá phục vụ đô thị, các khu công nghiệp và xuất khẩu.

c. Đất và sử dụng đất

Trong tổng diện tích đất lục địa của thành phố Đà Nẵng 943,4km², diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp chiếm 128,37km² (13,61%), đất lâm nghiệp - 617,76km² (65,48%), đất chuyên dùng - 72,82km² (7,72%), đất ở - 21,07km² (2,23%) và đất chưa sử dụng - 103,35km² (10,96%).

Sự biến động sử dụng đất từ 1992 - 1999 của thành phố chủ yếu theo hướng tích cực, như tăng đất rừng trồng, rừng tự nhiên, đất chuyên dùng, giảm đất hoang, giảm đất nghĩa địa. Bên cạnh đó vẫn tồn tại một xu thế biến động theo hướng tiêu cực cần được lưu tâm, như sự gia tăng đất cồn cát (từ năm 1992-1999 tăng 690,94 ha).

d. Giáo dục và đào tạo

Đến nay, tỷ lệ người còn mù chữ toàn Thành phố đã giảm, khu vực thành thị chiếm 15,18% và nông thôn chiếm 18,67%.

Giáo dục các cấp phát triển đáp ứng

nhu cầu xã hội, số trường và số học sinh tiếp tục tăng lên. Tỷ lệ bỏ học ở các cấp giảm. Tốc độ tăng học sinh tiểu học thời kỳ 1997-1999 là 1,25%. Quy mô học sinh Trung học cơ sở tăng nhanh nhất (3,2%) so với thời kỳ 1997-1998 (1,8%). Quy mô học sinh PTTH tiếp tục tăng đạt 18,9% so với năm trước. Đến nay (2001), thành phố Đà Nẵng đã được công nhận phổ cập THCS, trước chỉ tiêu 10 năm.

Vấn đề nhận thức về bảo vệ môi trường của ngành giáo dục đào tạo:

Hiện nay, môi trường trường học ở Đà Nẵng còn tồn tại những vấn đề đáng lo ngại. Nhiều trường học đang ở những vị trí không thuận lợi, gần những nơi không được đảm bảo về vệ sinh, cộng với ý thức chưa tốt về môi trường của học sinh. Nhận thức được vấn đề này, ngành giáo dục và đào tạo đã làm được một số việc quan trọng như: Phong trào trồng cây xanh; Phong trào ngày chủ nhật xanh-sạch-đẹp; Phong trào xanh hoá nhà trường; Xây dựng kế hoạch dạy thực nghiệm, bổ sung tư liệu về môi trường nhằm tăng lượng kiến thức về môi trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho học sinh.

e. Y tế cộng đồng

Tình hình dịch vụ y tế cộng đồng: Công tác khám chữa bệnh từng bước được cải thiện, nhất là cơ sở vật chất trang thiết bị. Năm 1999, công suất sử dụng giường bệnh là 100%; số lần khám bệnh đạt 92% kế hoạch cả năm; số bệnh nhân điều trị nội trú đạt 102% kế hoạch năm.

Nhờ công tác Y tế dự phòng được triển khai trong thế chủ động, các bệnh xã hội như: lao, phong, sốt rét, bấu cổ giảm rõ rệt, bệnh phong đã được thanh toán trên quy mô Thành phố.

2. Điều tra, khảo sát đánh giá nhận thức về bảo vệ môi trường

Đề tài tiến hành khảo sát chọn ngẫu

nhiên 1000 người thuộc các đối tượng khác nhau thuộc địa bàn 6 quận, huyện, gồm 533 nam và 467 nữ với nhiều ngành nghề, trình độ chuyên môn, học vấn và nơi cư trú khác nhau. Kết quả cho thấy:

- Hầu hết người được điều tra từ các ngành nghề khác nhau đều nhận thức được rằng công tác bảo vệ môi trường (BVMT) *là nhiệm vụ của tất cả mọi người* (có 884 người - chiếm 88,4% tổng số phiếu điều tra), có 11,6 % cho rằng công tác BVMT là việc làm của Sở KH, CN & MT, của Công ty Môi trường và các cơ quan chức năng khác.

Hầu hết mọi người thuộc các ngành nghề khác nhau thì những ai có quan tâm, tìm hiểu và theo dõi qua các phương tiện thông tin đều *có thể hiểu được* môi trường và BVMT; số còn lại đều nhận thấy vấn đề môi trường rất xa lạ và xem như đó không phải là việc của mình.

- Về *tiếp nhận thông tin*, kiến thức về BVMT: Đa số là tiếp nhận qua kênh truyền hình, số còn lại là qua sách báo, sinh hoạt tổ dân phố, nói chuyện chuyên đề... tức là theo hình thức thông tin một chiều. Hình thức này có hạn chế là không có sự trao đổi thông tin làm cho người nghe dễ hiểu sai lệch ý tưởng tuyên truyền.

- Về *thái độ của người dân* đối với các vấn đề môi trường xung quanh: Hầu hết người dân có nhận thức đúng về môi trường. Tuy nhiên, ngoài những hành động tích cực góp phần cải thiện môi trường, còn có rất nhiều trường hợp người dân vẫn có thái độ thờ ơ với các hoạt động bảo vệ môi trường, ý thức của họ vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể:

+ Thái độ và hành vi không đi liền với nhận thức nên chưa tự vận động mọi người xung quanh trong khu vực dân cư mình duy trì thường xuyên công tác này.

+ Ý thức về môi trường và bảo vệ môi

trường của một bộ phận nhân dân chưa cao và không đồng đều, đa số có nhận thức đúng về môi trường nhưng ở mức độ chưa sâu. Họ chỉ biết dọn sạch trong khuôn viên nhà ở chứ chưa để ý đến nơi công cộng, trường học, bến xe, chợ...

3. Các vấn đề môi trường bức xúc của thành phố hiện nay

Qua kết quả điều tra khảo sát những vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường được thể hiện theo tỷ lệ:

- Ô nhiễm môi trường đường phố (27%) chủ yếu là bụi, tiếng ồn do giao thông và đường xá đang được nâng cấp, xây dựng; ô nhiễm nước sông hồ (20%) chủ yếu là các nhà máy sản xuất thải trực tiếp vào sông, hồ; ô nhiễm vùng biển (19%) chủ yếu do rác thải, nước thải sinh hoạt, công nghiệp; ô nhiễm nước ngầm, nước giếng (19%); ô nhiễm đất (8%).

Kết quả khảo sát trên cũng phù hợp với báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường hàng năm của thành phố.

- Hiện nay có 56% hộ sử dụng nước máy, 23,6% số hộ sử dụng giếng đào và 32,4% số hộ sử dụng giếng khoan. Toàn thành phố có 70,75% hộ có hố xí, nhưng chỉ có 62,8% số hộ có hố xí hợp vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước (giảm 10,6% so với năm 1998).

- Điều kiện cơ sở hạ tầng còn kém nên công tác thu gom rác tại một số nơi còn bỏ ngỏ. Việc thu gom rác không thường xuyên tại một số nơi nên tồn tại nhiều đồng rác làm mất mỹ quan Thành phố, gây hại đến sức khỏe cho nhân dân.

4. Biên soạn tài liệu tuyên truyền

Đề tài đã nghiên cứu biên soạn các nội dung tuyên truyền dưới hình thức tờ rơi, áp phích mang thông điệp "*Hãy giữ gìn môi trường thành phố xanh - sạch - đẹp*" và "*Hãy làm cho thành phố Đà Nẵng sạch và đẹp hơn*", phát hành đến các quận/

huyện, trường học, cơ quan thông tin đại chúng và các sở, ban, ngành liên quan. Hình thức sinh động, nhiều màu sắc, chữ to dễ đọc dễ hiểu, sử dụng hình ảnh thực phản ánh thực trạng hiện nay của thành phố Đà Nẵng.

Đây là phương tiện trực quan hóa nhằm truyền tải những thông điệp mang lại hiệu quả tác động cao.

5. Tập huấn tuyên truyền viên theo phương pháp VIPP, nhằm mở rộng mạng lưới tuyên truyền viên về môi trường đến cấp xã/phường.

Nội dung gồm 4 phần: 1) Truyền thông môi trường; 2) Một số gợi ý về bảo vệ môi trường; 3) Phương pháp tập huấn; và 4) Đánh giá chung. Nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về môi trường và bảo vệ môi trường; các thông tin về các vấn đề môi trường tại ĐN và VN; các khái niệm cơ bản về truyền thông môi trường và gợi ý hoạt động môi trường thực tế; làm quen với phương pháp trực quan hoá trong các chương trình học tập có sự tham gia của cộng đồng (VIPP).

Khoá tập huấn đã hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của học viên. Tuy nhiên, cần nghiên cứu tăng thêm thời gian lên 01 ngày (thay cho 01 buổi theo kế hoạch), cung cấp thêm phần kỹ năng cho tuyên truyền viên.

Kết luận và kiến nghị

** Kết luận*

- Qua kết quả các hoạt động đa dạng của đề án khẳng định được hiệu quả của truyền thông môi trường về hình thức cũng như chiều sâu trong việc tác động đến nhận thức của cộng đồng. Việc kết hợp nhiều hình thức truyền thông đa dạng (nói chuyện tuyên truyền, tập huấn, áp phích, tờ rơi...) đã tạo mục đích tiếp cận cao nhất

đến các thành phần dân cư khác nhau. Việc đưa các thông điệp rõ ràng, dễ hiểu, chính xác, có cấu trúc lặp đi lặp lại ở các kênh truyền thông khác nhau đã gây được hiệu quả tiếp cận tốt đến đối tượng truyền thông trong Thành phố.

- Việc tổ chức một chương trình truyền thông cần cố gắng tuân thủ các bước của một chiến lược truyền thông hữu hiệu, trong đó tìm cách huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng vào tất cả các khâu của chương trình.

- Đề tài đã đề xuất 13 giải pháp liên quan đến tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân:

+ Tiếp tục giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường cho nhiều đối tượng khác nhau. Hỗ trợ và tăng cường công tác tuyên truyền vận động nông dân sử dụng phân hữu cơ tổng hợp, phân vi sinh và thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong canh tác nông nghiệp nhằm từng bước khôi phục độ phì của đất.

+ Phải có những quy định và xây dựng khung xử phạt hành chính cụ thể đối với những trường hợp gây ô nhiễm môi trường.

+ Biết sử dụng phương pháp tuyên truyền 2 chiều có sự tham gia của cộng đồng và nên chọn lựa hình thức tuyên truyền và phải biết kết hợp các phương tiện tuyên truyền như: truyền hình, đài phát thanh, sách báo, sinh hoạt tổ dân phố, nói chuyện tuyên truyền, tập huấn, hội thi... Phải biết lựa chọn nội dung, phương tiện thích hợp với yêu cầu của từng đối tượng, đặc biệt chú trọng truyền hình.

+ Nâng cấp cơ sở hạ tầng (đường liên phường, xã,...) để hầu hết các khu dân cư được hưởng dịch vụ thu gom rác tận nhà.

+ Nên có hệ thống giáo dục về phân loại rác thải, giúp người dân hiểu rõ công tác này hơn.

+ Xây dựng một nhóm người chịu trách nhiệm chính và có cơ chế hoạt động phù hợp để giữ gìn các bãi biển và xác định cho được quyền lợi của họ đối với hoạt động này.

+ Tổ chức những buổi nói chuyện tuyên truyền khoảng thời gian 2 tiếng đồng hồ, không nên kéo dài quá. Thời gian tổ chức nói chuyện tốt nhất là vào ban đêm.

+ Nên đặt biển báo tại một số bãi biển để luôn nhắc nhở mọi người đi biển ý thức giữ gìn môi trường biển; kịp thời phê phán những hiện tượng phóng uế trên biển, vứt xả rác bừa bãi và những hành động thiếu văn minh khác.

+ Đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên cấp xã/phường để duy trì được công tác này.

+ Phải thường xuyên tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình cũng như nội dung truyền đạt trên các thông tin đại chúng

+ Tăng cường kiểm tra và có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các trường hợp thải các chất thải công nghiệp gây ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp.

+ Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích nông dân trồng tre ven bờ sông và những nơi có khả năng bị nước lũ xâm thực, công phá nhằm bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ nhân dân xây dựng nhà cầu hợp vệ sinh.

+ Cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát lâm sản, thường xuyên phối hợp truy quét những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng ở những địa bàn trọng điểm; chủ động xây dựng và triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng.

ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG MỘT SỐ GIỐNG CÂY TRỒNG CHÍNH Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư LÊ NGỌC BÌNH

Cơ quan chủ trì: Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh QN-ĐN

Thời gian thực hiện: 12/1995 - 12/1996

Mở đầu

Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (QN-ĐN) có diện tích đất sản xuất lương thực tương đối lớn, có điều kiện thời tiết khí hậu khá đặc trưng của khu vực duyên hải nam Trung bộ và có nhiều dạng địa hình đất đai khác nhau, do đó cơ cấu cây trồng cũng trở nên đa dạng và phong phú hơn.

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng đã được đưa vào sản xuất làm tăng đáng kể năng suất chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, việc du nhập giống bằng nhiều nguồn: nhà nước, tập thể, tư nhân, cùng với việc kiểm tra, kiểm soát chưa được chặt chẽ đã gây nên không ít khó khăn trong công tác quản lý giống, đặc biệt là trong công tác tuyển chọn, bồi dục giống.

Vì vậy, việc tiến hành điều tra hiện trạng và đánh giá các giống cây trồng là hết sức cần thiết, nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đồng thời đề xuất việc bảo tồn những giống cây có nguồn gen quý hiếm.

Đề tài tiến hành khảo sát điều tra một số giống cây trồng chính thuộc hai nhóm cây lương thực: Lúa, ngô, khoai lang; cây công nghiệp: mía, đậu phụng, thuốc lá và cây dầu tằm. Phạm vi điều tra trên toàn bộ 16 huyện, thị của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Mục tiêu

Điều tra hiện trạng một số giống cây lương thực và một số giống cây công nghiệp ngắn ngày; đề xuất hướng sử dụng có hiệu quả và đề nghị một số định hướng trong công tác giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Nội dung

1. Điều tra các đặc điểm sinh vật học, tính chống chịu, tính thích nghi, tên và lý lịch giống, địa bàn phân bố.

2. Thu thập tiêu bản mẫu những giống tốt có triển vọng, những giống mang những đặc tính quý.

3. Phân loại nhóm giống: nhóm có triển vọng nên duy trì phát triển, nhóm giống có đặc điểm không phù hợp cần loại bỏ, nhóm giống cần hạn chế sử dụng, nhóm giống cổ truyền.

Phương pháp điều tra

1. Điều tra sơ bộ chủng loại giống (diện tích, phân bố) để xác định tuyến điều tra theo vùng sinh thái.

2. Chọn điểm điều tra cho từng giống (mỗi giống từ 1-3 điểm điều tra); tiến hành điều tra trực tiếp trên đồng ruộng, phỏng vấn hộ nông dân.

3. Chọn mẫu: Diện tích mỗi mẫu điều tra là 500m² và chọn 2-5 điểm để lấy mẫu.

4. Các chỉ tiêu điều tra: Tên giống, các

đặc điểm sinh vật học, các chỉ tiêu về năng suất, tính chống chịu và các đặc điểm thích nghi...

5. Thời gian điều tra: Điều tra liên tục từ 12/1995-12/1996.

Kết quả

1. Kết quả điều tra giống lúa: Được đánh giá theo địa bàn 15 huyện, thị qua các tiêu chí: Diện tích phân bố, tên khoa học, tên khác, diện tích gieo trồng, năng suất, thời gian sinh trưởng, thành phần cơ giới đất và loại đất gieo trồng, hướng sử dụng. Đánh giá qua 4 vụ sản xuất trong năm như sau:

* *Vụ đông xuân:* Tiến hành điều tra được 100 giống các loại (lúa tẻ 90 giống, lúa nếp 10 giống). Kết quả cho thấy: Giống chính là IR 17494 có diện tích gieo trồng 30.000 ha; tiếp đến là KAU 17427, giống Sài Gòn, CN7, TN8 có diện tích mỗi giống khoảng 1.500 - 2000 ha. Giống IR 35366, IR 29723 còn rất ít. Đặc biệt là các giống nếp chỉ còn trồng rải rác ở các huyện trung du, miền núi như Quế Sơn, Hiệp Đức.

- Về sự phân bố của giống: Các giống ngắn ngày có xu hướng được gieo trồng ở các huyện phía nam tỉnh; các giống dài ngày như IR 17494 (13/2) được gieo trồng ở các huyện phía bắc tỉnh là chủ yếu.

- Sự chênh lệch về thời gian sinh trưởng giữa các giống không lớn (từ 2-5 ngày), Tại các huyện phía Nam giống có xu thế ngắn ngày hơn có thể do điều kiện đất đai ít màu mỡ hơn.

- Chủng loại giống phong phú được du nhập theo nhiều phương thức khác nhau, được đặt nhiều tên địa phương khó định danh: Sài Gòn, Sông Bé, Đồng Nai, Trung Quốc trắng..

* *Giống lúa vụ Xuân hè:* Tổng số giống điều tra là 82 giống được đánh giá như

sau:

- Hầu hết là các giống ngắn ngày và trung ngày (từ 75 - 105 ngày); trung bình mỗi huyện có từ 10 - 15 giống.

- Giống có diện tích gieo trồng lớn nhất và được duy trì qua nhiều năm là CN2, Sài Gòn.

* *Giống lúa vụ Hè thu:* Thu thập được 84 giống (74 giống lúa và 10 giống nếp)

- Giống có diện tích lớn nhất là IR17494, KAU 1727; các giống địa phương trồng ở các huyện miền núi: Ba Trảng, Nhe,,, năng suất không cao nhưng khá ổn định ở các vùng không chủ động nước tưới.

- Giống trong vụ hè thu không phong phú như trong vụ đông xuân, xuân hè, nhưng do thời tiết vụ hè thu thuận lợi nên hầu hết các giống đều thể hiện rõ tiềm năng năng suất và khả năng chống chịu. Các giống năng suất thấp hơn được nông dân loại bỏ hoặc trồng ở đất vườn, đất không chủ động nước hoặc úng thủy,

* *Giống lúa vụ 3:* Thu thập được 53 giống

- Hầu như các giống sử dụng trong xuân hè và vụ đông xuân đều có mặt trên đồng ruộng vụ 3. Giống có diện tích lớn là giống OMC S7, Sài Gòn, CR 203, TH 85, TN 108... và là giống chủ lực của một vùng như: OMC S 7 ở Tam kỳ, núi thành, giống Sài Gòn ở Thăng bình...

- Năng suất: Các giống trong vụ 3 có năng suất từ 30 - 45 tạ/ha/vụ; có giống năng suất thấp (OMC S7) nhưng lại được nông dân chấp nhận vì có thể dùng để gieo trẻ vụ, do có thời gian sinh trưởng ngắn (70 - 75 ngày).

* *Nhận xét chung về tình hình giống lúa trên địa bàn toàn tỉnh:*

- Các giống lúa dài ngày như IR 17494, KAU 1727 là giống chủ lực trong vụ đông xuân, hè thu; các giống khác như IR

35366, IR 29723... chưa phát triển được. Giống 13/2 (IR 17494) là giống nhiễm bệnh đạo ôn nhưng vẫn được gieo trồng chủ lực ở các huyện vùng thâm canh lúa vì có năng suất ổn định.

- Các giống ngắn ngày được sử dụng cả hai vụ xuân hè và vụ 3 và phổ biến ở các huyện trung du của tỉnh; giống ngắn ngày chiếm khoảng 60% diện tích gieo trồng của mỗi vụ trên.

- Hầu hết các giống đều chưa có lý lịch rõ ràng và tên gọi thì thay đổi theo từng vùng dẫn đến khó định danh.

- Qua kết quả điều tra đã đề xuất 16 giống lúa chính cần duy trì và phát triển: IR 17494, IR 29723, IR 35366, KAU 1727, TN 8, Sài Gòn, CN 7, LC 88 -66, CN 2, số 35. OMC S 7, MTL 61, CR 203, IR 1352, TH 6, TAINUNGENG; 19 giống nên duy trì phát triển cho một số vùng (tùy đặc điểm từng nơi). Đặc biệt đề xuất 11 giống cần loại bỏ: Jet 5519, 4D, 88421, HT 10, TQ chùm, Debu, U10, C9, Cửu Long, HT 12 và HT85. Các giống lúa địa phương (tạm gọi là các giống cổ truyền) cần duy trì gồm 36 giống, trong đó giống nếp chiếm đa số.

2. Kết quả điều tra giống ngô

- Qua điều tra có 11 giống ngô trong sản xuất. Giống Thái sớm (Early Thai composte) được du nhập vào QN-ĐN từ năm 1979, có diện tích lớn nhất; giống ngô đỏ địa phương, giống ngô nếp cũng là giống phổ biến ở hầu hết các huyện, thị, đặc biệt là vùng ven sông Thu Bồn.

Ngoài 3 giống trên, trong vài năm gần đây các giống ngô lai F1 đã bắt đầu được nông dân chấp nhận do có năng suất cao, đó là các giống: Bioseed 9670, Bioseed 9681, LVN 10, Pacific 11.

Trong 11 giống ngô trên địa bàn có các giống DK 888, Pacific 11 được trồng diện tích ít vì năng suất thấp hoặc là dài ngày.

- Nhận xét chung: Diện tích ngô lai được trồng còn quá ít so với diện tích ngô của toàn tỉnh. Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng lớn nhất và cho năng suất cao nhất. Vùng chuyên canh ngô tập trung ven sông Thu Bồn, Vu Gia và các huyện miền núi; vùng cho năng suất cao nhất là vùng đất bãi ven sông. Thời gian sinh trưởng (TGST) của các giống ngô trong vụ đông xuân thường từ 100-110 ngày; vụ hè thu ngắn hơn vụ đông xuân 10 ngày. Do đó, để chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên chọn giống ngô trong vụ đông xuân có TGST 100-110 ngày là phù hợp với chế độ luân canh hiện nay.

3. Kết quả điều tra các giống sắn

- Trên địa bàn tỉnh QN-ĐN có 15 giống sắn các loại, trong đó giống sắn H134 có khoảng 4600 ha, sắn xanh, sắn canh nông, sắn trắng tập trung tại các huyện Tiên Phước, Núi Thành và các huyện miền núi.

- Các giống sắn hầu hết đều có thời gian sinh trưởng từ 11-12 tháng; các giống có thời gian sinh trưởng ngắn (khoảng 4 tháng) còn rất ít (giống bún xanh, bún trắng).

- Hầu hết các giống sắn chưa được quan tâm nghiên cứu như: Du nhập giống mới, đánh giá, tuyển chọn và khuyến cáo cho nông dân sử dụng và áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp.

4. Kết quả điều tra các giống khoai lang

- Đã tiến hành điều tra được 27 giống khoai lang. Giống phổ biến là giống dâu, trụi sa, tứ quý; các giống đều phổ biến có thời gian sinh trưởng 120-130 ngày và có thể trồng ở tất cả các vụ đông-xuân, hè thu hoặc xuân hè.

- Nhìn chung các giống khoai lang phong phú và được nông dân chấp nhận. Tùy theo mục đích sử dụng: lấy củ, lấy dây... mà có những phương pháp canh tác phù hợp.

- Các giống khoai ruột vàng, đỗ dùng làm thực phẩm cho con người còn rất ít và năng suất thấp, do vậy cần có hướng nghiên cứu để khôi phục.

5. Kết quả điều tra nhóm giống cây công nghiệp

- Có 17 giống được điều tra. Trong vụ đông xuân có 17 giống, vụ xuân hè có 9 giống, vụ hè thu có 3 giống. Ở QNĐN, lạc được trồng cả ba vụ trên; nguồn cung cấp giống chủ yếu là để giống tại chỗ và nhập từ Tây Nguyên về.

- Giống lạc sẻ địa phương có năng suất ổn định và trồng trên diện tích lớn (khoảng 2000 ha), Nguồn gốc các giống đều chủ yếu từ Tây nguyên du nhập về: giống mỏ két Biên Hoà, giống lạc Gia Lai, Buôn Ma Thuột...

- Thời gian sinh trưởng trung bình của các giống khoảng 100 ngày, trừ giống Sen Nghệ An có TGST 120 ngày

- Do việc để giống phức tạp, nên giống lạc sẻ, mỏ két vẫn được mua từ Tây nguyên về. Vấn đề quan trọng của giống lạc là khâu để giống tại chỗ, dù có du nhập nhiều giống tốt về vẫn khó có thể phát triển được. Vì vậy, cần có hướng nghiên cứu nhân giống tại chỗ hoặc có phương pháp bảo quản tốt.

6. Kết quả điều tra giống mía, giống dâu

- Hiện nay có khoảng 20 giống mía được trồng trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại các vùng Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức. Giống chủ lực là giống mía trắng địa phương (chiếm diện tích 2500 ha); giống F134 có diện tích 550 ha; các giống khác như Quế đường, ROC, My 5511 cũng chiếm diện tích tương đối lớn. Thời gian sinh trưởng đều từ 11-12 tháng; năng suất thường đạt 30 tấn/ha.

- Cơ cấu giống mía hiện nay chưa phù hợp theo qui hoạch vùng chuyên canh mía, vì có quá nhiều giống địa phương năng

suất thấp (10-15 tấn / ha).

- Có 07 giống dâu được trồng trên địa bàn tỉnh phổ biến là giống bầu trắng có diện tích 550ha (chiếm 60% diện tích trồng dâu), giống dâu Sa nhị luân chiếm diện tích 200ha, còn lại các giống khác chiếm diện tích nhỏ.

- Chung loại giống dâu không phong phú. Qua đánh giá các chỉ tiêu cho thấy giống bầu trắng, Sa nhị luân nên phát triển; các giống Hà Bắc, bầu xanh nên loại bỏ vì năng suất thấp và chất lượng lá không thích hợp.

7. Kết quả điều tra giống thuốc lá

- Toàn tỉnh có 06 huyện trọng điểm trồng thuốc lá, nhưng số lượng giống chỉ có 07 giống. Giống bông viên địa phương (thuốc lá sợi nâu) là giống chính đã được canh tác lâu đời, có năng suất cao và ổn định, năng suất đạt 15-16 tấn trên ha. Thời gian sinh trưởng từ 120-125 ngày.

- Giống thuốc lá sợi vàng: RV 6K, Coker 176 được trồng phổ biến ở Tam Kỳ, Thăng Bình, Điện Bàn để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy thuốc lá Đà Nẵng.

- Qua điều tra thì các giống sợi nâu vẫn là phổ biến và chiếm diện tích lớn vì dễ trồng và thích nghi với tập quán canh tác. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất công nghiệp thì cần duy trì và phát triển các giống RV 6K, COKer 176.

Kết luận và đề nghị

*** Kết luận**

- Hiện trạng giống cây trồng của tỉnh đa dạng, nhiều chủng loại, nhưng so với 5 năm trước thì chủng loại giống có giảm đi nhiều. Trong đó giống lúa là phức tạp nhất, chỉ có các giống lúa dài ngày là chọn được giống chủ lực cho từng vụ, còn các giống ngắn ngày chưa có giống nổi bật về năng suất nên gặp ít nhiều khó khăn

trong công tác định hướng về giống.

- Tình hình định danh giống lúa là vấn đề nan giải, gây không ít khó khăn trong chỉ đạo sản xuất.

- Các giống cây trồng khác ít chủng loại, nông dân dễ chọn lựa và định hướng cho từng vùng.

- Có nguồn giống địa phương phong phú, nhất là giống lúa, nếp. có nhiều gen quý hiếm: chịu hạn của các giống cặng, đồi, trì... cần có hướng duy trì để phục vụ cho công tác lai tạo, bình tuyển giống trong tương lai.

** Đề nghị*

- Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, đánh giá về giống các loại. Đối với cây lúa cần chú trọng hơn đối với các giống lúa ngắn ngày. Đồng thời có các biện pháp kỹ thuật thích hợp để nâng cao năng suất lúa vụ xuân hè, vụ 3.

- Chú trọng sản xuất giống lúa kỹ thuật (nguyên chủng, cấp 1, cấp 2) với các giống

có diện tích lớn để nâng cao chất lượng: KAU 1727, TN 108, Sài gòn, LC 88-66...

- Khuyến cáo thay đổi cơ cấu cây màu, nâng cao tỷ lệ ngô lai F1 bằng các giống có tiềm năng năng suất cao như KK, LVN... chọn các giống có chất lượng phù hợp để xuất khẩu, để tiêu thụ.

- Đối với cây mía cần chú trọng công tác bảo vệ thực vật, quan tâm các giống ít khả năng trở cờ để nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu. Đồng thời nên chọn giống dài ngày, trung ngày (10-12 tháng) để làm phong phú tập đoàn và rải vụ.

- Đối với cây lạc nên chú trọng công tác nhân giống tại chỗ, cách bảo quản giống (bằng thời vụ và các phương pháp thủ công).

- Nghiên cứu một số chế độ chuyên canh trên đất lúa ở các vùng phía nam tỉnh.

- Có chính sách đầu tư hợp lý cho công tác giống (nghiên cứu, ứng dụng, khuyến nông, đào tạo cán bộ).

ĐIỀU TRA KHU HỆ ĐỘNG THỰC VẬT VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN SỬ DỤNG HỢP LÝ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁN ĐẢO SƠN TRÀ

Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học sư phạm Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1995 - 5/1997

Mở đầu

Sơn Trà là bán đảo nằm ở Đông Bắc thành phố Đà Nẵng, có diện tích 4370 ha, đã trở thành khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà từ năm 1997 (theo Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977 của Thủ tướng Chính phủ). Nó là lá phổi xanh gìn giữ môi trường trong lành cho thành phố, đồng thời là nguồn tài nguyên nước phong phú cung cấp cho thành phố và là điều kiện thuận lợi cho thảm thực vật rừng và Hệ Động vật rừng phát triển tốt, là nơi nghiên cứu lý tưởng cho các nhà khoa học, các sinh viên quan tâm tới đa dạng sinh học.

Để bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên quý hiếm có tại Sơn Trà đang bị đe dọa bởi các hoạt động kinh tế mạnh mẽ của con người, cần có những nghiên cứu để đề xuất các biện pháp bảo tồn và sử dụng hợp lý, có hiệu quả khu hệ động thực vật tại đây.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là toàn bộ khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà; đối tượng nghiên cứu là khu hệ động thực vật bậc cao (trừ ngành rêu); khu hệ động vật có xương sống trên cạn (lớp ếch nhái, lớp chim, lớp bò sát, lớp thú) và một số bộ thuộc lớp côn trùng.

Mục tiêu

Điều tra, đánh giá hiện trạng, xác định các loài có nguồn gen quý của khu hệ động

thực vật; đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khu hệ động, thực vật ở Sơn Trà. Đề xuất một số biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của Sơn Trà, góp phần hiếm hiện trạng một số giống cây lương thực và một số giống cây công.

Nội dung

1. Khảo sát, thu thập mẫu vật, quan sát xác định các thành phần loài động thực vật hiện hữu ở Sơn Trà.
2. Lập Danh lục thành phần loài.
3. Xây dựng bản đồ phân bố động, thực vật.
4. Xây dựng bản đồ phân bố động, thực vật đặc trưng của Sơn Trà.
5. Đề xuất phương hướng bảo tồn và sử dụng hợp lý.

Phương pháp điều tra

1. Khảo sát đánh giá khu hệ thực vật theo phương pháp nghiên cứu thực vật của RM Klein (1979), bao gồm các bước: Khảo sát ngoài thực địa, sơ chế tiêu bản, xử lý mẫu trong phòng thí nghiệm, giám định và so sánh với mẫu chuẩn, lập danh lục.
2. Phương pháp nghiên cứu động vật: Mỗi nhóm động vật có phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- Nghiên cứu thú được thực hiện theo các phương pháp: Thu bắt mẫu và di vật lông, xương trong thiên nhiên; quan sát

trong tự nhiên; điều tra phỏng vấn nhân dân.

- Phương pháp nghiên cứu chim: theo phương pháp khảo sát ngoài thực địa.

- Phương pháp nghiên cứu ếch nhái, bò sát, côn trùng: Tiến hành theo các bước khảo sát ngoài thực địa và xử lý mẫu trong phòng thí nghiệm.

3. Điều tra các nhân tố ảnh hưởng tác động đến khu bảo tồn thông qua phương pháp khảo sát xã hội học đối với người dân quanh khu vực Sơn Trà.

Kết quả

1. Đặc điểm tự nhiên bán đảo Sơn Trà

- *Vị trí địa lý và địa hình:* Bán đảo Sơn Trà có toạ độ địa lý: Kinh độ Đông: 108° 12' 45'' đến 108° 20' 48''; vĩ độ Bắc: 16° 05' 50'' - 16° 09' 06'' và nằm theo hướng Đông - Tây, có chiều dài khối núi 13km, chiều rộng từ 1,5 - 5km; chu vi bán đảo khoảng 60km, trong đó có 3/4 là giáp biển. Độ cao trung bình của bán đảo là 350m, đỉnh cao nhất (đỉnh ốc) cao 696m, tiếp đến là đỉnh truyền hình cao 647m, đỉnh quả cầu cao 621m.

- *Địa chất, thổ nhưỡng:* Sơn Trà được hình thành từ kỷ CamBi cách đây 2000 triệu năm, cấu tạo bởi Macma axit, quá trình hình thành chính là rửa trôi các chất kim loại kiềm, kiềm thổ silic, tích lũy sắt nhôm của sản phẩm phong hoá tàn tích và sườn tích. Sơn Trà có khí hậu nhiệt đới biển và chịu ảnh hưởng của hoàn lưu cực đới lạnh. Về thổ nhưỡng, bán đảo Sơn Trà có 03 tổ hợp đất chính: tổ hợp đất núi vàng nâu, đất đồi vàng nâu và đất cát ven biển. Do có cấu tạo từ đá Granit nên đất chủ yếu là feralit vàng nâu phát triển trên đá Granit; đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước kém.

- *Đặc điểm khí hậu:* Tổng nhiệt lượng trung bình năm 8700-9362°C, nhiệt độ trung bình năm là 24-35°C, biên độ nhiệt độ năm 7-9°C, biên độ nhiệt độ ngày 1,5 - 2°C, biên độ nhiệt độ đêm 7,1°C, tổng số giờ nắng trong năm 1800-2000 giờ.

- *Đặc điểm thủy văn:* Bán đảo Sơn Trà có khoảng 20 con suối chảy quanh năm hoặc theo mùa. Có 2 con suối lớn nhất là suối Đá và suối Heo, là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho nhân dân sống quang vùng.

- *Tài nguyên rừng:* Bán đảo Sơn Trà được bao phủ bởi kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới. Nhưng do tác động của con người, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Theo thống kê năm 1989 rừng chỉ còn chiếm 67% diện của bán đảo Sơn Trà. Trong đó rừng trung bình còn 400ha - chiếm 9% diện tích; rừng phục hồi 2.610,6ha - chiếm 58,8% diện tích; rừng trồng là 225,7ha - chiếm 5,68% diện tích; còn lại là trồng cây bụi và trồng cỏ.

- *Tài nguyên động vật:* Theo thống kê năm 1989, động vật ở Sơn Trà có: 30 loài, 15 họ, 7 bộ; Lớp chim có 51 loài, 25 họ, 11 bộ; lớp bò sát có 15 loài; lớp ếch nhái có 5 loài.

2. Kết quả điều tra về khu hệ động thực vật

a) Sự đa dạng về cấu trúc thành phần loài: Tổng số loài thực vật bậc cao là 985 loài - chiếm 9,37 % loài thực vật bậc cao của Việt Nam, thuộc 483 chi và 143 họ. Tổng số loài quý hiếm là 22 loài.

Bảng 1: So sánh các dẫn liệu hệ thực vật Sơn Trà với hệ thực vật Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Sơn Trà	Việt Nam	Tỷ lệ so sánh (%)
1	Số họ	143	378	37,83
1	Số chi	483	2524	19,13
3	Số loài	985	10.519	9,37

Như vậy, về diện tích bán đảo Sơn Trà chỉ bằng 0,014%, nhưng có số loài thực vật chiếm 9,37% tổng số loài thực vật của Việt Nam. Hệ thực vật ở Sơn Trà không chỉ đa dạng về loài mà còn đa dạng về cả họ.

- Khi phân tích các đơn vị phân loài (họ, chi, loài) trong các ngành ta thấy sự phân bố Taxon không đồng đều trong các ngành thực vật: ngành thực vật hạt kín (Angiospernac) có 919 loài - chiếm 93,2% tổng số loài hệ thực vật ở Sơn Trà; hai ngành tiếp theo là ngành thực vật hạt trần (Gymnospermac) có 4 loài - chiếm 0,6% và ngành quyết thực vật (Pterophyta) có 62 loài - chiếm 6,2%.

- Khi so sánh 2 lớp trong ngành thực vật hạt kín ở cho thấy: Lớp 2 lá mầm có số họ, chi, loài lớn hơn số họ chi loài của lớp 1 lá mầm. Như vậy có thể thấy được tính ưu thế của ngành hạt kín trong hệ thực vật tại Sơn Trà. Điều này giúp cho việc bảo tồn nguồn gen ở khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà.

- Trong quá trình điều tra khu hệ thực vật, một số loài trước đây các nhà thực vật học người Pháp đã gặp như Sao đen, Tàu Duyên Hải... cho đến nay chưa gặp. Ngược lại, nhiều loài thực vật ưa sáng thuộc các họ như: Cà phê, Cam, Bông, Mua, Đay lại gặp rất phổ biến. Điều này chứng tỏ hệ thực vật ở Sơn Trà đang bị tác động theo chiều hướng xấu nếu không kịp thời gìn giữ bảo tồn.

b) Giá trị tài nguyên thực vật

- Nhóm *cây thuốc*: có 143 loài, trong đó có một số loài có thể khai thác được là: Bách bộ (Stemona Tuberosa), Mãn kinh tử (ViTex Trifolita), Thiên môn (Asparagus Cochinchinensis), Sấu đầu rừng (Brucera javanika). Ngoài ra có một số loài

cây thuốc có giá trị như: Ngũ gia bì (Schefflera Octophylla), Lá khôi (Ardisia Silvestris), Kim ngân (Loniciera Macrantha) nhưng với số lượng cá thể không nhiều.

- Nhóm *cây dầu nhựa* thống kê được 11 loài, trong đó sản phẩm của cây Chò chai bị khai thác rất nhiều; nhóm cây cảnh thống kê được 104 loài; nhóm cây đan lát có 31 loài, trong đó có 5 loài mây, song có thể sử dụng được. Lá nón là loài cây phổ biến dưới các tán rừng và mọc rất nhiều ở ven rừng Sơn Trà; nhóm cây cho củ, lá, ăn quả được có 57 loài; nhóm cây gỗ (> 30 cm) có 134 loài.

Hệ thực vật ở bán đảo Sơn Trà đa dạng về loài, trong đó ngành hạt kín giữ vai trò quan trọng vì chúng có số lượng họ, chi, loài nhiều nhất, lớp hai lá mầm giữ vai trò ưu thế hơn so với lớp một lá mầm.

3) Đa dạng về hệ động vật

a) Thành phần loài khu hệ động vật Sơn Trà

Từ kết quả giám định và phân tích mẫu trong thiên nhiên, đã thống kê được cấu trúc thành phần loài động vật như sau:

STT	Lớp	Sô bộ	Số họ	Số loài
1	Thú (Mammalia)	8	18	36
2	Chim (Aves)	15	34	106
3	Bò sát (Reptilia)	2	12	23
4	Ếch nhái (Amphibia)	1	4	9
5	Côn Trùng (Insecca)	12	26	113

- Khu hệ động vật ở bán đảo Sơn Trà gồm 287 loài thuộc 94 họ với 38 bộ côn trùng động vật, trong đó có 29 loài thuộc nguồn gen quý hiếm.

- So với tổng số loài động vật ở Việt Nam, động vật có xương sống ở cạn của Sơn Trà có 174 loài - chiếm 12,5%; số bộ có 26 Bộ - chiếm 70,27% tổng số Bộ của Việt Nam; số Họ có 68 - chiếm 45,64% tổng số Họ của Việt Nam.

- Sự phân bố Taxon trong 4 lớp động vật có xương sống ở cạn của Sơn Trà như sau: lớp chim có 106 loài - chiếm 60,92% tổng số loài động vật trong 4 lớp, tiếp đến là lớp thú có 36 loài - chiếm 20,69%, lớp bò sát có 23 loài - chiếm 13,21% và lớp ếch nhái có số lượng loài ít nhất - chiếm 5,18%.

- Cấu trúc thành phần loài côn trùng phổ biến ở Sơn Trà gồm 12 bộ, thuộc 26 họ của 113 loài. Trong đó có 5 loài thuộc nguồn gen quý hiếm.

* Danh sách những loài côn trùng quý, hiếm ở Sơn Trà:

a) Bọ ngựa (Mantis Religiosa L.)

b) Bướm phượng cánh sau vàng (Troides Andromache)

c) Bướm phượng đuôi kiếm (Pathyas Natiphatas)

d) Bướm phượng đốm vàng (Zentides Bathycles)

e) Bướm phượng đốm đuôi vàng (Leptocireus Curius)

Sự phân bố Taxon của khu hệ côn trùng Sơn Trà gồm 1/4 loài côn trùng trên 15% tổng số các loài trong các bộ côn trùng và có tới 50% số bộ chỉ có duy nhất một loài. Điều đó chứng tỏ tính đa dạng của các loài côn trùng phổ biến ở bán đảo Sơn Trà cũng rất thấp. Ngược lại số cá thể của một số loài côn trùng có số lượng tương đối cao. Đặc điểm trên thể hiện tính đặc trưng cơ bản của côn trùng hải đảo.

b) Giá trị tài nguyên động vật

Hệ động vật Sơn Trà là yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng nhiệt đới Sơn Trà. Hệ thực vật cung cấp lá, mầm quả, hoa, rễ, củ làm thức ăn cho động vật và ngược lại động vật rừng cũng tham gia quá trình tồn tại và phát triển của thực vật.

Các loài động vật ăn thịt, ăn côn trùng đóng vai trò điều chỉnh trong hệ sinh thái. Một hệ sinh thái bền vững khi các yếu tố,

các mắt xích của nó giữ được cân bằng một số loài cho phép và việc thuần dưỡng thì khả năng bắt gặp động vật sẽ được tăng lên. Bán đảo Sơn Trà là một hòn đảo có không khí trong lành, có các bãi tắm sạch đẹp và có nguồn nước phong phú, càng tăng thêm những điều kiện để xây dựng Sơn Trà thành khu nghỉ mát, tham quan du lịch sinh thái.

4. Đề xuất phương hướng nhằm quản lý sử dụng lâu bền tài nguyên sinh vật Sơn Trà

a) Đối với khu hệ thực vật:

- Hệ thực vật ở Sơn Trà có tính đa dạng về thành phần loài, vì vậy muốn bảo vệ sự đa dạng đó phải bảo vệ cả hệ sinh thái.

- Khi tiến hành bảo tồn loài với mục đích bảo tồn nguồn gen, cần ưu tiên bảo tồn các loài có nguồn gen quý, hiếm có giá trị kinh tế, đặc biệt đang cơ nguy cơ bị tiêu diệt.

- Cần quan tâm bảo vệ nhóm thực vật có chồi trên đất, vì nhóm này tập trung đại đa số các loài thân gỗ có giá trị kinh tế cao; đặc biệt quan tâm bảo vệ một số quần xã có các loài dễ cháy như: cỏ tranh, lau...

b) Đối với khu hệ động vật

- Danh lục động vật ở Sơn Trà có đặc điểm cách ly với diện tích hẹp, nên các mục đích khai thác làm thực phẩm, lấy lông, da... không nên đặt ra. Ngược lại cần chú ý khai thác các giá trị sinh thái, du lịch, nghiên cứu khoa học.

- Do thành phần loài động vật và số lượng của chúng trong bán đảo Sơn Trà được quyết định trong khuôn khổ điều chỉnh tự nhiên của các yếu tố mà Sơn Trà có. Do đó mọi tác động của con người nhất là tác động tiêu cực đều ảnh hưởng trực tiếp đến bền vững môi trường sinh thái ở đây.

c) Bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật

- Rừng Sơn Trà phong phú về động thực vật, quần thể động vật sống trong rừng sẽ là những đối tượng hấp dẫn trong du lịch sinh thái: Voọc vá, đàn khỉ, Cu li, Sóc, gà rừng... Những loài này cần được bảo vệ nghiêm ngặt kết hợp với việc gây thả bổ sung.

- Cần có những biện pháp xử phạt hành chính và kiểm tra kiểm soát chặt chẽ nguồn tài nguyên rừng; cần tuyên truyền cho nhân dân hiểu rõ ý nghĩa của rừng và môi trường sống để họ chủ động bảo vệ rừng một cách tích cực, đồng thời có biện pháp hỗ trợ cho các hộ dân đang gặp khó khăn về kinh tế có công ăn việc làm ổn định, để họ từ bỏ nghề rừng.

Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

a) Hệ thực vật:

- Hệ thực vật Sơn Trà có tính đa dạng về họ, chi, loài. Đã thống kê được 985 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 143 họ (Trong đó: 143 loài có giá trị dược liệu. 140 loài có giá trị cây cảnh, 31 loài có giá trị sử dụng đan lát, 134 loài có giá trị cung cấp gỗ gia dụng và 57 loài cho củ, quả làm thức ăn cho người và động vật và có 22 loài thực vật quý hiếm). Tuy trong một diện tích nhỏ chỉ chiếm 0,014% diện tích cả nước nhưng số họ thực vật chiếm 37,83% tổng số họ thực vật của Việt Nam, số chi chiếm 19,13% tổng số chi của Việt Nam và số loài chiếm 9,37% tổng số loài của Việt Nam.

- Thảm thực vật tự nhiên ở Sơn Trà có 3 kiểu: Quần hệ rừng kín thường xanh mùa mưa nhiệt đới; quần hệ rừng phục hồi sau khai thác; quần hệ cây bụi và trảng cỏ.

- Hệ thực vật Sơn Trà thể hiện tính giao lưu của hai luồng thực vật phía Bắc xuống và phía Nam lên. Hiện trạng hệ thực vật Sơn Trà xuất hiện phổ biến nhiều loài thực

vật ưa sáng thuộc các họ: Cà phê Rubiaceae, họ Cam Rutaceae, họ Trôm Sterculiaceae, họ Mua Melastomataceae, họ Đay Tiliaceae... là những loài thực vật chỉ thị theo diễn thế đi xuống. Điều đó chứng tỏ hệ thực vật Sơn Trà đang bị tác động mạnh theo chiều hướng xấu, cần được giữ gìn và bảo tồn kịp thời.

2. Hệ động vật

- Đã thống kê danh mục động vật bao gồm 287 loài, 93 họ, 38 bộ, trong đó lớp thú 36 loài, 18 họ, 8 bộ; lớp chim có 106 loài, 34 họ, 15 bộ; lớp bò sát có 23 loài, 12 họ, 2 bộ; lớp ếch nhái 9 loài, 4 họ, 1 bộ; lớp côn trùng 113 loài, 26 họ, 12 bộ.

- Đặc điểm khu hệ động vật Sơn Trà là khu hệ đảo bán cô lập có thành phần loài hạn chế, tính đa dạng thấp. Số lượng loài trong các họ, bộ không cao, nhưng số lượng cá thể của một số loài lớn hơn đất liền. Tính ưu thế sinh thái ở đây chủ yếu là những động vật nhỏ, leo trèo. Giá trị bảo tồn nguồn gen động vật ở Sơn Trà có 20 loài quý hiếm. Trong đó loài Voọc chà vá được coi là biểu tượng bảo tồn của Sơn Trà. Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà có giá trị du lịch sinh thái, giải trí và nghỉ ngơi.

Kiến nghị

- Hiện trạng công tác bảo tồn ở Sơn Trà đã thu được một số kết quả nhưng chưa triệt để. Cần có sự quan tâm phối hợp của lãnh đạo Thành phố, lãnh đạo quận Sơn Trà để công tác bảo tồn được tốt hơn.

- Dù Sơn Trà có diện tích hẹp, chưa đủ tiêu chuẩn của một vườn quốc gia nhưng do tính chất bảo tồn nguồn gen của một số loài động vật quý hiếm trong đó có Voọc chà vá là loài quan trọng có giá trị vốn gen cao. Vì vậy có thể đề nghị nâng cấp khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà thành Vườn quốc gia.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG Ô NHIỄM NƯỚC NGẦM KHU VỰC QUẬN LIÊN CHIỂU - ĐÀ NẴNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ

Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ ĐỖ CẢNH DƯƠNG

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Nghiên cứu triển khai công nghệ
khoáng chất - Trường Đại học Mở Địa chất

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 8/2001

Mở đầu

Hiện nay, ở quận Liên Chiểu vấn đề cấp nước cho dân sinh và công nghiệp đang trở thành một vấn đề bức xúc. Hầu hết nhân dân sử dụng nguồn nước ngầm khai thác từ tầng qh, rất gần mặt đất. Nguồn nước ngầm này đang bị đe dọa bởi nguy cơ nhiễm bẩn.

Do đặc điểm cấu trúc địa chất thủy văn, các tầng chứa nước không có lớp sét cách nước phía trên bảo vệ nên chúng có khả năng tự bảo vệ kém, dễ bị ô nhiễm do nguồn thải. Hơn nữa, vấn đề nhiễm mặn cũng là một nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng của các tầng chứa nước trong khu vực.

Sự gia tăng dân số cùng với quá trình đô thị hoá và công nghiệp hóa đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, trong đó có môi trường nước. Trên địa bàn quận Liên Chiểu hiện nay có hai khu công nghiệp Hoà Khánh và Liên Chiểu với hàng chục nhà máy, xí nghiệp mà chất thải của chúng là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm đến nguồn nước. Xung quanh khu vực hồ Bàu Tràm có tới 9 nhà máy (hoá chất, bia, giấy, đồ chơi, ...). Nước thải của các cơ sở này hoặc đã xử lý nhưng chưa đạt yêu cầu, hoặc không qua xử lý và đổ thải trực tiếp ra môi trường. Hậu quả tất yếu là môi trường nước bị ô nhiễm.

Việc đánh giá hiện trạng ô nhiễm, nguyên nhân gây ô nhiễm nước ngầm cũng như những hiểu biết toàn diện về trữ lượng, chất lượng nước ngầm và đề ra những giải pháp nhằm sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn nước khỏi bị ô nhiễm và cạn kiệt là một nhiệm vụ cấp thiết đối với quận Liên Chiểu hiện nay.

Mục tiêu

Đánh giá hiện trạng ô nhiễm (loại ô nhiễm), xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi ô nhiễm.

Nội dung

- Đánh giá đặc điểm, cấu trúc địa chất-địa chất thủy văn khu vực nghiên cứu.
- Khảo sát hiện trạng khai thác nước ngầm.
- Xác định mức độ và nguyên nhân gây ô nhiễm nước ngầm.
- Đánh giá khả năng tự bảo vệ của nước dưới đất.
- Đề xuất các giải pháp khắc phục ô nhiễm và bảo vệ nguồn nước ngầm.

Phương pháp nghiên cứu

Thu thập các tài liệu đã có và khảo sát thực địa để làm sáng tỏ về cấu trúc

địa chất, địa chất thủy văn của khu vực nghiên cứu.

Điều tra hiện trạng khai thác sử dụng nước và các nguồn thải.

Sử dụng phương pháp khoan khai đào và địa vật lý điện.

Xác định các chỉ tiêu về chất lượng nước, đất.

Đánh giá ô nhiễm nước ngầm và lập bản đồ địa chất thủy văn theo phương pháp Drastic.

Kết quả nghiên cứu

1. Đặc điểm địa chất thủy văn

1.1. Cơ sở địa chất

a. Địa tầng

Vùng nghiên cứu có mặt những hệ tầng sau:

Hệ Cambri - Hệ Ocdovic, hệ tầng A Vương (ϵ_2 - O_1av) được chia thành 3 phụ hệ tầng: Phụ hệ tầng dưới (ϵ_2 - O_1av_1); Phụ tầng giữa (ϵ_2 - O_1av_2); Phụ tầng trên (ϵ_2 - O_1av_3).

Hệ Ocdovic hệ Silua, hệ tầng Long Đại ($O-S_1ld_1$) gồm 2 phụ hệ tầng: Phụ hệ tầng Long Đại dưới ($O-S_1ld_1$) và phụ hệ tầng Long Đại trên ($O-S_1ld_2$).

Hệ Devon (D), hệ tầng Tân Lâm ($D_{1-2}tl$) gồm 2 phụ hệ tầng: Phụ hệ tầng Tân Lâm dưới ($D_{1-2}tl_1$) và phụ hệ tầng Tân Lâm trên ($D_{1-2}tl_2$).

Giới Mesozoi

Hệ Jura, hệ tầng Thọ Lâm ($J_{1-2}tl$)

Giới Kainozoi

Hệ Neogen, hệ tầng ái Nghĩa (Nan)

Hệ Đệ Tứ, thống Pleistocen với các phụ thống là: phụ thống Pleistocen hạ (Q_I), Pleistocen trung (Q_{II}), phụ thống Pleistocen trung - thượng (Q_{II-III})

Thống Holocen bao gồm: Phụ thống Holocen hạ - trung (Q_{IV}^{1-2}); Phụ thống

Holocen trung thượng (Q_{IV}^{2-3}); Phụ thống Holocen thượng (Q_{IV}^3); Thống Holocen không phân chia (Q_{IV}).

Hệ Đệ Tứ không phân chia (Q) bao gồm các loại vật liệu hỗn hợp như tầng, dăm, sạn, sỏi, cát... đa nguồn gốc.

b. Macma

Khu vực nghiên cứu có các thành tạo macma là phức hệ granitogơnai Đại Lộc và phức hệ granit Hải Vân.

c. Các hệ thống đứt gãy

Các đứt gãy được của vùng nghiên cứu được chia ra 3 hệ thống chính là các đứt gãy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, hướng Đông Bắc - Tây Nam và theo phương á vĩ tuyến.

1.2. Đặc điểm địa chất thủy văn

a. Nước lỗ hổng

- Tầng chứa nước Holocen (qh)

Tầng chứa nước Holocen phân bố rộng rãi trong khu vực nghiên cứu. Diện lộ của chúng kéo dài từ chân cầu Nam Ô xuống phía Nam. Đây là tầng nước ngầm nằm trên cùng tính từ mặt đất.

Tầng chứa nước qh có mức độ chứa nước trung bình. Hệ số thấm thay đổi từ 0,5 đến 1,64m/ngđ.

Nước trong tầng qh có chất lượng thay đổi theo không gian và thời gian. Ở khu vực ven biển, chúng có những dải mặn và càng về phía Nam độ mặn càng giảm. Các vùng ảnh hưởng của thủy triều như các cửa sông (Cu Đê) nước thường xuyên bị nhiễm mặn.

Kết quả phân tích mẫu nước khá phù hợp với kết quả đo sâu điện và đo mặt cắt điện. Nước dưới đất trong tầng chứa nước Holocen thường là nước Bicacbonat-clorua và clorua-bicacbonat.

Hàm lượng các vật chất hoà tan trong nước được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Hàm lượng chất tan (mg/l) trong nước của tầng chứa nước qh khu vực Liên Chiểu

TT	Ký hiệu	pH	Na ⁺	K ⁺	NH ₄ ⁺	Ca ²⁺	Mg ²⁺	ΣFe	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	HCO ₃ ⁻	NO ₃	NO ₂
1	LC93	8,0	18,7	0,28	0,20	34	25,2	20,0	17,75	0,00	225,7	6,88	0,00
2	LC96	8,4	42,0	0,11	0,25	46	18,9	15,8	42,6	2,00	219,6	5,33	0,00
3	LC97	5,5	38,2	0,94	0,25	5,01	3,15	19,1	49,7	0,00	97,6	4,98	0,00
7	LC105	8,0	19,0	0,82	4,5	25,2	24,04	39,04	120,7	0,00	152,5	8,6	4,12
8	LC108	6,2	37,08	0,64	0,1	36,07	6,30	11,4	63,7	0,00	154,94	5,5	2,40
9	LC89	6,0	10,27	1,06	0,25	40,08	27,8	27,08	42,6	120,0	134,2	6,02	0,00
10	LC115	7,0	15,0	0,82	0,20	64,1	18,9	11,6	21,3	127,0	140,3	5,16	2,12
11	LC112	6,0	22,1	0,85	0,1	34,0	12,6	13,72	56,8	0,00	97,6	7,91	3,00
17	LC119	7,8	18,0	0,12	0,25	70,14	13,86	16,48	46,15	40,0	176,9	1,08	0,00
18	LC103	6,0	24,5	0,15	0,20	24,04	20,16	15,85		0,00	195,2	2,16	1,01
19	LC111	8,2	28,0	0,70	0,20	40,7	21,2	8,28		0,00	240,7	3,07	1,01
21	LC110	7,8	36,2	0,14	0,10	25,04	14,2	28,86		2,00	197,6	2,70	1,04
22	LC118	6,7	28,7		0,20	16,7	11,9	36,93		0,00	191,5	2,01	0,00
23	LC01	6,5	44,2		0,12	19,07	14,2	17,97		0,00	73,2	4,05	2,07

Hàm lượng các chất vi lượng thay đổi không lớn và đại đa số nằm trong giới hạn cho phép.

- Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

Tầng chứa nước Pleistocen có diện phân bố khá rộng rãi. Bề dày thay đổi từ vài mét đến vài chục mét. Hệ số thấm của tầng chứa nước xác định được là K= 1,43 - 56,8 m/ngđ. Đây là tầng chứa nước có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu. Tỷ lưu lượng lỗ khoan đạt trung bình là q = 1,50 l/sm.

Chất lượng nước cũng biến đổi theo diện và theo chiều sâu. Vùng gần cửa sông và ven biển thường gặp nước mặn. Độ khoáng hoá thay đổi từ vài mg/l đến lớn hơn 1g/l. Loại hình hoá học chủ yếu là clorua- bicacbonat. Hàm lượng các vật chất hoà tan trong nước ở một số mẫu phân tích nước trong tầng Pleistocen được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Hàm lượng chất tan của một số mẫu nước trong tầng chứa nước qp vùng Liên Chiểu

TT	Ký hiệu	pH	Na ⁺	K ⁺	NH ₄ ⁺	Ca ²⁺	Mg ²⁺	ΣFe	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	HCO ₃ ⁻	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻
1	LC128	6,0	21,0	0,18	0,25	5,01	6,30	13,73	36,7	20,0	48,8	4,2	0,00
2	G117	7,8	17,2	0,165	0,1	24,0	12,34	11,1	28,4	2,0	115,9	5,09	3,01
3	G97	5,5	38,2	0,94	0,25	5,01	3,15	19,1	49,7	0,00	97,6	4,98	0,00
4	G73	6,4	20,1	0,37	0,10	32,4	18,5	7,05	69,05	20,05	179,3	3,01	0,00

Các nguyên tố vi lượng đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Hàm lượng COD, BOD, DO khá cao. Hàm lượng các vi sinh vật trong nước lớn.

b. Nước khe nước: Tầng chứa nước khe nứt trầm tích biến chất, Hệ Cambri-Ocdovic, Hệ tầng A Vương (ϵ -O₁ av).

Tầng chứa nước khe nứt hệ tầng A Vương được thành tạo trong các đá nứt nẻ của đá phiến sét, đá phiến xerixit. Các đá này do bị biến chất từ vừa đến mạnh nên bị nứt nẻ nhiều, khả năng chứa nước khá tốt. Nhìn chung, chất lượng nước khá tốt. Tuy nhiên, ở vài nơi, hàm lượng sắt hơi cao.

Một số kết quả thí nghiệm hút nước trong các lỗ khoan khai thác ở khu công nghiệp Hòa Khánh như sau:

- Lưu lượng của lỗ khoan Q từ 2,8 - 5,0 l/s (240 - 430m³/ngđ)

- Tỷ lưu lượng lỗ khoan q đạt từ 0,18 đến 0,3 l/sm.

- Hệ số thấm K thay đổi từ 3,3 đến 19,8 m/ngđ.

2. Đánh giá trữ lượng, hiện trạng khai thác và ô nhiễm nguồn nước

2.1. Đánh giá trữ lượng nước

- Trữ lượng tĩnh tự nhiên của cả hai tầng qh và qp là 365.106m³

- Trữ lượng động tự nhiên của tầng chứa nước là 92.671m³/ngđ

- Trữ lượng khai thác tiềm năng của 2

tầng qh và qp: 103.621m³/ng. Trữ lượng nước tự nhiên của khu vực hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và tiêu dùng cho khu vực

2.2. Hiện trạng khai thác nước

a. Khai thác nước ở những lỗ khoan tập trung

Trong phạm vi quận Liên Chiểu hiện nay có hàng chục lỗ khoan khai thác nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các lỗ khoan này chủ yếu phân bố ở khu công nghiệp Hoà Khánh, Liên Chiểu và các đơn vị quân đội đóng ở Khánh Sơn, với độ sâu thường từ 35 đến 65-70m, cá biệt sâu đến 100m. Lưu lượng khai thác thường từ 200 - 300 m³/ngày đến 800 - 900 m³/ngày.

b. Khai thác nước ở các giếng khơi

Hầu như toàn bộ các giếng khơi của các hộ dân đều có độ sâu thay đổi trong phạm vi 3 - 8m. ở khu vực này, giếng được đào trong các trầm tích cát của tầng qh. Độ sâu mực nước trung bình từ 1 - 3m. Chất lượng nước giếng khá tốt. Các giếng có độ sâu từ 3 - 5m chủ yếu phân bố ở phía Bắc và những giếng có độ sâu từ 5-8m thường phân bố ở phía Nam của khu vực nghiên cứu.

2.3. Hiện trạng nhiễm bẩn, nhiễm mặn nguồn nước

a. Hiện trạng ô nhiễm nước mặt

Nước hồ Bàu Tràm và hồ chứa Khánh Sơn có màu đen đến vàng đen, mùi tanh,

vị chua hắc, thể hiện sự ô nhiễm nghiêm trọng. Độ tổng khoáng hoá khá cao (hồ Bàu Tràm: $M = 1,795 - 2,490 \text{ g/l}$; hồ Khánh Sơn: $M = 2,012 \text{ g/l}$). Nồng độ ôxy hoà tan khá thấp ($\text{DO} = 0,2 - 1,97 \text{ mg/l}$). Hàm lượng NO_3 , NO_2 , NH_4 ở hồ Bàu Tràm và hồ Khánh Sơn cao hơn nhiều so với giới hạn cho phép (hồ Bàu Tràm: $\text{NO}_3 = 13,7 - 24,6 \text{ mg/l}$, $\text{NH}_4 = 4 \text{ mg/l}$; hồ Khánh Sơn: $\text{NO}_3 = 47,8 \text{ mg/l}$, $\text{NO}_2 = 20,8 \text{ mg/l}$, $\text{NH}_4 = 5 \text{ mg/l}$). Hàm lượng Fe trong nước của các hồ này là rất cao, gấp vài chục lần giới hạn cho phép (hồ Bàu Tràm: $\text{Fe} = 154 - 170 \text{ mg/l}$; hồ Khánh Sơn: $\text{Fe} = 197 \text{ mg/l}$).

Hàm lượng Phenol trong nước hồ Bàu Tràm, hồ Khánh Sơn, hồ Bàu Mật và cửa sông Cu Đê rất cao ($0,01 - 0,04 \text{ mg/l}$), gấp nhiều lần giới hạn cho phép.

Đối với hồ Khánh Sơn, nhu cầu ôxy sinh hoá và hoá học là khá cao và vượt giới hạn cho phép ($\text{BOD}_5 = 45,17 \text{ mg/l}$; $\text{COD} = 61,18 \text{ mg/l}$).

Hàm lượng Coliform trong nước nói chung thấp ($9 - 1500 \text{ MPN/100ml}$), chưa vượt qua giới hạn cho phép.

b. Hiện trạng ô nhiễm nước dưới đất

** Về màu, mùi, vị và thành phần chính:*

- Về độ pH: có tới 10/18 mẫu (chiếm 56%) không nằm trong giới hạn cho phép. Các mẫu này có độ pH từ 5 đến 6,5.

- Độ tổng khoáng hoá của nước ở tất cả các mẫu phân tích đều có giá trị thấp, nằm trong giới hạn của nước ngầm phục vụ ăn uống sinh hoạt.

** Về nhóm Nitơ:*

Hàm lượng NO_3 , NO_2 và NH_4 nói chung thấp, đều nằm trong giới hạn cho phép. Hàm lượng trung bình của chúng là: $\text{NO}_3 = 1,1 - 8,6 \text{ mg/l}$, $\text{NH}_4 = 0,1 - 4,5 \text{ mg/l}$, $\text{NO}_2 = 0 - 4,12 \text{ mg/l}$. Riêng có 1 điểm ở phía bắc sông Cu Đê, gần Xí nghiệp hoá chất có biểu hiện ô nhiễm NH_4 với hàm

lượng $4,5 \text{ mg/l}$.

** Nhóm nguyên tố vi lượng:*

Hàm lượng Fe trong tất cả 18 mẫu được phân tích đều có giá trị vượt quá giới hạn cho phép (5 mg/l). Cụ thể: $\text{Fe} = 7,05 - 39,04 \text{ mg/l}$. Các nguyên tố vi lượng khác: As, Cd, Pb, Cu, Hg, Co, Al chưa có biểu hiện ô nhiễm. Hàm lượng của chúng đều nhỏ hơn giới hạn cho phép.

** Về nhóm độc tố: CN và Phenol*

Hàm lượng CN và Phenol ở tất cả 16 mẫu được phân tích đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Chỉ có 2 mẫu (1 mẫu ở gần khu nhà máy giấy phía tây hồ Bàu Tràm và 1 mẫu ở phía nam hồ Khánh Sơn) có hàm lượng Phenol vượt giới hạn cho phép 5 và 10 lần.

** Về nhóm vi trùng: Coliform và Fecal coli*

Hàm lượng Coliform ở hầu hết các mẫu được phân tích (13/15 mẫu) vượt giới hạn cho phép và nhiều mẫu (9/15 mẫu) có lượng Fecal coli vượt giới hạn. Điều đó cho thấy tình trạng nhiễm khuẩn nguồn nước ngầm trong vùng đã ở trong tình trạng khá nặng và diện ô nhiễm rất rộng.

c. Đánh giá nhiễm mặn

Các kết quả phân tích nước, phân tích đất và kết quả đo điện cho thấy trong khu vực tồn tại hai dải nước mặn. Dải thứ nhất có diện tích khoảng 4 km^2 , phân bố thành vùng tập trung ở phía nam sông Cu Đê. Dải thứ hai phân bố ở phía Nam khu nghiên cứu kéo dài ra ngoài phạm vi nghiên cứu của vùng.

Một số nhận định về nguyên nhân gây ra hiện tượng nhiễm mặn như sau:

- Do các đất đá trầm lỗ hổng của khu vực đã tiềm tàng chứa nguồn nước mặn (do tàn dư của các đợt biển tiến).

- Do nước dưới đất của tầng có liên hệ mật thiết với nước mặn xâm nhập từ sông

Cu Đê và từ biển xâm nhập vào.

- Do việc khai thác nước gia tăng có thể làm tăng khả năng xâm nhập của nước mặn và đây là điều cần được lưu ý khi thác nước với lượng lớn.

3. Đánh giá khả năng tự bảo vệ của tầng chứa nước

Để đánh giá khả năng tự bảo vệ của tầng chứa nước, chúng tôi sử dụng phương pháp DRASTIC. Trên cơ sở thang và bậc điểm của chỉ số DRASTIC, dựa vào tài liệu nghiên cứu, khảo sát điều tra và kết hợp với kết quả đo điện của tầng chứa nước, chúng tôi tính được chỉ số DRASTIC của khu vực và lập nên bản đồ DRASTIC. Theo bản đồ toàn khu vực được chia làm 3 vùng có mức độ tự bảo vệ khác nhau.

Vùng 1 có khả năng tự bảo vệ trung bình đến khá. Ở khu vực chỉ tồn tại một diện tích khá nhỏ phân bố ở phía Bắc (khoảng 3km²).

Vùng 2 có khả năng tự bảo vệ kém, bao gồm toàn bộ khu vực phía Tây và phía Nam của khu vực nghiên cứu, với diện tích khá rộng kéo dài từ Hòa Khánh xuống Hương phước và cả khu vực Hoà Phát, An Khê.

Vùng 3 có khả năng tự bảo vệ rất kém. Vùng này được phân bố thành 4 khoảng ở khu vực trung tâm và phía Nam.

Nhìn chung, khu vực nghiên cứu có mức độ tự bảo vệ của các tầng chứa nước không tốt.

4. Một số giải pháp khắc phục nhiễm bẩn

4.1. Các giải pháp hành chính

- Ban hành các thể chế, quy định về quản lý môi trường, tổ chức các nhóm công tác thanh tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục và xử phạt đối với các tổ chức cá nhân vi phạm luật

- Tổ chức các cơ quan tư vấn về công

nghệ và thiết bị xử lý chất thải.

4.2. Các giải pháp về quy hoạch khai thác nước dưới đất

Tầng chứa nước Holocen (qh) là tầng nước ngầm có trữ lượng nhỏ, dễ bị nhiễm bẩn và trên thực tế có nơi đã bị ô nhiễm bẩn và nhiễm mặn ở một số khu vực. Vì vậy, đây không phải là tầng cung cấp nước lớn phục vụ công nghiệp. Tầng chứa nước này chỉ có ý nghĩa cấp nước cho sinh hoạt của các hộ gia đình.

Tầng chứa nước Pleistocen tuy có trữ lượng phong phú hơn, chất lượng nước tốt nhưng bề dày nhỏ lại có quan hệ thủy lực với tầng qh nằm phía trên nên chúng cũng rất dễ bị ô nhiễm.

Tầng chứa nước hệ tầng A vương trước đây được coi là chứa nước kém nhưng hiện nay lại là tầng sản phẩm. Các lỗ khoan khai thác lớn hiện nay chủ yếu khai thác trong tầng chứa nước này, nhất là ở khu công nghiệp Hoà Khánh cũng như các khu công nghiệp khác.

Trên cơ sở đó, chúng tôi có một số ý kiến đề xuất như sau:

- Không nên đặt thêm các lỗ khoan khai thác nước lớn vào tầng chứa nước qh và qp. Đối với những lỗ khoan đã có cần phải tính toán lại cấp trữ lượng và phải có chế độ khai thác hợp lý, chặt chẽ để tránh ranh giới mặn dịch chuyển có hại cho khai thác nước nhạt. Bên cạnh đó, nhất thiết phải xây dựng hệ thống phòng hộ vệ sinh để bảo vệ nguồn nước.

- Các lỗ khoan khai thác nước lớn nên đặt vào tầng chứa nước hệ tầng A Vương. Đây là tầng chứa nước có chất lượng tốt, trữ lượng khai thác cao đáp ứng được yêu cầu cung cấp nước.

- Cần sớm thiết lập hệ thống quan trắc nước dưới đất, hệ thống quan trắc lún do khai thác nước, hệ thống các lỗ khoan quan trắc ô nhiễm và quan trắc sự dịch chuyển

của ranh giới mặn nhạt trong vùng, cũng như hệ thống quan trắc sự di chuyển của các chất bẩn, chất độc hại từ bãi rác, nghĩa trang và các nguồn ô nhiễm khác đến nước dưới đất.

4.3. Các giải pháp công nghệ

a. Đối với nước mặt

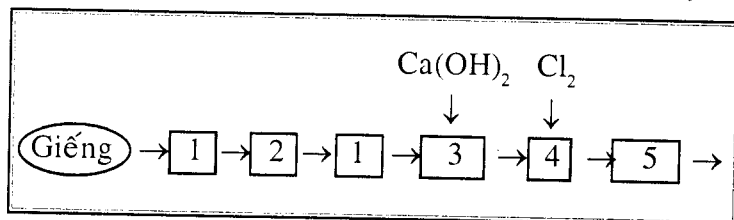
- Xử lý sơ bộ trong hồ chứa: Tạo quá trình lắng tự do của các hạt bụi và kim loại nặng có nồng độ cao trong nước không tách được bằng quá trình keo tụ như Co, Ni, CN, Pb, Cd... Trao đổi khí nhân tạo để tăng hàm lượng Oxy hoà tan trong nước. Xử lý sơ bộ với dịch vôi để duy trì độ cứng của nước từ 8,5 - 9,0 oD.

- Khử vi khuẩn, virus nhờ các quá trình tự nhiên.

- Sử dụng một số biện pháp thích hợp để ngăn ngừa sự phát triển của tảo.

b. Đối với nước ngầm khai thác phục vụ cấp nước

Sơ đồ xử lý thông thường như sau:



1. Làm thoáng; 2. Lọc cát nhanh; 3. Điều chỉnh pH;

4. Clo hóa; 5. Bể chứa nước sạch

Kết luận

Vùng nghiên cứu có ba tầng chứa nước: Holocen, Pleitocen và tầng chứa nước khe nứt hệ tầng Avương. Đối với các tầng chứa nước bề rời thì qui mô khai thác nhỏ (qui mô gia đình), một số nơi đã bị nhiễm bẩn và nhiễm mặn. Khai thác công nghiệp chỉ nên khai thác ở tầng chứa nước AVương.

Nước ngầm ở vùng nghiên cứu có biểu hiện nhiễm bẩn lớn nhất là sắt, chưa thấy ô nhiễm kim loại nặng, các chỉ tiêu NH₄, Phenol có biểu hiện ô nhiễm ở một vài điểm riêng biệt.

Đã khoan định được các diện tích nhiễm mặn ở các mức sâu 5m và 50m.

Khả năng tự bảo vệ của các tầng chứa nước trong khu vực, nhìn chung là kém. Khả năng dễ bị nhiễm bẩn của các tầng chứa nước trong khu vực này là rất lớn.

Cần áp dụng các giải pháp đồng bộ về quản lý về hành chính, quy hoạch khai

thác nước dưới đất một cách tổng thể và bền vững, các công nghệ xử lý nước thải hợp lý, trong đó xử lý triệt để ngay từ nguồn gây ô nhiễm là quan trọng nhất và nên bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ
ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

THỬ NGHIỆM CHẾ PHẨM EM ĐỂ XỬ LÝ MÙI HÔI TẠI BÃI RÁC KHÁNH SƠN VÀ HỒ THẠC GIÁN

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân NGUYỄN TẤN LIÊN

Cơ quan chủ trì: Công ty Môi trường đô thị Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 01/ 1999 - 12/1999

Đặt vấn đề

Ở thành phố Đà Nẵng, lượng chất thải rắn bình quân một ngày khoảng 500m^3 . Trong đó rác thải sinh hoạt: 325m^3 ; rác thải công nghiệp: 100m^3 ; rác thải bệnh viện và hải sản: 175m^3 . Tỷ trọng chất thải rắn của thành phố là $0,45$ tấn/ m^3 .

Lượng chất thải chủ yếu là rác thải sinh hoạt. Các biện pháp xử lý rác vẫn thường được dùng là rắc vôi bột và phun thuốc diệt ruồi, nhặng..., các biện pháp này hiệu quả không cao, do đó các bãi chôn lấp vẫn là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh và cho nguồn nước.

Về nước thải: Lượng nước thải sinh hoạt $31.996\text{ m}^3/\text{ngày}$; nước thải công nghiệp $14.000\text{ m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước này đổ trực tiếp ra các hồ chứa lớn như Đầm Rong, hồ 29/3, hồ Thạc Gián... làm nước hồ ngày càng thêm ô nhiễm nặng nề.

Xuất phát từ tình trạng trên, Công ty Môi trường đô thị đã phối hợp với trường đại học nông nghiệp I Hà Nội nghiên cứu ứng dụng chế phẩm EM (Effective Micro-organism) vào thử nghiệm xử lý mùi hôi của rác thải và nước thải tại bãi rác Khánh Sơn và Bàu Thạc Gián - Vĩnh Trung.

Mục tiêu

Nghiên cứu thử nghiệm và đánh giá toàn diện đặc tính của chế phẩm EM trong xử lý rác thải và nước thải; xây dựng qui trình thử nghiệm thích hợp.

Nội dung nghiên cứu

1. Nghiên cứu thử nghiệm chế phẩm EM trong xử lý rác thải tại bãi rác Khánh Sơn, với các nồng độ 1:50, 1:100, 1:300, 1:400.
2. Nghiên cứu ảnh hưởng của EM đến hàm lượng khí H_2S và NH_3 .
3. Nghiên cứu tác động của EM đến các chỉ tiêu của nước thải: COD, DO, BOD5, SS, tổng P, tổng N, tổng Colifom.

Phương pháp thực hiện

a) Nhân giống EM thứ cấp

- Vật tư gồm: EM gốc, rỉ đường. Chế phẩm EM gốc yêu cầu độ pH phải nhỏ hơn hoặc bằng 3,5. Chuẩn bị thùng nhựa 2 lớp để nhân giống. Pha chế rỉ đường trong nước ấm $40-60^\circ$, để nguội đổ vào thùng nhựa. Nạp một tỷ lệ thích hợp nước sạch có pH từ 7- 7,5 không chứa Cl. Đổ dung dịch EM gốc cùng nước sạch vào thùng có dung tích 100 lít, khoảng cách mặt nước đến mặt thùng 5 cm, vặn chặt để đảm bảo vi sinh vật hoạt động yếm khí. Kiểm tra độ pH sau 24,48 và 72 giờ, bổ sung rỉ đường sau 48 giờ. Sau 96 giờ, đo độ pH bằng 3,5 là đạt.

b) Phương pháp xác định các chỉ tiêu khí độc:

+ Đối với rác thải: Đo các chỉ tiêu H_2S , NH_3 theo từng giai đoạn trước và sau khi xử lý 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng. Xác định hàm lượng H_2S bằng phương pháp so màu

Palintest; xác định hàm lượng NH_3 bằng phương pháp so màu theo TCVN 5293-1995.

+ Đối với nước thải: Đo các chỉ tiêu pH, COD, BOD5, SS, tổng P, tổng N, tổng Colifom. Xác định pH và DO bằng máy đo pH, DO WTW của Đức, xác định COD, tổng P, tổng N bằng phương pháp so màu Palintest, xác định BOD5 bằng thiết bị đo BOD WTW của Đức, xác định SS bằng phương pháp TCVN 4560-88. So sánh mùi hôi, sự phát triển của một số sinh vật trên bề mặt nước.

c) Phương pháp dùng EM xử lý rác

- San gạt đầm nén rác bằng xe ủi có bánh xích đạt dung lượng 550kg/m^3 , trên mỗi lớp rác dày khoảng 1m, dùng xe phun nước có áp lực phun xa 30m phun mưa lên toàn bộ bề mặt rác.

- EM thứ cấp được pha loãng theo nồng độ 1/100 và 1/400 phun đều khắp mặt rác mới, lượng phun đúng tiêu chuẩn: trời nắng phun 13-15 lít/ m^3 , trời mưa phun 7-10 lít/ m^3 ; Thời gian phun: 6 giờ đến 6 giờ 30: phun 2500 lít EM thứ cấp pha loãng, 10 giờ đến 10 giờ 30: phun 2000 lít, 16 giờ đến 16 giờ 30: phun 2500 lít.

- Lấy mẫu: Cách 2 giờ sau khi phun.

d) Xử lý nước tại hồ Thạc Gián

- Dùng EM thứ cấp được pha loãng theo tỷ lệ 1/50, dùng xe phun nước với áp lực nước phun xa 30m, phun mưa xuống mặt hồ với lượng EM thứ cấp 1.800 lít cho một lần phun. Kết hợp

phương pháp nhỏ giọt: hàng ngày cung cấp 50 lít thứ cấp vào 3-5 thùng bố trí ở các miệng cống vào.

- Cách lấy mẫu phân tích: trước và sau khi xử lý, vị trí lấy mẫu: điểm cống vào, điểm thông giữa 2 hồ và trước miệng cống thoát.

Kết quả thử nghiệm

1. Nghiên cứu tác dụng của EM trong việc xử lý rác thải

a. Xử lý theo nồng độ 1/100

Dùng chế phẩm EM thứ cấp pha loãng theo tỷ lệ 1/1000 phun theo phương pháp như trình bày ở phần trên. Tiến hành đo các chỉ tiêu khí H_2S và NH_3 . Kết quả như sau:

Bảng 1: Kết quả phân tích và hiệu quả xử lý của EM đối với H_2S
Đơn vị: mg/m^3

Thời gian Lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu của bãi rác				Ghi chú
	Đầu	Giữa	Cuối	Cách 50 m	
1/2/1999	14,17	120	10	0,5	Chưa xử lý
27/2/1999	1,05	2,5	1,33	0,15	
15/4/1999	8	17	5	0,2	Trời mưa
21/6/1999	3,2	8,5	3,7	0,29	
Hiệu quả xử lý trung bình	71,2	92,2	66,6	58,7	

Bảng 2: Kết quả phân tích và hiệu quả xử lý của EM đối với NH_3
Đơn vị: mg/m^3

Thời gian Lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu của bãi rác				Ghi chú
	Đầu	Giữa	Cuối	Cách 50 m	
1/2/1999	0,96	0,96	0,29	0,11	Chưa xử lý
27/2/1999	0,3	0,56	0,48	0,1	
15/4/1999	0,76	1,15	0,42	0,15	Trời mưa
21/6/1999	0,624	0,696	0,384	0,11	
Hiệu quả xử lý trung bình	52,7	16,46	-	-	

Ghi chú: (-) hiệu quả không đáng kể

Nhận xét:

- Hiệu quả xử lý mùi hôi của chế phẩm đối với rác thải đạt hiệu quả cao, thể hiện: Hàm lượng khí NH_3 trước khi phun vượt 4,8 lần, H_2S vượt 6000 lần (theo TCVN 5938 - 1995), sau khi phun giảm một cách rõ rệt, cụ thể: điểm đầu bãi rác H_2S giảm 92,6%, điểm giữa giảm 97,9%; điểm cuối giảm 86,7%; cách bãi rác 50m giảm 70%. Hàm lượng NH_3 đầu bãi rác giảm 68,75%, điểm giữa giảm 41,7%; điểm cuối bãi rác nồng độ NH_3 tăng trên 60%; cách bãi rác 50m không giảm.

- Trong điều kiện mưa, hiệu quả của EM thấp hơn so với ngày nắng. Trong đợt xử lý ngày 15/4 do điều kiện thời tiết mưa bất thường đã làm ảnh hưởng tới hiệu quả xử lý của EM. Đối với H_2S hiệu quả đã giảm xuống còn 43,6% tại đầu bãi rác, 85,8% (giữa bãi rác), 50% (tại cuối bãi rác) và 60% (cách bãi rác 50m). Đối với NH_3 , hiệu quả cũng giảm còn 20,8% (giữa bãi rác), 19,79% (cuối bãi rác). Ruồi và mùi hôi phát sinh tăng lên so với thử nghiệm trong những ngày nắng nóng.

- Hiệu lực kéo dài của chế phẩm rất lâu dài và ổn định, thể hiện: Từ điểm đầu đến điểm cuối bãi rác dù chỉ mới xử lý EM một lần nhưng tác dụng khống chế mùi hôi được duy trì.

b) Xử lý theo nồng độ EM pha loãng 1/400

* Kết quả định lượng:

Bảng 1: Kết quả phân tích và hiệu quả xử lý của EM đối với H_2S
Đơn vị: mg/m^3

Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu của bãi rác				Ghi chú
	Đầu	Giữa	Cuối	Cách 50m	
1/2/1999	14,17	120	10	0,5	Chưa xử lý
30/7/1999	0,91	9	8	1,05	
30/8/1999	0,84	8,56	6,87	0,75	
30/9/1999	0,792	7,5	6	0,96	
Hiệu quả xử lý trung bình (%)	11,73	93,05	30,43	-	

Ghi 0,75 chú: (-) hiệu quả không đáng kể

Bảng 2: Kết quả phân tích và hiệu quả xử lý của EM đối với NH_3
Đơn vị: mg/m^3

Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu của bãi rác				Ghi chú
	Đầu	Giữa	Cuối	Cách 50m	
1/2/1999	0,96	0,96	0,29	0,11	Chưa xử lý
30/7/1999	0,91	0,77	0,69	0,576	
30/8/1999	0,84	0,69	0,58	0,19	
30/9/1999	0,792	0,576	0,792	0,212	
Hiệu quả xử lý trung bình (%)	11,73	29,3	-	-	

Ghi chú: (-) hiệu quả không đáng kể

Nhận xét: Từ kết quả phân tích cho thấy nồng độ khí H_2S và NH_3 thoát ra cao hơn so với xử lý bằng EM 1/100. Nguyên nhân là do lượng vi sinh vật hiếu khí bổ sung vào rác giảm đi dẫn đến các phản ứng phân huỷ kỵ khí chiếm ưu thế, do đó mùi hôi và ruồi nhặng tại bãi rác giảm ít. Vậy, bước đầu có thể kết luận việc xử lý rác theo nồng độ 1/400 lần không giải quyết được mùi hôi và ruồi.

2. Tác dụng của EM trong việc xử lý nước thải tại hồ Thạc Gián

a. Hiện trạng hồ Thạc Gián

Hồ Thạc Gián gồm hai hồ thông nhau, diện tích 1800m^2 , lượng nước ước tính

khoảng 3600m³. Hồ có hai cửa xả lớn, một cửa đổ ra sông Phú Lộc, một cửa thông ra hồ 29/3. Hiện trạng các chỉ tiêu môi trường được lấy mẫu vào thời điểm 1/4/1999.

Đề tài đã tiến hành 3 đợt thử nghiệm vào các thời điểm: 28/4/99, 30/6/99 và 30/7/99. Lấy mẫu phân tích tại các vị trí: đầu cống vào, giữa hồ và đầu ra cửa cống thải. xác định một số thông số môi trường nước trước khi xử lý: pH, DO, photpho tổng số, coliform. COD, BOD, cho thấy:

- Nồng độ pH: Trước khi xử lý có phạm vi dao động từ 7,93 - 9,17 (cực điểm là 9,19). Sau khi xử lý bằng EM thứ cấp nồng độ 1/50 thì biên độ dao động có xu hướng ổn định trong phạm vi trung tính hơi kiềm. pH giảm là do sự hoạt động mạnh của các vi khuẩn tạo axit hữu cơ, các axit hữu cơ này còn có tác dụng kiềm chế sự hoạt động của các vi khuẩn kỵ khí sinh H₂S cũng như Coliform trong nước thải của hồ.

- Chỉ tiêu DO phản ánh mức độ Oxy hoà tan của thủy vực. Trước khi xử lý: DO đầu vào là 0,02mg/l. Sau khi phun chế phẩm, hàm lượng DO dao động từ 0,04 đến 8,27mg/l. Nguyên nhân là do chế phẩm cung cấp thêm một lượng lớn vi sinh vật hiếu khí vào nước tạo phản ứng phân hủy các chất hữu cơ làm cho các chất gây mùi hôi như CH₄, NH₃, H₂S giảm.

- Các chỉ tiêu COD, BOD: Đây là 2 thông số phản ánh mức độ ô nhiễm thủy vực. Trước khi xử lý bằng EM, tại đầu vào BOD có ở mức 113-148mg/l; hàm lượng COD dao động từ 125-245mg/l. Sau khi xử lý hàm lượng của 2 chất này giảm xuống, đặc biệt tại đầu ra cống thải hàm lượng BOD giảm mạnh chỉ còn 2,5 mg/l (phù hợp với tiêu chuẩn loại B trong TCVN 5942 - 1995 (trong điều kiện thời tiết bình thường).

Kết luận và đề nghị

* Kết luận:

a) Đối với thử nghiệm dùng EM xử lý rác thải:

- Nồng độ EM thứ cấp pha loãng 1/100 là tối ưu nhất trong việc giảm mùi hôi. Hàm lượng H₂S giảm trung bình 75%, NH₃ giảm trung bình 40% trên phạm vi toàn bãi. Đặc biệt tại vị trí giữa bãi rác giảm 97,9%.

- Hiệu lực kéo dài của chế phẩm EM khi xử lý rác thải tương đối ổn định

- Cần chuyển đổi EM thành dạng Bokashi để xử lý trong điều kiện thời tiết mưa kéo dài hoặc EM thứ cấp không pha loãng đối với các chất hữu cơ trong rác cao như rác hải sản.

- Đối với khí NH₃ hiệu quả xử lý của EM thấp hơn so với khí H₂S.

b) Đối với nước thải hồ Thạc Gián: Dùng nồng độ EM thứ cấp pha loãng 1/50 là phù hợp và có hiệu quả. Hàm lượng COD giảm trung bình 50%; BOD giảm trung bình 34%; Coliform giảm 50%; Nts, Pts đều được cải thiện; hàm lượng DO giảm nhưng vẫn đảm bảo duy trì ở mức 4mg/l đủ để duy trì sự sống trong hồ.

* Đề nghị:

- Do kinh phí của đề tài có hạn, nên chưa đo đạc được các thông số môi trường khác để khẳng định thêm tính ưu việt của chế phẩm EM. Nên tiếp tục thử nghiệm chế phẩm EM trên đối tượng nước rỉ tại bãi rác và nước thải khác trong thời gian đến.

- Chưa tăng số lần xử lý rác thải vào những ngày có thời tiết thất thường như: sau mưa trời lại nắng nóng, lúc này cần 65 lít EM thứ cấp pha loãng tỷ lệ 1:50 phun lên rác thải sẽ làm giảm mạnh được mùi hôi.

- Mở rộng ứng dụng chế phẩm EM trong xử lý mùi hôi của rác hải sản, phân hầm cầu và mùi hôi chuồng trại chăn nuôi...

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ TP. ĐÀ NẴNG

(Giai đoạn 1: Xây dựng một phần cơ sở dữ liệu nền của hệ thống thông tin địa lý DANAGIS)

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ TRẦN VĂN MINH

Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch - Đầu tư TP. Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7/1999 - 12/2000

Mở đầu

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) ngày nay phát triển rộng rãi và được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Đối với thành phố Đà Nẵng, hiện nay các thông tin phục vụ qui hoạch, quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Thành phố đang được nhiều cơ quan quản lý và thực hiện *chưa thống nhất*, đôi khi trùng lặp. Việc làm này không những lãng phí tiền của, công sức mà còn tạo ra nguồn dữ liệu không gian không thống nhất vì dữ liệu thu thập của mỗi ngành có sai số khác nhau, tiêu chuẩn khác nhau.

Do đó, việc ứng dụng công nghệ GIS nhằm xây dựng và thống nhất các dữ liệu không gian, thông tin địa lý phục vụ cho công tác qui hoạch phát triển kinh tế-xã hội là một yêu cầu cần thiết của Thành phố. Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ Thông tin địa lý (Ditagis) của Trường Đại học kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh thực hiện giai đoạn 1 của đề tài, với nội dung "*Xây dựng một phần cơ sở dữ liệu nền của hệ thống thông tin địa lý DANAGIS*".

Do điều kiện kinh phí có hạn, giai đoạn một của đề tài tập trung nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu nền trong phạm vi vùng nội thành của thành phố.

Mục tiêu đề tài

Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) không

gian nền của khu vực nội thành thành phố, để thống nhất sử dụng chung cho tất cả các Sở, Ban, Ngành, Cơ quan, Đơn vị trong việc quản lý Nhà nước, qui hoạch, quản lý và phát triển đô thị. là cơ sở để sau này tiếp tục nghiên cứu xây dựng và quản lý CSDL nền theo *không gian thực* và thời gian thực của toàn thành phố.

Nội dung và phương pháp thực hiện

1. *Xây dựng CSDL nền khu vực nội thành của Thành phố từ nguồn dữ liệu bản đồ giấy về địa hình đã có.*

Sử dụng công nghệ DITAMAP để số hóa khoảng 40 bản đồ nền tỷ lệ 1/2000, kích thước 460mm x 460mm. Dữ liệu không gian cho bởi DITAMAP có cấu trúc vectơ, bảo đảm tính chất topology của các vùng và format dữ liệu là dxf. Các CSDL được phân tích thành 8 lớp dữ liệu. Các lớp dữ liệu được lên biên để thống nhất các đối tượng đường, vùng trên các tờ bản đồ giấy lân cận. Các CSDL của các bản đồ đều được số hóa và được tổ chức lưu trữ theo 3 cấp: thành phố, quận, phường theo nguyên tắc lãnh thổ và ngoài ra còn được tổ chức lưu trữ theo chuyên ngành. Sử dụng phần mềm Arc/Info để nhập, chỉnh sửa dữ liệu không gian, phi không gian và liên kết dữ liệu, dùng Modul Map Object để làm bản đồ và Arc View để hiển thị.

2. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 2 chuyên viên về GIS và cán bộ sử dụng khai thác

CSDL nền.

Phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu nền được giới hạn cho vùng nội thành của thành phố Đà Nẵng.

Kết quả nghiên cứu

1. Thiết kế CSDL nền DANAGIS

Cơ sở dữ liệu (CSDL) nền là thành phần quan trọng trong hệ thống thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý.

Cơ sở dữ liệu nền DANAGIS gồm các chuyên đề *ranh giới hành chính* (tỉnh - huyện); chuyên đề *thủy hệ* (sông suối, sông, hồ); chuyên đề *giao thông* (Đường

giao thông, đường sắt); chuyên đề *địa hình* (bình đồ, độ cao). Nó gồm các chuyên đề, các lớp dữ liệu và thuộc tính (xem *bảng 1*).

2. Cơ sở dữ liệu nền DANAGIS

- *Nội dung dữ liệu*: CSDL nền được xây dựng từ nguồn bản đồ tỷ lệ 1: 50.000 và được tổ chức lưu trữ ở 3 cấp hành chính: thành phố, quận/huyện, phường/ xã. Mỗi đơn vị hành chính chứa đầy đủ các lớp dữ liệu và thuộc tính.

- *Tổ chức dữ liệu*

Tổ chức CSDL nền DANAGIS được lưu trữ và có cấu trúc (xem *bảng 2*).

Bảng 1: Chuyên đề, các lớp dữ liệu và thuộc tính của CSDL nền

Chuyên đề dữ liệu	Tên lớp	Loại đối tượng không gian	Nội dung	Các thông tin thuộc tính
1. Ranh giới hành chính	RGTINH	Đường	Ranh giới tỉnh	- Loại ranh giới - Mã tỉnh trái - Mã tỉnh phải
	TINH	Vùng	Tỉnh	- Mã tỉnh - Tên tỉnh - Diện tích tỉnh
	RGHUYEN	Đường	Ranh giới huyện	- loại ranh giới - Mã huyện trái - Mã huyện phải
	HUYEN	Vùng	Huyện	- Mã huyện - Tên huyện - Diện tích huyện
2. Thủy hệ	SSUOI	Đường	Bao gồm sông suối vẽ 1 nét và đường tim của các sông suối vẽ 2 nét trên bản đồ giấy	- Tên sông suối - Chiều dài - Chiều rộng - Độ sâu
	SHO	Vùng	Chỉ thể hiện những sông suối, ao, hồ có dạng vùng trên bản đồ giấy	- Mã phân biệt vùng là sông suối, vùng không phải sông suối - Tên hồ

	BIEN	Vùng	Chỉ thể hiện vùng biển trên bản đồ giấy	- Tên biển
3. Giao thông	DGT	Đường	Đường giao thông	- Cấp đường - Tên đường - Chiều dài - Chiều rộng
	DS	Đường	Đường sắt	- Tên - Chiều dài
4. Địa hình	BINHDO	Đường	Bình độ	- Giá trị độ cao
	DOCAO	Đường	Độ cao	- Giá trị độ cao

Bảng 2: Cấu trúc thư mục của CSDL nền

Số TT	Tên thư mục	Ý nghĩa
1	DANAGIS	Chứa CSDL nền DANAGIS và qui trình truy vấn CSDL
2	Uptrieve	Qui trình truy vấn CSDL nền DANAGIS
3	Tinh	Chứa các lớp CSDL nền DANAGIS cấp thành phố
4	Huyen	Chứa các thư mục của các quận/huyện của CSDL
4.1	Haichau	Chứa các lớp dữ liệu của quận Hải Châu
4.2	Hoavang	Chứa các lớp dữ liệu của quận Hoà Vang
4.3	Lchieu	Chứa các lớp dữ liệu của quận Liên Chiểu
4.4	Nhanhson	Chứa các lớp dữ liệu của quận Ngũ Hành Sơn
4.5	Sontra	Chứa các lớp dữ liệu của quận Sơn Trà
4.6	Thanhkhe	Chứa các lớp dữ liệu của quận Thanh Khê
5	Xa	
5.1	Haichau	Chứa các thư mục của các phường trong quận Hải Châu
5.1.1	Binhkien	Chứa các lớp dữ liệu của Bình Kiên
5.1.2	Bthuan	Chứa các lớp dữ liệu của Bình Thuận
5.1.3	Haichau1	Chứa các lớp dữ liệu của Hải Châu 1
5.1.4	Haichau2	Chứa các lớp dữ liệu của Hải Châu 2
5.1.5	Hoacuong	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Cường
5.1.6	Hoathuan	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Thuận
5.1.7	Khtrung	Chứa các lớp dữ liệu của Khuê Trung
5.1.8	Namduong	Chứa các lớp dữ liệu của Nam Dương
5.1.9	Phninh	Chứa các lớp dữ liệu của Phước Ninh
5.1.10	Thbinh	Chứa các lớp dữ liệu của Thanh Bình

5.1.11	Thphuoc	Chứa các lớp dữ liệu của Thuận Phước
5.1.12	Tthang	Chứa các lớp dữ liệu của Thạch Thang
5.2	Hoavang	Chứa các tư mục các xã trong huyện Hoà Vang
5.2.1	Hkhuong	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Khương
5.2.2	Hoabac	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Bắc
5.2.3	Hoachau	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Châu
5.2.4	Hoalien	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Liên
5.2.5	Hoanhon	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Nhơn
5.2.6	Hoaninh	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Ninh
5.2.7	Hoaphat	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Phát
5.2.8	Hoatien	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Tiến
5.2.9	Hoaphong	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Phong
5.2.10	Hoaphu'	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Phú
5.2.11	Hoaphuoc	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Phước
5.2.12	Hoason	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Sơn
5.2.13	Hoatho	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Thọ
5.2.14	Hoaxuan	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Xuân
5.3	Lchieu	Chứa các tư mục các phường trong Quận Liên Chiểu
5.3.1	Hoahiep	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Hiệp
5.3.2	Hoakhanh	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Khánh
5.3.3	Hoaminh	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Minh
5.4	Nhanhson	Chứa các tư mục các phường trong Q. Ngũ Hành Sơn
5.4.1	Bacmyan	Chứa các lớp dữ liệu của Bắc Mỹ An
5.4.2	Hoahai	Chứa các lớp dữ liệu của Hoà Hải
5.4.3	Hoaquy	Chứa các lớp dữ liệu của Hòa Quý
5.5	Sontra	Chứa các tư mục các phường trong quận Sơn Trà
5.5.1	Ahaidong	Chứa các lớp dữ liệu của An Hải Đông
5.5.2	Ahaibac	Chứa các lớp dữ liệu của Anh Hải Bắc
5.5.3	Ahaitay	Chứa các lớp dữ liệu của An Hải Tây
5.5.4	Manthai	Chứa các lớp dữ liệu của Mân Thái
5.5.5	Nhdong	Chứa các lớp dữ liệu của Nại Hiên Đông
5.5.6	Phuocmy	Chứa các lớp dữ liệu của Phước Mỹ
5.5.7	Thoquang	Chứa các lớp dữ liệu của Thọ Quang
5.6	Thanhkhe	Chứa các tư mục các phường trong quận Thanh Khê
5.6.1	Ankhe	Chứa các lớp dữ liệu của An Khê
5.6.2	Chgain	Chứa các lớp dữ liệu của Chính Gián

5.6.3	Tamthuan	Chứa các lớp dữ liệu của Tam Thuận
5.6.4	Tanchinh	Chứa các lớp dữ liệu của Tân Chính
5.6.5	Thacgian	Chứa các lớp dữ liệu của Thac Gian
5.6.6	Thlocdan	Chứa các lớp dữ liệu của Thanh Lộc Đán
5.6.7	Vinhtrung	Chứa các lớp dữ liệu của Vĩnh Trung
5.6.8	Xuanha	Chứa các lớp dữ liệu của Xuân Hà

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận:

Đề tài đã bước đầu xây dựng hệ thống thông tin địa lý phục vụ quản lý hành chính nhà nước của thành phố Đà Nẵng. Đồng thời đã tạo được các sản phẩm sau: (1) Xây dựng được một phần CSDL nền của thành phố Đà Nẵng; (2) Xây dựng được qui trình truy vấn và hiển thị CSDL nền DANAGIS; (3) Xây dựng được từ điển dữ liệu nền DANAGIS.

* Kiến nghị:

Để tăng tính hữu hiệu của đề tài, cần được tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề sau:

1. Phổ biến CSDL nền DANAGIS đến tất cả các cơ quan, ban, ngành trong thành phố, để thống nhất nền của các dự án thiết kế qui hoạch và khai thác sử dụng mặt đất.

2. Phát triển hệ thống thông tin địa lý DANAGIS phục vụ công tác quản lý hành chính nhà nước thành phố Đà Nẵng với mô hình một hệ thống chuyên nghiệp để giúp cho các cơ quan cấp tỉnh và quận/huyện liên thông, trao đổi dữ liệu trong công tác qui hoạch và quản lý, góp phần hiện đại hoá công tác quản lý hành chính của Thành phố.

- Về phần cứng: Cần xây dựng hệ thống mạng cục bộ tại cơ quan quản lý CSDL nền như một phân hệ của DANAGIS - phân hệ nền, các cơ quan tham gia vào hệ thống cũng được thiết kế như một phân hệ chuyên ngành của DANAGIS có nhiệm vụ quản lý, cập nhật, cung cấp và khai thác dữ liệu chuyên ngành. Phân hệ nền

và phân hệ chuyên ngành được liên thông với nhau để trao đổi dữ liệu theo những qui trình chặt chẽ.

- Về phần mềm: Các phần mềm sử dụng trong DANAGIS phải đáp ứng yêu cầu giải quyết các bài toán với khối lượng dữ liệu đầu vào cực lớn. Do đó, cần được trang bị phần mềm GIS chuyên nghiệp như Arc/Info.

- Về CSDL: CSDL nền hiện nay được số hoá dựa trên nền bản đồ địa hình đã xuất bản những năm trước đây, những biến động do phát triển kinh tế-xã hội của thành phố đòi hỏi phải được cập nhật đến thời điểm hiện hành và sau đó tổ chức phân quyền cập nhật thường xuyên.

- Qui trình: Mỗi phân hệ tham gia vào hệ thống sẽ phát triển những qui trình đặc thù cho công việc của mình. Ngoài ra còn quan tâm đến những qui trình mang tính liên ngành, đặc biệt quan tâm những qui trình hỗ trợ ra quyết định phục vụ các yêu cầu của các cấp lãnh đạo.

- Tổ chức: Sự hữu hiệu của hệ thống thông tin địa lý là xâu nối các phân hệ, tạo ra khả năng trao đổi dữ liệu của các ngành, các cấp để giải những bài toán liên ngành do lãnh đạo đặt ra.

- Về con người: Khai thác hệ thống thông tin địa lý DANAGIS cần phải có con người hoạt động trong hệ thống quản trị toàn bộ hệ thống, quản trị CSDL, cập nhật CSDL, xử lý những bài toán mang tính chuyên ngành hoặc liên ngành theo yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của thành phố, của khu vực.

ÁP DỤNG SẢN XUẤT SẠCH HƠN TẠI PHÂN XƯỞNG DỆT PICANOL VÀ NHUỘM HOÀN TẤT TẠI CÔNG TY DỆT ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ LÊ TRẦN NGUYỄN HÂN
 Cơ quan chủ trì: Trung tâm Bảo vệ môi trường Đà Nẵng
 Thời gian thực hiện: 12/2000-5/2001

Mở đầu

Trong những năm cuối thế kỷ 20, hàng loạt các thảm họa về môi trường đã xảy ra trên phạm vi toàn cầu với mức độ thiệt hại ngày càng gia tăng. Việc tìm ra các giải pháp nhằm giảm thiểu các tác hại môi trường do con người gây ra là một trong những vấn đề mang tính cấp bách đối với mọi quốc gia trên thế giới.

Hiện nay, người đã đưa ra nhiều giải pháp để giải quyết vấn đề này. Một trong những hướng giải quyết hữu hiệu đang được khuyến khích ứng dụng là áp dụng sản xuất sạch hơn (SXSH) trong các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Nguyên tắc cơ bản trong SXSH là *phòng ngừa và giảm thiểu chất thải ngay tại nguồn phát sinh ra chúng*.

Ở thành phố Đà Nẵng, ngành dệt may được coi là một trong những ngành công nghiệp hàng đầu trong định hướng phát triển kinh tế của thành phố đến năm 2010. Trong quá trình sản xuất, ngành này đã và đang gây ô nhiễm đối với các nguồn nước tiếp nhận cũng như môi trường không khí. Việc sử dụng những thiết bị và công nghệ sản xuất lạc hậu đã gây tổn thất một lượng khá lớn về nguyên liệu và năng lượng. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm ngành dệt may ở Đà Nẵng trên thị trường.

Vì vậy, việc nghiên cứu áp dụng SXSH tại các doanh nghiệp dệt may là cần thiết. Trong phạm vi đề tài này, chúng tôi chỉ áp dụng ở phân xưởng dệt Picanol và phân xưởng nhuộm hoàn tất - Công ty dệt Đà Nẵng.

Mục tiêu

- Tiết kiệm nguyên, nhiên liệu trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong phân xưởng dệt và nhuộm hoàn tất của Công ty.
- Giảm tải lượng chất thải (nước thải, khí thải) thải ra môi trường, góp phần giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường do quá trình sản xuất của gây ra.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Khảo sát, thu thập số liệu về tình hình sản xuất thực tế tại 2 phân xưởng.
- Tìm hiểu công nghệ, tiến hành kiểm toán nguyên, nhiên vật liệu và chất thải của quá trình sản xuất.
- Xác định các nguyên nhân của các dòng phát sinh chất thải.
- Đề xuất cơ hội SXSH, phân tích tính khả thi và lựa chọn giải pháp.

2. Phương pháp

- Áp dụng phương pháp luận SXSH.
- Điều tra và khảo sát tình hình sản xuất

cụ thể của Công ty.

- Phương pháp thực nghiệm: phân tích các chỉ tiêu nước thải, đo đặc các thông số về nổi hơi, điện và lưu lượng nước thải, nước cấp.

- Phương pháp chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

1. Tình hình sử dụng nguyên, nhiên vật liệu tại phân xưởng dệt và phân xưởng nhuộm hoàn tất.

- Lượng sợi để sản xuất các loại vải của 5 tháng cuối năm 2000 như sau:

+ Chéo cotton: 41.677,8 kg

+ Vải kaki: 11.694,7 kg

- Tổng lượng thuốc nhuộm sử dụng trong năm 2000 tại phân xưởng nhuộm hoàn tất: 11.450 kg, trong đó bao gồm: Dianic, Solophenyl, Lumacron, Vat, Miketol, Disperse Dyes.

- Tổng lượng hoá chất sử dụng trong năm 2000 tại phân xưởng nhuộm hoàn tất: 30.039 kg, trong đó bao gồm: H_2O_2 , Na_2SiO_3 , Na_2CO_3 , Uvitex EBF, Uvitex BHT, Nikka Bright, TK07, CH_3COOH , NaOH, Kháng bọt.

- Lượng nước sử dụng tại phân xưởng nhuộm là $20,4m^3$ /giờ.

- Lượng dầu FO sử dụng trong năm 2000 cho sản xuất mặt hàng HN là 83.750 lít và cho mặt hàng Oxford là 78.543 lít.

- Điện năng tiêu thụ trong năm 2000 cho sản xuất mặt hàng HN là 662,6 Kwh và cho mặt hàng Oxford là 424,7 Kwh.

2. Cân bằng vật liệu

a) Cân bằng nguyên liệu tại máy nhuộm Jet

- Cân bằng nước:

+ Lượng nước vào: $14,2m^3$

+ Lượng nước ra: $13,1m^3$

Lượng nước bị thất thoát cho một mẻ nhuộm tại máy nhuộm Jet: $1,1m^3$, lượng

nước này bao gồm: phần nước nằm trong vải đã nhuộm xong, phần còn lại là do rơi vãi khi thao tác.

- Cân bằng hóa chất thuốc nhuộm:

Hóa chất, thuốc nhuộm sau khi tham gia vào quá trình nhuộm được giặt sạch hoàn toàn và thải vào nước thải.

b) Cân bằng vật liệu tại máy nhuộm BK5

- Cân bằng nước:

+ Lượng nước vào: $3,85m^3$

+ Lượng nước ra: $3,85m^3$

Như vậy, toàn bộ lượng nước đưa vào máy nhuộm đều thải ra ngoài theo nước thải.

- Cân bằng hoá chất thuốc nhuộm:

Hóa chất gồm xút, H_2O_2 sau khi tham gia vào quá trình nhuộm được giặt sạch hoàn toàn và thải vào nước thải. Chỉ có một phần nhỏ chất trợ bám lên vải thành phẩm.

c) Cân bằng nước cho toàn phân xưởng nhuộm hoàn tất

- Lượng nước vào (Q_v):

Lưu lượng nước sử dụng:

$$Q_v = 20,4 m^3/h$$

- Lượng nước thải ra (Q_{ra}):

$$Q_{ra} = 11,6 m^3/h$$

- Lượng nước thất thoát (Q_{tt}):

$$Q_{tt} = Q_v - Q_{ra} = 8,8 m^3/h$$

- Lượng nước bị thất thoát trên một đơn vị mét vải thành phẩm: 21 lít.

Nhận xét: Việc sử dụng nước trong phân xưởng nhuộm hoàn tất của Công ty chưa hợp lý.

3. Cân bằng năng lượng

a) Hệ thống điện

Qua biểu đồ phụ tải cho thấy hầu như điện năng tiêu thụ của 2 phân xưởng ít thay đổi trong ca làm việc, tải bình quân đối với phân xưởng Picanol là 120A và đối với phân xưởng hoàn tất là 400A. Ngoại trừ thời gian từ 10 giờ đến 11 giờ, cường độ dòng điện ở phân xưởng Picanol

và hoàn tất chỉ là 24A và 120A, do trong thời gian này đa số các máy móc, thiết bị dệt được tắt để công nhân nghỉ ăn cơm trưa. Tải tiêu thụ cao nhất vào buổi sáng là từ 8 giờ đến 10 giờ và buổi chiều từ 13 giờ đến 16 giờ.

b) Hệ thống lò hơi và mạng nhiệt

Ngoài tổn thất nhiệt do bảo ôn các đường ống dẫn hơi đến các hệ tiêu thụ chưa đạt yêu cầu, còn có hiện tượng thất thoát hơi tại một số van khoá trên các đường ống hơi với tỷ lệ val bị rò rỉ chiếm trên 70% tổng số val hiện có.

Tình trạng hoạt động của lò hơi:

- Hệ số không khí thừa:

+ Lò hơi số 1:

Nhiệt độ khói thải là 275°C

Hệ số không khí thừa: $\alpha_1 = 1,28$

+ Lò hơi số 2:

Nhiệt độ khói thải: 281°C

Hệ số không khí thừa: $\alpha_1 = 1,32$

Nhiệt độ khói thải của 2 lò và hệ số không khí thừa tương đối cao. Cần phải điều chỉnh chế độ đốt của lò với hệ số không khí thừa nằm trong khoảng cho phép $\alpha_1 = 1,05 - 1,15$.

- Hiệu suất lò hơi:

Lò 1: 78%; Lò 2: 72,5%.

- Tổn thất do thiếu bảo ôn:

Tổng tổn thất nhiệt hiện nay do không có bảo ôn đường ống, bích, van tại phân xưởng nhuộm hoàn tất được xác định là 55 906 W/s. Nếu tiến hành bảo ôn toàn bộ hệ thống, theo tính toán, tổn thất nhiệt sẽ giảm xuống chỉ còn khoảng 3496W/s và sẽ tiết kiệm được một lượng dầu là 18,8 tấn/năm.

- Tổn thất nước ngưng và thu hồi:

Lượng nước ngưng có thể thu hồi được tại phân xưởng nhuộm hoàn tất vào khoảng từ 520-880 kg/h ở nhiệt độ 96°C, tương ứng với việc tiết kiệm từ 15-26 tấn dầu FO

mỗi năm.

Nếu thay thế các van nước ngưng đang bị hỏng thì có thể tiết kiệm được 5-7% lượng hơi cấp cho các thiết bị, tương ứng với lượng dầu tiết kiệm từ 42-59 tấn dầu FO mỗi năm.

4. Tính toán chi phí cho các dòng thải

Tổng chi phí tối thiểu cho các dòng thải bị tổn thất (nước thải, khói thải, nhiệt thải qua thành ống, nhiệt thải theo nước ngưng, nhiệt thải theo van nước ngưng, nhiệt thải do hỏng các val hơi) là 215,5 triệu đồng/năm.

5. Xác định các nguyên nhân gây tổn thất và đề xuất các cơ hội SXSH

Trên cơ sở khảo sát thực tế, cân bằng nguyên liệu và năng lượng, chúng tôi đã xác định các nguyên nhân gây tổn thất nguyên vật liệu và năng lượng trong từng công đoạn của quá trình sản xuất tại phân xưởng dệt Picanol và phân xưởng nhuộm hoàn tất. Từ đó, đề xuất được 53 giải pháp SXSH, bao gồm 22 giải pháp cần phải đầu tư và 31 giải pháp không cần phải đầu tư nhiều.

Sau đây là một số giải pháp tiêu biểu có tính khả thi cao về mặt kỹ thuật, kinh tế:

a) Thay thế, sửa chữa các val hơi đã bị rò rỉ

Hiện tại, hệ thống cấp hơi cho phân xưởng nhuộm hoàn tất bị rò rỉ tại nhiều vị trí. Các val hơi bị rò rỉ và hư hỏng nặng với tỷ lệ 62% tổng số val hiện có. Việc thay thế và sửa chữa các val hơi bị rò rỉ cho phép tiết kiệm được ít nhất là 18,36 triệu đồng trong 1 năm, góp phần làm giảm tải lượng các chất ô nhiễm như SO_2 , NO_x , bụi từ lò hơi (do giảm lượng dầu FO tiêu hao), cải thiện điều kiện làm việc của người lao động.

b) Bảo ôn lại các đường ống dẫn hơi, val hơi

Phần lớn các đường ống dẫn hơi và val

hơi đều chưa được bảo ôn tốt hoặc lớp bảo ôn đã bị hỏng, làm tổn thất một lượng nhiệt rất lớn là 52410W/s, tương đương với 18,8 tấn dầu FO/năm. Nếu được bảo ôn đúng kỹ thuật, số tiền tiết kiệm được hàng năm sẽ là 41,36 triệu đồng.

c) Lắp đặt hệ thống thu hồi nước ngưng

Việc lắp đặt hệ thống thu hồi nước ngưng tại phân xưởng hoàn tất và hệ thống các đường ống phân phối từ bể thu gom đến lò hơi và các thiết bị khác, với tổng kinh phí đầu tư là 25,14 triệu đồng, sẽ cho phép tiết kiệm được tối thiểu là 33 triệu đồng mỗi năm.

d) Lắp đặt thiết bị hâm nóng dầu từ nguồn nhiệt của khói lò hơi

Mục đích của giải pháp này là nâng cao hiệu suất lò hơi đồng thời tiết kiệm lượng dầu tiêu hao. Về mặt kinh tế, kinh phí đầu tư dự kiến là 25 triệu đồng, số tiền tiết kiệm được là 54 triệu đồng/năm, thời gian hoàn vốn: 5,3 tháng.

e) Thay thế máy nhuộm Jet có dung tỷ 1:10 bằng máy nhuộm có dung tỷ 1:5

Máy nhuộm Jet hiện tại có dung tỷ 1:10 nên lượng nước thải tương đối lớn, trung bình là 11.790m³/năm. Nếu thay máy nhuộm cũ này bằng máy nhuộm Jet hiện đại hơn với dung tỷ 1: 5 thì sẽ giảm được 50% lượng nước thải ra tương ứng với 5.895m³/năm. Về hiệu quả kinh tế, kinh phí đầu tư theo dự kiến là 1,68 tỷ đồng, số tiền tiết kiệm được là 70,74 triệu đồng/năm.

g) Trang bị hệ thống điều tần (VSD) cho hệ thống bơm nước

Hệ thống VSD là hệ thống điều hòa áp lực nước tự động, đây là công nghệ tiến

tiến nhất hiện nay. Hệ thống sử dụng kỹ thuật vi xử lý để lập trình điều khiển tự động, đảm bảo áp lực nước trên mạng được điều hòa theo nhu cầu. Việc lắp đặt hệ thống này sẽ cho phép giảm thất thoát nước từ 5-10%, giảm được từ 30-50% điện năng tiêu thụ. Về mặt kinh tế, tổng kinh phí đầu tư là 27 triệu đồng và số tiền tiết kiệm được sẽ là 8,3 triệu đồng/năm.

h) Lắp đồng hồ đo nước, đồng hồ đo dầu

Mục đích của giải pháp này là kiểm soát được lượng nước cấp cho toàn bộ phân xưởng, cũng như lượng nước và lượng dầu cấp vào lò hơi một cách chính xác. Trên cơ sở đó có thể kiểm soát được lượng nước tiêu thụ và xác định hiệu suất thực tế của lò hơi.

Kết luận

Sản xuất sạch hơn là một cách tiếp cận mới trong việc kiểm soát ô nhiễm công nghiệp. Việc áp dụng SXSH không chỉ mang lại lợi ích về môi trường mà còn đem lại lợi ích về kinh tế cho doanh nghiệp.

Qua khảo sát và nghiên cứu quá trình sản xuất tại phân xưởng dệt Picanol và phân xưởng nhuộm hoàn tất, đề tài đã đề xuất được 53 giải pháp SXSH cần được áp dụng tại Công ty Dệt Đà Nẵng. Việc áp dụng các giải pháp này sẽ cho phép tiết kiệm được nguyên vật liệu và năng lượng cho sản xuất, giảm tải lượng các chất ô nhiễm, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân, và qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng qua thành công bước đầu nhưng hết sức có ý nghĩa của Công ty Dệt Đà Nẵng, cho phép mở ra một hướng nghiên cứu mới và ứng dụng SXSH tại các cơ sở sản xuất.

ÁP DỤNG KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG TRONG SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY DỆT MAY 29 - 3 ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ HUỲNH ANH HOÀNG

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Bảo vệ môi trường Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/2000 - 6/2001

Mở đầu

Tiết kiệm là quốc sách cho sự phát triển của đất nước. Tại các nước đang phát triển, thông thường năng lượng được sử dụng kém hiệu quả hơn ở các nước có nền kinh tế đã phát triển. Điều đó có nghĩa là cơ hội tiết kiệm năng lượng ở các nước đang phát triển cũng lớn hơn. Tiết kiệm năng lượng không những cho phép doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường mà còn có ý nghĩa giảm sự phát sinh chất thải, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Việc tìm ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng hiệu quả cho một cơ sở hay ngành công nghiệp là quá trình khảo sát, đánh giá và kiểm toán năng lượng ở các cơ sở sản xuất đó. Thành phố Đà Nẵng, với phần lớn các cơ sở sản xuất có thiết bị và trình độ công nghệ lạc hậu so với thế giới và khu vực từ 3- 4 thế hệ, việc tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm năng lượng cho sản xuất là việc làm mang tính cấp thiết.

Công ty Dệt - May 29/3 Đà Nẵng là một trong những cơ sở công nghiệp hoạt động sản xuất lâu năm, các thiết bị máy móc không đồng bộ, nên vấn đề lãng phí năng lượng không thể tránh khỏi. Do vậy, việc tiến hành đề tài “ áp dụng kiểm toán năng lượng trong sản xuất tại Công ty Dệt - May 29/3 Đà Nẵng” là hết sức cần thiết,

góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh và bảo vệ môi trường, tạo tiền đề cho việc áp dụng tiết kiệm năng lượng rộng rãi tại các cơ sở khác trên địa bàn thành phố.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung đề tài

- Kiểm toán năng lượng trong toàn bộ Công ty.
- Đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng.
- Áp dụng một số cơ hội tiết kiệm năng lượng tại Công ty.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập những số liệu thống kê, tài liệu về Công ty: chi phí sử dụng năng lượng, giá điện, nước, ...
- Khảo sát hệ thống năng lượng và dây chuyền công nghệ của công ty.
- Khảo sát và đo đạc các thông số liên quan đến việc sử dụng năng lượng như: nhiệt độ, cường độ dòng điện, hệ số công suất, cường độ ánh sáng, ...
- Thống kê, phân tích và dự báo.
- Phương pháp chuyên gia.

Kết quả nghiên cứu

1. Kiểm toán năng lượng

1.1. Vài nét về công nghệ sản xuất

Hiện tại Công ty Dệt - May 29/3 sản

xuất 2 loại sản phẩm chính là khăn bông (XN Dệt) và gia công quần áo (XN May).

Ngành dệt khăn bông có hai công nghệ cơ bản, đó là công nghệ tẩy nhuộm sợi trước công đoạn dệt (gọi tắt là công nghệ tẩy trước) và công nghệ tẩy nhuộm sau công đoạn dệt (gọi tắt là công nghệ tẩy sau).

Hiện tại, Công ty tiếp tục duy trì sản xuất sản phẩm của 2 loại công nghệ trên. Ngoài ra, Công ty trang bị 26 chuyên may, xưởng Wash và các thiết bị phụ trợ để thực hiện các đơn hàng về may mặc cho nhiều khách hàng nước ngoài như Đài Loan, Nhật, Mỹ, EU....

1.2. Thiết bị

a. Tại Xí nghiệp Dệt:

Phân xưởng dệt và hồ trực có 90 máy dệt các loại, 12 máy dệt kiểm, 4 máy hồ trực, 3 máy đánh ống col và các thiết bị phụ trợ, với tổng công suất tiêu thụ là 163 kwh.

Phân xưởng hồ nhuộm có 01 máy Ecosoft, 01 máy minisoft, 02 máy nhuộm winel, 01 máy sấy rung, 02 máy nhuộm bobin, 01 máy sấy cao tần và các thiết bị phụ trợ, với tổng công suất tiêu thụ 225 kwh.

Các thiết bị của Phân xưởng may và hoàn tất có công suất tiêu thụ 30 kwh.

Phân xưởng Wash có 11 thiết bị wash, 18 máy sấy và các thiết bị phụ trợ khác, với tổng công suất tiêu thụ 176 kwh.

Phân xưởng cơ điện có máy tiện, máy phay, máy khoan, máy mài và nồi hơi, với tổng công suất tiêu thụ 60 kwh.

Hệ thống điện chiếu sáng, quạt, máy lạnh với công suất tiêu thụ 60 kwh.

b. Xí nghiệp May bao gồm 08 nồi hơi các loại, 1382 máy may và các máy ép keo, máy hút chân không, dập nút, máy trải vải, đèn chiếu sáng, quạt với tổng công suất 710,5 kwh.

1.3. Nguyên liệu - Sản phẩm

Nhu cầu nguyên liệu sợi cho sản xuất khăn của Công ty là 249,77 tấn. Các sản phẩm khác là: 1.066.293 sản phẩm wash và 3.612.013 áo sơ mi qui chuẩn (số liệu thống kê trong năm 2000).

1.4. Năng lượng cung cấp

Năng lượng cung cấp cho sản xuất của Công ty bao gồm 2 dạng: điện và nhiên liệu dầu đốt lò hơi (dầu FO).

Đối với Xí nghiệp Dệt, tổng lượng điện tiêu thụ là 1.036.784 kw và lượng dầu FO là 723.000 lít (năm 2000).

Đối với XN may, lượng điện tiêu thụ trong năm 2000 là 472.490 kw.

1.5. Suất tiêu hao năng lượng - SEC (năng lượng/đơn vị sản phẩm)

Suất tiêu hao điện, dầu so với nguyên liệu - sản phẩm trung bình trong năm 2000 như sau:

+ Nguyên liệu sợi:

$$\begin{aligned} SEC_{\text{Điện}} &= 912.369,92 / 249,78 \\ &= 3.652,69 \text{ kw/tấn sợi} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} SEC_{\text{Dầu FO}} &= 563.940,00 / 249,78 \\ &= 2.257,75 \text{ lít/tấn sợi} \end{aligned}$$

+ Sản phẩm WASH:

$$\begin{aligned} SEC_{\text{Điện}} &= 124.414,08 / 1.066.293,00 \\ &= 116,68 \text{ kw/1000 SP Wash} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} SEC_{\text{Dầu FO}} &= 159.060,00 / 1.066.293,00 \\ &= 149,17 \text{ lít/1000 SP Wash} \end{aligned}$$

+ Sản phẩm áo qui tiêu chuẩn

$$\begin{aligned} SEC_{\text{Điện}} &= 472.490 / 3.612.013 \\ &= 130 \text{ kw/1000 áo qui TC} \end{aligned}$$

Từ suất tiêu hao nguyên liệu, chúng ta có thể khuyến nghị Công ty một số vấn đề sau:

Nguyên liệu sợi dệt khăn: không nên vận hành ở công suất thấp hơn 20 tấn nguyên liệu sợi mỗi tháng.

Sản phẩm Wash: nên vận hành ở công suất 100.000 sản phẩm trở lên mỗi tháng.

Sản phẩm áo qui tiêu chuẩn: không nên vận hành ở công suất thấp hơn 250.000 áo qui tiêu chuẩn mỗi tháng.

1.6. Cân bằng vật chất dây chuyền sản xuất

a. Cân bằng nguyên vật liệu tại Xí nghiệp Dệt

Nguyên tắc của cân bằng nguyên vật liệu:

Vật liệu vào + Vật liệu sinh ra = Vật liệu ra + Vật liệu tiêu thụ.

Trong trường hợp không có phản ứng hóa học:

$$\Sigma V_{\text{vào}} = \Sigma R_{\text{ra}} + \text{Tổn thất}$$

Hao hụt sợi: từ khâu nguyên liệu đầu vào đến khi ra khăn thành phẩm chiếm $11 \div 13\%$

Hóa chất sử dụng cho tấn khăn thành phẩm:

- 30 kg NaOH_d
- 50 kg xôđa
- 300 kg muối Sulfat
- 5 kg acid axêtic
- 20 kg chất hoạt động bề mặt
- 90 kg H_2O_2
- Thuốc nhuộm: $1 \div 20$ kg tùy theo gam màu đậm nhạt

Đối với sản phẩm khăn tẩy trắng: hóa chất cũng như trên nhưng không dùng thuốc nhuộm và muối Sulfat. Sản phẩm khăn tẩy trắng chiếm $10 \div 20\%$ so với sản lượng khăn làm ra.

Hồ hóa: 4 kg bột sắn và 1 kg chất bôi trơn.

b. Cân bằng nguyên vật liệu tại Xí nghiệp May

Hao hụt nguyên liệu vải tại XN may chiếm $1 \div 3\%$.

1.7. Cân bằng năng lượng

a. Hệ thống điện

* Đối với Xí nghiệp Dệt:

Các thiết bị trong dây chuyền sản xuất tại XN dệt hầu hết dùng điện lưới qua đường dây cung cấp tại máy biến áp công suất 560 KVA đặt ngoài trời.

Vấn đề giải quyết ở đây là độ sụt áp trên đường dây. Tại trạm biến thế, điện áp trung bình 201 volt đến các phân xưởng dệt, hồ nhuộm, Wash, sấy cao tần, khối văn phòng điện áp sụt cho phép từ 6 - 8 volt. Riêng điện áp đến Xí nghiệp May khu B bị sụt áp 12 volt. Biện pháp cải tạo là nâng tiết diện đường dây tải đến khu B từ 25mm^2 lên 35mm^2 . Với giải pháp này, thì lượng điện tiết kiệm được trong 1 ngày (tính cho 10 giờ/ngày):

$$P = (4\text{v}/220\text{v}) * 35 \text{ kw} * 10 \text{ giờ} \\ = 6.4 \text{ kw/ngày}$$

* Đối với Xí nghiệp may:

Xí nghiệp May có 2 trạm biến áp 250KVA và vẫn sử dụng điện 1 giá, có lắp một tủ bù Cosφ với hệ số $\cos\phi = 0.9$. Tổng công suất sử dụng $P = 710,5 \text{ kw}$.

Dòng điện tổng I_A, I_B, I_C trong 3 pha của Xí nghiệp May lệch nhau tương đối nhiều, vì ở đây chủ yếu dùng motor 1 pha công suất nhỏ với số lượng tương đối lớn. Chính sự lệch nhau nhiều này sinh ra tổn thất trên đường dây lớn. Do vậy, Công ty nên có biện pháp điều chỉnh và bố trí lại động cơ thích hợp hơn hoặc khi lắp thêm thiết bị mới cần chú ý cường độ dòng sao cho để tải 3 pha tương đối cân bằng.

b. Hệ thống nhiệt

Hiện tại, Công ty đang sử dụng 02 lò hơi có công suất 6 tấn/h, áp suất làm việc 6 bar để sản xuất hơi cung cấp cho các hệ tiêu thụ thông qua mạng nhiệt.

* Lò hơi:

Hơi từ nhà lò được đưa lên hệ thống ống phân phối có đường kính 80mm đến các hệ dùng hơi theo 3 nhánh:

- Nhánh 1: In hoa, nhà ăn và một số thiết bị ở phân xưởng hoàn tất.

- Nhánh 2: Xưởng Wash và Xưởng hồ trực.

- Nhánh 3: Xưởng hoàn tất.

Hệ số không khí thừa (của lò vào khoảng 1,17.

Hiệu suất lò hơi là 91% (87,8% tính theo phương pháp cân bằng nghịch).

** Mạng nhiệt:*

- *Xác định tổn thất áp suất tại các nhánh:*

Tổn thất áp suất trên các nhánh gồm hai phần chính: tổn thất đường dài và tổn thất cục bộ và được tính theo công thức: $(p = (p_d + (p_c$. Qua kết quả tính toán ta thấy rằng, do đường kính của đường ống phân phối hơi chính khá nhỏ (80mm), nên tổn thất áp suất trên hệ thống mạng nhiệt tương đối lớn.

Để giảm tổn thất trên, cần có kế hoạch cải tạo hệ thống đường ống cấp hơi chính nâng đường kính lên từ 100 - 200mm.

- *Xác định tổn thất nhiệt trên mạng:*

+ Tổn thất nhiệt do không bảo ôn:

Qua khảo sát thực tế cho thấy hầu hết các van, mặt bích và một số các đường ống hơi nhánh đến các hộ tiêu thụ chưa được bảo ôn, hoặc bảo ôn chưa đạt yêu cầu. Kết quả tính toán tổn thất nhiệt trên đường ống mạng nhiệt như sau:

Tổn thất nhiệt trước bảo ôn là 81.212 w và sau bảo ôn là 28.486,5 w. Như vậy, nếu có bảo ôn tốt thì sẽ giảm được lượng nhiệt thất thoát ra môi trường khoảng 52.725,5 w, tương đương với 569,4 GJ/năm.

+ Tổn thất nhiệt do chưa thu hồi nước ngưng:

Hiện nay toàn bộ lượng nước ngưng đều được thải ra môi trường. Nhiệt độ nước ngưng đo được 960C. Qua khảo sát và tính toán, tổng lượng nước ngưng có thể thu hồi được là 1.625 kg/h.

c. Hệ thống chiếu sáng

Hầu hết các vị trí đo đặc trưng đều có

độ rọi lớn hơn mức cho phép của TCVN 3743-83. Chỉ có vị trí đầu xưởng dệt ATM và xưởng may khu B có độ rọi nhỏ hơn độ rọi nhỏ nhất cho phép. Bên cạnh đó, còn một số bóng đèn chưa có máng hoặc máng đã cũ. Do vậy, cần bổ sung thêm bóng đèn và bố trí thêm máng có chói trắng để đảm bảo độ chiếu sáng chung toàn xưởng.

d. Hệ thống thông gió

Đối với XN dệt việc thông gió chủ yếu là thông gió tự nhiên kết hợp với làm thoáng bằng quạt trần. Nhìn chung, việc thông thoáng tại các phân xưởng của XN dệt tương đối đảm bảo. Chỉ lưu ý tại phân xưởng hoàn thành may - cơ sở 2 là phân xưởng có nhiều thiết bị sinh nhiệt.

Thực tế khảo sát cho thấy, nhiệt độ không khí trong phân xưởng hoàn thành may cao hơn so với ngoài hành lang, mặc dù hệ thống quạt trần hoạt động hết công suất. Do vậy, cần phải lắp đặt hệ thống quạt hút, để tăng cường trao đổi khí, nhằm tạo môi trường thoáng mát cho công nhân làm việc.

Lưu lượng thông gió được chọn là $L = 55.094 \text{ kg/h}$ hay $47.089 \text{ m}^3/\text{h}$ ($d = 1,17 \text{ kg/m}^3$). Số lượng quạt thông gió với lưu lượng $22.000 \text{ m}^3/\text{h}$ /cái cần cho xưởng là: $n = 47.089/22.000 = 2.15$ cái (chọn $n = 3$ cái).

2. Đề xuất các giải pháp khả thi về tiết kiệm năng lượng - ECO

Sau đây là các ECO đã được kiểm toán, phân tích chi phí đầu tư, khả năng tiết kiệm và thời gian hoàn vốn cũng như khía cạnh môi trường khi thực hiện chúng:

2.1. Biện pháp quản lý năng lượng - ECO1

Quá trình hoạt động sản xuất của Công ty tiêu thụ năng lượng điện, dầu và nước rất lớn. Nếu không có biện pháp quản lý tốt sẽ gây lãng phí năng lượng.

Muốn làm được những việc trên, cần phải thực hiện:

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý năng lượng. Cần có chính sách động viên mọi người tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng.

- Trang bị đủ các hệ thống đo đếm, như đồng hồ đo áp suất hơi, đồng hồ đo điện, thiết bị đo ánh sáng,... và nên lắp đặt thêm các đồng hồ điện và nước cho từng phân xưởng để dễ kiểm soát.

- Thấm định lại máy móc, phân loại, những máy nào không đủ tiêu chuẩn thì cần phải thay mới có hiệu suất cao hơn.

- Thực hiện cân bằng 3 pha của hệ thống phân phối điện.

2.2. Hệ thống chiếu sáng - ECO2

Hiện tại, hệ thống chiếu sáng của công ty hầu hết dùng bóng đèn huỳnh quang, công suất 40w/bóng, số lượng 3000 bóng. Chúng tôi xin đưa ra 2 phương án như sau:

- *Phương án 1:* Thay thế mới toàn bộ hệ thống bóng đèn huỳnh quang hiện có (40w) bằng bóng đèn huỳnh quang TKNL 36w (cùng quang thông) hiệu LUMILUX của Công ty ánh sáng Thăng Long và lắp thêm các máng chói trắng cho các bóng đèn chưa có máng.

Lượng điện tiết kiệm được trong 1 năm với loại bóng huỳnh quang 36w là:

$$(40-36)/1000 * 8 * 320 * 3000 = 30.720 \text{ kw/năm.}$$

- *Phương án 2:* Chỉ thay thế các bóng huỳnh quang đèn không máng bằng máng đơn chói trắng và thay các máng đã cũ. Giữ nguyên các bóng huỳnh quang 40W, khi bóng nào hỏng thì được thay thế bằng bóng huỳnh quang TKNL 36 W.

2.3. Hệ thống bảo ôn - ECO3

Theo kết quả tính toán tổn thất nhiệt do chưa bảo ôn các đường ống và các van được xác định vào khoảng QBO=569,4GJ/năm. Để giảm tổn thất, cần đầu tư sửa chữa

và bảo ôn các đường ống và van hiện có chưa được bảo ôn. Kinh phí dự toán là 11.552.500đ. Lượng dầu tiết kiệm được hàng năm sẽ là 27,32 tấn FO/năm. Tổng số tiền tiết kiệm được trong năm là 65,5 triệu đồng/năm. Giảm khí hiệu ứng nhà kính với tải lượng là 48,98 tấn GHG/năm.

2.4. Thu hồi nước ngưng - ECO4

Lượng nước ngưng có thể thu được khoảng 1.625 kg ở nhiệt độ 960C, tương đương với lượng nhiệt tận thu là 414346 KJ/h. Điều đó cho phép tiết kiệm một lượng dầu là 27,32 tấn FO/năm, hay 65,5 triệu đồng/năm. Giảm khí hiệu ứng nhà kính với tải lượng là 84,7 tấn GHG/năm.

Tổng chi phí để xây dựng 2 bể thu gom là 57,585 triệu đồng.

2.5. Lắp đặt hệ thống thông gió - ECO5

Lắp đặt 3 quạt có công suất 2,2 kw và lưu lượng thông gió 22.000 m³/h. Tổng chi phí là 31 triệu đồng.

2.6 Lắp đặt VSD - ECO6

Lắp đặt bộ biến tần cho máy trục và máy Wash. Nếu tính cho động cơ 5kw của máy mắc trục và 11kw của máy Wash khi chạy với bộ VSD thì có thể tiết kiệm được như sau:

- Máy mắc trục:

$$5.760 \text{ kwh} * 30\% = 1728 \text{ kwh/năm/1 máy}$$

- Máy Wash:

$$10.752 \text{ kwh} * 30\% = 3225,6 \text{ kwh/năm/1 máy}$$

Chi phí cho việc đầu tư VSD cho cụm máy Wash (6 máy) là 87,6 triệu đồng và số tiền tiết kiệm được trong một năm là 15,483 triệu đồng.

2.7. Thay thế nồi hơi dùng điện bằng lò hơi đốt dầu DO- ECO7

Thay thế 2 nồi hơi điện bằng 1 lò hơi đốt dầu DO hiệu MARTECH Model BJB.200 với công suất tương đương. Tổng chi phí đầu tư là 101.500.000đ. Số tiền tiết kiệm được là 48.648.000đ/năm.

2.8. Cải tạo đường dây dẫn điện từ máy biến áp đến Xưởng may khu B - ECO8

Cải tạo nâng tiết diện đường dây tải đến khu B từ 25mm^2 lên 35mm^2 . Với biện pháp này cho phép tiết kiệm một lượng điện năng là 2048kw/năm, tương đương với số tiền tiết kiệm được là 1,638 triệu đồng. Tổng chi phí đầu tư là 6,92 triệu đồng.

3. Áp dụng một số giải pháp tiết kiệm năng lượng

Trên cơ sở các giải pháp đề xuất, Công ty đã áp dụng một số giải pháp sau:

- Giải pháp về quản lý năng lượng - ECO1
- Hệ thống chiếu sáng - ECO2
- Giải pháp bảo ôn đường ống - ECO3
- Tái sử dụng nước ngưng - ECO4
- Giải pháp thông gió cho Phân xưởng hoàn thành may - ECO5

Với tổng chi phí 80,1 triệu đồng, việc thực hiện các giải pháp trên bước đầu cho thấy hiệu quả tiết kiệm hàng năm nếu lượng hóa thành tiền là 52,1 triệu đồng và quan trọng không kém là đã góp phần giảm tải lượng khí hiệu ứng nhà kính sinh ra.

Kết luận

Trên cơ sở khảo sát quá trình sản xuất của Công ty Dệt - May 29/3, chúng tôi đã tính toán cân bằng vật chất và năng lượng cho dây chuyền sản xuất.

Từ đó đề xuất 8 giải pháp tiết kiệm năng lượng cho sản xuất, với tổng chi phí đầu tư là 321 triệu đồng và thu được số tiền tiết kiệm hàng năm là 170 triệu đồng.

Công ty đã áp dụng 5 trong 8 giải pháp đề nghị và bước đầu đã đem lại những kết quả khả quan.

NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT THỦ XI MĂNG BỀN SULFAT

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN NGỌC TRẢO

Cơ quan chủ trì: Công ty xi măng Hải Vân

Thời gian thực hiện: 7/1996 -12/1996

Mở đầu

Ngày nay, do nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, ngành xây dựng đang đứng trước những đòi hỏi đa dạng về các loại nguyên vật liệu. Một trong những nguyên vật liệu quan trọng là xi măng với các chủng loại khác nhau. Tùy thuộc vào đặc điểm, tính chất và yêu cầu của từng công trình xây dựng, người ta sử dụng những loại xi măng khác nhau.

Đối với các công trình ngầm, công trình trên biển, ven biển, việc sử dụng các loại xi măng poocăng thông dụng không đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật, công trình sẽ nhanh chóng bị phá hoại do sự ăn mòn của môi trường. Người ta đã biết một số dạng ăn mòn xi măng như: ăn mòn do sự hòa tan của Ca(OH)_2 , ăn mòn carbonic, ăn mòn acide, ăn mòn kiềm, ăn mòn magnesium, ăn mòn sulfat, ăn mòn hữu cơ,... Để hạn chế các quá trình ăn mòn đó, người ta có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó có thể sử dụng các loại xi măng bền sulfat.

Ở nước ta việc sản xuất các loại xi măng bền sulfat chưa được quan tâm đúng mức. Hiện tại, trên phạm vi cả nước chỉ có một vài đơn vị sản xuất loại vật liệu này. Trong khi đó, nhu cầu của thị trường trong nước là khá lớn. Nếu chỉ tính ở khu vực miền Trung, việc hình thành các khu công nghiệp Liên Chiểu, Hoà Khánh, Điện

Nam - Điện Ngọc, Dung Quất, ... cũng đã đòi hỏi phải cung cấp một lượng lớn loại nguyên vật liệu này. Vì vậy, việc nghiên cứu sản xuất xi măng bền sulfat là cần thiết.

Mục tiêu của đề tài

- Xác định thành phần clinker, phụ gia để sản xuất xi măng bền sulfat phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam.
- Nghiên cứu sử dụng các loại nguyên liệu làm phụ gia trong nước.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Xác định loại clinker phù hợp.
- Xác định thành phần phụ gia.
- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Tiến hành nghiên cứu trong phòng thí nghiệm để xác định các phối liệu phù hợp.
- Phân tích các chỉ tiêu cơ lý của xi măng và bê tông, độ bền sulfat, nhiệt thủy hóa.
- Sản xuất thử nghiệm.

Kết quả nghiên cứu

1. Xác định loại clinker

Để xác định loại clinker phù hợp, điều

quan trọng đầu tiên là phải nghiên cứu xác định loại xi măng bền sulfat phù hợp với điều kiện môi trường biển của khu vực miền Trung và cầu cảng Liên Chiểu nói riêng. Từ kết quả phân tích về thành phần hoá học nước biển tại cầu cảng Liên Chiểu và một số khu vực khác cho phép chúng tôi chọn phương án nghiên cứu sản xuất xi măng bền sulfat loại vừa.

Căn cứ vào Tiêu chuẩn Việt Nam đối với xi măng bền sulfat loại vừa, loại clinker được xác định để nhập phải có thành phần khoáng chính như sau (%):

C_3S : 50 ± 3 ; C_3A : 7 ± 1 ;

$C_3S + C_4AF$: 21 ± 1 ;

CaO (tự do): < 1 .

Kết quả phân tích thành phần hoá học và thành phần khoáng của clinker dùng làm nguyên liệu cho nghiên cứu sản xuất xi măng bền sulfat được mô tả dưới đây:

Thành phần hoá học (%):

SiO_2 : $21,24 \div 23,11$

Al_2O_3 : $4,89 \div 6,11$

Fe_2O_3 : $3,57 \div 4,98$

CaO : $60,23 \div 65,14$

MgO : $0,81 \div 5,94$

SO_3 : $0,15 \div 0,51$

CaO (tự do): $0,10 \div 0,62$

Thành phần khoáng (%):

C_3S : $29,39 \div 52,59$

C_2S : $20,37 \div 51,49$

C_3A : $6,02 \div 8,00$

C_4AF : $9,89 \div 15,28$

Với thành phần như trên, loại clinker này phù hợp để sản xuất xi măng bền sulfat.

2. Xác định thành phần phụ gia

2.1. Xác định loại phụ gia

Các loại phụ gia bazan phún trào có

hàm lượng SiO_2 và Al_2O_3 vô định hình cao, có tác dụng hút vôi tiết ra do phản ứng giữa khoáng C_3A và nước trong quá trình thủy hóa và sản phẩm hình thành là hydroxyt silicat canxi có độ hoà tan nhỏ hơn so với hydroxyt canxi. Vì vậy, loại bazan này được dùng làm phụ gia cho xi măng bền sulfat. Đá bazan Quảng Ngãi với hàm lượng (%):

SiO_2 : $48,70 \div 62,15$;

Al_2O_3 : $14,09 \div 18,32$;

Fe_2O_3 : $7,23 \div 13,33$;

CaO: $4,50 \div 8,83$;

MgO: $4,85 \div 9,92$;

Cặn không tan: $51,04 \div 90,14$

Được chọn để làm phụ gia cho xi măng bền sulfat. Đây là loại đá trầm tích có nguồn gốc núi lửa và có độ hoạt tính rất cao ($81,45 \div 92,16$ mgCaO/g).

2.2. Xác định thành phần phụ gia

Trên cơ sở loại phụ gia đã được xác định, chúng tôi tiến hành các thí nghiệm thăm dò lượng phụ gia phù hợp. Tỷ lệ phối liệu giữa clinker, bazan và thạch cao được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ phụ gia và clinker trong các thí nghiệm (%)

Clinker	Bazan	Thạch cao có $SO_3 \geq 39\%$
81 - 88	8 - 15	4

Để xác định lượng phụ gia bazan phù hợp, chúng tôi đã tiến hành các thí nghiệm theo tỷ lệ bazan từ 5, 7, 10, 12, 15, 18, 20 và 22%. Các mẫu thí nghiệm được ký hiệu lần lượt từ XM1 đến XM8.

Ảnh hưởng của tỷ lệ phụ gia bazan đến tính chất cơ lý của xi măng được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả thử nghiệm cơ lý xi măng với hàm lượng phụ gia bazan khác nhau

Chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm							
	XM1	XM2	XM3	XM4	XM5	XM6	XM7	XM8
Độ mịn (%)	7,8	6,6	7,0	6,8	7,6	8,0	7,3	6,2
Giới hạn bền nén (N/mm ²)								
Sau 3 ngày	23,08	21,86	22,40	20,58	20,00	21,03	20,10	20,03
Sau 28 ngày	36,79	39,53	38,31	35,61	36,35	35,66	35,56	33,60
Thời gian đông kết								
Bắt đầu (phút)	161	140	158	180	165	132	128	164
Kết thúc (giờ)	3,31	3,00	3,33	3,50	3,30	3,52	3,00	3,34
Lượng nước tiêu chuẩn (%)	27,00	26,75	26,50	26,50	25,50	26,00	26,25	26,75
Độ nở Lesatarlier (mm)	0,00	0,00	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Độ nở sulfat sau 14 ngày	-	0,09	0,11	0,12	-	-	-	-
Tỷ lệ nước/xi măng (%)	40,5	41	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5
Độ chảy khuôn (mm)	107	106,5	107	107	106	108	108	106

Từ kết quả trên, chúng ta nhận thấy rằng các mẫu xi măng thử nghiệm với tỷ lệ phối trộn phụ gia bazan $\leq 22\%$ có cường độ đạt tiêu chuẩn PC30.

Một chỉ tiêu khác cũng đáng quan tâm đối với xi măng là nhiệt thủy hóa của chúng. Người ta biết rằng, độ bền của công trình trong môi trường còn phụ thuộc vào lượng nhiệt toả ra trong quá trình thủy hoá. Lượng nhiệt này sẽ ảnh hưởng đến quá trình ngưng kết và đóng rắn, ảnh hưởng đến cường độ, khả năng chống thấm và chống ăn mòn của xi măng. Thông thường, nhiệt thủy hoá phụ thuộc vào thành phần khoáng của clin-ker. Tuy nhiên, trong các thí nghiệm của chúng tôi, nhiệt thủy hoá cũng phụ thuộc vào tỷ lệ phụ gia bazan trong xi măng. Kết quả xác định nhiệt thủy hoá được

trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. ảnh hưởng của tỷ lệ phụ gia bazan đến lượng nhiệt thủy hóa

TT	tỷ lệ phụ gia bazan (%)	Nhiệt thủy hóa (cal/g)	
		7 ngày	28 ngày
1	0	45,20	57,20
2	7	72,30	85,53
3	10	47,65	59,90
4	12	49,90	64,81

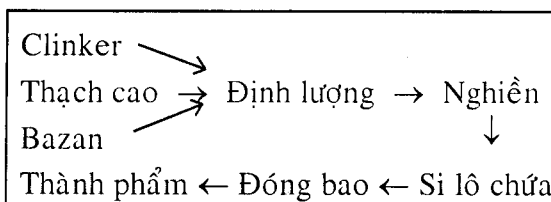
Qua bảng trên chúng ta thấy rằng, đối với xi măng có tỷ lệ phụ gia bazan 10% thì lượng nhiệt thủy hoá đạt ở mức thấp nhất và ở tỷ lệ 12% nhiệt thủy hoá có cao hơn, nhưng vẫn còn thấp hơn so với tiêu

chuẩn cho phép.

Như vậy, với lượng phụ gia từ 10 - 12% thì các mẫu xi măng thử nghiệm đều đạt tiêu chuẩn xi măng poocăng bền sulfat.

3. Công nghệ sản xuất xi măng bền sulfat

Với kết quả trên, chúng tôi đã nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất xi măng bền sulfat. Sau đây là sơ đồ tóm tắt công nghệ sản xuất:



4. Tính toán hiệu quả kinh tế

Giá thành cho 1 tấn xi măng bền sulfat với 12% phụ gia bazan là: 733.459^d

Trong đó:

Nguyên vật liệu chính : 553.564^d

Nguyên vật liệu phụ : 65.995^d

Nhân công : 6.468^d

Các chi phí khác : 108.427^d

Giá bán 1 tấn sản phẩm là: 830.000^d

Sau khi trừ thuế, lãi ròng của 1 tấn sản phẩm là: 13.541^d.

Kết luận và kiến nghị

Kết luận

- Bazan phún trào của Quảng Ngãi có thể được dùng để làm phụ gia trong sản xuất xi măng bền sulfat.

- Lượng phụ gia bazan có thể dùng cho sản xuất xi măng bền sulfat là 10 - 12%. Với tỷ lệ phụ gia này, cường độ xi măng (28 ngày tuổi) đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2682-92.

- Công ty Xi măng Hải Vân có thể tự sản xuất được xi măng bền sulfat đáp ứng cho nhu cầu xây dựng các cơ sở hạ tầng trên biển như: bến cảng, cầu cảng, công trình ngầm, công trình quốc phòng ở hải đảo, ...

- Ngoài những lợi ích về kinh tế, việc áp dụng kết quả đề tài cho phép Công ty tạo ra sản phẩm mới phục vụ cho nhu cầu của khu vực miền Trung nói riêng và cả nước nói chung.

Kiến nghị

- Cần nghiên cứu thêm về khả năng sử dụng các loại phụ gia khác sẵn có ở địa phương trong sản xuất xi măng bền sulfat.

- Cho phép Công ty Xi măng Hải Vân triển khai sản xuất loại vật liệu này với quy mô lớn.

NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, XÂY DỰNG QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ VÀ SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM XE KHÁCH LIÊN TỈNH TRÊN CƠ SỞ CHASSI NHẬP NGOẠI

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN XUÂN BA

Cơ quan chủ trì: Công ty xe khách và dịch vụ thương mại

Thời gian thực hiện: 12/99 - 9/2000

Mở đầu

Trong những năm gần đây, nhu cầu về vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô ngày càng cao do tính phổ thông và linh hoạt của nó. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao chất lượng phục vụ hành khách bằng nhiều hình thức khác nhau. Vấn đề đổi mới, thay thế những phương tiện cũ không bảo đảm an toàn luôn được đặt lên hàng đầu.

Ngày 12 tháng 4 năm 1999, Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 890/1999/QĐ-BGTVT ban hành tiêu chuẩn ngành, trong đó có quy định cụ thể các tiêu chuẩn đối với ô tô khách liên tỉnh. Theo đó, đến năm 2001, 150 phương tiện vận chuyển hành khách của Công ty xe khách và dịch vụ thương mại Đà Nẵng chỉ còn lại 39 phương tiện đủ tiêu chuẩn để vận hành.

Trước tình hình đó, việc đổi mới phương tiện vận chuyển hành khách đối với Công ty là cấp thiết. Việc nhập các loại ô tô mới, do giá thành cao, chưa phù hợp với điều kiện tài chính hiện tại của doanh nghiệp. Vì vậy, công ty chọn phương án nhập ngoại chassi và nghiên cứu thiết kế sản xuất xe khách liên tỉnh.

Mục tiêu đề tài

- Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm xe

khách liên tỉnh 43 chỗ ngồi trên cơ sở chassi DHZ1111WDKT của Trung Quốc, nhằm giải quyết tình trạng khủng hoảng do thiếu phương tiện vận tải khách của Công ty trong thời gian đến.

- Tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, nâng cao chất lượng phục vụ hành khách, giải quyết việc làm cho công nhân.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Nghiên cứu thiết kế thân vỏ ô tô khách liên tỉnh 43 chỗ ngồi trên cơ sở chassi nhập ngoại của Trung Quốc.

- Xây dựng quy trình công nghệ đóng mới thân vỏ xe phù hợp với điều kiện công nghệ của đơn vị và khả năng vật tư của địa phương.

- Chế tạo thân vỏ xe khách và vận hành thử nghiệm.

2. Phương pháp

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật chassi DHZ1111WDKT.

- Tham khảo các tài liệu thiết kế xe khách, tư vấn của Công ty nghiên cứu thiết kế - Bộ GTVT, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

- Sản xuất thử nghiệm và kiểm tra đánh giá kết quả.

Kết quả nghiên cứu

1 - Thiết kế ô tô khách DHZ1111-K43-99

Thiết kế ô tô khách ký hiệu DHZ1111-K43-99 trên cơ sở chassis nhập ngoại của Trung Quốc đã được Cục Đường Bộ Việt Nam phê duyệt và cho phép sản xuất hàng loạt trên cơ sở kiểm nghiệm chiếc đầu tiên.

“DAN-TÔ”. Cơ cấu lái có tỷ số truyền 20,48.

Xe khách DHZ1111-K43-99 có tải trọng phân bố lên các cầu đều nhỏ hơn xe cơ sở DHZ1111 - WDKT nên không cần phải kiểm tra mômen cản quay vòng

Các thông số thiết kế được xác định ở bảng sau:

Thông số thiết kế	Ô tô chassis	Ô tô khách
Kích thước bao (mm) (dài x rộng x cao)	9515 x 2360 x 2835	9700 x 2500 x 3200
Chiều dài cơ sở (mm)	4700	5000
Vết bánh trước/sau (mm)	1900/1800	1900/1800
Tải trọng (KG)	-	3510
Số chỗ ngồi (chỗ)	01	43
Trọng lượng bản thân (KG)	4200	7666
- Trước (KG)	1784	3070
- Sau (KG)	2416	4596
Trọng lượng toàn bộ (KG)	12400	11176
- Trước (KG)	4200	4150
- Sau (KG)	8000	7026
Động cơ	YC6108Q	YC6108Q
- Công suất lớn nhất (KW/v/ph)	118/2800	118/2800
- Mô men xoắn lớn nhất (Nm/v/ph)	450/1600(1900	450/1600(1900
Tỷ số truyền hộp số	6.52; 3.92; 2.58; 1.43; 1.00; 0.82	6.52; 3.92; 2.58; 1.43; 1.00; 0.82
Tỷ số truyền lực chính	5.286	5.286
Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh trước phía ngoài(m)	9.0	9.57
Vận tốc lớn nhất (km/h)	95	95
Cỡ lốp (inch)	10.00 x 20 - 16PR	10.00 x 20 - 16PR

Kiểm tra đặc tính quay vòng hệ thống lái:

Hệ thống lái của xe cơ sở DHZ1111-WDKT gồm cơ cấu lái liên hợp (trục vít-êcrú-bi-cung răng cung) có trợ lực lái trực tiếp trong cơ cấu lái; với hình thang lái

cũng như lực tác dụng lên vô lăng. Tuy vậy, chiều dài cơ sở L0 của xe khách DHZ1111-K43-99 thay đổi từ 4700 mm lên 5000 mm, nên cần thiết phải kiểm tra động học quay vòng của các bánh xe dẫn hướng; nhằm tránh mòn lốp và bảo đảm

an toàn chuyển động cho xe trong mọi chế độ hoạt động.

Trên cơ sở lý thuyết quay vòng, ta tính được:

- Góc quay trong bên tài lớn nhất cho phép:

$$\alpha_{\max} = 43^0$$

(khi quay vòng về bên trái)

- Góc quay trong bên phụ lớn nhất cho phép:

$$\alpha_{\max} = 40^0$$

(khi quay vòng về bên phải)

- Bán kính quay vòng nhỏ nhất:

$$R_{\min} = 6,19 \text{ m}$$

- Bán kính quay vòng min theo vết bánh xe trong, phía sau:

$$R_{\min(t)} = 5,33 \text{ m}$$

- Bán kính quay vòng min theo vết bánh xe ngoài, trước:

$$R_{\min(n)} = 8,87 \text{ m}$$

- Hành lang quay vòng tối thiểu:

$$B_{\min} = 3,54 \text{ m}$$

Như vậy, với kết quả tính toán kiểm tra và so sánh với tiêu chuẩn cho phép, ta nhận thấy xe cơ sở sau khi đóng mới hoàn toàn bảo đảm các chỉ tiêu về động học quay vòng và an toàn chuyển động.

Tính toán kiểm tra tính êm hệ thống treo:

Trên cơ sở các thông số kỹ thuật của hệ thống treo trước và hệ thống treo sau, đề tài tính toán kiểm tra độ bền và đặc trưng êm của bộ phận đàn hồi loại nhíp trên xe thiết kế. Kết quả tính toán kiểm tra như sau:

Độ bền: Tải trọng và sự phân bố tải trọng trên các cầu của xe khách thiết kế mới nhỏ hơn xe nguyên thủy nên không cần phải kiểm tra bền.

Đặc trưng êm:

- Độ cứng bộ phận đàn hồi (N/mm):

Cầu sau: 208,4 Cầu trước: 117,6

- Độ võng tĩnh (mm):

Cầu sau: 156,6 Cầu trước: 161,8

- Tần số dao động riêng (lần/phút):

Cầu sau: 75,6 Cầu trước: 74,4

- Khi không tải:

+ Độ võng không tải (mm):

Cầu sau: 98,5 Cầu trước: 118,9

+ Tần số dao động riêng (lần/phút)

Cầu sau: 95,3 Cầu trước: 86,8

Như vậy, so với giới hạn cho phép, ta nhận thấy rằng xe đóng mới hoàn toàn bảo đảm chỉ tiêu êm dịu của xe khách từ chế độ đầy tải cho đến cả chế độ không tải.

Tính toán kiểm tra hệ thống phanh:

Hệ thống phanh chính của xe trên cơ sở DHZ1111-WDKT là hệ thống phanh khí nén, hai dòng; có điều hoà lực phanh cho cầu sau. Cơ cấu phanh đặt tại tất cả các bánh xe trước và sau; kiểu trống - guốc phanh; có đầu cố định cùng phía.

Trên cơ sở các thông số kỹ thuật của các cơ cấu phanh trước và sau của xe cơ sở và yêu cầu hệ thống phanh của xe khách, ta tính toán kiểm tra các chỉ tiêu phanh của xe mới DHZ1111-K43-99. Kết quả tính toán như sau:

- Hệ số điều chỉnh lực phanh cầu sau:

$$K_{dh} \approx 0,69 \div 0,70$$

- Hệ số đặc trưng cường độ phanh:

$$\phi_p \approx 0,61 \div 0,63$$

- Gia tốc phanh chậm dần cực đại:

$$J_{p\max} \approx 6,02 \div 6,15 \text{ m/s}^2$$

- Giá trị áp suất khí nén định mức:

$$p_o \approx 5,75 \div 6,00 \text{ KG/cm}^2$$

Như vậy, so với tiêu chuẩn cho phép, ta nhận thấy xe sau khi đóng mới hoàn toàn đảm bảo các chỉ tiêu phanh đối với xe khách có tải trọng tổng cộng lớn hơn 8

tấn. Điều đó cho phép xe chuyển động ổn định và an toàn khi phanh với mọi chế độ; kể cả thắng khẩn cấp với áp suất định mức không quá $6,0 \text{ KG/cm}^2$.

2. Xây dựng quy trình công nghệ

Trên cơ sở thiết kế, chúng tôi tiến hành xây dựng quy trình công nghệ đóng mới thân vỏ xe phù hợp với điều kiện công nghệ của Công ty và khả năng vật tư của địa phương, với 10 nguyên công chính và 4 nguyên công phụ. Sau đây là sơ đồ quy trình công nghệ mô tả các nguyên công chính:

Khung xe → Khung xương → Giường xe → Mộc khung xương → Tôn xe bọc ngoài → Trang bị hệ thống dây điện → Tôn bọc trong → Sơn → Lắp ráp hoàn chỉnh → Kiểm tra thử → Nghiệm thu.

3. Sản xuất thử nghiệm

Để tiến hành sản xuất thử nghiệm ô tô khách liên tỉnh trên cơ sở thiết kế và quy trình công nghệ đã được lập Công ty đã tổ chức triển khai một số nội dung sau:

- Ký hợp đồng nhập khẩu với Nhà máy sản xuất ô tô Đông Phong (Hàng Châu - Trung Quốc) nhập khẩu 10 chassi ô tô khách nhãn hiệu DHZ1111WDKT.

- Triển khai đóng mới 10 chiếc tại Xí nghiệp cơ khí ô tô trực thuộc Công ty.

- Trong quá trình sản xuất thử nghiệm, Công ty đã tổ chức đội ngũ kỹ sư thường xuyên giám sát, kiểm tra chặt chẽ các kết cấu, lắp ghép, trên cơ sở những yêu cầu kỹ thuật đặt ra.

- Tất cả các sản phẩm sản xuất xong, Công ty đều tiến hành thử nghiệm và đánh giá kết quả.

4. Kiểm tra và đánh giá kết quả

a. Đánh giá chung:

Việc lựa chọn chassi Trung Quốc DHZ1111WDKT để đóng mới xe khách

là một trong những nét mới của đề tài. Trước đây, khi lựa chọn chassi để đóng ô tô khách, thường người ta sử dụng các loại xe tải như: IFA W50L, HYUNDAI loại 8 tấn. Các loại này, do có hệ thống treo, hệ thống lái phanh không phù hợp nên độ rung động, tiếng ồn lớn, khối lượng cải tạo nhiều.

Kiểu dáng và bố trí trang thiết bị bên trong xe được nghiên cứu thiết kế trên cơ sở của các xe khách nhập ngoại nhưng phù hợp với điều kiện sử dụng và vận hành tại Việt Nam nên được khách hàng ưa chuộng.

b. Đánh giá của các Hội đồng nghiệm thu:

Nghiệm thu cơ sở: Ô tô sau khi sản xuất, đã được chạy thử nghiệm ở các tuyến đường đèo dốc với tải trọng cho phép, thử nghiệm đường dài chạy suốt từ Đà Nẵng đến Hà Nội. Qua thử nghiệm, Hội đồng kỹ thuật Công ty đánh giá: Sản phẩm đóng mới theo thiết kế đã được duyệt đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật ô tô khách liên tỉnh theo tinh thần Quyết định số 890/1999/QĐ-BGTVT.

Nghiệm thu của Hội đồng 1260- Bộ Giao thông Vận tải: Sau khi kiểm tra thử nghiệm, Hội đồng nghiệm thu kỹ thuật 1260 - Bộ Giao thông Vận tải đã thống nhất đánh giá: Ô tô khách do Công ty sản xuất đúng thiết kế đã được duyệt, chất lượng thi công đạt yêu cầu kỹ thuật, sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo Quyết định 890/1999/QĐ-BGTVT. Sản phẩm có đủ điều kiện thực hiện các thủ tục đăng ký, kiểm định an toàn và cấp phép lưu hành.

c. Đánh giá hiệu quả kinh tế:

Việc nghiên cứu đóng mới ô tô khách trên cơ sở chassi nhập ngoại của Trung Quốc cho phép tiết kiệm được một lượng lớn ngoại tệ (giá thành của nhập ô tô chassi chỉ bằng 25 % giá nhập ô tô mới nguyên

chiếc). Bên cạnh đó, lượng vật tư, phụ tùng trong nước khá dồi dào, cung ứng đầy đủ cho việc đóng mới ô tô, do vậy sẽ giảm rất nhiều các khoản chi phí, đem lại nguồn thu cho ngân sách.

Với phương án đầu tư sản xuất và khai thác 10 xe đã tạo ra lãi hằng năm cho Công ty là 567.969.664 đ.

Kết luận

1. Trên cơ sở nghiên cứu của đề tài và sử dụng chassis DHZ1111WDKT của Trung Quốc, công ty đã tiến hành thiết kế và đóng mới thành công ô tô khách liên tỉnh 43 chỗ ngồi với chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn theo Quyết định 890/1999/

QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải, phục vụ cho nhu cầu đi lại của mọi tầng lớp nhân dân.

2. Đề tài góp phần quan trọng cho việc phát triển ngành công nghiệp đóng mới ô tô khách của thành phố cũng như trong phạm vi cả nước. Thiết kế DHZ1111WDKT - K43 - 99 có thể triển khai thực hiện tại các đơn vị khác nhau, trên cơ sở ô tô chassis DHZ1111WDKT, hoặc những ô tô chassis khác nhãn hiệu nhưng có các thông số kỹ thuật tương đương.

3. Đề tài không những đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, mà còn góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CẢI TIẾN QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ LẮP RÁP GIÀY VẢI TẠI CÔNG TY HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN VĂN KIẾN

Cơ quan chủ trì: Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 9/1999 - 4/2000

Mở đầu

Trong chiến lược phát triển nền công nghiệp nước nhà, mục tiêu đặt ra đối với ngành da - giày đến năm 2010 là hướng ra xuất khẩu nhằm tăng thu ngoại tệ và thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước, phấn đấu trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho người lao động.

Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng là một doanh nghiệp nhà nước, nhiệm vụ chính là sản xuất các loại giày xuất khẩu, trong đó giày vải là một trong những sản phẩm chủ yếu. Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, để nâng cao doanh số và mở rộng thị trường, Công ty phải luôn luôn tìm kiếm những giải pháp mới nhằm đa dạng hoá mẫu mã, cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

So với các nước khác, quá trình sản xuất giày vải tại Công ty phải trải qua nhiều công đoạn hơn, do đó, ít nhiều gây lãng phí về năng lượng, nhân công, nguyên vật liệu,... Vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến công nghệ lắp ráp giày vải là cần thiết.

Mục tiêu đề tài

Trên cơ sở quy trình công nghệ hiện có, cải tiến và xây dựng quy trình công nghệ lắp ráp giày vải mới phù hợp với

điều kiện của Công ty, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

Tiết kiệm nguyên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất giày vải của các nước (Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp,...).

- Khảo sát quy trình công nghệ sản xuất giày vải hiện có tại Công ty.

- Xây dựng quy trình công nghệ lắp ráp giày vải mới.

- Tiến hành sản xuất thử nghiệm.

- Đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo sát thu thập thông tin, phân tích tổng hợp.

- Tham khảo ý kiến chuyên gia.

- Sản xuất thử nghiệm.

Kết quả nghiên cứu

1. Quy trình công nghệ sản xuất giày vải của nước ngoài

Ngày nay, để sản xuất giày vải, người ta có thể áp dụng nhiều công nghệ khác nhau tùy thuộc vào trình độ sản xuất và năng lực tài chính của doanh nghiệp. Mỗi công nghệ sản xuất khác nhau sẽ cho ra những sản phẩm có chất lượng khác nhau

và do đó, giá thành của sản phẩm cũng sẽ khác nhau. Mặt khác, có thể do yêu cầu của khách hàng, nên sản phẩm chỉ được sản xuất với một công nghệ nhất định.

Về cơ bản, có thể mô tả tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất giày vải của một số nước như sau:

- *Chuyên 1*

May ghép lót đế → Lồng form

- *Chuyên 2*

Bôi keo đế → Sấy đế → Dán xiệp, dán đế → ép đế → Bôi keo bím → Sấy keo → Dán bím → biên ép hông → Dán bím mũi gót → Ép mũi gót → KCS1 → Lưu hoá → KCS2 → Thành phẩm.

2. Quy trình công nghệ sản xuất giày vải hiện có của Công ty

Quá trình sản xuất giày vải tại Công ty cũng trải qua 2 chuyên. Về cơ bản, chuyên 2 cũng gồm các công đoạn như quy trình sản xuất của các nước khác. Riêng ở chuyên 1, các quy trình này khá khác nhau. Nếu trong quy trình công nghệ sản xuất giày vải của các nước khác chỉ có 2 công đoạn ở chuyên 1, thì quy trình công nghệ hiện có tại Công ty có đến 6 công đoạn. Sơ đồ quy trình công nghệ lắp ráp giày vải của Công ty - chuyên 1 - có thể được mô tả như sau:

- *Chuyên 1*

Bôi keo → Sấy mũ → Gò mũ → Gò hông → Gò gót → Cắt chân gò

Như trên đã nói, ở chuyên 1, do có nhiều công đoạn hơn, nên quá trình sản xuất giày vải của Công ty phải huy động nhiều thiết bị tham gia, vốn đầu tư thiết bị cao hơn, hao tổn nhiều nhân công, năng lượng và chiếm nhiều diện tích mặt bằng

hơn. Đặc biệt là do bản chất của công nghệ sản xuất, nên tiêu tốn nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm do Công ty sản xuất cao hơn so với các nước khác và do đó, trọng lượng của giày cũng cao hơn. Điều đó tất nhiên sẽ không phù hợp với thị hiếu khách hàng và ảnh hưởng đến giá thành của sản phẩm.

3. Xây dựng quy trình công nghệ lắp ráp giày vải mới

Từ những phân tích trên và căn cứ vào điều kiện thực tế sản xuất của Công ty, đề tài đã xây dựng quy trình công nghệ lắp ráp giày vải mới. Về cơ bản, quy trình mới có những nét tương đồng với quy trình của các nước khác. Theo đó, ở chuyên 1 cũng chỉ còn 02 công đoạn chính là may ghép lót đế và lồng form.

Ở công đoạn may lót ghép đế gồm những bước công việc sau: Gấp mép lót, may zigzag lót, tem lót lưới gà, tem lưới gà, chần lưới gà, dán thân, dán nẹp ôzê, trang trí cổ, dán dây cước, may dây cước, trang trí hông, may hậu, may lót hậu, may lót cổ, dán hậu, dán cổ, đục và tán ôzê, tạo dáng mũ, may ghép lót.

Ở công đoạn lồng form gồm một số bước công việc sau: bôi keo bím phụ, bôi keo đế cán, bôi keo foxing, lồng form vào upper, buộc dây, bôi keo, sấy khô.

Như vậy, với quy trình mới, số lượng các bước công việc giảm hơn nhiều. Điều khác biệt căn bản ở đây là thay các công đoạn gò mũi, gò gót và gò hông bằng công đoạn may tạo dáng. Do đó, trong quy trình công nghệ mới không sử dụng các thiết bị gò mũi, gò gót, gò hông mà thay vào đó là chỉ sử dụng các loại thiết bị may.

4. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá kết quả

Để hoàn chỉnh quy trình công nghệ, chúng tôi tiến hành sản xuất thử nghiệm

60° đôi giày các loại (Nike-GTS, Cvolace, Cvolastic, Cvozipper).

Các loại giày sau khi được sản xuất ra, chúng tôi tiến hành đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Độ bền kéo của giày được sản xuất theo quy trình mới, nhìn chung, là tương đương với giày được sản xuất theo quy trình cũ và đôi khi có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng không đáng kể (tăng từ 0,3 - 0,4 KG/cm²).

Trọng lượng của giày được sản xuất theo quy trình mới giảm khá rõ so với giày sản xuất theo quy trình cũ. Mức độ giảm trọng lượng của giày phụ thuộc vào loại giày và cỡ giày. Đối với giày Cvolace, cỡ từ 22 - 46, trọng lượng giày giảm bình quân là 40 gram/đôi.

Hiệu quả kinh tế do việc áp dụng quy trình công nghệ mới mang lại:

Do có sự khác biệt về công nghệ sản xuất, nên việc áp dụng quy trình công nghệ mới đã cho phép tiết kiệm một lượng nhất định nguyên vật liệu, giảm tiêu tốn về năng lượng, nhân công cũng như chi phí khấu hao máy móc thiết bị. Điều đó đã làm cho giá thành sản xuất giảm xuống.

Nếu tính toàn bộ chi phí sản xuất cho 1000 đôi giày loại Cvolace, thì giá thành của chúng khi được sản xuất theo quy trình cũ là 47.932.080 đồng; trong khi đó, nếu áp dụng quy trình mới thì giá thành chỉ còn lại 45.341.404 đồng. Do vậy, giá trị làm lợi khi sản xuất 1000 đôi giày theo quy trình mới là 2.590.676 đồng.

Mặt khác, nhờ giảm được trọng lượng của giày, nên các loại giày khi sản xuất theo quy trình công nghệ mới được khách hàng ưa chuộng. Điều đó tất nhiên là cơ hội tốt để doanh nghiệp mở rộng thị trường và nâng cao doanh số.

Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu công nghệ sản xuất giày vải của các nước khác, đề tài đã xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giày vải mới phù hợp với điều kiện Công ty.

Giày được sản xuất theo quy trình mới có chất lượng tương đương với giày sản xuất theo quy trình cũ và đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

Việc cải tiến quy trình công nghệ sản xuất giày vải đã cho phép hạ giá thành sản phẩm, làm tăng lợi nhuận cho Công ty.

CẢI TIẾN DÂY CHUYỀN GÒ GIÀY VẢI THÀNH DÂY CHUYỀN GÒ SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO VÀ GIÀY VẢI

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư VÕ VĂN VINH

Cơ quan chủ trì: Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 10/2000 - 3/2001

Mở đầu

Trong những năm gần đây, nhu cầu các loại giày dép trên thị trường thế giới, về cơ bản, có những nét thay đổi. Trong khi thị trường giày vải đang bị thu hẹp dần, thì thị trường giày thể thao có chiều hướng mở rộng và phát triển.

Mặt khác, nhu cầu về các loại giày vải trên thị trường lại mang tính mùa vụ khá rõ. Các dây chuyền sản xuất giày vải thường chỉ hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định của năm.

Trước tình hình đó, Công ty Hữu Nghị có chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng sản lượng giày thể thao và mở rộng sản xuất các loại giày khác để bù lại sự giảm sút về sản lượng của mặt hàng giày vải. Vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến các dây chuyền sản xuất giày vải hiện có tại Công ty để có thể vừa sản xuất giày thể thao và vừa sản xuất giày vải là cần thiết.

Mục tiêu đề tài

- Khai thác và sử dụng tối đa năng lực của các thiết bị hiện có; đa dạng hoá sản phẩm trên cùng dây chuyền.

- Tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, mặt bằng sản xuất.

- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Khảo sát, phân tích các dây chuyền và quy trình sản xuất giày vải, giày thể thao hiện có của Công ty để xác định các nội dung cần cải tiến.

- Nghiên cứu cải tiến dây chuyền thiết bị.

- Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giày vải và giày thể thao trên cùng một dây chuyền đã được cải tiến.

- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp

- Nghiên cứu lý thuyết (công nghệ sản xuất giày vải, giày thể thao)

- Sản xuất thực nghiệm.

- Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật (có so sánh các chỉ tiêu KT-KT của sản phẩm giày vải và giày thể thao được sản xuất trên một dây chuyền đã cải tiến với các sản phẩm cùng loại được làm trên các dây chuyền đơn tính).

Kết quả thực hiện

1. Khảo sát, phân tích các dây chuyền và quy trình sản xuất giày vải, giày thể thao hiện có để xác định các nội dung cần cải tiến

Ở dây chuyền gò giày vải, bề mặt của

bằng thao tác và bằng su đều hẹp không phù hợp với việc sản xuất giày thể thao. Mặt khác, các buồng sấy nằm được đặt ngay trên băng tải nên thời gian sấy của giày phụ thuộc vào vận tốc của băng tải. Điều này không phù hợp với công nghệ sản xuất giày thể thao.

Trong khi đó, nếu giả sử dùng dây chuyền gò giày thể thao để sản xuất giày vải thì sẽ có các bất hợp lý chính như sau:

- Không đủ mặt bằng để bố trí các thao tác trong các công đoạn giày vải.

- Các vị trí buồng sấy không phù hợp công đoạn gò giày vải.

- Các buồng sấy và băng tải buồng sấy không phù hợp cho sản xuất giày vải.

- Khoảng cách giữa các băng tải thanh nhôm quá lớn, không phù hợp với các loại giày có cỡ size nhỏ.

- Công suất nhiệt lắp đặt tại các buồng sấy quá lớn không mang lại hiệu quả kinh tế khi sử dụng.

Vì vậy, việc dùng dây chuyền gò giày vải để cải tiến thành dây chuyền vừa sản xuất giày thể thao và vừa sản xuất giày vải (dây chuyền lưỡng tính) là hợp lý.

Theo đó, đề tài xác định các nội dung cần cải tiến như sau:

- Thiết kế, cải tạo băng tải đầu chuyển 16 mét.

- Thiết kế thay thế buồng sấy nằm bằng buồng sấy treo thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật (kích thước, công suất, nhiệt độ,...)

- Thiết kế, cải tạo băng tải bôi keo áp đế.

- Thiết kế thay buồng sấy prime của chuyền sản xuất giày thể thao và buồng sấy 2 (sấy keo đế) của chuyền sản xuất giày vải thành buồng sấy treo có các đặc điểm kỹ thuật phù hợp.

- Thiết kế thay hệ thống băng tải đế của buồng sấy 1 khi sản xuất giày thể thao, và buồng sấy 3 khi sản xuất giày vải thành

một buồng sấy treo với các thông số kỹ thuật thích hợp.

- Thiết kế lắp đặt thêm 01 buồng sấy treo (buồng sấy 4) vào gần cuối băng tải bôi keo áp đế thay cho buồng sấy 2 khi sản xuất giày thể thao. Buồng sấy này chỉ hoạt động khi sản xuất giày thể thao.

- Thiết kế lắp đặt băng tải chạy nhanh (chỉ sử dụng khi sản xuất giày thể thao).

- Bố trí lại băng tải hoàn tất.

2. Thiết kế, cải tạo dây chuyền thiết bị

Trên cơ sở nội dung cải tiến cùng các thông số kỹ thuật đã được xác định, chúng tôi tiến hành thiết kế, gia công, lắp đặt, cải tạo dây chuyền sản xuất giày vải thành dây chuyền lưỡng tính, với một số nội dung cơ bản sau:

- Cải tạo băng tải đầu chuyển 16 mét.

- Thiết kế thay thế các buồng sấy nằm thành buồng sấy treo.

- Thiết kế cải tạo băng tải bôi keo áp đế (hệ thống băng tải và 3 buồng sấy treo).

- Thiết kế lắp đặt băng tải chạy nhanh.

- Sắp xếp lại mặt bằng bố trí thiết bị.

3. Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giày vải và giày thể thao công đoạn gò trên dây chuyền lưỡng tính

Quy trình công nghệ sản xuất sản xuất giày vải công đoạn gò bao gồm 47 bước công việc (không kể quản lý) và 124 lao động tham gia. Điều khác biệt quan trọng khi sản xuất giày vải trên dây chuyền thiết bị cải tiến so với trên dây chuyền đơn tính là tuy bước công việc và số lao động tham gia có tăng lên nhưng do sử dụng buồng sấy treo thay cho các buồng sấy nằm nên hạn chế được nhiệt độ (nhiệt độ thấp hơn trung bình 5°C) và hạn chế dung môi thải ra môi trường bên ngoài.

Quy trình công nghệ sản xuất giày thể thao công đoạn gò bao gồm 56 bước công việc và 134 lao động tham gia.

4. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá

các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Sản xuất thử nghiệm

Đã tiến hành sản xuất thử nghiệm 86.461 đôi giày vải và 130.208 đôi giày thể thao các loại trên dây chuyền lưỡng tính. Trong đó, tỷ lệ giày vải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là 82,2% và giày thể thao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là 98%. Các tỷ lệ này đều nằm trong giới hạn cho phép của Công ty.

b) Đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật

Việc cải tạo thiết bị và thay đổi công nghệ chỉ áp dụng trên công đoạn gò ráp nên chỉ tiêu kỹ thuật cần quan tâm đánh giá là độ bền kéo.

- Đối với giày vải, chỉ tiêu độ bền kéo của 3 loại giày ANDER, DCHM, ACTUA được sản xuất trên dây chuyền lưỡng tính so với khi sản xuất trên dây chuyền đơn tính là tương đương hoặc có chiều hướng tăng lên (tăng từ 0 đến 0,3 KG/m²).

- Đối với giày thể thao, chỉ tiêu độ bền kéo của 3 loại giày KANGAROOS, HEAD, HJL 236, HJL 405 được sản xuất trên dây chuyền lưỡng tính so với khi sản xuất trên dây chuyền đơn tính là tương đương nhau.

Như vậy, việc sản xuất giày trên dây chuyền lưỡng tính với quy trình công nghệ phù hợp đã cho ra các sản phẩm giày vải và giày thể thao có chất lượng đảm bảo, thỏa mãn các thông số kỹ thuật của giày xuất khẩu.

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế

Việc cải tạo dây chuyền thiết bị làm thay đổi định mức tiêu thụ điện năng tại công đoạn gò và thay đổi về định biên lao động. Riêng chi phí sản xuất và định mức vật tư không thay đổi. Do đó, để đánh giá hiệu quả kinh tế, ta chỉ so sánh chi phí điện năng, chi phí lao động và giá trị đầu tư lắp đặt mới thiết bị.

Qua các tính toán cho thấy, khi sản xuất giày thể thao trên dây chuyền sau khi cải

tạo sẽ cho phép tiết kiệm chi phí điện năng và lao động (tiết kiệm được 112.000 đồng trên 1000 đôi giày), còn khi sản xuất giày vải trên dây chuyền này thì các chi phí trên là tương đương so với khi sản xuất trên dây chuyền đơn tính.

Chi phí cho việc cải tạo dây chuyền gò sản xuất giày vải thành dây chuyền lưỡng tính thấp hơn nhiều so với giá trị đầu tư lắp đặt mới dây chuyền chuyên sản xuất giày thể thao (380 triệu đồng so với 1.220 triệu đồng). Tuy vậy, việc so sánh này chỉ có tính tương đối và mang ý nghĩa tham khảo, vì việc cải tạo không thể thay thế cho việc lắp đặt mới và ngược lại.

Kết luận

- Trên cơ sở khảo sát và phân tích các dây chuyền đơn tính hiện có, chúng tôi đã tiến hành thiết kế, cải tạo thành công dây chuyền gò giày vải thành dây chuyền gò sản xuất giày vải và giày thể thao.

- Đã xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giày vải và giày thể thao phù hợp với dây chuyền đã cải tiến.

- Các sản phẩm giày vải và giày thể thao được sản xuất trên dây chuyền cải tiến có chất lượng tương đương với các loại giày khi sản xuất trên các dây chuyền đơn tính.

- Việc cải tạo thành công dây chuyền giày vải để sản xuất cả 2 loại giày vải và giày thể thao đã giúp cho Công ty chủ động trong việc ký kết hợp đồng sản xuất, không phải đầu tư nhà xưởng và mua sắm thiết bị mới. Việc đưa dây chuyền cải tiến vào sử dụng đã nâng cao hiệu quả khai thác thiết bị hiện có và giúp cho Công ty ổn định sản xuất, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của Công ty. Có thể khẳng định rằng, trong quá trình nâng cao mẫu mã, chất lượng và hiệu quả sản xuất của Công ty, đề tài đã có những đóng góp quan trọng và thiết thực.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ WASH TRONG SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC

Chủ nhiệm đề tài: Ông HUỖNH VĂN CHÍNH
Cơ quan chủ trì: Công ty Dệt - May 29/3 Đà Nẵng
Thời gian thực hiện: 8/2000 - 2/2001

Mở đầu

Hiện nay, may mặc đang là một trong những ngành công nghiệp phát triển mạnh ở nước ta. Sản phẩm may mặc phong phú, đa dạng và ngày càng đổi mới về chất lượng, mẫu mã. Việc xử lý sản phẩm sau may, trong đó có công nghệ Wash, là một trong những công đoạn cần thiết để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao phù hợp với thị hiếu khách hàng.

Tại Việt Nam, tuy công nghệ Wash đã du nhập từ những năm 1980, nhưng cũng chỉ phổ biến ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, ở miền Trung, nơi có nhiều đơn vị sản xuất hàng may mặc, nhưng chưa có doanh nghiệp nào áp dụng công nghệ Wash để xử lý sản phẩm. Việc mang những sản phẩm may mặc vào thành phố Hồ Chí Minh để xử lý gây ra lãng phí về thời gian, công sức và tiền của do đó có ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

Để giải quyết tình trạng trên đề tài tiến hành nghiên cứu ứng dụng công nghệ Wash trong sản xuất hàng may mặc.

Mục tiêu nghiên cứu

Áp dụng công nghệ Wash trong sản xuất hàng may mặc phù hợp điều kiện thực tiễn tại Công ty, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm may mặc, tạo mặt hàng mới đa dạng hình dáng, mẫu mã, hạ giá

thành, tăng tính cạnh tranh, ổn định và phát triển sản xuất của Công ty.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Xây dựng qui trình công nghệ Wash.
- Sản xuất thử nghiệm.
- Đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Tham quan học tập, nghiên cứu lý thuyết.

- Nghiên cứu thử nghiệm để xác định các thông số.

- Sản xuất thử nghiệm.
- Phỏng vấn lấy ý kiến của khách hàng.
- Đánh giá kết quả bằng phương pháp chuyên gia

Kết quả thực hiện

1. Công nghệ Garment Wash

Đây là công nghệ cơ bản nhất trong hoàn tất hàng may mặc. Thiết bị dùng trong nghệ Garment Wash là cơ sở sử dụng cho các công nghệ tiếp theo sau như rũ hồ, tẩy, nhuộm, tạo bông, hồ hoàn tất.

Tần xuất sử dụng công nghệ này gần như 100%. Qui trình công nghệ đơn giản nhưng đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp thị hiếu khách hàng. Sản phẩm sau Garment Wash trở nên bền mại, tạo cảm giác dễ chịu, bề mặt vải được giữ nguyên,

độ co rút ít, độ bạc màu và cần trắng ít.

Sơ đồ công nghệ được mô tả tóm tắt như sau:

Chuẩn bị → Rũ hồ → Giặt → Hồ hoàn tất → Sấy → Là ủi → Đóng gói.

Thiết bị: Máy Wash 750 Lbs, máy sấy Tumble hiệu KDE, máy li tâm.

Ở giai đoạn rũ hồ, thường sử dụng xà phòng và Enzym với hàm lượng 1g/l ở nhiệt độ 60°C và thời gian 20 phút.

2. Công nghệ Stone wash

Đây là công nghệ tạo *dốm đều* trên mặt vải, hoặc có thể làm đậm nhạt từng vùng khác nhau, làm bạc cần trắng ở đường may. Vải sau khi qua Stone Wash trở nên mềm mại, dễ chịu, tạo cảm giác nhẹ nhàng và mát, trơn.

Đặc trưng chủ yếu của công nghệ này là dùng đá xộp có nguồn gốc khoáng thạch từ núi lửa để mài và tạo bông cho quần kaki, jean.

Công đoạn cơ bản nhất của công nghệ là bước Stone wash. Đá trước khi đưa vào sử dụng phải được lựa chọn kỹ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo nhẹ, xộp, không có nhiều tạp chất sắt. Sau đó cho vào máy wash trong thời gian 15-30 phút để tạo độ đồng đều, độ nhẵn góc và độ mài tốt. Sau khi đã qua khâu chuẩn bị trên, đá được cho vào thiết bị cùng với quần áo để thực hiện quá trình Stone wash. Tùy theo yêu cầu lượng đá dùng có thể 1/6 - 1/3 so với quần áo. Thời gian của công đoạn Stone wash thường là 50 phút ở nhiệt độ 60°C.

Sơ đồ công nghệ được tóm tắt như sau:

Chuẩn bị → Rũ hồ → Giặt → Stone wash → Giặt tách đá → Hồ hoàn tất → Sấy → Là ủi → Đóng gói.

Thiết bị: Máy Wash 750 Lbs, máy sấy Tumble hiệu KDE, máy li tâm.

3. Công nghệ Jean Wash

Đây là công nghệ tương đối phức tạp, kết hợp giữa Bio wash và Stone wash. Nếu ở công nghệ Stone wash, người ta dùng đá nhẹ để tạo bông, thì ở công nghệ này người ta sử dụng kết hợp cả phương pháp tạo bông truyền thống và phương pháp hiện đại bằng Enzym.

Do vậy, ngoài những ưu điểm có được ở công nghệ Stone wash, sản phẩm sau khi qua Jean wash, nhờ sử dụng kết hợp với các hóa chất cắt lông, đã tạo ra một lớp tuyết mịn trên bề mặt vải và màu sắc theo yêu cầu.

Sau đây là mô tả tóm tắt sơ đồ công nghệ Jean wash:

Chuẩn bị → Rũ hồ → Giặt → Bio-stone wash → Giặt tách đá → Tẩy màu, tạo bông, tạo dáng → Khử hoá chất → Hồ hoàn tất → Sấy → Là ủi → Đóng gói.

Thiết bị: Máy wash 750 Lbs, máy sấy Tumble hiệu KDE, máy li tâm.

2. Sản xuất thử nghiệm

Trên cơ sở quy trình công nghệ đã được xây dựng, chúng tôi tiến hành sản xuất thử nghiệm 500 sản phẩm cho 3 công nghệ Garment wash, Stone wash và Jean wash. Các sản phẩm của quá trình sản xuất thử nghiệm được kiểm tra và đánh giá về chất lượng để điều chỉnh các thông số kỹ thuật cho phù hợp.

a. Đối với công nghệ Garment wash

- Số lượng sản phẩm sản xuất thử nghiệm: 150 sản phẩm.

- Các thông số kỹ thuật của các công đoạn:

+ *Rũ hồ*: Sử dụng xà phòng trung tính và Enzym, ở nhiệt độ 60°C và thời gian

30 phút.

+ *Giặt*: Thời gian 5 phút (2 lần)

+ *Hồ mềm*: Sử dụng hồ béo và Silicon, ở nhiệt độ 40°C và thời gian 10 phút.

+ *Ly tâm*: Thời gian 5 phút.

+ *Sấy nóng*: Nhiệt độ 80°C và thời gian 30 phút.

+ *Sấy nguội*: Thời gian 15 phút.

b. Đối với công nghệ Stone wash

- Số lượng sản phẩm sản xuất thử nghiệm: 150 sản phẩm

- Các thông số kỹ thuật của các công đoạn:

+ *Rũ hồ*: Sử dụng xà phòng trung tính và Enzym, ở nhiệt độ 60°C và thời gian 20 phút.

+ *Giặt*: Nhiệt độ 30°C và thời gian 5 phút.

+ *Stone wash*: Sử dụng đá nhẹ, ở nhiệt độ 60°C và thời gian 30 - 50 phút.

+ *Tách đá*: Thời gian 10 phút.

+ *Giặt (lần 2)*: Nhiệt độ 45°C và thời gian 10 phút.

+ *Hồ*: Sử dụng hồ béo và Silicon, ở nhiệt độ 40°C và thời gian 10 phút.

+ *Ly tâm*: Thời gian 5 phút.

+ *Sấy nóng*: Nhiệt độ 60°C và thời gian 40 phút.

+ *Sấy nguội*: Thời gian 15 phút.

c. Công nghệ Jean wash

- Số lượng sản phẩm sản xuất thử nghiệm: 200 sản phẩm

- Các thông số kỹ thuật của các công đoạn:

+ *Rũ hồ*: Sử dụng phụ gia là xà phòng trung tính và Enzym, ở nhiệt độ 60°C và thời gian 20 phút.

+ *Giặt*: Nhiệt độ 30°C và thời gian 5 phút (2 lần).

+ *Bio-Stone*: Sử dụng Enzym và đá nhẹ, ở nhiệt độ 60°C và thời gian 50 phút.

+ *Giặt tách đá*: Thời gian 10 phút (2 lần).

+ *Tẩy màu*: Sử dụng nước Javel, ở nhiệt độ 30°C và thời gian 20 phút.

+ *Giặt (lần 2)*: Thời gian 5 phút.

+ *Khử hóa chất*: Sử dụng $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$, ở nhiệt độ 40°C và thời gian 10 phút.

+ *Giặt (lần 3)*: Thời gian 5 phút.

+ *Hồ*: Sử dụng hồ béo và Silicon, ở nhiệt độ 40°C và thời gian 10 phút.

+ *Ly tâm*: Thời gian 5 phút.

+ *Sấy nóng*: Nhiệt độ 80°C và thời gian 50 phút.

+ *Sấy nguội*: Thời gian 15 phút.

3. Đánh giá kết quả

a. Đánh giá về chất lượng

Các sản phẩm của quá trình sản xuất thử nghiệm được đánh giá về mặt chất lượng thông qua các hình thức: cảm quan, so với mẫu đối chứng và các phiếu thăm dò ý kiến khách hàng. Kết quả đánh giá như sau (% ý kiến đánh giá đạt tiêu chuẩn):

- Đối với các sản phẩm của công nghệ Garment wash: độ mềm mại - 100%; độ mượt - 98%; độ bóng - 100%.

- Đối với các sản phẩm của công nghệ Stone wash: độ bạc màu - 96%; độ cân trắng - 96%; độ mềm - 98%.

- Đối với các sản phẩm của công nghệ Jean wash: lớp tuyết bề mặt - 98%; độ bạc màu - 100%; độ mềm mại - 96%; độ trắng xanh - 94%.

Nhìn chung, các sản phẩm sau wash của Công ty đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và được khách hàng chấp nhận.

b. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Lợi nhuận mang lại ước tính trong một năm:

- Sản lượng: 2.000.000 sản phẩm

- Giá gia công:

$$2.920^d/\text{sản phẩm} \times 2.000.000 = 5.840^{\text{trd}}$$

- Trong khi đó, các chi phí cho việc xử lý sản phẩm tại thành phố Hồ Chí Minh như sau:

+ Chi phí vận chuyển:

$$400^d/\text{sản phẩm} \times 2.000.000 = 800^{\text{trd}}$$

+ Giá gia công:

$$5548^d/\text{sản phẩm} \times 2.000.000 = 11.096^{\text{trd}}$$

- Do đó lợi nhuận tăng thêm là:

$$(11.096 + 800) - 5.840 = 6.056^{\text{trd}}/\text{năm}$$

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu và khảo sát, chúng tôi đã xây dựng hoàn chỉnh ba quy

trình công nghệ wash để xử lý sản phẩm sau may, đó là: Công nghệ Garment wash, công nghệ Stone wash và công nghệ Jean wash.

Đã tiến hành thử nghiệm trên 500 sản phẩm, đạt chất lượng cao và đã được khách hàng Nhật Bản chấp nhận đặt hàng dài hạn.

Việc áp dụng kết quả đề tài vào thực tiễn sản xuất góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, gia tăng lợi nhuận cho Công ty và giải quyết việc làm cho 2.500 lao động.

* Kiến nghị

Tiếp tục đầu tư nghiên cứu sâu hơn nữa vào công nghệ wash, đặc biệt là công nghệ Bioball, công nghệ rũ hồ cắt lông vải.

CẢI TIẾN CÔNG NGHỆ MẮC, HỒ TRÊN THIẾT BỊ CÓ SẴN PHÙ HỢP DÂY CHUYỀN DỆT KIỂM PICANOL ĐỂ SẢN XUẤT VẢI CHẤT LƯỢNG CAO VÀ THIẾT KẾ SẢN PHẨM MỚI

Chủ nhiệm chương trình: Kỹ sư HOÀNG SỸ PHONG

Cơ quan chủ trì: Công ty Dệt Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 10/2000 - 3/2001

Mở đầu

Ngày nay, cũng như nhiều ngành sản xuất khác, các sản phẩm của ngành dệt may đang đứng trước cuộc cạnh tranh gay gắt của thị trường. Đầu tư đổi mới công nghệ là một trong những yếu tố quyết định cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, và do đó, nó trở thành điều kiện sống còn cho sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, Công ty Dệt Đà Nẵng đã đầu tư dây chuyền dệt kiểm Picanol với sản phẩm đa dạng đang được ưa chuộng. Dây chuyền này, theo thiết kế, hoạt động với tốc độ khá cao nên yêu cầu sợi *đầu vào* phải có chất lượng cao hơn mà các thiết bị mắc, hồ hiện có của Công ty không thể đáp ứng được. Tuy nhiên, do những hạn chế về tài chính, Công ty không thể đầu tư các thiết bị mắc, hồ đồng bộ.

Để giải quyết vấn đề này, Ban Chủ nhiệm thực hiện đề tài: *"cải tiến công nghệ mắc, hồ trên thiết bị có sẵn phù hợp dây chuyền dệt kiểm picanol để sản xuất vải chất lượng cao và thiết kế sản phẩm mới"*.

Mục tiêu

- Cải tiến thiết bị mắc, hồ nhằm nâng cao chất lượng sợi *đầu vào* đáp ứng cho dây chuyền dệt kiểm Picanol.

- Thiết kế mặt hàng mới nhằm nâng cao

cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Khảo sát thiết bị, công nghệ mắc, hồ hiện có của Công ty để xác định nội dung cần cải tiến.

- Thiết kế, cải tiến thiết bị mắc, hồ.

- Thiết kế sản phẩm mới.

- Xây dựng quy trình công nghệ mắc, hồ.

- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo sát, phân tích ưu, nhược điểm của thiết bị mắc, hồ hiện có.

- Nghiên cứu khảo sát các thiết bị mắc, hồ hiện đại để cải tiến thiết bị và xây dựng quy trình công nghệ mắc, hồ phù hợp.

- Khảo sát, nghiên cứu thị trường để thiết kế sản phẩm mới.

- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Kết quả nghiên cứu

1. Kết quả khảo sát thiết bị, công nghệ mắc, hồ hiện có của Công ty

Hiện tại, Công ty Dệt Đà Nẵng đang sử dụng máy mắc Beringer do Thụy Sĩ sản xuất năm 1967 và máy hồ do Liên Xô (cũ) chế tạo vào năm 1987. Các thiết bị này

được dùng để mắc và hồ sợi cung cấp cho các máy dệt thoi.

Tuy có thể mắc, hồ được rất nhiều mặt hàng với các rappo màu khác nhau và các loại sợi khác nhau, nhưng khi mắc các loại sợi 100% cotton, do lượng bụi bông phát sinh lớn làm tăng lực ma sát. Lực này tác động không đồng đều ở các điểm làm sợi bị kéo căng không đồng đều, dễ gây đứt sợi. Thêm vào đó, khi hồ các sợi cotton, do hồ có độ pH lớn, nên sợi bị trương nở, gây gãy sợi và đôi khi xảy ra hiện tượng dính hồ lên trục cửi và lô sấy.

Khi vận hành máy dệt kiểm với nguyên liệu đầu vào là sợi do công nghệ mắc, hồ cũ cung cấp thì kết quả thu được không đạt yêu cầu. Năng suất sản phẩm giảm xuống, hiệu quả sử dụng máy thấp, chất lượng sản phẩm kém.

2. Thiết kế, cải tiến thiết bị mắc, hồ

a. Mát mắc Beringer

Đối với thiết bị này, đề tài tiến hành cải tiến và lắp đặt thêm một số bộ phận như sau:

- Lắp đặt bộ đứt sợi tự dừng:

+ Mục đích: phát hiện hiện tượng đứt sợi một cách chủ động để có biện pháp xử lý kịp thời.

+ Nguyên tắc: Bộ phận này gồm rất nhiều móc sắt, mỗi sợi tương ứng được gắn trên 1 móc sắc của dàn. Móc này đóng vai trò như một công tắc tự đóng, ngắt mạch điện cho bộ điều khiển động lực và đèn báo. Khi sợi bị kéo căng, móc kim loại được kéo lên và do đó mạch điện sẽ bị ngắt. Ngược lại, khi sợi đứt, móc kim loại hạ xuống làm nối mạch và đèn đỏ báo hiệu. Nhờ vậy, việc kiểm tra và phát hiện sợi đứt trở nên dễ dàng, thuận tiện.

- Bổ sung thiết bị kiểm tra và điều chỉnh sức căng của sợi:

+ Mục đích: Kiểm tra sức căng của sợi

để từ đó điều chỉnh sao cho sức căng của chúng đều nhau.

+ Bộ phận điều chỉnh sức căng của sợi bao gồm hệ thống các vòng đệm bằng kim loại được bố trí trên các trục sứ của máy mắc. Nhờ trọng lượng của chúng, các vòng đệm này sẽ tạo nên một lực ép nhất định lên sợi và làm cho sợi căng ra, và sức căng của sợi được điều chỉnh theo giá trị mong muốn nhờ thay đổi trọng lượng của các vòng đệm này.

- Lắp đặt hệ thống hút bụi bông trên dàn mắc:

+ Mục đích: Làm giảm lực ma sát giữa các sợi và các bộ phận của máy mức do bụi bông gây ra và giảm ô nhiễm môi trường lao động.

+ Hệ thống bao gồm những kênh dẫn bằng ống nhựa có nhiều lỗ nhỏ thông qua một quạt hút. Các lỗ này được bố trí tại các chỗ phát sinh nhiều bụi bông, như các nơi tiếp xúc của sợi với các vòng đệm điều chỉnh sức căng. Khi đó, bụi bông được hút qua các lỗ và được tập trung lại để xử lý.

- Cải tiến đầu gá trục mắc:

Máy mắc Beringer được thiết kế cho các loại trục mắc có kích thước và trọng lượng trục vừa. Do vậy, khi đưa vào mắc sợi cho hệ trục này, ngoài các vấn đề nêu trên cần phải nghiên cứu cải tiến làm cho đầu gá trục mắc phù hợp với trục của máy dệt Picanol.

b. Máy hồ Liên Xô

- Cải tạo hệ thống nấu hồ:

+ Mục đích: nâng cao năng suất và chất lượng hồ để đáp ứng yêu cầu cho máy dệt kiểm.

+ Thùng nấu hồ được mở rộng thể tích và lắp đặt thêm các bộ phận chính sau:

Tăng thể tích thùng nấu hồ từ 350 lít lên 1000 lít.

Bộ phận gia nhiệt với các ống xoắn dẫn

hơi được lắp đặt bên trong thùng.

Bộ cánh khuấy để đảm bảo độ đồng đều của dung dịch hồ.

Hệ thống bơm và ống chuyển hồ từ thùng nấu đến máng hồ và ngược lại.

- Lắp đặt thêm bộ ma sát hãm trục đầu vào:

Tuy khoảng cách trục giống nhau nhưng các trục cử dùng cho máy dệt kiểm lớn và nặng hơn trục dùng cho máy dệt thoi. Vì thế, cần phải lắp đặt thêm bộ ma sát mới dùng cho máy dệt kiểm với tính năng phù hợp với lực kéo của máy.

- Cân chỉnh lại hệ thống truyền động phù hợp với hồ trục cử máy dệt kiểm:

Trục cử máy dệt kiểm, do cuốn sợi 100% cotton với mật độ lớn, nên có khối lượng lớn hơn nhiều so với trục cử máy dệt thoi. Điều này đòi hỏi khi sử dụng hệ thống hồ cũ phải tiến hành cân chỉnh lại các hệ thống truyền động như xích kéo, động cơ và một số bộ phận có liên quan khác.

- Thay đổi chiều cuốn trục cử:

Để đảm bảo sức căng đối với sợi cotton khi lên dệt, cần phải tiến hành thay đổi chiều cuốn trục cử từ thuận nhiều sang ngược chiều. Nhờ vậy, sản phẩm sau khi dệt đã đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

3. Thiết kế sản phẩm mới và xây dựng quy trình công nghệ mắc, hồ

a. Thiết kế sản phẩm mới:

Qua nghiên cứu, khảo sát thị trường, Công ty chọn và thiết kế 5 mẫu sản phẩm mới như sau:

Mẫu 1 - Kaki 30/2:

CT 51/2 x CT 34/2
124 x 60

Mẫu 2 - Oxford 1/99:

PC 46/2 x PT 46/2
67 x 56

Mẫu 3 - Chéo cotton:

15/1 CT 15/1 x CT 15/1
108 x 56

Mẫu 4 - Chéo cotton:

32/1 CT 32/1 x CT 32/1
24 x 70

Mẫu 5 - Cotton sọc:

CT 51/2 x CT 54/1 x 1,60
100 x 64

b. Xây dựng quy trình công nghệ mắc, hồ

Trên cơ sở các mẫu thiết kế trên, Công ty đã tiến hành xây dựng 4 quy trình mắc, hồ cho 5 mẫu thiết kế sản phẩm mới. 2 mẫu thiết kế Kaki 30/2 và Cotton sọc cùng một quy trình mắc, hồ vì có những điểm tương đồng nhau.

- Đối với mẫu thiết kế 1 (cho loại vải Kaki 30/2) và 5 (Cotton sọc)

* Công nghệ mắc:

+ Lên dàn 400 cội sợi, mắc 19 nhíp.

+ Tổng số sợi dọc là 7600 sợi. Loại bỏ 2 sợi thừa ở nhíp cuối.

+ Khổ rộng trục mắc là 1,64m.

+ Khổ rộng mỗi nhíp là 8,6cm.

+ Số sợi của 1 nhíp phải xâu vào kẽ lược là 400 sợi.

+ Điều chỉnh sức căng của sợi đạt 20cN.

* Công nghệ hồ:

Do độ bền của sợi đáp ứng được yêu cầu máy dệt nên không dùng dung dịch hồ mà chỉ đảo cử trên máy hồ.

- Đối với mẫu thiết kế 2 (Oxford 1/99)

* Công nghệ mắc:

+ Lên dàn 391 cội sợi theo rappo màu sau: 6 trắng - cacao - 4 đen - 2 cacao - 6 trắng - 3 cacao. Mắc 9 nhíp.

+ Nhíp đầu bỏ 23 sợi (1 rappo) thay vào 24 sợi trắng biên.

+ Nhíp cuối bỏ 28 sợi và thay bằng 20

sợi trắng cho đủ tổng số sợi dọc là 4296.

+ Khổ rộng trực mắc là 1,76m

+ Khổ rộng mỗi nhíp là 16cm.

+ Số sợi của 1 nhíp phải xâu vào kẽ lược là 391 sợi.

+ Điều chỉnh sức căng của sợi đạt 12cN.

* Công nghệ hồ:

Do sợi có độ bền đáp ứng được yêu cầu máy dệt nên không cần qua công đoạn hồ.

- Đối với mẫu thiết kế 3 (chéo cotton 15/1)

* Công nghệ mắc:

+ Lên đàn 392 cồi sợi và 2 cồi dự trữ. Mắc 17 nhíp.

+ Khổ rộng trực mắc là 1,62m

+ Khổ rộng mỗi nhíp là 9,5cm.

+ Số sợi của 1 nhíp phải xâu vào kẽ lược là 392 sợi.

+ Điều chỉnh sức căng của sợi đạt 20cN.

* Công nghệ hồ:

+ Thành phần dung dịch hồ (tính cho 1000 lít):

Bột biến tính - 70kg; PVAT25 - 40kg; Spunsize - 10kg; Spunwax - 5kg

+ Các thông số kỹ thuật của quá trình hồ:

Tốc độ máy hồ: 20m/phút; áp lực ép: 2,5kg/cm²; áp lực hơi: 4kg/m²; nhiệt độ các lô: 130 - 150C; nhiệt độ dung dịch hồ: 90 - 920C.

- Đối với mẫu thiết kế 4 (chéo Cotton 32/1)

* Công nghệ mắc:

+ Lên đàn 392 cồi sợi, mắc 20 nhíp.

+ Loại bỏ 28 sợi sợi ở nhíp cồi để đảm bảo tổng số sợi dọc theo thiết kế là 7812 sợi.

+ Khổ rộng trực mắc là 1,62m

+ Khổ rộng mỗi nhíp là 8,1cm.

+ Số sợi của 1 nhíp phải xâu vào kẽ lược là 392 sợi.

+ Điều chỉnh sức căng của sợi đạt 16cN.

* Công nghệ hồ:

+ Thành phần dung dịch hồ (tính cho 1000 lít):

Bột biến tính: 74kg; PVA T25: 50kg; Spunsize: 7kg; Spunwax: 5kg

+ Các thông số kỹ thuật của quá trình hồ:

Tốc độ máy hồ: 15m/phút; áp lực ép: 2,55kg/cm²; áp lực hơi: 3,5kg/m²; nhiệt độ các lô: 130 - 1500C; nhiệt độ dung dịch hồ: 90 - 920C.

4. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Trên cơ sở các quy trình công nghệ mắc, hồ đã được xây dựng, chúng tôi đã tiến hành sản xuất thử nghiệm 3000m vải cho 5 mẫu sản phẩm mới đã được thiết kế. Qua sản xuất thử nghiệm, các thiết bị mắc và hồ cải tiến đã hoạt động ổn định. Sản phẩm đáp ứng yêu cầu về mặt số lượng và chất lượng, thể hiện ở các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật sau:

a. Chỉ tiêu kỹ thuật

- Các chỉ tiêu về độ co dọc, độ co ngang và khổ rộng vải đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Các sợi đưa vào dệt đồng đều hơn về kích thước, nên mật độ sợi vải trên một đơn vị diện tích tăng.

- Độ bền: Sau khi hồ, sợi cotton 15/1 có độ bền cao hơn 30%, sợi cotton 32/1: 21,2%. Với độ bền như vậy, các sợi cotton sau khi qua hồ đảm bảo yêu cầu cho máy dệt kiểm.

- Chất lượng vải cải thiện rõ rệt, tỷ lệ sản phẩm loại A được nâng cao.

b. Hiệu quả kinh tế

- Việc cải tiến công nghệ mắc, hồ đã

làm cho năng suất và hiệu suất sử dụng các thiết bị này tăng lên đáng kể, và do đó, hiệu suất sử dụng máy dệt kiểm cũng tăng lên; đồng thời cũng giúp Công ty tiết kiệm một lượng lớn hóa chất, sợi trong quá trình mắc và dần biên khi dệt.

- Mặt khác, kết quả của việc cải tiến công nghệ mắc, hồ cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của công nghệ dệt thoi. Hơn thế nữa, kết quả đó cũng mở ra cho công ty một hướng đi trong việc thiết kế sản xuất những mặt hàng mới áp dụng cho cả máy dệt kiểm lẫn dệt thoi như vải satin, gấm, vải tơ tằm, vải cotton nhuộm nền, các loại vải có khối lượng lớn hơn 350g/m².

- Việc cải tiến và sử dụng thiết bị cũ kết hợp với thiết bị hiện đại đã góp phần thực hiện tốt phương châm tích cực đầu tư

đổi mới thiết bị, công nghệ và khai thác tối đa năng lực thiết bị, công nghệ cũ.

Kết luận

- Trên cơ sở khảo sát các thiết bị và công nghệ hiện có, công ty đã tiến hành thiết kế, cải tiến thiết bị mắc, hồ phù hợp với dây chuyền dệt kiểm Picanol.

- Đã thiết kế 5 mẫu sản phẩm mới và xây dựng các quy trình công nghệ mắc, hồ phù hợp. Các mẫu sản phẩm mới được khách hàng đánh giá cao về hình thức cũng như chất lượng.

- Đã sản xuất thử nghiệm 3000 mét vải cho 5 mẫu sản phẩm mới. Kết quả đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các ý kiến của khách hàng đã chứng minh rằng, công nghệ mắc, hồ cải tiến đã hoàn toàn phù hợp với dây chuyền dệt kiểm Picanol.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ IN THỦ CÔNG TRÊN VẢI LẠNH

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư LÊ ĐÌNH THÀNH

Cơ quan chủ trì: Công ty Dệt Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7/2000 - 5/2001

Mở đầu

Hiện nay, nhu cầu vải lạnh cho tiêu dùng trong nước và may áo sơ mi xuất khẩu là rất lớn. Nhờ các tính chất mềm, mát, hút ẩm, giữ nhiệt,... nên sản phẩm *vải lạnh in hoa* được rộng rãi các đối tượng tiêu dùng ưa chuộng.

Trong những năm gần đây, vải lạnh in hoa của Trung Quốc được thị trường Việt Nam nhập vào ồ ạt, tiêu thụ rộng với giá cả hấp dẫn. Trong nước mới có 02 đơn vị thuộc khu vực phía Nam đã đầu tư dây chuyền in hoa hiện đại để sản xuất loại sản phẩm này. Công ty Dệt Đà Nẵng là đơn vị sản xuất các loại vải có sản lượng tương đối lớn ở miền Trung, nhưng mới chỉ sản xuất được các loại vải peco, cotton, nhuộm màu và in hoa. Do tính chất riêng có, việc in hoa vải lạnh đòi hỏi phải có công nghệ và thiết bị phù hợp. Trong giai đoạn hiện nay, việc đầu tư một dây chuyền in vải lạnh hiện đại như vậy là vượt quá năng lực tài chính của Công ty.

Để giải quyết tình hình đó, chúng tôi tiến hành đề tài: *Nghiên cứu ứng dụng công nghệ in hoa thủ công trên vải lạnh*.

Mục tiêu đề tài

- Trên cơ sở nghiên cứu các công nghệ in hiện đại, hình thành quy trình công nghệ in thủ công vải lạnh phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

- Tạo ra sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Nghiên cứu, khảo sát thiết bị và công nghệ in vải lạnh hiện đại tại Công ty Dệt Việt Thắng và công nghệ in thủ công các loại vải khác tại Công ty để xác định các yêu cầu kỹ thuật cho công nghệ in thủ công vải lạnh.

- Xây dựng quy trình công nghệ in thủ công vải lạnh.

- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

2. Phương pháp

- Nghiên cứu lý thuyết.

- Khảo sát thiết bị, công nghệ xử lý vải lạnh trước khi in (nấu, tẩy, sấy...) tại Công ty Việt Thắng, Công ty Thắng Lợi và tại Công ty Dệt Đà Nẵng.

- Xây dựng quy trình công nghệ nấu, tẩy, in vải lạnh.

- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá kết quả.

Kết quả thực hiện

1. Khảo sát thiết bị và công nghệ in vải lạnh

a. Công nghệ in khuôn lưới phẳng tại Công ty Dệt Việt Thắng

Thiết bị in lưới phẳng của Công ty Việt Thắng rất hiện đại, công nghệ đồng bộ khép kín từ khâu nấu tẩy vải mộc, sấy khô, dán nhiệt cố định, in liên tục lần lượt các màu và xử lý hoàn tất cố định cầm màu, phòng co, chống nhàu. Đây là công nghệ nấu, tẩy, in liên tục có tốc độ cao, chất lượng sản phẩm tốt. Thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình công nghệ là 120 phút và với công nghệ này, người ta có thể có thể in được đến 12 màu trên một sản phẩm.

Tuy nhiên, do tính năng tiên tiến của thiết bị và công nghệ, nên vốn đầu tư khá cao, không phù hợp với khả năng tài chính của Công ty. Mặt khác, tính linh hoạt của công nghệ này không cao, việc thay đổi thiết kế lưới in rất phức tạp và khá tốn kém, do đó, không phù hợp cho việc sản xuất những lô hàng có quy mô nhỏ với nhiều mẫu mã khác nhau.

b. Công nghệ nấu, tẩy, in thủ công tại Công ty Dệt Đà Nẵng

Hiện tại, Công ty đang sử dụng loại công nghệ in thủ công gián đoạn, với dụng cụ và thiết bị thô sơ. Theo đó, vải mộc qua nấu tẩy gián đoạn trên thiết bị Zét, hoặc nồi nấu áp suất cao tẩy trên BK3 hoặc BK5 với các hóa chất thông thường, như: NaOH, Na_2SiO_3 , Precolin, H_2O_2 . Vải sau khi nấu tẩy được đưa sang in với hồ nguyên là Luctosan, hồ màu là thuốc nhuộm Pimăng và một số phụ gia cầm màu. Công nghệ này chỉ có thể in được trên các loại vải sản xuất từ sợi peco, cotton và một số sợi nhân tạo khác; nhưng không thể in được trên các loại vải trơn, mịn, nhẹ (như vải siêu, vải lanh,...). Năng suất in tương đối thấp và chất lượng sản phẩm chỉ đạt mức trung bình.

Đối với vải lanh, khi áp dụng công nghệ nấu tẩy này, sẽ làm cho sợi vải bị trương nở, dễ hòa tan và do đó sẽ làm ảnh hưởng đến độ bền và chất lượng vải.

Mặt khác, hệ thống bàn in sẵn có không phù hợp với các loại vải lanh. Mặt bàn không tạo được độ bám dính cần thiết cho các loại vải trơn, mịn, mỏng có độ đàn hồi cao. Việc dùng ghim bấm cố định vải trên mặt bàn như đối với các loại vải khác sẽ làm cho vải lanh bị dẫn mặt và tạo sự căng chùng không đồng đều. Do đó, các chi tiết của vân hoa sau khi in sẽ không khớp và chồng chéo nhau.

2. Xây dựng quy trình công nghệ nấu, tẩy, in đối với vải lanh

a) Công nghệ nấu tẩy:

Vải mộc, trước khi in, phải trải qua giai đoạn nấu tẩy. Quá trình này được tiến hành trên thiết bị Zét, với các hóa chất phù hợp, đảm bảo cho sợi vải lanh không bị trương nở và hòa tan (Precolin: 2,8%; 822: 5,8%; BHT: 5,8%; H_2O_2 : 57%, Na_2CO_3 : 28,6%).

b. Công nghệ in:

Vải sau khi tẩy trắng, được chuyển sang công đoạn in. Công đoạn này gồm nhiều bước khác nhau, nhưng một trong những bước có tính chất quan trọng là dán cố định vải trên bàn in. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tìm được giải pháp cho việc dán cố định vải. Theo đó, bàn in được làm từ gỗ dán và phủ bằng 3 lớp vải (2 lớp kaki và 1 lớp simili). Trên lớp simili được phủ một lớp hoá chất mỏng có tác dụng tạo độ bám dính, cố định vải khi in. Với biện pháp như vậy, công nghệ này cho phép in được các loại vải mỏng, mịn, trơn và có độ hút ẩm cao.

Sau khi dán cố định, tiến hành in vải với hồ nguyên là Luctosan, hồ màu là thuốc nhuộm Pimăng và một số phụ gia cầm màu.

Có thể mô tả tóm tắt quy trình công nghệ nấu, tẩy, in hoa vải lanh như sau:

Vải mộc → Nấu tẩy → Sấy khô → Dán cố định → In → Xử lý nhiệt → Xử lý hoàn tất → KCS → Thành phẩm.

3. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Sản xuất thử nghiệm

Trên cơ sở các trang thiết bị và quy trình công nghệ đã được xây dựng, chúng tôi đã tiến hành sản xuất thử nghiệm 2.000 m vải lanh vân chéo và vân điểm, với mẫu in 3 màu và mức độ phức tạp khác nhau.

- Đối với vải lanh vân điểm:

+ Hồ nguyên: Luctexa.

+ Hồ màu: Oritecblack FB - 4%; Oritecblau 2G3G - 1%; Oritecredf GN - 2%; Orintecgrin FB11 - 0,1%; Bindo - 6%.

- Đối với vải lanh vân chéo:

+ Hồ nguyên: Luctexa.

+ Hồ màu: Oritecrodgik - 3%; Oritecviolet - 0,7%; Oritecblue - 0,2%; Bindo - 6%.

b. Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các sản phẩm sản xuất thử nghiệm được tiến hành đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật như: độ bền màu với mồ hôi, độ bền màu với xà phòng, độ bền đứt băng vải dọc, độ bền đứt băng vải ngang. Kết quả kiểm tra cho thấy, các chỉ tiêu độ bền đứt băng vải dọc và độ bền đứt băng vải ngang đều đạt các giá trị cho phép của Tiêu chuẩn Việt Nam. Riêng các chỉ tiêu về độ bền màu với mồ hôi và xà phòng tuy

thấp hơn so với tiêu chuẩn Việt Nam một cấp, nhưng vẫn đạt được yêu cầu cho phép. Vấn đề này sẽ được điều chỉnh trong các lô hàng sản xuất tiếp theo.

Mỗi công nghệ khác nhau sản xuất ra những sản phẩm với các mức chất lượng hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, việc so sánh về giá thành của vải lanh do Công ty sản xuất với các đơn vị khác là không có ý nghĩa. Tuy nhiên, nhờ giá thành của vải lanh do Công ty Dệt Đà Nẵng sản xuất thấp hơn so với những đơn vị khác, nên dễ được khách hàng chấp nhận. Điều đó đã cho phép Công ty đa dạng hoá mặt hàng và góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát các công nghệ hiện có, đề tài đã xây dựng được quy trình công nghệ nấu, tẩy, in thủ công vải lanh phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

Đã sản xuất thử thành công 2000m vải lanh đạt các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Việc nghiên cứu thành công công nghệ in hoa vải lanh bằng phương pháp thủ công đã tạo cho Công ty có thêm mặt hàng mới và tạo việc làm ổn định cho hơn 100 lao động.

NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN MÁY DỆT BAICHANG ĐỂ DỆT VẢI GẤM TƠ TẦM VÀ VẢI GẤM POLYESTER

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư HOÀNG SỸ PHONG

Cơ quan chủ trì: Công ty dệt Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 5/2001

Mở đầu

Công ty dệt Đà Nẵng là Doanh nghiệp Nhà Nước chuyên sản xuất mặt hàng dệt. Trong những năm gần đây, Công ty đã đầu tư thêm những thiết bị mới hiện đại, từng bước nâng cao năng lực công nghệ sản xuất, tạo ra sản phẩm mới, đa dạng mẫu mã, phẩm cấp chất lượng cao hơn, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu và hội nhập khu vực.

Tuy nhiên, như những doanh nghiệp khác trong ngành dệt, Công ty cũng đang gặp không ít những khó khăn: Hệ thống thiết bị dệt cũ được sản xuất từ trước năm 70, không đồng bộ, lạc hậu, do nhiều điều kiện khách quan hiện vẫn được Công ty sử dụng để dệt các mặt hàng chất lượng trung bình, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Trong số thiết bị cũ đó có loại máy dệt Baichang đã hết khấu hao sử dụng. Để tận dụng khả năng thiết bị sẵn có tạo ra mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị hiếu khách hàng hiện nay. Công ty tiến hành nghiên cứu cải tiến máy dệt Baichang để dệt loại sản phẩm mới là *gấm tơ tầm* và *gấm Polyester*.

Việc lựa chọn máy dệt Baichang để nghiên cứu cải tiến có những ưu thế: Là loại máy dệt thoi, có vận tốc dệt thấp, dễ vận hành, sửa chữa; có đủ các điều kiện kỹ thuật và không gian để cải tiến và lắp

đặt thêm đầu Jacka, để dệt các loại vải gấm hoa. Nhu cầu thị trường miền Trung và thành phố Hồ Chí Minh đang rất chuộng vải gấm polyester và gấm tơ tầm. Lợi nhuận thu được tính theo sản lượng (mét) cao hơn nhiều so với các loại vải Công ty đang sản xuất (1.000đ/m so với 300đ/m).

Với các thiết bị mới đầu tư như máy dệt kiểm Picanol có vận tốc lớn, độ sâu của máy ngắn không phù hợp để dệt các loại vải gấm hoa.

Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu cải tiến máy dệt Baichang hiện có, để dệt được 2 sản phẩm gấm tơ tầm và gấm polyester, nhằm đa dạng hoá sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng và tăng khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Nội dung nghiên cứu

1. Nghiên cứu khảo sát thiết bị, công nghệ dệt để xác định các chi tiết, thông số kỹ thuật cần cải tiến. Thiết kế cải tiến.
2. Thiết kế sản phẩm mới và xây dựng qui trình công nghệ dệt trên thiết bị máy dệt đã được cải tiến.
3. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Phương pháp thực hiện

- Nghiên cứu, phân tích tài liệu và công

nghệ (phương pháp khảo cứu), sản xuất thử nghiệm.

- Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật bằng phương pháp chuyên gia và tại phòng thí nghiệm.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề cải tiến kỹ thuật để hoàn chỉnh thiết kế cải tiến, qui trình công nghệ dệt và hoàn tất nhằm triển khai ứng dụng hàng loạt theo yêu cầu khách hàng.

Kết quả đề tài

1. Kết quả khảo sát thiết bị công nghệ dệt; thiết kế cải tiến thiết bị

Qua nghiên cứu các bộ phận của máy dệt Baichang (trục dệt, xả sau, go, lược, xả trước, trục nhám, trục vải); nguyên lý hoạt động, công nghệ dệt, đề tài đã xác định các bộ phận của máy cần cải tiến và lắp đặt thêm:

a) Cơ cấu truyền động

- Mở rộng tầm quay của khuỷu để phù hợp với cơ cấu mở miệng vải của đầu máy Jăcka.

Qua nghiên cứu lý thuyết về dệt gấm và tham quan khảo sát máy dệt gấm Nam Triều Tiên sản xuất lắp đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, liên hệ với máy dệt thoi Baichang hiện có tại công ty Dệt Đà Nẵng, có nhận xét như sau:

+ Máy dệt gấm được thiết kế đồng bộ, dùng đầu máy Jăcka để tạo hoa trên vải, thông qua trục khuỷu của máy để truyền chuyển động cho cơ cấu mở miệng vải.

+ Máy dệt Baichang được thiết kế để dệt các mặt hàng đơn giản, không tạo được hoa văn. Cơ cấu mở miệng vải dùng đầu máy song kỳ được truyền chuyển động thông qua trục giữa của máy.

+ Các cơ cấu khác như: Cơ cấu đánh thoi, cơ cấu tổ sợi, cơ cấu cuộn vải v.v.. không cần thay đổi vẫn có thể đáp ứng được yêu cầu.

Như vậy việc nghiên cứu cải tiến máy dệt Baichang để dệt vải gấm, điều quan trọng là phải nghiên cứu mở rộng khoảng cách lệch tâm của trục khuỷu để phù hợp với cơ cấu mở miệng vải và thời gian đi của thoi.

Qua tính toán và tham khảo số liệu trên hai loại máy dệt nêu trên, thì khoảng cách lệch tâm của trục khuỷu máy dệt Baichang phải được mở rộng từ 60mm lên 75mm mới đạt yêu cầu như đã khảo sát thực tế.

Từ yêu cầu tầm hoạt động của trục khuỷu phải lớn hơn 15 mm so với cũ, để phù hợp với cơ cấu điều go bằng đầu máy Jăcka. Nhiệm vụ đặt ra cho đề tài là phải nghiên cứu phương án dùng trục khuỷu của máy hiện có để gia công mở rộng tầm quay theo yêu cầu.

- Thay đổi vị trí lắp đặt tay quay

Như đã phân tích ở phần trên, tay quay chịu trách nhiệm điều go ở máy dệt chưa cải tiến được lắp trên trục giữa. Nhưng đối với máy dệt đã cải tiến để dệt gấm bằng đầu máy Jăcka thì bộ phận điều go, tạo hoa được truyền từ trục khuỷu để phù hợp với công nghệ điều go bằng đầu máy Jăcka.

Ở đây, trên trục khuỷu được lắp một bánh lệch tâm, chịu trách nhiệm điều khiển hai hành trình: hành trình điều bìa tạo hoa và hành trình điều kim kéo go. Bánh lệch tâm chịu tác động lớn của cơ cấu đầu máy Jăcka, hơn nữa được bắt chặt ở đầu trục khuỷu nên cần phải lắp giá đỡ phụ cho trục khuỷu để tăng độ cứng, vững đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

b) Cơ cấu tạo hoa

Qua nghiên cứu khảo sát tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Công ty lắp đặt đầu máy Jăcka của Hàn Quốc; cơ cấu tạo hoa ở đây sử dụng loại đầu máy Jăcka 1200 kim điều go nhờ hệ thống bìa hoa phù hợp yêu cầu mẫu hoa của từng sản phẩm.

c) Các cơ cấu phụ

Để lắp đầu Jăcka phải có giá đỡ đầu máy và các cơ cấu phụ khác. Bộ chia sợi kéo go được gá lắp trên hai xà trên của máy, trên xà trên lắp hai bộ giá đỡ hai dầm chữ I. Để tạo độ cứng vững cho máy cũng như giảm độ rung trong quá trình hoạt động khi thiết kế các dầm chữ I được lắp liên kết các cụm máy với nhau và gia cố thêm một số trụ chống.

2. Thiết kế sản phẩm mới và xây dựng qui trình công nghệ dệt, hoàn tất

a) Thiết kế sản phẩm mới

Việc thiết kế mẫu sản phẩm mới dựa trên khảo sát thị trường và nhu cầu của người tiêu dùng trên ba miền đất nước. Dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có trên thị trường và thiết bị đã được Công ty cải tiến, đề tài đã thiết kế 6 mẫu sản phẩm gấm tơ tằm và gấm polyester:

* Gấm tơ tằm: Tơ tằm

$$\frac{20 \div 22/3 \times 20 \div 30/6}{77,8 \times 27,5^S/\text{cm}} \times 1,19\text{m}$$

* Gấm polyester:

- Gấm mẫu 1:

$$\frac{\text{PE75}^D \times \text{PE190}^D}{80,0 \times 28,3^S/\text{cm}} \times 0,86\text{m}$$

- Gấm mẫu 2:

$$\frac{\text{PE75}^D \times \text{PE190}^D}{78,6 \times 31,5^S/\text{cm}} \times 1,19\text{m}$$

- Gấm mẫu 3:

$$\frac{\text{PE75}^D \times \text{PE190}^D}{78,6 \times 32,0^S/\text{cm}} \times 1,18\text{m}$$

- Gấm mẫu 4:

$$\frac{\text{PE75}^D \times \text{PE190}^D}{78,0 \times 32,0^S/\text{cm}} \times 1,19\text{m}$$

- Gấm mẫu 5:

$$\frac{\text{PE75}^D \times \text{PE190}^D}{78 \times 31,5^S/\text{cm}} \times 1,18\text{m}$$

b) Xây dựng qui trình công nghệ dệt

Đề tài đã nghiên cứu xác định các thông số kỹ thuật công nghệ cho dệt gấm Polyester: chỉ số kỹ thuật của sợi dọc, sợi ngang, độ bền, chỉ số sợi; mật độ sợi dọc, mật độ sợi ngang, khổ rộng thích hợp và rappo hoa tương ứng với đầu Jăcka. Đối với sản phẩm gấm tơ tằm: Nguyên liệu dọc, nguyên liệu ngang, mật độ dọc, mật độ ngang, khổ rộng 1,19m, rappo hoa tương ứng với đầu máy Jăcka.

- Đề tài cũng đã nghiên cứu đưa ra sơ đồ và Qui trình công nghệ dệt gấm tơ tằm gồm 07 bước: Kiểm tra nguyên liệu, mắc sợi, mắc go hoặc kế sợi, dàn máy, suốt sợi, dệt, kiểm mộc. Sơ đồ và qui trình dệt gấm Polyester gồm 10 bước: Kiểm tra nguyên liệu, đảo sợi, xe sợi, hấp sợi, suốt sợi, mắc sợi, hồ sợi, kế hoặc mắc go, dàn sợi, dệt.

- Đề tài cũng đã xây dựng qui trình hoàn tất cho cả hai sản phẩm gấm tơ tằm và gấm polyester.

4. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Sản xuất thử nghiệm

Sau khi cải tiến thiết bị, thiết kế sản phẩm và xây dựng các qui trình công nghệ dệt, hoàn tất, đã tiến hành dệt thử nghiệm 4000 mét vải gấm polyester và 1000 mét vải gấm tơ tằm. Mục đích chính của việc thử nghiệm là kiểm tra sự vận hành của các chi tiết trong thiết bị máy dệt Baichang đã được cải tiến, cũng như chất lượng sản phẩm của các thiết kế sản phẩm sản xuất ra. Các thiết bị trong quá trình vận hành cần được điều chỉnh các thông số kỹ thuật cho phù hợp với yêu cầu của thực tế. Quá trình này được thực hiện đồng bộ ở tất cả các khâu, nhằm điều chỉnh các chi tiết hoạt động phải đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của mặt hàng đặt ra.

Qua thời gian sản xuất thử nghiệm, đến nay máy Baichang cải tiến đã hoạt động ổn định. Sản phẩm của các công đoạn đã đáp ứng được về mặt số lượng và chất lượng theo yêu cầu đề tài, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của thị trường.

Đến nay 6 mẫu sản phẩm mà đề tài nghiên cứu thiết kế bước đầu đã được tiêu thụ tốt trên thị trường Đà Nẵng và thành phố Hà Nội. Kết quả đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được trình bày ở phần dưới đây.

b) Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

** Các chỉ tiêu kỹ thuật:* Theo phân tích của Trung tâm Kỹ thuật TCDLCL II

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản phẩm					
		1	2	3	4	5	6
Mật độ sợi dọc	sợi/10cm	776	801	784	780	777	778
Mật độ sợi ngang	nt	275	282	316	321	332	314
Khối lượng 1m vải	gam	112	135	129,7	125,5	132,0	125,0
Độ bền màu với xà phòng	cấp	4	4	4	4	4	4
Phân loại CLSP A	%	87,9	86,1	86,9	86,4	89,9	87,4
B	%	11,2	12,8	12,1	12,6	12,1	11,7
C	%	0,9	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Sản phẩm 1: Gấm tơ tằm

Sản phẩm 2: Gấm Polyester mẫu 1

Sản phẩm 3: Gấm Polyester mẫu 2

Sản phẩm 4: Gấm Polyester mẫu 3

Sản phẩm 5: Gấm Polyester mẫu 4

Sản phẩm 6: Gấm Polyester mẫu 1

Qua bảng này cho thấy: Mật độ dọc, mật độ ngang, khối lượng một mét vải, độ bền màu với xà phòng đều yêu cầu kỹ thuật đề ra.

Các chỉ tiêu mật độ sợi dọc, mật độ sợi ngang, khối lượng một mét vải phản ánh một cách sâu sắc về chất lượng vải và có liên quan mật thiết tới độ bền của vải. Khi mật độ sợi vải trên một đơn vị diện tích tăng lên cũng có nghĩa là độ bền vải được tăng cường.

Nhờ cải tiến thiết bị dệt nên sản phẩm làm ra đã đạt các yêu cầu của sản phẩm gấm như: Sản phẩm có hình hoa văn rõ ràng, kết cấu hàng chặt chẽ, không trôi dạt, tạo được sự phản quang trên vải, sản phẩm đạt được độ láng bóng, mềm mại. Như vậy chất lượng là kết quả đánh giá sự cải tiến hoàn thiện của thiết bị, qui trình công nghệ dệt và hoàn tất vải gấm polyester, gấm tơ tằm. Chất lượng sản phẩm đã được tăng dần trong quá trình sản xuất thử, đạt được yêu cầu giới hạn trong ngành dệt.

** Đánh giá hiệu quả kinh tế*

Hiệu quả kinh tế là nội dung quan trọng nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để đạt được điều đó, bên cạnh những cải tiến về mặt tổ chức, quản lý thì doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến thiết bị, cải tiến công nghệ, thiết kế nhiều sản phẩm mới tạo đa dạng hóa mặt hàng, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

Nhờ cải tiến thiết bị dệt Baichang hiện

có đã làm đa dạng hóa mặt hàng, đề tài đã thành công mang lại kết quả khả quan, từ đó huy động được tối đa năng lực thiết bị, hạn chế sản phẩm tồn kho do thiết bị cũ sản xuất ra. Do đó doanh số của Công ty trong năm qua đã không ngừng tăng lên, góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và cải thiện thu nhập của người lao động.

Kết luận và đề nghị

1. Trên cơ sở khảo sát các thiết bị và công nghệ hiện có, đề tài đã tiến hành thiết kế, cải tiến thiết bị dệt Baichang phù

hợp với yêu cầu công nghệ để dệt được vải gấm polyester và gấm tơ tằm

2. Đã thiết kế 6 mẫu sản phẩm mới và xây dựng 2 Quy trình sản xuất và hoàn tất vải gấm polyester và gấm tơ tằm. Các mẫu sản phẩm được khách hàng đánh giá cao về hình thức cũng như chất lượng.

3. Đã cho sản xuất thử nghiệm vải của 6 mẫu sản phẩm mới. Kết quả đánh giá các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đã chứng minh rằng: Cải tiến thiết bị Baichang hoàn toàn phù hợp với quy trình sản xuất với quy trình sản xuất vải gấm polyester và gấm tơ tằm.

NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM MỚI TRÊN MÁY DỆT KIM ĐAN DỌC

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN HỒNG LẠC

Cơ quan chủ trì: Công ty Dệt Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 4/2001

Mở đầu

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường các sản phẩm hàng hoá đang đứng trước áp lực cạnh tranh khốc liệt. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, cải tiến công nghệ sản xuất, nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã phong phú và đa dạng.

Thời gian gần đây, Công ty Dệt Đà Nẵng đã đầu tư một dây chuyền thiết bị dệt kim đan dọc tương đối hiện đại. Những sản phẩm có thể có của nó là rất phong phú và đa dạng. Song, khác với các thiết bị dệt vải, việc thiết kế thay đổi mặt hàng đối với máy dệt kim đan dọc là rất khó khăn và phụ thuộc vào đơn vị bán máy (nước ngoài). Do những hạn chế về tài chính, dây chuyền thiết bị nói trên chỉ được chuyển giao 02 mẫu thiết kế. Với 2 mẫu thiết kế đó, trong hơn 2 năm qua, Công ty đã cung ứng một khối lượng lớn hàng hoá cho thị trường. Tuy nhiên, đến nay các mẫu thiết kế này đã lỗi thời, được coi như hết chu kỳ sống, không còn phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

Vì vậy, việc nghiên cứu thiết kế và sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới trên máy dệt kim đan dọc là cần thiết.

Mục tiêu

Nghiên cứu thiết kế sản phẩm mới nhằm khai thác năng lực thiết bị, đáp ứng nhu

cầu thị hiếu người tiêu dùng, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Nghiên cứu, khảo sát thị trường để xác định sản phẩm.
- Thiết kế sản phẩm mới.
- Hiệu chỉnh máy phù hợp mẫu sản phẩm mới.
- Xây dựng quy trình công nghệ dệt sản phẩm mới.
- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

2. Phương pháp

- Khảo sát nhu cầu thị trường.
- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, công nghệ về dệt kim đan dọc.
- Tham quan, khảo sát thực tế.
- Phương pháp chuyên gia.
- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Kết quả thực hiện

1. Xác định mẫu sản phẩm

Qua khảo sát thị trường, chúng tôi chọn 02 mẫu sản phẩm phù hợp:

- Màn tuyn hoa năm cánh có kết cấu trang nhã, hài hòa được tiêu thụ mạnh ở các tỉnh phía Bắc.

-Vải Valyde có nhu cầu lớn không những trong nước mà có thể xuất khẩu.

Các mẫu sản phẩm này có khả năng thực hiện thành công trên nền thiết bị của Công ty.

2. Thiết kế sản phẩm mới

Các sản phẩm mới được thiết kế trên cơ sở các thông số kỹ thuật của sản phẩm:

a. Đối với màn tuyen hoa 5 cánh:

- Thông số sợi:

+ Sợi nền: PE 75^D/36F/1. Tổng số sợi nền: 3624 sợi

+ Sợi cài hoa: PE 150^D/36F/1. Tổng số sợi cài hoa: 184 sợi

- Mật độ dọc của vải mộc:

$$P_d = 398 - 400 \text{ hàng vòng/10cm}$$

- Mật độ ngang của vải mộc:

$$P_n = 298 - 300 \text{ cột vòng/10cm}$$

- Trọng lượng vải mộc: 36 - 37g/m²

- Chiều dài cuộn vải: 350m

b. Đối với vải Valyde:

- Thông số sợi: 75^D/36F/1 hoặc 75^D/36F/1 bóng. Tổng số sợi nền: 4720 sợi

- Mật độ dọc của vải mộc:

$$P_d = 178 \pm 1 \text{ hàng vòng/10cm}$$

- Mật độ ngang của vải mộc:

$$P_n = 101 \pm 1 \text{ cột vòng/10cm}$$

- Trọng lượng vải mộc: 44 ± 1g/m²

3. Hiệu chỉnh máy

Do đặc thù của thiết bị hiện có là khi cần thiết kế một mặt hàng mới thì cần thay đổi các bước xích tạo hoa, cam và hiệu chỉnh các thông số của máy. Do vậy để tạo được 2 sản phẩm đã chọn chính là nghiên cứu xác định các thông số kỹ thuật của xích hoa, cam và các thông số hiệu chỉnh máy.

a. Đối với mẫu hoa 5 cánh:

- Xích tạo hoa: Cơ cấu xích tạo hoa

trực tiếp điều khiển sự dịch chuyển của thanh kim lồ. Phụ thuộc vào kiểu dệt mà các loại mắc xích cơ bản được liên kết với nhau theo một quy luật nhất định, hình thành nên vòng xích hoa. Từ mẫu hoa đã chọn, chúng tôi đã xác lập bước xích tạo hoa và số lượng xích hoa mới, để từ đó hiệu chỉnh máy.

- Thông số bánh răng mật độ:

$$A : B = 108 : 50$$

- Tốc độ máy: 880 vòng/phút

b. Đối với mẫu vải Valyde:

- Cam có rappo như sau:

$$L_1: 1 - 0 - 1 / 1 - 2 - 1 //$$

$$L_2: 3 - 4 - 3 / 1 - 0 - 1 //$$

- Thông số bánh răng mật độ:

$$A : B = 108 : 104$$

- Tốc độ máy: 2300 vòng/phút

4. Xây dựng quy trình công nghệ dệt sản phẩm mới

Quy trình công nghệ dệt sản phẩm mới bao gồm 9 công đoạn sau: Hồi ẩm sợi - Lên dàn mắc - Mắc sợi - Lên dàn dệt - Xâu sợi; Thay đổi các mắt xích hoa, cam; Hiệu chỉnh máy - Dệt kiểm tra mộc - Nhuộm định hình - Kiểm tra, Phân loại - Nhập kho.

Nhìn chung, quá trình dệt các sản phẩm mới cũng trải qua một số công đoạn cơ bản như đối với các sản phẩm trước đây. Trong đó, điều đáng lưu ý là cần căn cứ vào các thông số thiết kế cho mỗi loại sản phẩm để hiệu chỉnh máy và thay đổi các mắt xích hoa, cam phù hợp.

5. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a. Sản xuất thử nghiệm

Sau khi đã thiết kế, hiệu chỉnh máy và xây dựng quy trình công nghệ sản xuất, chúng tôi tiến hành sản xuất thử nghiệm 500kg màn tuyen hoa 5 cánh và 500kg vải

Valyde trong 06 đợt và có kiểm tra đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.

Qua thời gian thử nghiệm, đến nay các yêu cầu về kỹ thuật, thiết bị, công nghệ đã được hoàn chỉnh, sản phẩm tạo ra đã đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, bước đầu đã được tiêu thụ tốt trên thị trường phía Bắc.

b. Đánh giá chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật

Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật cho 2 loại sản phẩm như: mật độ vải mộc, khối lượng vải mộc, khổ rộng vải thành phẩm, khối lượng vải thành phẩm, mật độ vải thành phẩm.

Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật cho thấy, các sản phẩm mới do chúng tôi thiết kế và sản xuất đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đều nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 2120 - 77.

Kết quả đề tài đã cho phép Công ty đa

dạng hóa sản phẩm, khai thác tối đa thiết bị và qua đó góp phần nâng cao doanh số và lợi nhuận.

Các tính toán sơ bộ về hiệu quả kinh tế từ việc sản xuất và kinh doanh 2 loại sản phẩm trên là 64.938.000^d/năm.

Kết luận

Qua khảo thị trường và nghiên cứu các tài liệu kỹ thuật, chúng tôi đã thiết kế 2 mẫu sản phẩm mới cho máy dệt kim đan dọc là màn tuyn hoa 5 cánh và vải Valyde. Các mẫu thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đề ra.

Chất lượng các sản phẩm sản xuất theo thiết kế trên đạt Tiêu chuẩn Việt Nam cho phép và bước đầu được thị trường chấp nhận.

Việc áp dụng kết quả đề tài cho phép nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

CẢI TIẾN ĐẦU DOBBY MÁY DỆT KHĂN GA 615BA-180

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân HOÀNG HỮU NGHỊ

Cơ quan chủ trì: Công ty Dệt - May 29/3 Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 4/2001

Mở đầu

Ngành dệt - may đang là một trong những ngành công nghiệp phát triển mạnh ở nước ta. Nhờ thường xuyên đổi mới thiết bị và công nghệ sản xuất, các sản phẩm của ngành dệt - may đang ngày càng khẳng định vị trí trên thị trường trong nước cũng như trên thế giới.

Công ty Dệt - May 29/3 Đà Nẵng, với hai ngành sản xuất chính là dệt khăn và may mặc, hàng năm sản xuất và xuất khẩu một lượng khá lớn hàng hoá. Chỉ tính riêng mặt hàng khăn, sản lượng hàng năm đã đạt tới 400 tấn. Để cạnh tranh được trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong lĩnh vực hàng xuất khẩu, mặt hàng khăn bông đòi hỏi phải có chất lượng cao, kiểu dáng đa dạng phức tạp. Việc sản xuất loại mặt hàng này thường được thực hiện trên đầu Jacquas điện tử hoặc đầu Dobby phim hiện đại, với suất vốn đầu tư khá cao. Trong khi đó, các thiết bị hiện có của Công ty như máy dệt khăn ATM 175 và GA 615 BA-180 không thể thực hiện được.

Nhằm tận dụng và khai thác năng lực thiết bị đã có, đề tài tiến hành nghiên cứu cải tiến đầu Dobby máy dệt khăn GA 615 BA-180 để sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

Mục tiêu của đề tài

Nghiên cứu cải tiến đầu Dobby máy

dệt khăn GA 615BA-180 của Trung Quốc từ 2 lăng trụ thành 3 lăng trụ có cơ cấu điều khiển chuyển đổi mảnh phù hợp để dệt ra các loại hàng có nhiều rappo nhằm đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Khảo sát máy dệt khăn và xác định thông số kỹ thuật.
- Thiết kế cải tiến đầu Dobby.
- Gia công, lắp ráp, hiệu chỉnh máy.
- Nghiên cứu thiết kế sản phẩm mới.
- Xây dựng qui trình công nghệ dệt khăn trên máy cải tiến.
- Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp

- Nghiên cứu, khảo sát và xác định các thông số kỹ thuật để cải tiến.
- Thiết kế cải tiến thiết bị.
- Gia công lắp ráp, vận hành không tải và hiệu chỉnh 1 máy.
- Thiết kế mẫu sản phẩm và xây dựng qui trình công nghệ mới để sản xuất thử nghiệm trên máy cải tiến.
- Tiến hành dệt thử nghiệm trên máy cải tiến.
- Kiểm tra đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.

- Ứng dụng cải tiến cho loạt 8 máy trong tổng số 48 máy của Công ty.

Kết quả thực hiện

1. Khảo sát thiết bị và xác định thông số kỹ thuật

Thiết bị dệt khăn GA 615 ba-180 do Trung Quốc sản xuất có 2 lăng trụ điều khiển không thể sản xuất những mặt hàng phức tạp với nhiều rappo kiểu dệt. Song có thể lợi dụng kết cấu và không gian còn lại của máy để bố trí thêm một lăng trụ thứ ba.

Xác định các vị trí cần tiến hành cải tạo, gá lắp bổ sung chi tiết.

Xác định mối liên kết giữa các chi tiết và cụm chi tiết với nhau. Tính toán chính xác khoảng cách giữa bộ đối trọng của lăng trụ thứ nhất với bộ lăng trụ thứ hai.

Xác định vị trí để lấy tín hiệu điều khiển cho 3 lăng trụ phối hợp hoạt động. Tính toán thiết kế cam điều khiển đổi màn hình kiểu cam đôi và thực hiện báo tín hiệu đổi màn hình theo phương thức có và không (1-0 & 0-1).

Trên cơ sở đó chúng tôi đã xác định được 47 hạng mục cần phải gia công cải tiến.

2. Thiết kế cải tiến kỹ thuật đầu Dobby

a. Thiết kế bộ đối trọng

- Việc thiết kế bộ đối trọng phải đảm bảo ăn khớp với nhau; sao cho khi đỉnh điều go nâng từng đối trọng lên một khoảng cách nhất định, thì đuôi của đối trọng sẽ dịch chuyển nâng hạ móc kéo go trên và móc kéo go dưới cùng một khoảng cách.

- Khi bổ sung bộ đối trọng thứ ba phải tính toán sự liên kết giữa bộ đối trọng thứ hai với bộ đối trọng thứ ba. Vì bộ đối trọng thứ hai của đầu Dobby 2 lăng trụ điều khiển được thiết kế phân tạ ở đuôi đối trọng, nên không thể liên kết với đuôi của

bộ đối trọng thứ ba. Do vậy, phải tính toán thiết kế lại bộ đối trọng thứ hai và bộ đối trọng thứ ba.

- Bộ đối trọng thứ hai được thiết kế theo phương thức giữ nguyên kích thước và hình dạng từ phần bụng đến đầu của đối trọng, phần đuôi được cải tiến gần giống như phần đầu của bộ đối trọng thứ nhất, tức là có ụ ở đầu để liên kết với bộ đối trọng thứ ba.

- Bộ đối trọng thứ ba được thiết kế có kích thước và hình dạng từ phần bụng đến đuôi giống như bộ đối trọng thứ hai, phần đầu được thiết kế ngắn lại có rãnh ngăn để cân đối trọng lực và cố định từng khoảng cách của mỗi đối trọng với nhau.

b. Thiết kế cụm giá đỡ chi tiết

- Thiết kế tấm ốp sườn đầu tay kéo tạo thành bộ khung nối dài cho bộ lăng trụ thứ ba.

- Bàn chông ngoài của đầu Dobby 2 lăng trụ điều khiển được đưa ra làm bàn chông ngoài của Dobby 3 lăng trụ điều khiển. Bàn chông giữa được thiết kế bắt vào tấm ốp sườn phù hợp với khoảng cách của đuôi bộ đối trọng thứ nhất và bộ đối trọng thứ hai.

- Giá nâng móc rulô giữa và ngoài được thiết kế đảm bảo độ cao và tạo góc nghiêng, để khi thay đổi hoạt động của lăng trụ các móc hoạt động nhịp nhàng.

- Thiết kế bộ trả cam điều khiển.

c. Thiết kế cụm chuyển động màn hình

- Cụm rulô của lăng trụ thứ ba được thiết kế phiên bản từ cụm rulô của đầu Dobby 2 lăng trụ điều khiển để đảm bảo tính lắp lẫn khi thay thế.

- Lò xo ép trên rulô được bắt trên tấm ốp sườn đầu tay kéo có tác dụng định vị rulô sao cho đỉnh trên màn hình điều go ở vị trí cao nhất hoặc thấp nhất.

- Bộ phận đẩy rulô hoạt động được thiết

kế theo phương pháp kéo. Với phương pháp này ta có thể lợi dụng tay đòn của càng đẩy rulô thứ hai để kéo rulô thứ ba hoạt động.

d. Thiết kế cụm tín hiệu điều khiển

Các tín hiệu điều khiển hoạt động theo phương pháp đòn bẩy và bằng xích kéo, xuất phát từ cam tín hiệu điều khiển thông qua các cánh tay đòn trung gian để truyền đến các móc đẩy và kéo.

Cam tín hiệu điều khiển được cải tiến từ dạng cam đơn sang dạng cam đôi, có tác dụng điều khiển cho từng lăng trụ hoạt động.

3. Gia công, lắp ráp và hiệu chỉnh máy

Trên cơ sở các bản vẽ chi tiết, tiến hành gia công chế tạo 47 chi tiết phục vụ cho việc cải tiến máy dệt theo yêu cầu.

Việc lắp ráp được thực hiện theo nguyên tắc: lắp từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới, các chi tiết lắp bổ sung độc lập với các chi tiết hiện có của máy để đảm bảo việc hiệu chỉnh một chi tiết hay cụm chi tiết nào đó không ảnh hưởng đến các chi tiết cũ.

Sau khi lắp ráp xong, tiến hành cho máy vận hành không tải.

Qua quá trình chạy thử nghiệm, máy hoạt động ổn định, bộ lăng trụ cải tiến bổ sung thứ 3 hoạt động linh hoạt, các tín hiệu điều khiển báo chính xác, các lăng trụ hoạt động nhịp nhàng theo sự điều khiển của cam điều khiển.

4. Thiết kế sản phẩm mới

Trên cơ sở khảo sát và dự báo nhu cầu thị trường trong nước và trên thế giới, chúng tôi tiến hành thiết kế 05 mẫu sản phẩm mới như sau:

- *Khăn 28 x 40/11:*

Kích thước 28 x 40cm; trọng lượng 33gr

Kiểu dệt bông trơn 2 mặt

Hai đầu bố trí tit chéo và ngang đối xứng

Khăn tẩy trắng, in hoa.

- *Khăn 34 x 80/1:*

Kích thước 34x80cm; trọng lượng 65,4gr

Kiểu dệt bông trơn 2 mặt

Hai đầu bố trí tit chéo và ngang đối xứng

Tẩy trắng, nhuộm 3 màu.

- *Khăn 38 x 74/1:*

Kích thước 38 x 74cm; trọng lượng 106gr

Kiểu dệt bông trơn và bông hoa dâu

Khăn thêu hình con gà

Đầu khăn bố trí tit chéo dệt sợi 34/2

Lòng bông dệt tit chéo sợi Politte.

- *Khăn 60 x 120/2:*

Kích thước 60x120cm; trọng lượng 270gr

Kiểu dệt bông trơn 2 mặt

Hai đầu bố trí tit chéo và ngang đối xứng

Khăn tẩy trắng, in hình các con thú.

- *Khăn 70 x 130:*

Kích thước 70x130cm; trọng lượng 350gr

Kiểu dệt bông trơn và bông hoa dâu

Khăn thêu hình lăng hoa

Đầu khăn bố trí tit chéo dệt sợi 34/2

Lòng bông nhỏ dệt tit chéo sợi Politte.

5. Xây dựng qui trình công nghệ dệt khăn trên thiết bị cải tiến

Qui trình công nghệ dệt trên máy dệt cải tiến đầu Dobby, ứng dụng cho sản phẩm khăn bông dệt theo công nghệ khăn tẩy trước và tẩy sau.

a. Nguyên lý làm việc của đầu cải tiến 3 lăng trụ

Khi lắp thêm lăng trụ thứ ba, 3 lăng trụ này được chia ra làm 2 cặp: Cặp I gồm lăng trụ 1 và 2, cặp II gồm lăng trụ 2 và 3. Lúc này, các cặp lăng trụ được làm việc theo nguyên lý sau:

+ Lăng trụ 1 và lăng trụ 3 làm việc khi có tín hiệu đầu phụ báo làm việc.

+ Lăng trụ 2 làm việc khi đồng thời cả

hai tín hiệu đầu phụ cùng báo làm việc.

b. Phương pháp hiệu chỉnh đầu Dobby 3 lăng trụ

Bao gồm các bước sau:

- *Hiệu chỉnh cam và tín hiệu đầu phụ:*

+ Lắp cam đôi của đầu phụ máy 3 lăng trụ thế vào vị trí cam đơn của máy 2 lăng trụ.

+ Lắp hiệu chỉnh lò xo, lá ép định vị cam tại từng vị trí làm việc.

+ Hiệu chỉnh bánh cóc đẩy cam điều khiển sao cho tại vị trí lấy cóc đẩy bánh cóc hết cỡ thì cam ở vị trí làm việc.

- *Hiệu chỉnh các đòn tín hiệu:*

+ Hiệu chỉnh tay đòn cam tín hiệu cong và thẳng.

+ Hiệu chỉnh các tay đòn trên.

- *Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động của lăng trụ:*

+ Hiệu chỉnh bánh cóc ngoài.

+ Hiệu chỉnh bánh cóc trong.

+ Kiểm tra hoạt động của lăng trụ.

- *Hiệu chỉnh và kiểm tra sự phối hợp giữa 3 lăng trụ*

+ Hiệu chỉnh lăng trụ 1, 2 và 3.

+ Kiểm tra sự phối hợp giữa 3 lăng trụ

c. Ngoài ra quy trình cũng quy định cụ thể các thao tác đối với thợ dệt: thao tác trả đầu khăn, thao tác sửa suốt và thao tác xuống máy.

6. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Trên cơ sở quy trình công nghệ đã được xây dựng và các mẫu sản phẩm mới đã thiết kế, đề tài tiến hành sản xuất thử nghiệm 64.760 chiếc khăn. Các sản phẩm sản xuất ra được kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. Kết quả đánh giá như sau:

Các chỉ tiêu kỹ thuật như độ bền kéo

đứt, kích thước, khối lượng,... của 5 loại khăn được sản xuất trên thiết bị cải tiến đều nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 1662-75 Nhóm L. Từ đó chúng ta có thể khẳng định rằng:

Khăn dệt trên máy Dobby cải tiến 3 lăng trụ điều khiển có tính ổn định cao.

Chất lượng sản phẩm dệt ra tương đương với các sản phẩm sản phẩm dệt từ đầu Dobby phim và được khách hàng chấp nhận.

Kết cấu máy gọn gàng, dễ thao tác, hiệu chỉnh.

Việc cải tiến đầu Dobby 2 lăng trụ thành 3 lăng trụ cho phép sản xuất được những sản phẩm có chất lượng cao, góp phần vào việc nâng cao doanh số và lợi nhuận của doanh nghiệp. Hiện nay, để có thể dệt những sản phẩm có hoa văn phức tạp như vậy, người ta phải đầu tư các đầu Dobby phim với giá trị khoảng 70 triệu đồng.

Kết luận và đề nghị

- Trên cơ sở nghiên cứu tài liệu và khảo sát thiết bị hiện có, chúng tôi đã tiến hành thiết kế, chế tạo và lắp đặt bộ lăng trụ thứ ba trên đầu Dobby máy dệt khăn GA 615 BA-180 của Trung quốc đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

- Đã tiến hành thiết kế 5 mẫu sản phẩm mới và xây dựng quy trình công nghệ dệt khăn trên máy cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

- Đã tiến hành sản xuất thử nghiệm 64.760 chiếc khăn các loại và kết quả kiểm tra cho thấy rằng, các sản phẩm được sản xuất trên máy cải tiến đảm bảo các yêu cầu về chất lượng và được khách hàng chấp nhận.

- Đề nghị áp dụng kết quả đề tài cho các máy còn lại.

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HÀN TIG, MIG VÀO CÔNG NGHỆ HÀN INOX TẠO RA CÁC SẢN PHẨM PHỤC VỤ CHO NGÀNH Y TẾ VÀ DÂN DỤNG

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN HOÀNG SƠN

Cơ quan chủ trì: Nhà máy Cơ khí ô tô

Thời gian thực hiện: 10/2000 - 3/2001

Mở đầu

Sản phẩm bằng inox đã và đang có nhu cầu ngày càng tăng phục vụ cho ngành y tế (giường, tủ các loại tại bệnh viện), xây dựng và dân dụng, đồng thời cũng có yêu cầu cao hơn về chất lượng của các mối hàn.

Để đáp ứng nhu cầu sản lượng mỗi ngày một tăng này cũng như sự phát triển của các sản phẩm cơ khí khác, Nhà máy Cơ khí Đà Nẵng đã hình thành phân xưởng Inox chuyên sản xuất các mặt hàng inox. Tuy nhiên cho đến thời điểm này, công nghệ hàn để sản xuất các sản phẩm inox chủ yếu vẫn là công nghệ hàn điện hồ quang, đôi lúc có sử dụng công nghệ hàn gió đá để hàn nối các tấm inox mỏng 0,8 mm đến 1,2mm.

Việc sử dụng công nghệ hàn điện hồ quang vào các sản phẩm làm bằng vật liệu inox có những nhược điểm sản phẩm biến dạng cong, vênh làm mất thẩm mỹ của sản phẩm; nếu sử dụng phương pháp hàn chấm, nếu chấm không kỹ thì mối hàn không ngấu dễ dẫn đến tình trạng chi tiết bị rớt ra trong quá trình vận hành. Ngoài ra thẩm mỹ của các chi tiết hàn không đảm bảo.

Vì vậy, cần thiết phải tìm kiếm các công nghệ hàn khác có chất lượng cao hơn để thay thế cho công nghệ hàn điện hồ quang không còn thích hợp nữa.

Qua tham khảo tài liệu, thông tin và

tiếp cận với các nhà sản xuất các thiết bị hàn trên thế giới như Telwin (Ý), Kemppi (Mỹ), SAF (Pháp), Chowel (Hàn quốc), Hitachi (Nhật), Nhà máy nhận thấy rằng để đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm inox, tăng sự cạnh tranh cần nghiên cứu áp dụng công nghệ hàn mới: Công nghệ hàn TIG, MIG để hàn các sản phẩm làm bằng inox nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng đặc biệt là đối với các sản phẩm làm bằng inox mỏng từ 0,5-1,2mm phục vụ ngành y tế và dân dụng.

* Công nghệ hàn TIG: Là phương pháp hàn bằng điện cực không nóng chảy dưới lớp khí Argon bảo vệ, để hàn Inox đối với các chi tiết không có lực tác dụng lớn. Phương pháp này tạo mối hàn đẹp, đều đặn và chi tiết ít bị đốt nóng so với phương pháp hàn hơi.

* Công nghệ hàn MIG: Là phương pháp hàn bằng điện cực nóng chảy dưới lớp khí bảo vệ Argon hoặc CO₂ đối với chi tiết có lực tác dụng lớn. Phương pháp này cũng tạo nên mối hàn đẹp, đều đặn và chi tiết ít bị đốt nóng hơn so với phương pháp hàn điện.

Mục tiêu của đề tài

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp hàn trên thiết bị TIG, MIG để tạo ra các sản phẩm inox có chất lượng cao phục vụ cho ngành y tế, xây dựng, dân dụng, đồ dùng

gia đình đồng thời giảm ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người lao động. hàn TIG DC (theo công nghệ thiết bị hàn Telwin)

Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu kim loại để hàn và lắp ghép các liên kết hàn;

- Nghiên cứu hàn ghép mối hàn bằng điện cực trong môi trường bảo vệ khí Argon

hoặc CO₂ để hàn inox trên thiết bị TIG, MIG;

- Thử nghiệm các mối hàn trên chi tiết rời;

- Ứng dụng phương pháp hàn mới trên một số sản phẩm inox của Nhà máy.

Phương pháp thực hiện

- Thông qua các nhà thầu cung cấp thiết bị, tìm kiếm tài liệu phục vụ cho đề tài. Nghiên cứu qui trình công nghệ của các thiết bị hàn TIG, MIG.

- Ứng dụng thiết bị hàn TIG, MIG hàn trên các mẫu inox theo các mối liên kết hàn:

- + Liên kết hàn giáp mối
- + Liên kết hàn chồng
- + Liên kết hàn chữ T
- + Liên kết hàn ống

- Kiểm tra chất lượng các mối hàn về các chỉ tiêu, sức chịu kéo, uốn bằng các thiết bị kiểm định.

Kết quả nghiên cứu

1. Nghiên cứu xây dựng qui trình công nghệ hàn TIG

* Quy tắc chung để hàn TIG

- Các thông số hàn bằng phương pháp

Độ dày vật liệu (mm)	Dòng điện hàn (A)	Điện cực (mm)	ống sứ (mm)	Khí Argon (lít/phút)	Que đắp (mm)
0,5-0,8	15-30	1	6,5	3	-
1	30-60	1	6,5	3-4	1
1,5	70-100	1,6	9,5	3-4	1,5
2	90-100	1,6	9,5	4	1,5-2
3	120-150	1,6-2,4	9,5	5	2-3
4	140-190	2,4	9,5-11	5-6	3

- Đối với các chi tiết có chiều dày đường hàn mỏng ($\leq 1\text{mm}$), có thể hàn mà không cần sử dụng que hàn bằng cách hàn chảy hai mí của mối nối.

- Đối với các chi tiết có chiều dày đường hàn lớn hơn ($> 1\text{mm}$), cần thiết sử dụng các dây hàn (que đắp) có cùng thành phần như vật liệu chi tiết hàn. Các dây hàn này phải có đường kính thích hợp với các cạnh của mối hàn.

- Để được mối hàn tốt, điều quan trọng là vật liệu hàn phải sạch, không bị ôxy hoá, không có dầu, mỡ v.v bám trên bề mặt vật liệu hàn. Cần phải làm nhọn đầu điện cực hàn bằng cách mài trên đá mài. Phải chắc rằng đầu điện cực phải đồng tâm để tránh hồ quang lệch hướng. Điều này nên làm lại theo định kỳ tùy theo mức độ cùn và mòn của điện cực, nếu điện cực bất ngờ bị bắn, ôxy hóa, hay sử dụng không đúng.

- Phải sử dụng đúng điện cực phù hợp với loại dòng điện. Đối với loại dòng hàn một chiều DC, sử dụng điện cực (Tungsten có 2% Thorium) có đầu vạch màu đỏ, đối với dòng hàn xoay chiều AC sử dụng điện cực (Tungsten nguyên chất) có đầu vạch màu xanh. Ngoài ra còn phải lựa chọn kích thước điện cực phù hợp với

cường độ dòng điện hàn. Thông thường độ dài điện cực ló ra khỏi ống sứ từ 2-3 mm, có thể tăng lên gấp 8mm khi hàn ở những góc.

** Quy trình hàn TIG*

- Trước tiên cần kiểm tra xem máy đã được lắp đặt và nối điện đúng theo qui định trong mục lắp đặt chưa. Điều chỉnh nếu cần.

- Tùy theo vật liệu hàn mà chọn phương pháp hàn bằng cách bật các công tắc. Công tắc bật dòng điện xoay chiều AC (~) hay một chiều DC (=) và công tắc bật dòng điện cao tần HF được sử dụng như sau:

+ Bật công tắc DC/AC sang vị trí DC (=) và công tắc đánh lửa cao tần HF vào vị trí "ON" để sử dụng dòng điện một chiều hàn TIG cho các kim loại nặng (thép, đồng, titanium v.v.)

+ Bật công tắc DC/AC sang vị trí AC (~) và công tắc đánh lửa cao tần HF vào vị trí "ON" để sử dụng dòng điện xoay chiều hàn TIG các kim loại nhẹ (nhôm, magie, và hợp kim của chúng).

- Chọn một trong hai chức năng của công tắc điều khiển mỏ hàn TIG.

- Chức năng duy trì chế độ khởi động và chấm dứt việc hàn, nghĩa là chỉ cần ấn và sau đó nhả nút bấm trên mỏ hàn ra thì sẽ bắt đầu quá trình hàn hay chấm dứt quá trình hàn. Chức năng này dùng khi hàn lâu dài.

- Chức năng không duy trì, nghĩa là muốn hàn phải ấn và giữ liên tục trong quá trình khởi động và hàn, nhả nút bấm ra thì quá trình hàn ngưng lại. Chức năng này dùng để hàn đoạn ngắn và hàn điểm.

- Điều chỉnh cường độ dòng điện hàn đến giá trị qui định tùy theo kiểu mỏ hàn và độ dày vật liệu hàn. Nếu cần thiết hãy điều chỉnh trong quá trình hàn để có được

giá trị nhiệt đúng.

- Lựa chọn điện cực, lựa chọn ống sứ, lắp điện cực và ống sứ vào mỏ hàn.

- Mở chai khí Argon và bật công tắc chính. Công tắc chính có thể có nhiều vị trí tùy theo máy. Hãy lựa chọn vị trí công tắc chính thích hợp để có được dòng điện hàn theo dự kiến. Thông thường khi công tắc chính được bật thì một đèn báo sẽ bật sáng (thường là đèn màu xanh). Ấn công tắc trên mỏ hàn để kiểm tra lượng khí thoát ra từ ống sứ trên mỏ hàn. Điều chỉnh lưu lượng khí thích hợp bằng cách chỉnh núm vặn trên đồng hồ đầu chai khí Argon. Điều chỉnh thời gian lượng khí thoát ra sau khi ngưng hàn bằng núm vặn trước mặt máy. Việc điều chỉnh này tùy thuộc vào điều kiện hàn, đặc biệt thời gian duy trì của khí Argon sau khi tắt hồ quang nhờ vậy cho phép làm mát điện cực và vùng hàn tránh tiếp xúc với không khí (tạo nên sự ôxy hóa và nhiễm bẩn).

2. Quy trình công nghệ hàn MIG

** Quy tắc chung để hàn MIG*

Tương tự như quy tắc hàn TIG, để đường mối hàn tốt thì điều quan trọng là chi tiết hàn phải sạch, không bị ôxy hóa, không bị bụi bẩn, dầu mỡ bám dính lên bề mặt hàn. Cuộn dây hàn cũng được bảo quản sạch sẽ trước khi đem ra sử dụng. Lựa chọn đúng dòng điện hàn, tốc độ ra dây, lưu lượng khí bảo vệ v.v. là những yếu tố góp phần tạo nên chất lượng của mối hàn.

** Quy trình hàn MIG*

- Trước tiên cần kiểm tra xem máy đã được lắp đặt và nối điện đúng theo qui định trong mục lắp đặt chưa.

- Tùy theo vật liệu hàn mà chọn loại khí dùng để bảo vệ mối hàn. Nếu là thép cacbon và thép hợp kim thì sử dụng khí bảo vệ CO₂ hoặc khí CO₂ trộn với khí Ar-

gon. Nếu là inox thì sử dụng khí bảo vệ Argon hoặc khí Argon trộn với 1-2% khí Oxy.

- Chuẩn bị cuộn dây hàn tùy theo vật liệu hàn.

- Tùy theo loại dây hàn mà ta lựa chọn phương pháp nối cực của mỏ hàn. Đối với que hàn đặc thì ta dùng phương pháp nối nghịch. Theo phương pháp này, mỏ hàn được nối với cực dương và chi tiết hàn được nối với cực âm của nguồn phát điện; trường hợp dùng que rỗng (ruột que chứa chất trợ dung) thì nối ngược lại với trên.

- Tùy theo vật liệu hàn và chiều dày vật liệu hàn, lựa chọn điện áp hồ quang, tốc độ ra dây

- Mở chai khí Argon và bật công tắc chính. Điều chỉnh lưu lượng khí thích hợp bằng cách chỉnh núm vặn trên đồng hồ đầu chai khí Argon.

- Nếu phải thực hiện những mối hàn khó và không có được những thông số hàn của chúng, nên thực hiện hàn thử nhiều lần để xác định được giá trị dòng điện đúng đắn và số lượng khí phù hợp nhất. Tốc độ hàn (tức là tốc độ di chuyển dọc theo mối hàn) cũng là một yếu tố quyết định đến việc thực hiện mối hàn ghép mí. Điều này đặc biệt quan trọng đối với sự ngấm sâu và hình dạng của mối hàn. Vị trí của mỏ hàn cũng phải thích hợp theo từng góc độ cho việc bảo vệ của khí tốt nhất.

3. Ứng dụng công nghệ hàn TIG, MIG lên các sản phẩm inox

Để ứng dụng công nghệ hàn TIG MIG này trong việc sản xuất các sản phẩm bằng inox, ngoài việc phải nghiên cứu qui trình công nghệ thiết bị hàn TIG MIG, chúng ta cần phải thực hiện các công việc sau:

- Nghiên cứu các kết cấu hàn thường gặp trên các sản phẩm bằng inox, xác định

phương pháp hàn và đặc tính kỹ thuật của các kết cấu hàn này

- Ứng dụng cho các sản phẩm tiêu biểu cụ thể.

- Kiểm nghiệm độ bền của các kết cấu hàn, độ bền của các sản phẩm

- Công nghệ hàn TIG MIG mà đặc biệt là công nghệ hàn TIG được ứng dụng rộng rãi tại nhà máy cho các sản phẩm bằng inox phục vụ cho ngành y tế và dân dụng. Các sản phẩm phục vụ cho ngành xây dựng, các sản phẩm phục vụ cho ngành đóng mới ô tô. Các sản phẩm đã được áp dụng có thể kể như sau:

4. Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật dựa vào các chỉ tiêu chính: Chỉ tiêu về giới hạn bền kéo, giới hạn bền uốn, giới hạn chịu lực, giới hạn độ cứng... Trong phạm vi đề tài tập trung vào đánh giá các chỉ tiêu sau:

- * *Các chỉ tiêu về kỹ thuật:* Chỉ tiêu không khuyết tật, chỉ tiêu về giới hạn bền kéo, chỉ tiêu về độ co rút và chỉ tiêu về thẩm mỹ của mối hàn

- * *Các chỉ tiêu về kinh tế:* Chỉ tiêu về giá thành thiết bị, chỉ tiêu về tiêu hao nhiên liệu, nguyên liệu, và về năng suất.

- * *Kết quả:*

- Qua kết quả siêu âm để kiểm tra các mối hàn đối với sản phẩm giường bệnh nhân, tủ đầu giường bệnh nhân đều đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn đặt hàng.

- Kết quả kiểm tra bằng phương pháp thẩm màu tìm khuyết tật cho thấy các mẫu Inox hàn hoàn toàn không có khuyết tật. Chỉ tiêu giới hạn bền kéo đạt trong phạm vi từ 356,5 đến 429,61 N/mm², giới hạn này cao hơn giới hạn cho phép của thép CT3 là 210 N/mm². Các chỉ tiêu co rút, thẩm mỹ của mối hàn đều đạt yêu cầu.

- Các chỉ tiêu về kinh tế: Giá thành thiết

bị, tiêu hao nhiên liệu, nguyên liệu đều thấp hơn phương pháp hàn điện.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận:

- Công nghệ hàn TIG. MIG là những công nghệ mới được áp dụng cho các loại mối hàn cho các vật liệu hàn khác nhau trong đó có vật liệu Inox, mà đặc biệt là trong lĩnh vực Inox tấm mỏng thì các phương pháp hàn này không có đối thủ. Nhờ các phương pháp hàn này mà các sản phẩm Inox được tạo ra không chỉ cứng, vững mà còn rất thẩm mỹ tạo cho người tiêu dùng sự hài lòng.

- Về kinh tế, tạo nên sự phát triển đa dạng các sản phẩm phục vụ trong ngành y tế, xây dựng dân dụng và công nghiệp, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng, tăng thẩm mỹ và hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng này. Sản phẩm có chất lượng sẽ làm cho Nhà máy có nhiều hợp đồng

kinh tế, tăng thêm doanh thu, tăng các khoản nộp ngân sách, thu nhập của người lao động được cải thiện.

- Về xã hội, tạo thêm công ăn việc làm cho một số cán bộ công nhân viên trong lĩnh vực sản xuất các dụng cụ bằng inox.

* Kiến nghị:

- Tiếp tục ứng dụng công nghệ hàn inox tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm của Nhà máy, đồng thời nghiên cứu thêm về một số khả năng ứng dụng để chế tạo một số chi tiết của vỏ xe ô tô.

- Nhà máy cơ khí ô tô Đà Nẵng kính đề nghị UBND Thành phố, các sở ban ngành của thành phố quan tâm và tạo điều kiện để Nhà máy được nghiên cứu và ứng dụng nhiều hơn nữa trong các lĩnh vực hàn nhôm, kim loại khác của nước ta để tạo ra các sản phẩm mới phục vụ đời sống con người, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, kỹ thuật và xã hội của Thành phố.

CẢI TIẾN PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ THU GOM RÁC

Chủ nhiệm đề tài: Cử nhân PHẠM MINH THẮNG

Cơ quan chủ trì: Công ty Môi trường Đô thị

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 4/2001

Mở đầu

Hiện nay, trên toàn quốc, nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng, công nghệ thu gom rác thải từ các khu dân cư và khu công nghiệp đến địa điểm xử lý còn theo phương thức thủ công, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng lớn đến điều kiện sinh hoạt của dân cư, nhất là bản thân công nhân làm công tác thu gom rác.

Tại thành phố Đà Nẵng, trong những năm gần đây lượng rác thải sinh hoạt có chiều hướng gia tăng. Tỷ lệ thu gom rác tại các khu vực nội thành khoảng 75% đến 80% và tại các khu vực ngoại thành chỉ đạt 20% đến 30%. Phương tiện và thiết bị thu gom như hiện nay không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Điều này đã làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên trầm trọng.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến phương tiện và thiết bị thu gom phù hợp với năng lực sản xuất và lực lượng sản xuất thực tế tại địa phương, nhằm cơ giới hóa quá trình thu gom, nâng cao năng suất và hiệu quả thu gom, đảm bảo vệ sinh môi trường là một vấn đề có tính cấp bách.

Mục tiêu đề tài

- Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm chế tạo và lắp đặt trên phương tiện cơ giới sẵn có một hệ thống nâng gấp cơ

khí thủy lực, nhằm cơ giới hóa quá trình thu gom rác.

- Trên cơ sở nghiên cứu và khảo sát thực tế, hình thành một mô hình thu gom hợp lý hơn, nhằm nâng cao năng suất thu gom, tăng số hộ dân cư được phục vụ trên địa bàn, góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Nghiên cứu chế tạo phương tiện trung chuyển (thùng tiêu chuẩn) và lắp đặt hệ thống nâng gấp thùng bằng cơ cấu thủy lực bán tự động nhằm cơ giới hóa quy trình thu gom rác.

- Xây dựng thí điểm lộ trình thu gom rác hợp lý tại khối phố Nam Ô 1, Hòa Hiệp, Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Vận hành thử nghiệm và đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu lý thuyết để xác định các thông số động học và hình học cơ bản để thiết kế và chế tạo thiết bị.

- Nghiên cứu, khảo sát thực tế để xây dựng mô hình thu gom mới.

- Vận hành thử nghiệm thiết bị và phương tiện thu gom rác.

- Chuyên gia kiểm tra, đánh giá phương tiện và thiết bị đã được chế tạo.

Kết quả thực hiện

1. Thiết kế và chế tạo xe ba gác

* Các thông số cơ bản:

- Kích thước:

+ Loại thùng 140 lít:

Đáy: 350 mm x 365 mm;

Đỉnh: 420 mm x 450 mm;

Chiều cao: 800 mm.

+ Loại thùng 240 lít:

Đáy: 420 mm x 435 mm;

Đỉnh: 570 mm x 635 mm;

Chiều cao: 1.030 mm.

- Trọng lượng bản thân thùng (tính cho thùng 240 mm): 16 ± 2 kg

- Khối lượng rác (tính cho thùng 240 mm): 100 ± 10 kg

- Lực tối đa để vận hành nhẹ nhàng

$$P_{\max} = 45 \text{ KG} \approx 441,45 \text{ N}$$

* Kết quả tính toán:

- Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao
= 1.400mm x 700mm x 600mm

- Trọng lượng toàn bộ xe: 334 kg

- Bán kính làm việc của lốp:

$$R_{\text{bánh sau}} = 367 \text{ mm}$$

$$R_{\text{bánh trước}} = 295 \text{ mm}$$

- Mômen kéo:

$$M_k = 102 \text{ N.m}$$

- Lực phân bố trên mỗi bánh xe:

$$Z_{\text{bánh sau}} = 505 \text{ N}$$

$$Z_{\text{bánh trước}} = 1.386 \text{ N}$$

- Khoảng cách từ trọng tâm đến trục bánh xe trước và bánh xe sau:

$$a = 0,53 \text{ m} \quad b = 1,09 \text{ m}$$

2. Thiết kế và chế tạo hệ thống nâng gấp thủy lực

* Yêu cầu kỹ thuật của hệ thống nâng gấp là phải thực hiện được 2 thao tác: kẹp cứng miệng thùng, cố định và nâng đỡ, phù hợp kích thước cửa sau bong gom rác

của xe, không gây trở ngại cho việc điều khiển, không ảnh hưởng đến tính năng sử dụng nguyên thủy của xe.

* Các thông số thiết kế:

- Kích thước thùng tiêu chuẩn (như trên)

- Khối lượng nâng (tính đối với thùng 240 lít): 128 kg

- Góc nâng nhỏ nhất so với phương nằm ngang để đổ hết rác trong thùng:

$$\alpha_{\min} = 35^\circ \div 40^\circ$$

- Áp suất và lưu lượng của hệ thống thủy lực của xe cơ bản:

$$P_{\min} = 120 \text{ kg/cm}^2$$

$$Q = 60 \text{ lít/phút}$$

* Lựa chọn phương án:

- Phương án 1:

Sử dụng 1 cơ cấu thủy lực kẹp riêng miệng thùng và cố định vị trí thùng được bố trí trên 01 khung quay. Sử dụng 2 cơ cấu thủy lực bố trí 2 bên thành của bong rác phía sau để thực hiện thao tác đổ.

- Phương án 2:

Sử dụng 1 cơ cấu thủy lực duy nhất vừa thực hiện chức năng kẹp miệng thùng vừa thực hiện chức năng nâng đỡ.

So sánh 2 phương án trên ta nhận xét rằng phương án 2 có nhiều ưu điểm hơn như là: nhỏ gọn, dễ bố trí thành 1 cụm duy nhất, đặc biệt là giá thành sẽ giảm đi rất nhiều. Vì vậy, phương án được lựa chọn là phương án 2.

* Thiết kế động học cơ cấu nâng gấp:

- Giai đoạn kẹp miệng thùng

Các chi tiết (khâu) vừa quay xung quanh khớp cố định vừa chuyển động di trượt nội bộ đến khi kẹp được miệng thùng. Như vậy, để thực hiện được 02 chuyển động cùng một lúc thì cần phải có 2 khâu và 02 khớp.

- Giai đoạn nâng đỡ

Sau khi kẹp miệng thùng, các khâu và

khớp của chi tiết kẹp miệng trở thành 1 khâu duy nhất xoay quanh khớp cố định, các khâu và các khớp động tiếp tục nâng thùng tiêu chuẩn xoay quanh một khớp cố định khác đến vị trí đổ.

** Tính toán chọn hành trình và đường kính xi lanh:*

- Hành trình xi lanh được xác định bằng khoảng cách chênh lệch kể từ lúc bắt đầu kẹp miệng thùng đến khi kết thúc quá trình đổ là 150 mm.

- Kết quả tính toán:

Lực nâng lúc bắt đầu nâng:

$$F_{n\lambda} = 10.676N$$

Lực nâng lúc bắt đầu đổ:

$$F'_{n\lambda} = 3948 N$$

So sánh, ta chọn $F = 10.676 N$ để tính toán xác định đường kính xi lanh.

Đường kính xylanh: $D = 40mm$

Hành trình xi lanh : $h = 150mm$.

** Tính toán xác định thời gian nâng:*

Thời gian nâng theo tính toán lý thuyết là 0,2 phút = 12 giây

Do ảnh hưởng của sức cản đường ống, van phân phối, ... của hệ thống thủy lực, ta chọn thời gian nâng thực tế $T = 30$ giây.

3. Xây dựng lộ trình thu gom rác tại khối phố Nam Ô 1 (phường Hòa Hiệp, quận Liên Chiểu)

** Tình hình phân bố dân cư và cơ sở hạ tầng:*

Tổng số hộ trên địa bàn là 357 hộ và khoảng 1.800 nhân khẩu.

Trên địa bàn khối phố có 15 tổ dân phố; 03 cơ quan và 01 chợ.

Khối lượng rác được thu gom hiện tại khoảng 562 kg/ngày, đạt $30 \div 40\%$.

** Xây dựng lộ trình thu gom:*

- Tính toán số lượng thùng rác cần đặt:

Nếu tính trung bình lượng rác thải đối với 01 hộ dân là $4 \div 6$ kg/ngày, với tỷ trọng

của rác được chọn là 0,45 kg/lít, thì lượng rác thải đối với 01 hộ dân là $8,9 \div 13$ lít.

Chọn loại thùng 140 lít để dễ dàng vận chuyển.

Số hộ hợp lý để đặt 01 thùng rác là: 11 hộ.

Số thùng cần đặt cho các hộ dân cư là: 33 thùng.

Số thùng đặt tại các cơ quan, trường học, chợ là: 05 thùng.

Số thùng đặt tại các vị trí ô nhiễm: 04 thùng.

Vậy, số thùng cần đặt trên địa bàn là 42 thùng.

- Trên cơ sở kết quả khảo sát về tình hình phân bố dân cư thực tế, số lượng thùng rác cần đặt trên địa bàn, chúng tôi đã xây dựng lộ trình thu gom hợp lý cho khu vực, thỏa mãn các điều kiện: phù hợp với từng cụm dân cư, dễ dàng và thuận tiện cho người dân bỏ rác và cho công nhân thu gom rác.

4. Vận hành thử nghiệm và đánh giá hiệu quả

a) Vận hành thử nghiệm

Các phương tiện và thiết bị chế tạo đã được vận hành thử nghiệm ở các chế độ không tải và có tải để đánh giá đánh giá chất lượng và hiệu quả mang lại.

b) Đánh giá chất lượng chế tạo phương tiện, thiết bị

** Xe ba gác:*

- Thiết kế và chế tạo phù hợp với điều kiện sản xuất của Công ty.

- Kết cấu đơn giản, dễ dàng gia công tại cơ sở, dễ sửa chữa trong quá trình sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng.

** Hệ thống nâng gấp:*

- Thiết bị được tính toán thiết kế đạt đạt yêu cầu về kỹ thuật.

- Dễ dàng chế tạo trong điều kiện trang thiết bị ở cơ sở, giá thành đầu tư thấp, hiệu quả cao.

- Chi tiết trong hệ thống bền chắc, mỹ quan, hoạt động nhẹ nhàng, độ tin cậy cao.

c) Tính toán, đánh giá hiệu quả kinh tế

Theo tính toán, so với mô hình thu gom cũ, chi phí thu gom theo mô hình mới tiết kiệm được 59.500 đồng/tấn, chưa tính phần tiết kiệm từ việc giảm hao mòn xe máy và phương tiện thô sơ, cũng như nguồn thu phí vệ sinh môi trường tăng do vận động được dân đổ rác đúng nơi quy định.

Nếu tính trong một năm thì chi phí tiết kiệm được là:

$12\text{th} \times 39,7\text{tấn/th} \times 59.500\text{đồng/tấn} = 28.345.600 \text{ đồng.}$

d) Đánh giá hiệu quả xã hội của đề tài

Tạo điều kiện và xây dựng thói quen chủ động đổ rác của nhân dân, không phụ thuộc vào thời gian lấy rác của phương tiện thô sơ, thùng tiêu chuẩn hợp vệ sinh, khối lượng rác thu gom tăng lên, nhân dân rất tích cực, hưởng ứng.

Đặc biệt là tình hình ô nhiễm tại khu vực dọc bờ sông Cuê giảm đáng kể.

Bước đầu đáp ứng được tình hình thu gom rác sinh hoạt tại khu dân cư và cải thiện được điều kiện vệ sinh môi trường tại địa bàn dân cư.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

Phương tiện và thiết bị được chế tạo tuy chưa thật sự hoàn chỉnh nhưng bước đầu đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu cấp bách của tình hình thu gom rác thải hiện nay, đó là cơ giới hóa quá trình thu gom, giảm nhẹ cường độ cho người lao động.

Việc nghiên cứu xây dựng mô hình thu gom có ý nghĩa hết sức quan trọng, đáp ứng được yêu cầu thực tế hiện nay và là cơ sở để tính toán và nhân rộng cho các mô hình tiếp theo.

Đề tài đã góp phần vào việc cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, từng bước xây dựng và nâng cao ý thức gìn giữ và bảo vệ môi trường đô thị cho mọi công dân.

* Kiến nghị

Tiếp tục nghiên cứu để khắc phục các nhược điểm còn tồn tại của phương tiện, thiết bị nhằm hoàn thiện hơn nữa tính năng kỹ thuật của nó.

Hoàn chỉnh mô hình thu gom, đúc kết các mặt mạnh, yếu của mô hình để ứng dụng cho các địa bàn khác trên toàn thành phố.

Cần có biện pháp tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân về ý thức giữ gìn môi trường sạch đẹp và làm quen với mô hình thu gom mới.

NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN PHƯƠNG PHÁP TẨY TƠ VÀ LỤA TƠ TẦM

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư HỒ ĐỨC

*Cơ quan chủ trì: Công ty Cổ phần Tơ Lụa và Dịch vụ
Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng*

Thời gian thực hiện: 11/2000 - 5/2001

Mở đầu

Dâu tằm tơ lụa là ngành nghề truyền thống của Việt Nam nói chung và Quảng Nam, Đà Nẵng nói riêng. Đối với ngành dâu - tằm của Đà Nẵng trong mấy năm gần đây có những bước thăng trầm của ngành từ tổ chức đến thị trường tiêu thụ, vì sản phẩm tơ tằm còn quá ít, chất lượng kém, không ổn định, mặt hàng chưa được phong phú, đa dạng, nên việc xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn.

- Nguyên liệu kén tằm và tơ phải mua nhem ở các tỉnh bạn, việc vận chuyển quá xa làm ảnh hưởng đến chất lượng kén tơ không đồng đều, giá cả không ổn định.

- Thiết bị cũ, lạc hậu dẫn đến chất lượng kém, năng suất thấp, công lao động cao làm cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao.

- Chất lượng sản phẩm trong công đoạn tẩy nhuộm chưa ổn định nên độ đồng đều về màu sắc của sản phẩm không cao.

Hiện nay chất lượng tơ, lụa sau khi nhuộm tỷ lệ đồng đều về màu sắc đạt thấp, chủ yếu do công đoạn tẩy gây nên. Nguyên nhân là phương pháp tẩy tơ và lụa tơ tằm đang áp dụng theo phương pháp cũ: Tẩy tơ theo phương pháp tẩy nửa chìm và tẩy lụa tơ tằm theo phương pháp tẩy chìm thủ công.

Để khắc phục tình trạng trên, đề tài

nghiên cứu cải tiến các phương pháp tẩy tơ và lụa tơ tằm, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tạo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.

Mục tiêu của đề tài

Nghiên cứu cải tiến phương pháp tẩy tơ, lụa tơ tằm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí lao động, cải thiện điều kiện và môi trường làm việc cho công nhân.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu cải tiến và áp dụng phương pháp tẩy tơ lụa theo kinh nghiệm và các tài liệu tham khảo.

- Cải tiến phương pháp tẩy tơ từ tẩy nửa chìm sang tẩy chìm hoàn toàn.

- Cải tiến phương pháp tẩy lụa từ phương pháp tẩy chìm thủ công sang tẩy chìm bằng bán cơ khí.

2. Nghiên cứu cải tiến thùng và hệ thống tẩy tơ lụa theo phương pháp cải tiến.

- Cải tạo thùng tẩy.

- Cải tạo công cụ: khung Inox treo tơ, lụa; giá và tời nâng.

3. Xây dựng qui trình công nghệ tẩy tơ và lụa tơ tằm theo phương pháp mới.

4. Sản xuất thử nghiệm và đánh giá các chỉ tiêu chất lượng.

Kết quả nghiên cứu

1. Nghiên cứu áp dụng phương pháp tẩy tơ lụa

* *Phương pháp tẩy chìm tơ*: Trong quá trình tẩy tơ yêu cầu có độ bóng và độ mềm mại, keo tan đều trong các vị trí của con tơ và con tơ khi tẩy xong không rối, đánh ống dễ dàng. Nhưng khi tẩy tơ bằng phương pháp tẩy nửa chìm thường có khuyết điểm là keo tan không đều, khi nhuộm độ đồng đều màu không cao, thời gian tẩy lâu dẫn đến năng suất thấp. Do đó, cần có một công cụ để cố định con tơ và để ngâm chìm trong dung dịch, đảm bảo thời gian nhanh và chất lượng tơ khi nhuộm sẽ đồng đều hơn.

Dùng khung Inox có thanh di động có bề rộng khung gần bằng đường kính con tơ. Quàng các con tơ vào khung Inox, sau đó ngâm vào dung dịch tẩy ở nhiệt độ từ 95 - 100°C, thời gian từ 2 giờ đến 2 giờ 30 phút tính từ thời điểm dung dịch đạt 95°C. Trong thời gian tẩy cứ 30 phút làm dao động các con tơ 1 lần, sau 1 giờ đảo phía trên xuống phía dưới thùng và cứ làm như thế đến lúc kết thúc đem giặt xả phơi khô kiểm tra và nhuộm. Sau đó thử nghiệm nhuộm, kiểm tra sự đồng đều về màu sắc đánh giá chất lượng bằng cảm quan và so với mẫu chuẩn.

* *Phương pháp tẩy lụa bằng bán cơ khí*:

Khi tẩy lụa bằng phương pháp tẩy thủ công năng suất thấp, ở nhiệt độ cao công nhân rất khó thao tác khi đảo trở đồng thời khi lấy lụa ra trong môi trường nóng, làm ảnh hưởng đến cường độ lao động của công nhân; chất lượng lụa không đồng đều khi tẩy dẫn đến màu sắc khi nhuộm tỷ lệ đồng đều màu không cao. Do đó, áp dụng phương pháp tẩy lụa bằng bán cơ khí rất thuận tiện khi đảo trở và xả sơ bộ, cải thiện được điều kiện làm việc cho công nhân tăng năng suất và

chất lượng hàng dệt tẩy.

Cây lụa được gấp dích dắc thành từng mét dùng chỉ trắng khâu từ 4 - 5 vị trí buộc vào khung Inox theo chiều của khổ lụa. Sau đó dùng Palăng hạ xuống ngâm vào dung dịch tẩy có nhiệt độ từ 95 - 100°C trong thời gian 4 giờ đến 4 giờ 30 phút tính từ thời điểm nhiệt độ dung dịch đạt 95°C trong thời gian tẩy cứ 30 phút nâng lụa lên 5 phút rồi hạ lụa xuống cho đến khi hoàn thành lấy ra giặt xả lụa phơi khô nhuộm và đánh giá chất lượng, màu sắc bằng cảm quan các chỉ tiêu quy định và mẫu chuẩn.

2. Nghiên cứu cải tạo thùng và hệ thống tẩy

- *Thùng tẩy tơ và lụa*:

Trên cơ sở thùng tẩy cũ để phù hợp với phương pháp tẩy chìm của tơ và phương pháp tẩy bán cơ khí của lụa, đã tiến hành cải tạo hai thùng: Thùng tẩy tơ (1,1m x 1,1m x 1,1m = 1,331m³) và thùng tẩy lụa (1,2m x 1,2m x 1,15m = 1,656 m³).

- *Khung Inox treo tơ*:

Dùng Inox các cỡ (20, 16, 10). Khung hình chữ nhật chiều dài 1,0m, chiều rộng 0,4m, có hai chân 0,15m và hai chân 0,45m và một thanh Inox di động 0,25m trên hai chân 0,45m. Khi quàng con tơ vào điều chỉnh thanh Inox sao cho độ chùng của con tơ phù hợp với yêu cầu sau đó cố định thanh Inox.

- *Vỉ Inox treo lụa*:

Là một khung Inox hình vuông cạnh 1,0m dùng các ống Inox (10, 12) để hàn lại thành từng ô hình chữ nhật có 4 quai móc để treo trên palăng bảo đảm nâng được trọng lượng từ 200kg - 500kg, hai cạnh của vỉ có 30 móc kiểu lò xo để treo lụa.

- *Giá và tời nâng (palăng điện)*:

+ Giá để gắn tời nâng là một khung bằng sắt 120 - 200 dạng hình chữ A dài

7,5m. Gắn Palăng trên thanh I 200 dài 7,5m. Palăng điện có thể nâng, hạ và di chuyển sang hai bên (theo bản vẽ thiết kế tời nâng).

+ Hệ thống ống hơi.

+ Bể trung gian và bể xả tràn.

3. Thử nghiệm qui trình tẩy tơ, lựa theo phương pháp mới và đánh giá kết quả

* Đối với tơ:

- Sử dụng loại tơ 38 - 40/4 là loại tơ đang sử dụng phổ biến hiện nay và chọn tơ trong nhiều lô tơ khác nhau. Lấy 15,1kg chia làm 3 lô; lô 1: 5,0kg; lô 2: 5,06kg; lô 3: 5,04kg.

- Kiểm tra đánh giá chất lượng: Sợi tơ tằm sau khi tẩy, nhuộm màu, phơi khô con tơ được đặt trên bàn phối màu từ 3 - 5 bóng đèn âm 1,2m, chung quanh và trên bàn được phủ bằng vải màu đen để kiểm tra chất lượng về độ đồng đều màu sắc trước khi đưa ra dệt. So sánh độ ăn màu giữa các lớp tơ trong một con tơ so với màu mẫu, kiểm tra độ ăn màu giữa các con tơ trong một lô tơ nhuộm so với mẫu. Dựa vào bảng tiêu chuẩn để phân loại tơ đạt yêu cầu hoặc không đạt yêu cầu.

- Kết quả:

+ Do thay đổi thiết bị, công cụ lao động nên đã nâng được số lượng tơ một mẻ từ 12kg lên 21kg.

+ Giảm được thời gian tẩy trong 1 mẻ hàng đối với phương pháp tẩy chìm là 150 phút so với phương pháp tẩy nửa chìm là 240 phút.

+ Vừa thay đổi thiết bị, công cụ, vừa thay đổi cả phương pháp tẩy cải tiến đã nâng được năng suất lao động từ 6kg lên 14kg/1 công. Tăng được 8kg/1 công.

+ Chất lượng tơ sau khi tẩy cải tiến đã nâng cao rõ rệt, độ tan keo của tơ đều hơn, dẫn đến chất lượng tơ nhuộm màu ăn màu đều hơn tăng từ 92% lên 98,5%

(tăng 6,5%) tỷ lệ tơ bị rối ít hơn so với phương pháp tẩy cũ sẽ tiết kiệm được trong khâu đánh ống.

+ Cải thiện được điều kiện làm việc cho công nhân cụ thể là trong khâu đảo trở ra hàng, xả sơ bộ đã thao tác bằng palăng điện thay vì bằng tay rất dễ bị bong, an toàn cho người lao động.

* Đối với lựa tơ tằm:

- Tương tự như tơ đã sử dụng nguyên liệu lựa lô 10 là loại lựa phổ biến trong sản xuất hiện nay để làm thí nghiệm, thử nghiệm.

Lấy 299,5m lựa chia làm 3 lô. lô 1: 100m; lô 2: 99,8m; lô 3: 99,7m. Do nguyên liệu đất qui trình chưa ổn định, chúng tôi lấy 100m lựa của lô 1 chia làm 3 lô nhỏ để khảo sát thí nghiệm lấy số liệu trung bình sau đó chúng tôi làm thử nghiệm thêm lô 2 và lô 3 để lấy kết quả cho phương pháp tẩy lựa bằng bán cơ khí.

- Lựa tơ tằm sau khi tẩy nhuộm, ủi hoặc cán làm khô gấp lại thành mét khi kiểm tra, người kiểm tra phải đặt cây lựa thành lớp dài 1m lên bàn phối màu. Bàn phối màu được trang bị từ 3-5 đèn tuýp 1,2m chung quanh và trên mặt bàn được phủ một lớp vải màu đen. Sau đó người kiểm tra lấy từng mét một để kiểm tra từng tât lỗi trên mỗi mét hàng, ghi chép các dạng tât lỗi so sánh giữa các mét hàng với nhau và giữa từng mét với màu mẫu. Dựa theo tiêu chuẩn đã qui định để phân loại A, B, C hoặc về màu sắc nhuộm đạt hoặc không đạt tỉ lệ đạt...

- Kết quả:

+ Do thay đổi thiết bị, công cụ lao động nên đã nâng được một mẻ tẩy từ 10 cây lựa lên 13 cây lựa (1 cây lựa = 35 (5m).

+ Chất lượng lựa cũng được nâng lên thể hiện sau khi nhuộm tăng từ 92% lên 98,9% (tăng 6,9%).

+ Cải thiện được điều kiện lao động

trong lúc đảo trở cũng như đưa lựa vào thùng, lấy lựa ra chuyển sang bể trung gian.

+ Xả hàng sơ bộ bằng bán cơ khí thay vì phải xả bằng tay 1 lần ở bể trung gian.

Kết luận và kiến nghị

Đề tài đã nghiên cứu áp dụng thành công 2 phương pháp tẩy tơ và lựa tơ tằm: Phương pháp tẩy tơ hoàn toàn chìm và phương pháp tẩy lựa bằng bán cơ khí. đã áp dụng vào sản xuất, chất lượng sản phẩm được nâng lên rõ rệt:

- Độ đồng đều màu sắc của tơ tằm đã được nâng từ 92% lên đến 98,5% so với phương pháp cũ và con tơ đỡ bị rối hơn.

- Đối với lựa tơ tằm độ đồng đều tăng từ 92% lên đến 98,9% so với phương pháp

tẩy cũ.

- Phương pháp tẩy tơ, tẩy lựa cải tiến có nhiều ưu điểm so với phương pháp cũ như giảm thời gian tẩy tơ từ 240 phút còn 150 đối với phương pháp tẩy chìm tơ.

- Do thay đổi thiết bị nên công suất được nâng từ 10 cây lựa lên 13 cây (1 cây lựa # 35m).

- Giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi cho công nhân, giảm chi phí sức lao động.

- Khi sản phẩm có uy tín trên thị trường nó sẽ tác động khuyến khích ngành nghề trồng dâu nuôi tằm truyền thống phát triển.

NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, CHẾ TẠO TRỤ CHIẾU SÁNG CAO 33M NÂNG HẠ BẰNG HỆ THỐNG BEN THỦY LỰC

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư NGUYỄN PHÚ HÒA

Cơ quan chủ trì: Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 7 tháng (10/2000-5/2001)

Mở đầu

Hiện nay, cùng với nhu cầu sử dụng trụ chiếu sáng cao tại các địa hình bằng phẳng thì nhu cầu sử dụng loại trụ chiếu sáng cao như vậy *tại các địa hình rừng núi, hiểm trở* nhằm bảo vệ môi trường, lâm khoáng sản,... trở nên cần thiết. Các loại trụ này vừa ít choáng không gian, vừa cho phép mở rộng và nâng cao hiệu quả chiếu sáng.

Những năm trước đây, Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng đã chế tạo thành công loại trụ cao 30m lắp dựng tại Quảng trường 2-9 Đà Nẵng, cung cấp cho cảng Tân Thuận, cảng Vũng Tàu, cảng Tiên Sa - Đà Nẵng, Quảng trường Ngô Môn - Huế, Nhà máy Thủy điện Đa Nhim...

Nhưng khác với các địa hình bằng phẳng, việc lắp dựng các trụ chiếu sáng cao như vậy *tại địa hình hiểm trở* không cho phép sử dụng các loại phương tiện chuyên dùng. Để giải quyết khó khăn này, Công ty Điện chiếu sáng tiến hành đề tài "*Nghiên cứu, thiết kế chế tạo trụ chiếu sáng cao 33m nâng hạ bằng hệ thống ben thủy lực*".

Mục tiêu của đề tài

- Thiết kế, chế tạo trụ chiếu sáng cao 33m có kết cấu kỹ thuật phù hợp hệ thống ben thủy lực trong việc thực hiện nâng hạ trụ.

- Thiết kế chế tạo hệ thống thủy lực

để lắp đặt trụ chiếu sáng cao 33m tại các địa hình hiểm trở.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Tính toán xác định lực cần thiết nâng hạ trụ.

- Thiết kế chế tạo hệ thống ben thủy lực.

- Thiết kế chế tạo trụ chiếu sáng cao 33m.

- Xây dựng qui trình gia công chế tạo trụ, chế tạo hệ thống thủy lực, vận hành nâng hạ trụ, lắp dựng trụ, kiểm tra chất lượng trụ.

- Đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Dựa vào cơ sở lý thuyết, tính toán mô hình phân bố lực qua các góc nghiêng của trụ trong quá trình nâng, hạ để tìm lực cần thiết cho việc nâng, hạ trụ; từ đó chọn hệ thống thủy lực phù hợp.

- Thiết kế chế tạo trụ, chế tạo hệ thống thủy lực.

- Vận hành thử (nâng, hạ) trụ.

- Lắp ráp trụ, kết hợp hệ thống ben thủy lực.

Kết quả nghiên cứu

1. Tính toán xác định lực cần thiết nâng hạ trụ

Với các dữ liệu cho trước:

Chiều cao trụ: 33m

Khối lượng trụ trên tâm quay: 3.600kg

Khối lượng trụ dưới tâm quay: 100kg

Chiều cao tâm quay: $h = 1,3\text{m}$

Chiều cao trọng tâm trụ: $H = 1,4\text{m}$

Lực cần thiết để nâng hạ trụ:

Gọi: F là lực cần thiết để nâng hạ trụ;

α là góc nghiêng của trụ so với mặt đất;

β là góc nghiêng của ben so với mặt đất;

Phương trình cân bằng mô men lực được viết như sau:

$$F l_2 \sin(\alpha - \beta) + F l_3 \cos(\beta - \alpha) > GH \cos \alpha - P l_1 \cos \alpha$$

Trong đó: $l_1 = 0,6\text{ m}$; $H = 14\text{ m}$;

$l_2 = 1,3\text{ m}$; $P = 0,1\text{ tấn}$;

$l_3 = 0,3\text{ m}$; $G = 3,6\text{ tấn}$

$$\text{Do đó: } F > \frac{50,34 \cos \alpha}{1,3 \sin(\beta - \alpha) + 0,3(\beta - \alpha)}$$

Từ đó ta tính được:

Khi $\alpha = 0^\circ$; thì $F = 44,5\text{ tấn}$

Khi $\alpha = 30^\circ$; thì $F = 53,2\text{ tấn}$

Khi $\alpha = 45^\circ$; thì $F = 45,92\text{ tấn}$

Khi $\alpha = 60^\circ$; thì $F = 48,18\text{ tấn}$

Khi $\alpha = 90^\circ$; thì $F = 3,7\text{ tấn}$

2. Thiết kế và chế tạo hệ thống thủy lực

- *Thiết bị*: thùng dầu thủy lực, lọc dầu, bơm dầu 250 Kg/cm^2 , van phân phối, van an toàn, van 1 chiều, ben thủy lực.

- *Yêu cầu kỹ thuật*:

+ Lực nâng tối thiểu của ben thủy lực: 40 tấn.

+ Các thiết bị thủy lực đưa vào hệ thống phải được kiểm tra sơ bộ các bề mặt làm việc và tình trạng hoạt động.

+ Các mối ghép đường ống phải chế tạo cẩn thận, không để rò rỉ hay phá vỡ gây nguy hiểm trong quá trình vận hành.

+ Sau khi lắp ráp hoàn chỉnh hệ thống phải đưa áp lực dầu làm việc vào hệ thống để kiểm tra trước khi vận hành thử.

+ Toàn bộ ống áp lực phải chịu được áp lực trên 400kg/cm^2 và có 2 lớp thép

bảo vệ.

3. Thiết kế và chế tạo trụ chiếu sáng cao 33m

- *Phần thân trụ*:

+ Thân trụ được chế tạo thành 4 đoạn, được lồng vào nhau bằng mối ghép chặt có tiết diện ngang hình bát giác đều, chiều dài đoạn lồng ghép $L > 400\text{mm}$. Thân trụ đoạn 1 dùng thép CT3 có độ dày 20 mm, phần bát giác là thép SM 490YA dày 6mm. Thân trụ đoạn 2,3,4 dùng thép SM490YA, độ dày đoạn 2 là 6mm, đoạn 3 là 5mm, đoạn 4 là 4mm.

+ Khi hàn thép thân trụ phải đảm bảo toàn trụ có tiết diện bát giác đều và độ thẳng của từng đoạn.

+ Khớp quay: bề mặt phải được gia công chính xác theo độ bóng qui định. Vật liệu dùng chế tạo là thép CT3 và C45.

+ Toàn bộ bề mặt bên ngoài của trụ được phốt phát hóa và sơn trang trí 2 lớp màu xanh lá cây đậm.

- *Phần đế trụ*:

Vật liệu dùng là thép CT3, độ dày 15-40mm. Yêu cầu các mối hàn phải ngấu chắc và đạt độ cao 10mm.

- *Phần móng trụ*:

+ Bê tông móng mác 200, đá 1x2

+ Cốt thép dùng thép rắn $\Phi 75$,

$$R_a = 2700\text{KG/cm}^2$$

+ Cường độ tính toán của đất

$$R_c = 1.0\text{KG/cm}^2$$

+ Cọc tre đóng từ ngoài vào tâm móng với mật độ 25 cọc/m^2

4. Quy trình lắp dựng trụ, vận hành nâng hạ trụ

a. *Quy trình lắp dựng trụ*:

- Chuẩn bị hiện trường và vận chuyển các chi tiết trụ đến chân hiện trường.

- Lắp đế trụ vào móng

- Lắp đoạn gốc vào khớp quay

- Lồng ghép các đoạn thân trụ với nhau

- Dùng palăng và dàn giáo kéo thân

trụ quanh khớp quay lên vị trí nằm ngang mặt đất.

- Gá cặp ben thủy lực và lắp các đường ống dẫn dầu.

b. Qui trình vận hành nâng hạ trụ:

- Nâng trụ:

+ Đóng điện cung cấp cho hệ thống thủy lực hoạt động.

+ Xả khí trong cặp ben.

+ Cho nâng trụ cho đến khi trụ lên vuông góc với mặt đất.

+ Hạ trụ xuống vào khớp khóa, tháo ben và hệ thống thủy lực ra khỏi trụ.

- Hạ trụ:

+ Lắp ben và hệ thống thủy lực vào trụ.

+ Đóng điện cung cấp cho hệ thống thủy lực hoạt động.

+ Xả khí trong cặp ben.

+ Nâng trụ lên khỏi khớp khóa.

+ Hạ trụ xuống đến vị trí cuối cùng.

5. Vận hành thử nghiệm

Trên cơ sở quy trình này, đã vận hành thử nghiệm nâng hạ trụ nhiều lần và theo dõi áp lực dầu của hệ thống thủy lực theo các góc nghiêng khác nhau (từ 0 - 900) và sự hoạt động của hệ thống thông qua lưu lượng dầu (theo dõi các mức lưu lượng dầu qua van tiết lưu: 1/2; 1/3; 1/5). Kết quả theo dõi như sau:

- Tổng thời gian nâng hạ trụ là 28 phút.

- Áp suất dầu hoạt động dao động trong khoảng 110 - 200kg/cm².

- Với chế độ tiết lưu của van là 1/5 lưu lượng dầu qua hệ thống thì hệ thống thủy lực hoạt động an toàn, quá trình nâng hạ trụ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đề ra.

6. Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

a. Đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật

Trụ và các thiết bị nâng hạ sau khi chế tạo xong được đánh giá về mặt chất lượng

thông qua các chỉ tiêu: sức bền thân trụ và đế trụ (giới hạn bền và giới hạn chảy của vật liệu chế tạo); chất lượng các mối hàn ghép; mác bê tông móng; khả năng chống uốn của trụ; mối lồng ghép giữa các đoạn thân trụ; khả năng chịu tải của hệ thống thủy lực.

Kết quả kiểm tra cho thấy, trụ và các thiết bị thủy lực được chế tạo đạt các yêu cầu kỹ thuật của thiết kế ban đầu.

b. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Việc chế tạo thành công trụ chiếu sáng cao 33 m nâng hạ bằng hệ thống thủy lực có ý nghĩa to lớn đối với ngành công nghiệp chiếu sáng của đất nước và là cơ sở cho việc chế tạo, lắp dựng các tháp trụ cao, các ống khói, ... trên các địa hình hiểm trở, mà trước đây, việc lắp dựng các trụ như vậy phải nhờ đến máy bay. Chính vì vậy, thành công của đề tài đã cho phép Công ty tiết kiệm hàng trăm triệu đồng do không phải dùng đến các phương tiện nâng hạ chuyên dùng.

Mặt khác, đề tài cũng góp phần phát triển cho nhiều ngành khác phát triển, như: du lịch, phát thanh truyền hình, nghiên cứu khí tượng thủy văn, quản lý lâm nghiệp,... góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã thiết kế và chế tạo thành công trụ chiếu sáng cao 33m và hệ thống thủy lực nâng hạ trụ đảm bảo các yêu cầu về mặt chất lượng.

Đã xây dựng quy trình lắp dựng và vận hành nâng hạ trụ phù hợp với điều kiện thực tế đặt ra.

Việc ứng dụng kết quả đề tài góp phần nâng cao doanh số và lợi nhuận cho doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp của địa phương.

NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ CHẾ TẠO MÁY CÁN TOLE HAI TẦNG SÓNG VUÔNG VÀ SÓNG NGÓI VỚI HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG PLC

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư TRẦN HIẾN

Cơ quan chủ trì đề tài: Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 10/2000 - 6/2001

Mở đầu

Hiện nay, nhu cầu tấm lợp cho các công trình xây dựng vừa phong phú về mặt số lượng và chất lượng, vừa đa dạng về mặt chủng loại và mẫu mã.

Thông thường, mỗi máy cán tole chỉ cho phép sản xuất ra một loại tole nhất định. Để đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư nhiều loại máy cán tole khác nhau. Điều đó, trong một chừng mực nhất định vừa gây lãng phí về vốn đầu tư, mặt khác lại không tận dụng hợp lý mặt bằng sản xuất.

Để giải quyết vấn đề này, Công ty Điện chiếu sáng tiến hành đề tài "*Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy cán tole hai tầng với hệ thống điều khiển tự động PLC*".

Mục tiêu của đề tài

- Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kỹ thuật và khảo sát thiết bị hiện có, thiết kế chế tạo máy cán tole hai tầng để sản xuất tole sóng vuông và sóng ngói.

- Tự động hóa quá trình cán tole; giảm chi phí đầu tư, tiết kiệm mặt bằng, hạ giá thành sản phẩm.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

- Tính toán xác định các thông số kỹ thuật của máy cán tole hai tầng.

- Thiết kế chế tạo các kết cấu cơ khí

của máy.

- Thiết kế hệ thống tự động điều khiển tự động PLC.

- Xây dựng qui trình vận hành máy cán tole.

- Vận hành thử nghiệm máy.

- Đánh giá kết quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tính toán xác định các thông số kỹ thuật cho máy cán tole 2 tầng trên cơ sở của các máy tương tự.

- Thiết kế, chế tạo các chi tiết máy và hệ thống điều khiển tự động.

- Vận hành, sản xuất thử nghiệm và đánh giá kết quả.

Kết quả nghiên cứu

1. Tính toán xác định các thông số kỹ thuật của máy

a. Tính toán đường biên dạng tole

- Loại tole sóng vuông:

+ Đối với tole khổ 914mm (07 sóng)

Diện tích lợp hữu dụng:

$$125 \times 06 = 750\text{mm}^2$$

+ Đối với tole khổ 1200 mm (09 sóng)

Diện tích lợp hữu dụng:

$$125 \times 08 = 1000\text{mm}^2$$

- Loại tole sóng ngói:

+ Đối với tole khổ 914mm (05 sóng)

Diện tích lợp hữu dụng:

$$190 \times 04 = 760\text{mm}^2$$

+ Đối với tole khổ 1200mm (06 sóng)

Diện tích lớp hữu dụng:

$$190 \times 05 = 950\text{mm}^2$$

b. Tính toán lượng biến dạng tole và xây dựng sơ đồ bố trí con lăn

- Đối với tole sóng vuông:

Mỗi sóng tole được dựng hình qua 04 bước. *Bước 1*: góc cán 12,50; *bước 2* -250; *bước 3* - 37,50; *bước 4* - 450. Trên cơ sở đó xây dựng sơ đồ bố trí con lăn thích hợp.

- Đối với tole sóng ngói:

Mỗi sóng tole được dựng hình qua 05 bước. *Bước 1*: đạt được góc ở tâm α_1 ứng với độ dài cung tạo ra là 20,5°; *bước 2*: đạt $\alpha_2 = 41^\circ$; *bước 3*: đạt $\alpha_3 = 62^\circ$; *bước 4*: đạt $\alpha_3 = 62^\circ$; *bước 5*: đạt $\alpha_3 = 62^\circ$. Từ đó, xây dựng sơ đồ bố trí con lăn thích hợp.

c. Tính toán động học

- Đối với tole sóng vuông:

+ Chọn tốc độ: $V = 25 \text{ m/phút}$

+ Đường kính con lăn danh nghĩa:

$$D = 160\text{mm}$$

+ Số vòng quay trục cán:

$$n = 50 \text{ vòng/phút}$$

+ Vận tốc góc: $\omega = 5 \text{ rad/s}$

- Đối với tole sóng ngói:

+ Chọn tốc độ: $V = 10\text{m/s}$

+ Đường kính con lăn danh nghĩa:

$$D = 160\text{mm}$$

+ Số vòng quay trục cán:

$$n = 20 \text{ vòng/phút}$$

+ Vận tốc góc: $\omega = 2,5 \text{ rad/s}$

d. Tính toán động lực học

- Để tính áp lực cán ta xem quá trình cán giống như quá trình uốn kim loại, lúc này áp lực cán tác dụng lên trục cán chính là lực uốn và được xác định theo công thức:

$$P = (B.S^2. \sigma_b.n) / L$$

Trong đó:

σ_b : giới hạn bền của vật liệu phôi tấm;

$$\sigma_b = 400\text{N/mm}^2$$

n : hệ số biến cứng: $n = 1,8$

S : chiều dày phôi cán; $S = 1 \text{ mm}$

L : khoảng cách điểm tựa

Đối với tole sóng vuông $L = 60\text{mm}$

Đối với tole sóng ngói $L = 67,5\text{mm}$

B : chiều rộng vật uốn

Đối với tole sóng vuông $B = 80\text{mm}$

Đối với tole sóng ngói $B = 85\text{mm}$

Như vậy:

Áp lực cán đối với tole sóng vuông là:

$$P = 960\text{N}$$

Áp lực cán đối với tole sóng ngói là:

$$P = 941\text{N}$$

Áp lực cán tole sóng vuông và tole sóng ngói gần bằng nhau, để đơn giản ta coi như bằng nhau và bằng 960N để tính toán mô men cần thiết để cán. Kết quả tính toán như sau:

- Áp lực cán tác dụng lên toàn bộ lô cán:

$$P_c = 34560\text{N}$$

- Áp lực tác dụng lên toàn bộ lô cán:

$$R = 54360\text{N}$$

- Mô men cần thiết để cán:

$$M = 0,58 \text{ KN.m}$$

e. Tính toán công suất động cơ

- Công suất cần thiết:

$$N = M.\omega = 2,9\text{kw}$$

- Công suất động cơ:

$$N_{dc} = N / \eta = 4,15\text{kw}$$

- Chọn động cơ:

$$N = 5,5\text{kw} \text{ và } n = 1.450 \text{ vòng/phút}$$

g. Tính toán hệ thống thủy lực

Kết quả tính toán như sau:

- Áp suất làm việc của động cơ dầu:

$$p = 85 \text{ at}$$

- Lực cắt: $P = 15.000 \text{ N}$

- Đường kính xy lanh, chọn:

$$D = 80\text{mm}$$

- Vận tốc cắt: $V_1 = 6 \text{ m/phút}$

- Vận tốc lên dao: $V_2 = 24$ m/phút
- Lực dập: $P_d = 192.000$ N
- Vận tốc dập: $V_1 = 1,2$ m/phút
- Vận tốc lên khuôn: $V_2 = 2,7$ m/phút
- Các thông số của hệ thống thủy lực:
- + Bơm dầu:

$$p = 125 \text{ at}; \quad Q = 40 \text{ lít/phút}$$

+ Động cơ dầu:

$$p = 125 \text{ at}; \quad q_{đc} = 0,05 \text{ lít/vòng}$$

+ Tốc độ động cơ dầu:

$$n_{\max} = 600 \text{ vòng/phút};$$

$$n_{\min} = 60 \text{ vòng/phút}$$

+ Dầu chia dầu:

$$p = 125 \text{ at}; \quad Q = 40 \text{ lít/phút}$$

+ Ben dao cắt: $D = 80$ mm

+ Ben dập nguội: $D = 180$ mm

+ Tỷ số truyền của hộp giảm tốc bánh răng với tole sóng vuông: 12

+ Tỷ số truyền của hộp giảm tốc bánh răng với tole sóng nguội: 30

h. Khắc phục sai số tích lũy ở tole sóng nguội

Tole sóng nguội gồm nhiều bước, trên mỗi bước thường có sai số do quán tính. Vì vậy, nếu không có biện pháp khắc phục sai số trên mỗi bước, sẽ dẫn đến sai số tích lũy trên mỗi tấm tole là rất lớn, tole sẽ không sử dụng được.

Để khắc phục ảnh hưởng của lực quán tính, người ta thường cho máy chạy ở 2 chế độ: *chạy nhanh và chạy chậm*.

Chế độ chạy chậm của động cơ dầu được thực hiện thông qua việc điều chỉnh thay đổi lưu lượng dầu chảy qua nó. Có 2 phương pháp để điều chỉnh lưu lượng dầu: phương pháp điều chỉnh tiết lưu và phương pháp điều chỉnh thể tích. Do tính chất và yêu cầu của hệ thống, chúng tôi chọn phương pháp điều chỉnh tiết lưu.

2. Thiết kế và chế tạo các kết cấu cơ khí của máy cán tole 2 tầng

Trên cơ sở các thông số kỹ thuật đã được xác định, chúng tôi tiến hành thiết kế và chế tạo phần cơ khí của máy, bao gồm:

- Thân máy.
- Gối trượt.
- Trục cán trên và dưới.
- Con lăn trên và dưới.
- Khuôn dập trên và dưới.
- Các con lăn đứng trên và dưới.
- Trụ dẫn hướng.
- Tấm trên khuôn dập.
- Đế đầu máy.
- Tấm bắt khuôn.

Các chi tiết cơ khí sau khi chế tạo xong được kiểm tra về: chất lượng hàn, nhiệt luyện, chất lượng đúc, chất lượng sản phẩm gia công cơ khí và cuối cùng sau khi đã lắp ráp xong thiết bị được kiểm tra toàn bộ về các thông số hình học, động lực học....

3. Thiết kế hệ thống điều khiển tự động PLC

a. Yêu cầu thiết kế

- Máy phải cán được *đồng thời* hai loại tole: sóng vuông và sóng nguội.

- Hệ thống điều khiển phải đếm chính xác số tấm.

- Đo được chiều dài yêu cầu với dung sai: ± 2 mm.

- Riêng đối với tole sóng nguội, hệ thống phải đo chính xác bước nguội với dung sai: $\pm 0,1$ mm.

b. Nguyên lý hoạt động

Bộ phận điều khiển lập trình PLC đảm nhận tất cả các kỹ năng: đo đếm chiều dài, số lượng tấm và xuất lệnh điều khiển đóng mở các rơle bán dẫn. PLC nhận tín hiệu đo đặc thông qua bộ Encoder. Bộ Encoder được ghép nối với bánh xe lăn trực tiếp trên tole và phát xung cho PLC cho ra một mã tín hiệu điều khiển để điều khiển quá trình hoạt động của máy.

c. Thiết kế hệ thống điều khiển tự động

Hệ thống điều khiển tự động được thiết kế bao gồm: Bộ nguồn; các rơ le trung gian; công tắc chuyển mạch tự động hoặc bằng tay; các công tắc giới hạn hành trình của khuôn, của dao trước và dao sau; bộ lập trình PLC xử lý thông tin tín hiệu từ bộ đếm và bộ phát xung; đồng hồ hiển thị các thông số cần thiết; Encoder phát và truyền xung tín hiệu về các counter; các nút điều khiển hành trình; các rơ le đóng mở lệnh điều khiển các van để điều khiển dao khuôn và lô cán.

4. Xây dựng qui trình vận hành máy cán tole

Quy trình vận hành máy, về cơ bản bao gồm các bước sau:

- Kiểm tra các bộ phận của máy.
- Đóng điện, cho máy chạy không tải và kiểm tra hoạt động của dao cắt, khuôn dập.
- Cài đặt các số liệu: số lượng, chiều dài tấm tole, số bước, chiều dài 1 bước, khoảng chạy chậm.
- Khi có sự cố, ấn nút "dừng khẩn cấp" để dừng máy và báo cho người có trách nhiệm xử lý.
- Ghi nhật ký vận hành.

5. Vận hành thử nghiệm và đánh giá kết quả

a. Kiểm tra không tải

Kiểm tra hoạt động của các bộ phận máy, kiểm tra hoạt động của dao cắt, khuôn dập, áp suất dầu, tốc độ chạy không tải.

b. Kiểm tra có tải

Cho máy chạy ở 2 chế độ: cán từng loại tole và cán đồng thời 2 loại tole, theo dõi các thông số kỹ thuật. Kết quả đo được như sau:

- Khe hở giữa dao trên và dao dưới:
 $0,05 \div 0,07\text{mm}$
- Khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới:
 $0,75 \div 1\text{mm}$

- Khe hở giữa lô cán trên và lô cán dưới:
 $0,75 \div 1\text{mm}$

- Vận tốc tole sóng vuông: 25 m/phút
- Vận tốc tole sóng ngói: chế độ nhanh: 10 m/phút, chế độ chậm: 1 m/phút
- Vận tốc cắt: 6m/phút
- Vận tốc lên dao: 20m/phút
- Vận tốc lên khuôn: 3m/phút
- Áp suất không tải: 5 at
- Áp suất có tải: 100 at.

c. Đánh giá chất lượng máy

Qua quá trình vận hành thử nghiệm, máy được đánh giá về mặt chất lượng thông qua các chỉ tiêu: độ chính xác của dao, khuôn dập, lô cán; tình trạng làm việc của các ổ lăn, các bộ phận truyền động; vận tốc; tỉ số truyền; bơm dầu; động cơ dầu; đầu chia dầu; vận tốc; áp lực; bộ phận đo đếm tole; hệ thống điều khiển tự động,...

Kết quả kiểm tra cho thấy, máy cán tole 2 tầng với hệ thống điều khiển tự động PLC do Công ty thiết kế và chế tạo hoạt động ổn định, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.

d. Đánh giá chất lượng sản phẩm

Các loại tole sóng vuông và sóng ngói được sản xuất trên máy cán 2 tầng đảm bảo về kích thước, số bước và chiều dài bước tole, biên dạng tole. Tole không bị trầy xước, các mép cắt và mép dập đạt yêu cầu kỹ thuật.

Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và khảo sát các thiết bị hiện có, đề tài đã xác định được các thông số kỹ thuật cần thiết và thiết kế chế tạo thành công máy cán tole hai tầng với hệ thống điều khiển tự động PLC.

Các loại tole sóng vuông và sóng ngói được sản xuất trên thiết bị này đều đạt chất lượng cao và được khách hàng chấp nhận.

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2005

Chủ nhiệm chương trình: Cử nhân BÙI CÔNG MINH

Cơ quan chủ trì: Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng

Thời gian thực hiện: 12/1998 - 12/1999

Ngày 12.12.1998, Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 7271/1998/QĐ-UB về việc thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình “Xây dựng và triển khai Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn của Thành phố đến năm 2005”, với nhiệm vụ chính là xây dựng thuyết minh và tổ chức triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cho giai đoạn từ nay đến 2005. Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, kết quả của Chương trình được thể hiện ở bốn nội dung chính: 1) Tính cấp thiết của việc xây dựng chương trình; 2) Tình hình nghiên cứu; 3) Phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình và 4) Hệ thống danh mục các đề tài.

Mục tiêu

Trên cơ sở nhiệm vụ do UBND thành phố qui định, mục tiêu chính của chương trình này là hệ thống hóa và phân tích thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thời gian qua, đề ra hướng nghiên cứu tổng quát cho một chương trình tổng thể đến năm 2005, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch nghiên cứu từng năm, xác định hệ thống các đề tài cụ thể và các biện pháp triển khai chương trình. Tập hợp được lực lượng các nhà khoa học, nhà quản lý trên địa bàn tham gia vào quá trình nghiên cứu, góp phần vào việc cung cấp các luận

cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối và xác định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Nhiệm vụ

- Xây dựng đề cương, bản thuyết minh và hệ thống các đề tài, xác định vấn đề cần nghiên cứu tổng quát và cho từng năm.
- Bảo vệ trước các cơ quan quản lý chức năng và triển khai các chương trình đã được phê duyệt.
- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện các đề tài.
- Có kế hoạch xuất bản, xã hội hóa các công trình nghiên cứu thu có kết quả.

Yêu cầu của chương trình

- Chương trình được thiết lập tổng quát cho 5 năm và từng năm, có tính toàn diện và hệ thống, trước hết nghiên cứu các vấn đề trọng tâm của thành phố; chú ý bảo đảm yêu cầu tính khoa học, thiết thực, gắn với các vấn đề của thành phố nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.
- Các chương trình được thực hiện theo đúng quyết định của cơ quan quản lý chức năng; bảo đảm nội dung, qui mô và hình thức của một đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố, tránh sự trùng lặp hoặc quá chi tiết.
- Chủ yếu huy động các nhà khoa học

trên địa bàn và tùy theo lĩnh vực sẽ mời các chuyên gia ở Trung ương và các địa phương khác, chú trọng việc hợp tác với các nhà nghiên cứu ở Quảng Nam.

Đà Nẵng và những yêu cầu mới đối với việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn

1. Từ tháng 1.1997, Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương. Cùng với việc ổn định và từng bước kiện toàn bộ máy hành chính, giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt về kinh tế - xã hội, đồng thời tập trung thực hiện những nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm khai thác hữu hiệu các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Vì mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, không thể tách rời nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nói chung, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn trong toàn bộ chiến lược phát triển Đà Nẵng. Việc triển khai *Chương trình* này sẽ góp phần cung cấp căn cứ khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách... và đề xuất các giải pháp khả thi cho việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đà Nẵng, đặc biệt giai đoạn 2000-2005.

2. Khoa học xã hội và nhân văn có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống các ngành khoa học, và việc nghiên cứu lĩnh vực này là chủ trương lớn, lâu dài và nhất quán của Đảng và Nhà nước. Khoa học xã hội và nhân văn không chỉ làm nhiệm vụ phản ánh, mô tả quá trình, hiện tượng xã hội mà còn đi sâu phân tích thực trạng, đề xuất các giải pháp có tính khoa học, thực tế và khả thi. Như đã được thể hiện trong Nghị quyết TW2 (Khóa VIII), khoa học - công nghệ là yếu tố quyết định cho toàn bộ chiến lược phát triển đất nước, và khoa học xã hội và nhân văn phải đáp ứng nhiệm vụ cung cấp các luận cứ khoa học cơ bản cho việc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ là quá trình phát triển công nghiệp và đưa lại những đặc tính công nghiệp vào sản xuất, mà còn là quá trình tạo ra môi trường phát triển con người, với tư cách là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội... Vì vậy, khoa học xã hội và nhân văn còn là nhân tố chủ yếu xây dựng con người với lối sống có văn hóa, có tri thức và hoài bão, có nghị lực và tâm hồn, sáng tạo và ước mơ... tương ứng với từng bước phát triển kinh tế.

3. Đà Nẵng trong quá trình phát triển, là vùng đất mang nhiều dấu ấn độc đáo xét trên phương diện xã hội - nhân văn. Về mặt *lịch sử*, đây là nơi có truyền thống yêu nước, với những tính cách mạnh mẽ, quyết liệt, với những danh nhân lừng lẫy cùng những chiến công hiển hách... về mặt *địa lý* đây là vùng có nguồn tài nguyên phong phú, đặc biệt là biển với những bãi Nam Ô, Mỹ Khê, Non Nước... vào loại sạch và đẹp nhất, ngoài ra còn có rừng với hàng trăm nghìn ha, trong đó có khu nghỉ dưỡng Bà Nà độc đáo. Hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, đường không thuận tiện. Trong đó cảng và sân bay Đà Nẵng mang tính quốc tế. Các cơ sở sản xuất công nghiệp tương đối đa dạng, con người lao động cần cù, khéo tay và sớm có tư duy kinh tế hàng hóa... Cùng với cả nước, nhất là với Quảng Nam, Đà Nẵng đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Khoa học, công nghệ và giáo dục tự nó không tách rời các nội dung của văn hóa và môi trường. Đây là những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau. Mọi sự phát triển đều phải đặt trong yêu cầu của môi trường nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, do đó giải quyết các vấn đề phát triển Đà Nẵng không thể không xuất phát từ chính việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Đồng thời làm tốt chương trình nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn sẽ góp phần

chủ yếu vào việc xây dựng và cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc đổi mới nhân thức, đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, đổi mới cơ chế quản lý nhằm đề ra chiến lược, mục tiêu giải pháp phát triển thành phố nhanh và vững chắc.

4. Đội ngũ các nhà khoa học - công nghệ trên địa bàn Đà Nẵng, đặc biệt là những học giả, những nhà nghiên cứu đang ngày đêm âm thầm suy nghĩ cho từng bước phát triển của thành phố. Đây là lực lượng đông đảo với gần 30 nghìn cán bộ, trong đó có các nhà nghiên cứu, nhà khoa học có cống hiến lớn, đây cũng là lợi thế to lớn của Đà Nẵng. Thông qua việc triển khai *Chương trình* này sẽ tạo điều kiện huy động và tập hợp, phát huy năng lực của đội ngũ này tham gia tích cực vào sự phát triển của thành phố Đà Nẵng.

Tình hình nghiên cứu

1. Đà Nẵng và Quảng Nam - Đà Nẵng (trước đây) là vùng đất có bề dày lịch sử, nhiều sự kiện phong phú, có vị trí địa lý, kinh tế quan trọng của khu vực và cả nước. Con người Đà Nẵng kiên cường trong chiến đấu, cần cù, khéo léo trong lao động... nên từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước. Đã có những công trình nghiên cứu công phu, có giá trị cao về nhiều mặt được công bố.

Thời gian qua, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1990 đến nay, hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, cùng với hoạt động nghiên cứu công nghệ đạt được những thành tựu đáng kể, phục vụ sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng và chính quyền, nhất là trên các lĩnh vực kinh tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội, du lịch... góp phần vào việc điều chỉnh, bổ sung, thể chế hóa một số chủ trương, chính sách phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Một số nhận xét chính

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, theo chức năng quản lý nhà nước, từ năm 1990 đến nay đã triển khai 25 đề tài lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cấp thành phố với tổng kinh phí 1.137 triệu đồng, qua các công trình đã nghiệm thu có thể rút ra được một số nhận xét chính sau đây:

- Nhìn chung các đề tài được triển khai đạt kết quả *khá tốt*, có những đóng góp bước đầu trong việc nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Việc lựa chọn, triển khai các đề tài trong thời gian qua, cơ bản phù hợp với các định hướng phát triển của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp thiết trong nghiên cứu, nhất là trong việc nghiên cứu triển khai và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối và chính sách của Đảng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; các vấn đề về đổi mới cơ chế, về đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố; các vấn đề về lịch sử, văn hóa, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội...

- Các đề tài được nghiệm thu đã cung cấp những thông tin, số liệu điều tra cơ bản và những giải pháp, bước đầu nhằm bổ khuyết những chỗ thiếu hụt trong nghiên cứu về những vấn đề cơ bản của thành phố, góp phần luận giải, cung cấp những kiến thức khoa học và những luận cứ làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đã cung cấp được những cứ liệu có tính khoa học cho những dẫn chứng trong các công trình nghiên cứu khác.

- Thông qua hệ thống các đề tài đã tập hợp, tạo điều kiện để các nhà khoa học trên địa bàn thành phố có cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học. Đồng thời xây dựng và tạo điều kiện cho các đơn vị, sở, ban ngành hữu quan của thành phố đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học. Chính kết

quả của đề tài trở thành nhân tố góp phần thúc đẩy hoạt động của đơn vị tích cực hơn, tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học, tiếp cận được những vấn đề cơ bản do nhu cầu thực tiễn đang đặt ra.

- Đã có nhiều kỷ yếu, công trình khoa học được công bố; đáng chú ý là đã triển khai được những cuộc hội thảo lớn như: Hội thảo khoa học về văn hóa Sa Huỳnh, Hội thảo về Phan Châu Trinh, 130 năm thực dân phương Tây xâm lược Đà Nẵng, Hội thảo về Nguyễn Hiến Dĩnh... Kết quả các đề tài, hội thảo đã được tổng kết, đánh giá, biên tập và xuất bản, đó là những tư liệu cần thiết giúp cho việc nghiên cứu khoa học của thành phố được nâng lên một bước.

Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của thành phố trong thời gian qua tồn tại những hạn chế sau đây:

- Đề tài triển khai trong lĩnh vực này còn rất ít (bình quân mỗi năm chưa tới 3 đề tài), nội dung còn dàn trải, kinh phí thấp (bình quân 40 triệu/1 đề tài). Một số vấn đề nghiên cứu chưa thật sự phản ánh yêu cầu bức xúc của địa phương, một số đề tài thiếu tính thiết thực và không bảo đảm tính khả thi.

Các đề tài khoa học xã hội và nhân văn triển khai trong thời gian qua phần lớn mới dừng lại ở việc mô tả, chưa cung cấp được nhiều *cái mới* trong nghiên cứu. Nhiều lĩnh vực quan trọng, đặc biệt về các vấn đề bức xúc của thành phố như: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; khai thác các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa; vấn đề lao động và việc làm hoặc những công trình cơ bản về lịch sử, địa lý, về truyền thống của thành phố... là những công trình cần được nghiên cứu chuyên sâu nhưng chưa được quan tâm đầu tư và triển khai tốt. Trong khi đó, vẫn có hiện tượng trùng lặp trong nội dung các đề tài nghiên cứu.

- Các đề tài thực hiện nhìn chung chất lượng chưa cao, chưa triển khai có chọn lọc theo tính hệ thống hoàn chỉnh, bố trí người thực hiện chưa đúng yêu cầu, kết quả nghiên cứu chưa được xã hội hóa sâu rộng. Một số công trình sau khi nghiệm thu *không thể công bố*. Một số tồn nghi về học thuật được các nhà khoa học nêu ra nhưng chưa được tiếp tục nghiên cứu một cách thấu đáo.

- Tình hình và kết quả triển khai chưa đạt cả về diện lẫn điểm, chưa có những công trình nghiên cứu một cách toàn diện, có tầm cỡ khoa học lớn, công phu, *chưa tạo ra sự liên kết giữa các cơ quan*, nhất là trong việc phối hợp với Hội đồng xuất bản của thành phố nghiên cứu và xuất bản những công trình có giá trị lớn.

Phương hướng

1. Căn cứ xác định phương hướng và mục tiêu: Phương hướng và mục tiêu của chương trình này xuất phát từ quan điểm, đường lối đối mới của Đảng, dựa trên những định hướng nghiên cứu lý luận của trung ương, đồng thời các vấn đề được chọn nghiên cứu phải phản ánh tư tưởng chỉ đạo của Thành ủy, UBND thành phố, cũng như xuất phát từ yêu cầu cụ thể của thực tế tình hình phát triển lĩnh vực này ở địa phương, theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đà Nẵng lần thứ 18.

Ưu tiên thuộc chương trình nghiên cứu này sẽ tập trung vào các vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học và giáo dục; vừa có những đề tài triển khai trong thời gian một năm và có những đề tài thực hiện thời gian dài hơn. Lực lượng nghiên cứu chủ yếu là những nhà khoa học và quản lý trên địa bàn và tùy theo lĩnh vực có thể mời các nhà khoa học ở ngoài thành phố cùng tham gia.

2. Chương trình chung

Chương trình sẽ tập trung vào việc xây

dựng kế hoạch nghiên cứu những vấn đề *trọng tâm, thiết thực và có tính lâu dài* thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố từ nay đến 2005 và giai đoạn sau đó.

Đưa khoa học xã hội và nhân văn trở thành *hoạt động nghiên cứu lý luận thường xuyên*, nhằm góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối phát triển của thành phố, đặc biệt trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nghị quyết Đảng bộ và HĐND thành phố đã đề ra.

Đẩy mạnh nghiên cứu những *vấn đề mới* có liên quan đến việc hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đổi mới công nghệ và phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố. Phát triển giáo dục, thực hiện có chất lượng và cụ thể mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Nghiên cứu tương đối toàn diện và chuyên sâu các giá trị văn hóa trên địa bàn thành phố nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy trong điều kiện ngày nay. Tập trung các vấn đề cơ bản đồng thời chú ý các vấn đề cần nghiên cứu, thẩm định cụ thể hoặc các vấn đề tồn nghi về giá trị khoa học (lịch sử, văn hóa, nhân vật, sự kiện...)

3. Nội dung chính

Theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của chương trình này đề ra, trên cơ sở tham khảo danh mục các đề tài của các đơn vị đã đăng ký, trong thời gian từ nay đến năm 2005 sẽ tập trung triển khai nghiên cứu các đề tài sau đây:

1. Nhóm các vấn đề nghiên cứu, triển khai và tổng kết việc thực hiện đường lối

và chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố (*gồm 9 đề tài*).

2. Các vấn đề nghiên cứu về cơ chế, chính sách, hành chính; những vấn đề về quản lý nhà nước và pháp luật (*gồm 5 đề tài*).

3. Chiến lược, mục tiêu và các giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố Đà Nẵng (*gồm 8 đề tài*).

4. Những vấn đề nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn hóa, con người, giáo dục, đào tạo, du lịch... (*gồm 13 đề tài*).

5. Những đề tài lớn, tổng hợp cần nghiên cứu tập trung theo chỉ đạo trực tiếp của Ban Chủ nhiệm chương trình.

Kết luận và kiến nghị

* Kết luận

Khoa học xã hội và nhân văn là lĩnh vực đa dạng có vai trò hết sức quan trọng trong việc cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đề ra đường lối, chính sách và qui hoạch phát triển. Các đề tài được triển khai trong chương trình này là cố gắng tiếp cận để tạo bước chuyển căn bản, thay đổi một bước hoạt động nghiên cứu và quản lý chất lượng đề tài.

Có thể còn có những chủ đề quan trọng chưa đề cập nghiên cứu ở chương trình này, hoặc một vài đề xuất nội dung và mục tiêu nghiên cứu chưa sát hợp, tuy nhiên với cách đặt vấn đề và tính mở của chương trình sẽ còn có sự hoàn chỉnh và bổ sung trong kế hoạch triển khai hàng năm.

Cái khó nhất của chương trình không phải là xác định tên đề tài, lĩnh vực nghiên cứu... mà là hình thành đội ngũ triển khai và cơ chế quản lý phù hợp nhằm xây dựng chương trình đạt kết quả tốt, vì vậy rất mong các nhà nghiên cứu và quản lý tiếp tục đề xuất, cho ý kiến bổ sung.

** Kiến nghị*

1. Đề nghị Thường vụ và UBND thành phố cho phép thành lập Trung tâm (hoặc một đơn vị có chức năng tương đương) nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thành phố. Trước mắt, Ban Chủ nhiệm Chương trình được xem là cơ quan đầu mối phối hợp với Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì việc nghiên cứu lĩnh vực này.

2. Trong 35 đề tài nêu trên hầu hết là những đề tài do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trực tiếp quản lý và chi theo kinh phí sự nghiệp khoa học. Đề nghị dành một số kinh phí nhất định cho việc triển khai các đề tài trọng điểm có thời gian nghiên cứu dài hơi, có tính tổng hợp giao cho Ban Chủ nhiệm Chương trình trực tiếp quản lý, phối hợp với các cơ quan hữu quan triển khai thực hiện. Đó là:

(1) “Nghiên cứu lợi thế kinh tế biển và các giải pháp chủ yếu nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên biển cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đà Nẵng” (Phối hợp với Sở KH, CN & MT)

(2) “Lịch sử thành phố Đà Nẵng” (phối hợp với Hội Nghiên cứu Lịch sử thành phố) đây là công trình lớn nghiên cứu một cách cơ bản toàn diện và tương đối đầy đủ về quá trình ra đời, phát triển của Đà Nẵng trong lịch sử.

(3) Nghiên cứu về những nguồn lực của thành phố Đà Nẵng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội thành phố (bao gồm điều tra nghiên cứu khai thác và phát huy các nguồn lực nhằm phục vụ cho sự phát triển trong tương lai)

(4) Vấn đề bồi dưỡng, đào tạo và thu hút nhân tài phục vụ sự nghiệp phát triển thành phố Đà Nẵng.

(5) Những yếu tố nhân văn trong quy hoạch phát triển thành phố Đà Nẵng.

(6) Vấn đề giáo dục truyền thống cho các đối tượng cư dân thành phố Đà Nẵng.

(Các đề tài 3, 4, 5, 6 tuy chưa có cơ quan nào đề xuất nhưng đây là đặt hàng của chương trình mời các nhà nghiên cứu có liên quan tham gia dưới sự chỉ đạo của Ban Chủ nhiệm chương trình)

Về kinh phí đề nghị 6 đề tài này do Ban Chủ nhiệm chương trình trực tiếp quản lý có sự giám sát của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nhằm mục đích để Ban Chủ nhiệm trực tiếp theo dõi đôn đốc kiểm tra theo tiêu chí nghiêm ngặt để bảo đảm chất lượng công trình đạt kết quả cao.

3. Đề nghị Thành phố và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có biện pháp xã hội hóa kết quả nghiên cứu, tránh tình trạng nghiên cứu xong không triển khai được trong thực tế.

chẩn đoán và điều trị), các vấn đề y tế xã hội, bảo hiểm y tế...

Nhìn chung, các đề tài nghiên cứu đã đi đúng hướng phát triển của ngành y tế. Đặc biệt, ở lĩnh vực điều trị, các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị mới được triển khai áp dụng đã kịp thời chữa trị và cứu sống bệnh nhân và nhân dân thành phố và các tỉnh bạn. Trong lĩnh vực dự phòng, các đề tài đã bước đầu cung cấp những thông tin về dịch tễ học, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh lao động... và các vấn đề về bệnh xã hội (lao, da liễu, tâm thần...), cung cấp những cơ sở khoa học và thực tiễn, để xác định phương hướng cho công tác phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường sống của nhân dân. Các đề tài cấp ngành mang tính chất chuyên môn sâu phục vụ trực tiếp công tác điều trị, góp phần nâng cao hiệu quả trong chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ người dân, đồng thời phát triển mạnh công tác phòng bệnh tại cộng đồng.

II. Những tồn tại chủ yếu

1. Mặc dù phần lớn các đề tài của các ngành đều xuất phát từ yêu cầu thực tế của ngành, hướng vào giải quyết những vấn đề bức xúc của thành phố, nhưng nhìn chung các nghiên cứu còn tản mạn, nhỏ lẻ, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với các chương trình kinh tế xã hội. Hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được triển khai đều khắp ở các ngành, lĩnh vực, mà tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục. Trong ngành công nghiệp, giao thông và xây dựng số đề tài còn ít.

Do vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học chưa thật sự đóng góp được nhiều vào việc làm chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế về mặt năng suất, chất lượng và hiệu quả, chưa thúc đẩy được các ngành kinh tế phát triển.

2. Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống còn nhiều hạn

chế do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến những điều kiện đầu tư để ứng dụng, như vốn, thị trường, việc tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu,... Hay nói một cách khác là "*chính sách sau nghiên cứu*" chưa có.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học chủ yếu do khối HCSN thực hiện, các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động này. Trên địa bàn thành phố chưa có đơn vị nào có chức năng chuyên nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ mà chỉ có một số đơn vị dịch vụ khoa học công nghệ.

4. Nghiên cứu khoa học vẫn được xem như nhiệm vụ kiêm nhiệm của cán bộ quản lý. Chính vì vậy, trong quá trình triển khai, hầu hết các chủ quan đề tài chưa dành thời gian thích đáng (không có đủ quỹ thời gian) cho nhiệm vụ nghiên cứu, nên tiến bộ thực hiện các đề tài đều chậm so với kế hoạch, quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng thường chậm.

III. Nguyên nhân

1. Chưa có sự quan tâm đúng mức của các ngành, các cấp, doanh nghiệp đối với khoa học và công nghệ. Cho đến nay chưa có ngành nào, doanh nghiệp nào có kế hoạch khoa học công nghệ dài hạn hay ngắn hạn cả. Do vậy, việc lựa chọn đề tài nghiên cứu còn mang tính cấp thời, bị động, thiếu định hướng tập trung.

2. Các Sở, ban, ngành thiếu cán bộ khoa học đầu đàn trong hầu hết các lĩnh vực, dẫn đến thiếu cán bộ chủ trì và trực tiếp thực hiện những đề tài nghiên cứu lớn. Ở phần lớn các doanh nghiệp thiếu cán bộ có trình độ và năng lực tổ chức nghiên cứu, đồng thời thiếu các điều kiện nghiên cứu khoa học.

3. Trên địa bàn thành phố không có cơ quan **nghiên cứu triển khai** để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng; các ngành chưa hình thành được cơ quan nghiên cứu

chuyên ngành của mình, mà nghiên cứu khoa học chỉ được coi là nhiệm vụ kiêm nhiệm của các cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong các cơ quan quản lý.

4. Kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học quá ít ỏi so với nhu cầu thực tế, do vậy số đề tài hàng năm được duyệt rất ít so với số đăng ký, qui mô kinh phí một đề tài thường nhỏ, nên không thể giải quyết được vấn đề lớn một cách trọn vẹn, đồng bộ...

5. Chưa có chính sách đầu tư sau nghiên cứu để triển khai áp dụng ở qui mô lớn trước khi đi vào sản xuất và hỗ trợ việc triển khai áp dụng TBKT vào sản xuất đại trà.

6. Công tác quản lý khoa học - công nghệ còn nhiều vướng mắc, chưa có chính sách, biện pháp đồng bộ để khuyến khích, thúc đẩy hoạt động khoa học - công nghệ nói chung và hoạt động nghiên cứu khoa học nói riêng. Nhiều định mức chi tiêu, qui định quản lý kinh phí khoa học không phù hợp với thực tế, gây trở ngại cho công tác nghiên cứu, không khuyến khích người làm khoa học, đặc biệt là doanh nghiệp, không tạo được động lực, không thu hút được cán bộ khoa học - công nghệ vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

PHẦN 2

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2005

I. Phương hướng và mục tiêu nghiên cứu khoa học - công nghệ từ nay đến năm 2005

Căn cứ vào định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đã nêu trên, phương hướng nghiên cứu khoa học - công nghệ từ nay đến năm 2005 được xác định như sau:

1. *Đổi mới công nghệ* trong các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thuộc các ngành nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra một bước phát triển về công nghệ.

2. Bước đầu nghiên cứu phát triển các *công nghệ cao* (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu xây dựng);

3. Áp dụng đồng bộ TBKT và công nghệ để thúc đẩy phát triển *nông thôn và miền núi*;

4. Điều tra tài nguyên, *điều kiện tự nhiên*, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường nhằm cung cấp luận cứ khoa học vững chắc cho các kế hoạch, dự án phát triển ngành, lĩnh vực.

II. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học - công nghệ

Tập trung nghiên cứu, lựa chọn những công nghệ có hiệu quả, đầu tư ít, thu hồi vốn nhanh, đi thẳng vào những loại và khâu công nghệ cần thiết, nắm vững được những công nghệ nhập, áp dụng và cải tiến cho phù hợp với điều kiện của địa phương. Nghiên cứu, lựa chọn và chuyển giao những công nghệ thích hợp cho nông thôn và miền núi.

1. Ngành Công nghiệp

- Đánh giá trình độ công nghệ làm cơ sở xây dựng *lộ trình* đổi mới công nghệ trong ngành chế biến hải sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, hóa chất.

- Ngành dệt - may - da giày: nghiên cứu cải tiến qui trình công nghệ, thiết kế sản phẩm mới.

- Cơ khí, điện tử: tập trung nghiên cứu cải tiến chất lượng sản phẩm (điện cơ, quạt, tăngpô) và nghiên cứu sản xuất các chi tiết phục vụ nội địa hóa sản phẩm trong một số ngành sản xuất như xe máy, linh kiện điện tử. Phát triển ngành cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển.

- Công nghiệp chế biến: nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng nông sản, hải sản.

- Hóa chất, nhựa, cao su: nghiên cứu cải tiến lưu hóa cao su trong sản xuất xăm lốp;

áp dụng các công nghệ mới trong ngành hóa chất, sản xuất nhựa cứng.

2. Ngành Xây dựng

- Đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu, nghiên cứu ứng dụng vật liệu tổ hợp (composite); phát triển một số công nghệ vật liệu mới, có khả năng áp dụng nhanh chóng vào thực tế;

- Làm chủ công nghệ sản xuất của các nhà máy xi măng đã đầu tư, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu quá trình đô thị hóa và quản lý đô thị. Xây dựng sơ đồ phân bố dân cư trên địa bàn đến 2010.

- Nghiên cứu định hướng phát triển kiến trúc đô thị của Đà Nẵng.

3. Ngành Giao thông vận tải

- Nghiên cứu luận cứ để xây dựng cơ chế quản lý giao thông vận tải;

- Nghiên cứu lựa chọn phương án phát triển giao thông công cộng nội thành.

- Cải tiến, đổi mới công nghệ sửa chữa, đóng mới phương tiện giao thông vận tải đường bộ đảm bảo chuẩn quy định.

- Áp dụng kết quả tin học trong công tác quản lý Nhà nước của ngành, chú trọng quản lý cơ sở hạ tầng.

- Phát triển, nâng cao năng lực và công nghệ trong việc đảm bảo vệ sinh môi trường, quản lý và hoàn chỉnh các dịch vụ công cộng (thoát nước, vệ sinh môi trường, cây xanh, giải trí).

4. Ngành Địa chính

- Đánh giá, phân loại đất phục vụ nông nghiệp, thực hiện quy hoạch chi tiết ngành, quận, huyện và hoạch định chính sách quản lý đất đai.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đất đai;

- Nghiên cứu biện pháp quản lý đất và nhà đô thị.

5. Ngành Nông nghiệp

- Xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật phù hợp với vùng nông thôn huyện Hòa Vang, chú trọng các xã vùng đồi gò và miền núi.

- Khảo nghiệm giống cây ăn quả, giống hoa, cây rừng phù hợp với điều kiện từng vùng sinh thái.

- Từng bước cơ giới hóa các khâu làm đất, thu hoạch và chế biến.

- Điều tra nguồn lợi hải sản và môi trường biển phục vụ nghề cá; ứng dụng công nghệ sinh học trong việc sản xuất thức ăn và phòng trừ bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng mô hình làng sinh thái, giải quyết nước sạch, vệ sinh môi trường ở nông thôn.

6. Trong lĩnh vực y tế và bảo vệ sức khỏe

- Lĩnh vực khám chữa bệnh: điều tra tình hình sức khỏe của nhân dân; xây dựng mô hình bệnh tật và biện pháp phòng ngừa, khắc phục; áp dụng TBKT về y học trong chẩn đoán, điều trị, chú trọng nghiên cứu chuyên sâu.

- Y học dự phòng: điều tra nghiên cứu môi trường và sức khỏe. Nghiên cứu ảnh hưởng của hóa chất dùng trong sản xuất, chất độc hóa học trong môi trường và sức khỏe.

- Dược: nghiên cứu quản lý sử dụng an toàn dược phẩm và vật tư y tế.

- Nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy công tác bảo hiểm toàn dân.

7. Trong lĩnh vực nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Điều tra tài nguyên khoáng sản, nguồn nước và đề xuất biện pháp sử dụng hợp lý.

- Nghiên cứu những giải pháp kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khu dân cư, các hồ, đầm, sông.

- Điều tra chất lượng nước ngầm Khu công nghiệp Hòa Khánh, Liên Chiểu.

- Điều tra, khảo sát chất độc hóa học sau chiến tranh để lập phương án xử lý.

DANH MỤC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Từ năm 1990 đến 2001)

ĐỀ TÀI ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

- 7356 1 ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU THỦY VĂN BIỂN QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN THẾ TƯỜNG - Trung tâm Khí tượng thủy văn Biển Hà Nội
- 52 2 NGHIÊN CỨU, PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC LẬP ĐỊA CHỦ YẾU CỦA VÙNG ĐỒI, LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở QN-ĐN
Kỹ sư HOÀNG XUÂN TÝ - Viện nghiên cứu lâm nghiệp Hà Nội
- 58 3 NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN SINH THÁI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÙNG CÁT VEN BIỂN QN-ĐN
Phó Tiến sĩ TRẦN NGỌC NINH - Trung tâm Sinh Thái và tài nguyên sinh vật
- 59 4 NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ SINH THÁI VÙNG ĐỒI QN-ĐN
Kỹ sư HOÀNG XUÂN TÝ - Viện Nghiên cứu lâm nghiệp Hà Nội
- 60 5 ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH BẢO VỆ THỔ CỤ, MÔI TRƯỜNG VÀ KHAI THÁC TIỀM NĂNG NÔNG, NGƯ NGHIỆP KHU VỰC CỬA ĐẠI HỘI AN
Kỹ sư NGUYỄN THẾ TƯỜNG - Trung tâm khí tượng thủy văn biển Hà Nội
- 61 6 ĐIỀU TRA NGUY CƠ NHIỄM LAO TẠI QN-ĐN
Bác sĩ NGUYỄN THỊ NINH THƯỢNG - Trạm chống lao QNĐN
- 62 7 ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ ĐỊA CHẤT TỈNH QN-ĐN
Kỹ sư TRẦN PHƯỚC CHÍNH - Sở Công nghiệp QNĐN
- 63 8 ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, XÁC ĐỊNH CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM VÀ PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
*Phó Tiến sĩ HUỖNH NGỌC THẠCH
Công ty Phát triển công nghệ và Tư vấn đầu tư*
- 64 9 ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP GIÁM SÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ DO HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN HƯƠNG - Sở Giao thông Công chính
- 65 10 ĐIỀU TRA ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG Ở 40 NHÀ MÁY XÍ NGHIỆP CỦA QN-ĐN
Kỹ sư HUỖNH KIM SƠN - Liên đoàn lao động tỉnh QNĐN
- 66 11 XÂY DỰNG BỘ TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG VỀ MỘT SỐ LOÀI CÂY GỖ KINH TẾ THÔNG DỤNG Ở QN-ĐÀ NẴNG
Kỹ sư NGUYỄN HỮU NGHĨA - Sở lâm nghiệp QNĐN
- 67 12 ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ ĐẤT ĐỎ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Kỹ sư NGUYỄN ĐIỀU - Sở Địa chính nhà đất

- 13 THỰC TRẠNG SỨC KHOẺ VÀ MÔ HÌNH BỆNH TẬT TRẺ EM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG; ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
Bác sĩ TRỊNH LƯƠNG TRẦN - Bệnh viện Đà Nẵng
- 14 CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010
Tiến sĩ NÔNG THỊ NGỌC MINH - Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- 15 HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU DU LỊCH BÀ NÀ
Tiến sĩ ĐẶNG VĂN LỢI - Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường
- 16 ĐIỀU TRA MỘT SỐ BỆNH TÔM SÚ GIỐNG Ở ĐÀ NẴNG VÀ ĐỀ RA CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
Cử nhân ĐỖ THIÊN HẢI - Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
- 17 QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CUNG ỨNG THUỐC CHỮA BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGÔ THỊ LIÊN HƯƠNG - Sở Y tế Đà Nẵng
- 18 ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG Ô NHIỄM NƯỚC NGẦM QUẬN LIÊN CHIỂU VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ
Tiến sĩ ĐỖ CẢNH DƯƠNG - Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- 19 GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG HỢP LÝ HỆ THỐNG AO HỒ, SÔNG RẠCH Ở ĐÀ NẴNG.
Cử nhân NGUYỄN VĂN CHUNG - Viện Quy hoạch Xây dựng đô thị nông thôn
- 20 NGHIÊN CỨU XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI BÀU THẠC GIÁN - VĨNH TRUING VÀ HỒ CÔNG VIÊN 29/3.
Tiến sĩ HUỖNH NGỌC THẠCH - Công ty PTCN & TVĐT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG

- 21 NGHIÊN CỨU THÍCH NGHI VÀ NĂNG SUẤT NUÔI TÔM CÀNG XANH TẠI QN-ĐN
Kỹ sư PHAN HỒNG TIỀN - Xí nghiệp thủy sản Phú Ninh QNĐN
- 22 NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT THỦ CHẾ PHẨM THUỐC TRỪ SÂU TỪ NGUYÊN LIỆU THẢO MỘC ĐỊA PHƯƠNG
Phó Tiến sĩ LÊ THỊ LAN OANH - Viện Nghiên cứu Sinh vật
- 23 NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH LIỀU LƯỢNG BÓN NPK HUMIC ĐN (8-8-2) ĐỐI VỚI CÂY LÚA Ở QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN VĂN LƯƠNG - Công ty vật tư nông nghiệp QNĐN
- 24 NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT VÀ ỨNG DỤNG TRÊN LÂM SÀNG VIÊN LY DYSENTERYCINE TỪ ĐƯỢC LIỆU SẴN CÓ TẠI MIỀN TRUNG VIỆT NAM
Bác sĩ NGÔ ĐỨC THẮNG - Viện Quân y 17
- 25 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH CƠ CẤU CÂY TRỒNG VẬT NUÔI CHỦ YẾU, NHẪM KHAI THÁC HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ ĐẤT VÙNG CÁT XÃ TAM TIẾN-NÚI THÀNH QN-ĐN
Phó Tiến sĩ TRẦN NGỌC NINH - Viện Sinh thái - Tài nguyên sinh vật
- 26 NGHIÊN CỨU DỰ BÁO, THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN KINH TẾ-KỸ THUẬT VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHẪM Củng cố và phát triển mạng lưới vận chuyển hành khách bằng xe buýt THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Kỹ sư LÊ VĂN HINH - Sở Giao thông Công chính
- 27 ỨNG DỤNG TIN HỌC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH QN-ĐN
Kỹ sư TRẦN HÙNG MINH - Sở Giao thông Công chính

- 83 28 XÂY DỰNG-MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THANH HAO HOA VÀNG LÀM NGUYÊN LIỆU CHIẾT XUẤT ARTEMYSININ Ở QN-ĐN
Phó Tiến sĩ HUỖNH NGỌC THẠCH - Sở y tế
- 84 29 TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG NGÔ LAI BIOSEED 9670 TẠI QN-ĐN
Kỹ sư ĐÀO CÔNG KHANH - Trung tâm Khuyến ngư nông lâm
- 85 30 NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM ĐỂ XÁC LẬP CÔNG NGHỆ NGHIÊN, TUYỂN QUẶNG VÀNG GỐC Ở QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN KHÁNH CẨM - Công ty Khoáng sản QNĐN
- 86 31 NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG LAI TẠO HEO F2 BA MẪU THỊT GIỮA NÁI F1 (MCXĐB) VỚI ĐỰC DE, LR
Kỹ sư NGUYỄN TẤN KHẢI - Chi Cục chăn nuôi thú y QNĐN
- 82 32 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG, LÂM KẾT HỢP THEO HỘ VÙNG ĐỒI XÃ HOÀ LIÊN
Phó Tiến sĩ NGUYỄN THƯỜNG - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 87 33 KHẢO NGHIỆM SO SÁNH PHẨM CHẤT MỘT SỐ GIỐNG THUỐC LÁ SỢI VÀNG CÓ TRIỂN VỌNG TRÊN 2 CHÂN ĐẤT BẠC MÀU VÀ PHÙ SA KHÔNG BỒI Ở QN-ĐN
Kỹ sư VÕ TOÀN - Nhà máy thuốc lá Đà Nẵng
- 85 34 BỒI DỤC CHỌN LỌC MỘT SỐ GIỐNG TẦM LƯỠNG HỆ CÓ ĐÁNH DẤU GIỚI TÍNH MỚI ĐƯỢC LAI TẠO Ở QNĐN VÀ ĐƯA RA SẢN XUẤT MỘT SỐ CẤP LAI CÓ KHẢ NĂNG CHO NĂNG SUẤT CAO, PHẨM CHẤT TƠ KÉN TỐT VÀ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN SINH THÁI QN-ĐN
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học kỹ thuật dâu tằm Quảng Nam - Đà Nẵng
Kỹ sư PHẠM THỊ HOÀN
- 90 35 NUÔI THUẦN HÓA GIỐNG TẦM NGUYÊN CHỦNG NHẬP NỘI, THẨM DÒ VÀ ĐƯA VÀO SẢN XUẤT THỬ CẤP LAI CỦA CHÚNG
Kỹ sư NGUYỄN ĐÌNH SƠN - Công ty dâu tằm tơ lụa QNĐN
- 91 36 KHẢO NGHIỆM THÍCH NGHI BẠCH ĐÀN TRẮNG (EUCCAMALDULENSIS) XUẤT XỨ KATHERINE TẠI BÌNH TRỊ THIÊN, THẮNG BÌNH, QN-ĐN
Kỹ sư NGÔ ĐÌNH SƠN - Sở Công nghiệp QNĐN
- 92 37 THEO DÕI SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN 12 LOÀI CÂY NHẬP NỘI TRÊN ĐẤT QN-ĐN
Kỹ sư LÊ BÁ TẬP - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 93 38 SO SÁNH SINH TRƯỞNG CÁC XUẤT XỨ BẠCH ĐÀN TRÊN ĐẤT QNĐN
Kỹ sư LÊ BÁ TẬP - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 94 39 XÂY DỰNG MÔ HÌNH MẪU HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ XÍ NGHIỆP
Thạc sĩ NGUYỄN VĂN HƯNG - Trung tâm tin học Đà Nẵng
- 95 40 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG HỆ CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC THÔNG TIN BẰNG BẢN ĐỒ
Thạc sĩ NGUYỄN VĂN HƯNG - Trung tâm tin học Đà Nẵng
- 96 41 NGHIÊN CỨU BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CHUYỂN HOÁ RỪNG TRỒNG QUẾ 9 TUỔI THÀNH RỪNG GIỐNG
Kỹ sư ĐOÀN TẮT CHẨN - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 92 42 THỬ NGHIỆM HIỆU LỰC CỦA MỘT SỐ LOẠI THUỐC TRỪ CỎ TRÊN LÚA SẠ THẮNG TẠI QN-ĐN
Kỹ sư LÊ NGỌC BÌNH - Chi Cục trồng trọt và BVTV QNĐN

- 38 43 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG PHƯƠNG PHÁP CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUY CƠ NGẬP LỤT Ở QN-ĐN
Kỹ sư TRẦN VĂN BÌNH - Văn phòng BCH phòng chống lụt bão
- 39 44 NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH CHẾ ĐỘ TUỔI TĂNG SẢN CHO LÚA Ở QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN VĂN CẢNH
Công ty quản lý và khai thác công trình thủy lợi QNĐN
- 1400 45 NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN VÀ CHẾ TẠO MÁY MẮC PHÂN BĂNG TỰ ĐỘNG
Kỹ sư NGUYỄN MINH CHÂU - Công ty khoáng sản QNĐN
- 01 46 NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ XỬ LÝ HOÁ ĐỂ THU HỒI VÀNG TỪ QUẶNG THẢI VỚI QUY MÔ CÔNG NGHIỆP
Kỹ sư NGUYỄN KHÁNH CẨM - Công ty khoáng sản QNĐN
- 02 47 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ CHẾ TẠO BƠM CAO ÁP (HÚT NƯỚC SÂU) CÔNG SUẤT 3CV, 1 PHA, ĐIỆN ÁP 220V-50HZ
Kỹ sư LÊ VĂN ĐƯỢC - Nhà máy Điện cơ ĐN
- 03 48 THIẾT KẾ CHẾ TẠO MÁY PHÁT ĐIỆN XOAY CHIỀU 3 PHA CÔNG SUẤT 5KW VÀ 1 PHA CÔNG SUẤT 4KW
Kỹ sư LÊ VĂN ĐƯỢC - Nhà máy Điện cơ ĐN
- 04 49 NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT THỦ SẢN PHẨM SỬ VỆ SINH BẰNG NGUỒN NGUYÊN LIỆU CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG QN-ĐN
Kỹ sư BÙI ĐỨC THANH - Xí nghiệp Gạch ngói Quảng Thắng
- 05 50 ỨNG DỤNG MẠNG MÁY TÍNH VÀO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Kỹ sư HOÀNG QUANG TUYẾN - Trung tâm tin học Đà Nẵng
- 06 51 K'IAO NGHIỆM XUẤT XỨ QUỐC TẾ PHI LAO
Kỹ sư TỐNG THANH ĐÔNG - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 02 52 NGHIÊN CỨU GHÉP THÔNG CARIBEAE, XÂY DỰNG VƯỜN GIỐNG VÔ TÍNH
Kỹ sư LÊ BÁ TẬP - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 04 53 CHỌN GIỐNG LÚA CÓ NĂNG SUẤT CAO PHÙ HỢP VỚI CHẾ ĐỘ CANH TÁC 3 VỤ LÚA Ở QN-ĐN
Kỹ sư LÊ NGỌC BÌNH - Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật QNĐN
- 05 54 NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM NUÔI MỘT SỐ LOÀI TÔM HÙM PHỔ BIẾN BẰNG LỒNG Ở VÙNG BIỂN ĐÀ NẴNG
Kỹ sư VÕ ĐẮC TÍN - Ban Thủy sản - Nông - Lâm Đà Nẵng
- 10 55 NUÔI THỬ NGHIỆM GIỐNG DÊ BÁCH THẢO TRONG KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH Ở QN-ĐN
Kỹ sư LÊ HỮU HÀ - Trung tâm khuyến nông
- 01 56 XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÂM-NÔNG KẾT HỢP PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN LÂM TẠI THÔN KÈN, XÃ SÔNG KÔN, HUYỆN HIÊN
Kỹ sư LÊ NHÂN - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 02 57 NGHIÊN CỨU NHÂN GIỐNG QUẾ PHỤC VỤ TRỒNG RỪNG CHẤT LƯỢNG CAO
Kỹ sư LÊ BÁ TẬP - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 15 58 XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT ĐỐC Ở XÃ PHƯỚC HIỆP QN-ĐN
Kỹ sư PHAN NGỌC BÁU - Sở Lâm nghiệp QNĐN

- 14 14 59 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM VÀ KỸ THUẬT TẠO MỘT SỐ CÂY GIỐNG BẢN ĐỊA TẠI XÃ PHƯỚC HIỆP QN-ĐN
Kỹ sư PHAN NGỌC BÁU - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 15 60 ỨNG DỤNG HOÀN CHỈNH QUY TRÌNH KỸ THUẬT ƯƠNG TÔM SÚ GIỐNG CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO TẠI TỈNH QN-ĐN
Kỹ sư VÕ VĂN NĂM - Trung tâm Khuyến nông
- 16 61 THỬ NGHIỆM CHẾ PHẨM EM ĐỂ XỬ LÝ MÙI HÔI TẠI BÃI RÁC KHÁNH SƠN VÀ HỒ THẠC GIÁN
Cử nhân NGUYỄN TẤN LIÊN - Công ty Môi trường đô thị
- 17 62 NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010
Kỹ sư NGUYỄN VĂN LIÊM - Sở Công nghiệp
- 18 63 XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - GIAI ĐOẠN I: XÂY DỰNG MỘT PHẦN CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ
Thạc sĩ TRẦN VĂN MINH - Sở Kế hoạch và đầu tư
- 19 64 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU SẠCH TRÊN MỘT SỐ GIỐNG RAU TẠI CÁC VÙNG CHUYÊN CANH RAU CỦA ĐÀ NẴNG
Cử nhân DIỆP DÂN HÙNG - Trung tâm khuyến ngư nông lâm
- 20 65 NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LÊN MEN LACTIC TRONG BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN CÁC PHẾ THẢI HẢI SẢN THÀNH THỨC ĂN GIA SÚC
Cử nhân HUỖNH NGỌC THẠCH - Công ty Phát triển Công nghệ và Tư vấn đầu tư
- 21 66 NGHIÊN CỨU BAN ĐẦU DƯ LƯỢNG MỘT SỐ CHẤT ĐỘC HẠI TRONG TÔM SÚ NUÔI TẠI ĐÀ NẴNG
Cử nhân VÕ ĐẮC TÍN - Trung tâm Khuyến ngư nông lâm Đà Nẵng
- 22 67 THỬ NGHIỆM SINH SẢN NHÂN TẠO CÁ RÔ PHI ĐƠN TÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ NẴNG
Sở Thủy sản-Nông-Lâm ĐN
- 23 68 NGHIÊN CỨU GIẢM THIỂU SAI SỐ ĐIỆN DUNG CỦA TỤ ĐIỆN MÀNG MỎNG
Công ty Phát triển công nghệ & tư vấn đầu tư
- 24 69 KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ VEN BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP
Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng
- 25 70 NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CÂY XANH ĐƯỜNG PHỐ - TP. ĐÀ NẴNG
Viện Quy hoạch XD ĐT-NT
- 26 71 TÌNH HÌNH SỨC KHOẺ VÀ MÔ HÌNH BỆNH TẬT CỦA NHÂN DÂN 4 XÃ MIỀN NÚI TP. ĐÀ NẴNG
Sở Y tế thành phố Đà Nẵng
- 27 72 XÂY DỰNG PHẦN MỀM PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN/HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Trung tâm Công nghệ thông tin, Sở KH, CN&MT Đà Nẵng
- 28 73 NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA HỆ SINH THÁI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÀ NÀ, ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ HỢP LÝ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà nội
- 4 29 74 XÂY DỰNG CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Chi cục kiểm lâm thành phố Đà Nẵng

ĐỀ TÀI ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

- 30 75 THỬ NGHIỆM HOÁ CHẤT OER LÀM PHỤ GIA ĐỒNG KẾT ĐỂ LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG
Kỹ sư HOÀNG DIỆU - Công ty Xây dựng TLTD QNĐN
- 31 76 SẢN XUẤT THỦ -THỬ NGHIỆM THỦY TINH ĐỤC TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT
Kỹ sư PHAN HỒNG PHONG - Nhà máy thủy tinh Đà Nẵng
- 32 77 CHƯƠNG TRÌNH LÚA CẠN CHO CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH QN-ĐN
Kỹ sư TRẦN VĂN HUY - Trung tâm khuyến nông
- 33 78 CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG
Kỹ sư TRẦN VĂN HUY - Trung tâm Khuyến ngư nông lâm
- 34 79 TRÌNH DIỄN GIỐNG NGÔ LAI TẠI TRÀ MY QNĐN
Kỹ sư NGUYỄN QUỐC THÁI - Chi Cục trồng trọt và BVTV QNĐN
- 35 80 NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG KHU BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY KIẾN KIẾN
Kỹ sư NGUYỄN ĐÓN LỢI - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 36 81 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP IPM Ở QN-ĐN
Kỹ sư NGUYỄN MAI CHÂU - Sở nông nghiệp QNĐN
- 32 82 CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG
Kỹ sư NGUYỄN BÁ THANH - Sở Nông nghiệp
- 38 83 NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH BẠCH ĐÀN CAO SẢN BẰNG HOM CÀNH
Kỹ sư LÊ BÁ TẬP - Sở Lâm nghiệp QNĐN
- 35 84 NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN CÔNG CỤ DỆT VẢI DỖ PHỤC VỤ ĐỒNG BÀO MIỀN NÚI QNĐN
Kỹ sư LÊ MINH HẢI - Sở công nghiệp
- 40 85 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT PHUN CÁT UỐT ĐÁNH RỈ TRONG CÔNG NGHỆ ĐÓNG SỬA TÀU THỦY
Kỹ sư LÊ KHẢI - Nhà máy đóng tàu sông Hàn
- 41 86 SINH HÓA ĐÀN BÒ BẰNG PHƯƠNG PHÁP TINH LỎNG Ở CÁC HUYỆN PHÍA NAM QN-ĐN
Kỹ sư LÃNG KHẮC CÚC
Trường Trung học Nông Lâm nghiệp QNĐN
- 42 87 SỬ DỤNG VẢI CHỐNG THẤM GEOMEMBRANE CHỐNG THẤM CHO KÊNH CHÍNH BẮC PHÚ NINH TỪ K16 + 500 ĐẾN K16 + 700
Kỹ sư VẦN PHÚ CHINH
Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi QNĐN
- 43 88 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, XÂY DỰNG QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ VÀ SẢN XUẤT THỦ NGHIỆM XE KHÁCH LIÊN TỈNH TRÊN CƠ SỞ CHASSI NHẬP NGOẠI
Kỹ sư NGUYỄN XUÂN BA - Xí nghiệp Cơ khí ô tô
- 44 89 NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CẢI TIẾN QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIÀY VẢI TẠI CÔNG TY HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG
Kỹ sư NGUYỄN VĂN KIẾN - Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng
- 445 90 NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT THỦ XI MĂNG BỀN SULFATE
Kỹ sư NGUYỄN NGỌC THẢO - Công ty Xi măng Hải Vân

- 446 91 CẢI TIẾN DÂY CHUYỀN GÒ GIÀY VẢI THÀNH DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO VÀ GIÀY VẢI
Cử nhân VÕ VĂN VINH - Công ty Hữu Nghị ĐN
- 42 92 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ WASH TRONG SẢN XUẤT MẶT HÀNG MAY MẶC
Cử nhân HUỖNH VĂN CHÍNH - Công ty Dệt 29/3
- 48 93 CẢI TIẾN CÔNG NGHỆ MẮC HỖ TRÊN THIẾT BỊ CÓ SẴN PHÙ HỢP DÂY CHUYỀN DỆT KIỂM PICANOL ĐỂ SẢN XUẤT VẢI CHẤT LƯỢNG CAO VÀ THIẾT BỊ SẢN PHẨM MỚI
Cử nhân HOÀNG SĨ PHONG - Công ty Dệt Đà Nẵng
- 45 94 NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ IN THỦ CÔNG VẢI LẠNH
Cử nhân LÊ ĐÌNH THÀNH - Công ty dệt Đà Nẵng
- 50 95 NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP ANỐT HOÁ BỀ MẶT, ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NHÔM GIA DỤNG
Cử nhân CÙ THANH SƠN - Công ty Cơ kim khí Đà Nẵng
- 51 96 ỨNG DỤNG VẬT LIỆU COMPOZIT VÀO CÔNG NGHỆ ĐÓNG MÓI VỎ XE CHỖ KHÁCH CÁC LOẠI
Cử nhân NGUYỄN HOÀNG SƠN - Nhà máy cơ khí ô tô Đà Nẵng
- 52 97 NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN MÁY DỆT BAICHANG ĐỂ DỆT VẢI GẤM TƠ TẦM VÀ GẤM SỢI POLYESTER
Cử nhân HOÀNG SĨ PHONG - Công ty Dệt Đà Nẵng
- 53 98 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT THỦ NGHIỆM SẢN PHẨM MỚI TRÊN MÁY DỆT KIM ĐAN DỌC TRICO HKS2 VÀ RAS CHEL RS6-NE2K
Cử nhân NGUYỄN HỒNG LẠC - Công ty Dệt Đà Nẵng
- 54 99 CẢI TIẾN ĐẦU DOBBY MÁY DỆT KHĂN GA615 BA-180 CỦA TRUNG QUỐC
Cử nhân HOÀNG HỮU NGHỊ - Công ty Dệt may 29/3
- 55 100 ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HÀN TIG, MIG VÀO CÔNG NGHỆ HÀN INOX TẠO RA CÁC SẢN PHẨM PHỤC VỤ CHO NGÀNH Y TẾ VÀ DÂN DỤNG
Cử nhân NGUYỄN HOÀNG SƠN - Nhà máy Cơ khí ô tô Đà Nẵng
- 56 101 CẢI TIẾN PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ THU GOM RÁC
Cử nhân PHẠM MINH THẮNG - Công ty Môi trường đô thị
- 57 102 CẢI TIẾN PHƯƠNG PHÁP TẤY TƠ VÀ LỤA TƠ TẦM
Cử nhân HỒ ĐỨC - Công ty Dâu tằm tơ lụa Đà Nẵng
- 58 103 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, CHẾ TẠO TRỤ CHIẾU SÁNG CAO 33M, ĐỂ LẮP DỰNG TRÊN ĐỊA HÌNH RỪNG NÚI
Cử nhân NGUYỄN PHÚ HÒA - Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng
- 59 104 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, CHẾ TẠO MÁY CÁN TÔN 2 TẦNG
Cử nhân TRẦN HIẾN - Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng
- 60 105 KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG VÀ TRIỂN KHAI MỘT SỐ CƠ HỘI TIẾT KIệm NĂNG LƯỢNG TRONG SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY DỆT 29/3
Cử nhân HUỖNH ANH HOÀNG - Trung tâm Bảo vệ môi trường Đà Nẵng
- 61 106 ÁP DỤNG SẢN XUẤT SẠCH HƠN TẠI PHÂN XƯỞNG DỆT BICANOL VÀ PHÂN XƯỞNG NHUỘM HOÀN TẤT TẠI CÔNG TY DỆT ĐÀ NẴNG
Cử nhân LÊ TRẦN NGUYỄN HÂN - Trung tâm Bảo vệ môi trường ĐN

- 62 107 THIẾT KẾ CHẾ TẠO CƠ CẤU CÀI BIÊN MÁY DỆT KIỂM 35-DCT ĐÀI LOAN
Công ty Dệt may 29-3 Đà Nẵng
- 63 108 NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG QUY TRÌNH NHUỘM VẢI KAKI PHÒNG CO, CHỐNG NHÀU TRÊN ĐIỀU KIỆN THIẾT BỊ HIỆN CÓ CỦA CÔNG TY
Công ty Dệt Đà Nẵng
- 64 109 NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ, CHẾ TẠO HỆ THỐNG BUỒNG SƠN, SẤY CHO XE CHỖ KHÁCH TỪ 35 ĐẾN 45 CHỖ NGỒI
Nhà máy Cơ khí ô tô Đà Nẵng
- 65 110 NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT TẠO HẠT NHỰA TÁI SINH
Công ty Cổ phần nhựa Đà Nẵng
- 66 111 NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN PHƯƠNG PHÁP NHUỘM TƠ SỢI VÀ LỤA TƠ TẦM BẰNG BÁN CƠ KHÍ VÀ XỬ LÝ NƯỚC CỨNG
Công ty Cổ phần tơ lụa & dịch vụ nông nghiệp
- 62 112 THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO HỆ THỐNG THU HỒI BỤI BÔNG TẠI PHÂN XƯỞNG DỆT KIỂM
Công ty Dệt Đà Nẵng
- 68 113 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC - KỸ THUẬT VÀO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG: LÀNG DỆT CHIẾU CẨM NÊ VÀ LÀNG ĐAN LÁT MÂY TRE YẾN NÊ, THUỘC XÃ HÒA TIẾN, HÒA VANG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
UBND huyện Hòa Vang
- 69 114 CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG NẤM TẠI QUẬN SƠN TRÀ
UBND quận Sơn Trà
- 70 115 KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ LÀM NƯỚC MẮM TRUYỀN THỐNG NAM Ô
Hội BVTN và Môi trường thành phố Đà Nẵng

ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- 71 116 NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHÁI NIỆM PHẢN ỨNG HOÁ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC PHỔ THÔNG CƠ SỞ
Cử nhân NGUYỄN VĂN HÀ - Trường Cao đẳng sư phạm
- 72 117 NGHIÊN CỨU THỰC TẾ GIẢNG DẠY ĐỊA LÝ KINH TẾ XÃ HỘI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ
Cử nhân HOÀNG THỊ DIỆU HUYỀN - Trường Cao đẳng sư phạm
- 73 118 NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG Ở QNĐN THÔNG QUA BỘ MÔN ĐỊA LÝ LỚP 8 TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ
Cử nhân ĐẬU THỊ HOÀ - Trường Cao đẳng sư phạm
- 74 119 RÈN LUYỆN KỸ NĂNG DỰNG ĐOẠN VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN TRONG DẠY HỌC TẬP LÀM VĂN CẤP II
Cử nhân PHAN VĂN TƯỜNG - Trường Cao đẳng sư phạm
- 75 120 NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ MỨC ĐỘ YÊU CẦU CẦN ĐẠT ĐƯỢC KHI GIẢNG DẠY MÔN HÌNH HỌC PHỔ THÔNG, CƠ SỞ KINH NGHIỆM VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY
Cử nhân PHẠM ĐÌNH CỬ - Trường Cao đẳng sư phạm
- 76 121 NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ XÂY DỰNG BIỂU TƯỢNG VÀ RÈN LUYỆN MẪU HÀNH VI ĐẠO ĐỨC TRONG GIẢNG DẠY MÔN ĐẠO ĐỨC Ở LỚP 1 VÀ 2
Cử nhân TÁN NI - Trường cao đẳng sư phạm

- 14 72 122 NGHIÊN CỨU PHÂN LOẠI P NHÓM HỮU HẠN
Cử nhân NGUYỄN NGỌC CHÂU - Trường Cao đẳng sư phạm
- 78 123 NGHIÊN CỨU THỰC TẾ SỬ DỤNG THÍ NGHIỆM THỰC HÀNH BIỂU DIỄN Ở CHƯƠNG TRÌNH
CẢI CÁCH GIÁO DỤC BỘ MÔN VẬT LÝ CẤP II
Cử nhân ĐẶNG VĂN HẬU - Trường Cao đẳng sư phạm
- 79 124 ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO HƯỚNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG, SỬ DỤNG ĐỘI NGŨ
GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÁC CẤP THUỘC NGÀNH HỌC PHỔ THÔNG TỈNH
QN-ĐN
Cử nhân NGUYỄN KHẮC SINH - Trường Cao đẳng Sư phạm
- 80 125 ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ BIẾN ĐỘNG XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI
CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG Ở QN-ĐN
Giáo sư TƯƠNG LAI - Viện xã hội học
- 81 126 NGHIÊN CỨU NÂNG CHUẨN ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG SƯ
PHẠM 12+3
Cử nhân ĐẶNG THỊ XUÂN THẢO - Trường Cao đẳng sư phạm
- 82 127 ĐIỀU TRA CƠ BẢN, LẬP KHO TƯ LIỆU VỀ LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐÔ THỊ CỔ HỘI AN
Cử nhân NGUYỄN CHÍ TRUNG - Phòng Văn hoá thông tin Hội An
- 83 128 TÌM HIỂU THỰC TRẠNG TRẺ EM THIẾT THỜI Ở QN-ĐN
Cử nhân HÀ THỊ THU SƯƠNG
Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em QNĐN
- 84 129 KHẢO SÁT NHU CẦU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO PHỤ NỮ TỈNH QN-ĐN
Cử nhân NGUYỄN THỊ VÂN LAN - Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh
- 85 130 NHU CẦU NHÂN LỰC CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ XÃ HỘI Ở QN-ĐN THỜI KỲ 1996-2000
DƯỚI GÓC ĐỘ DỰ BÁO CỦA GIÁO DỤC
Cử nhân NGUYỄN HOÀNG LONG - Sở Giáo dục - Đào tạo
- 86 131 NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MỘT SỐ MÔ HÌNH XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ CƠ SỞ Ở QN-ĐN
Cử nhân HOÀNG HƯƠNG VIỆT - Sở Văn hóa thông tin
- 82 132 THỰC HIỆN PHƯƠNG CHÂM DÂN BIẾT, DÂN BÀN, DÂN LÀM, DÂN KIỂM TRA Ở THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG-THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
NGUYỄN THỊ VÂN LAN - Ban Dân vận Thành ủy
- 88 133 TẬP TỤC CUỐI TANG Ở ĐÀ NẴNG, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Thạc sĩ VÕ VĂN THẮNG - Văn phòng UBND thành phố
- 89 134 THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ NHỮNG GIẢI
PHÁP ĐỂ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐẾN NĂM 2010
TRẦN THỌ - Ban Tổ chức chính quyền
- 90 135 MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẶC BIỆT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG
NGUYỄN ANH TUẤN - Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng
- 91 136 KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ DI SẢN VĂN HOÁ ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH DU
LỊCH Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Cử nhân NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG - Sở Văn hóa và Thể thao

- 12 137 NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỢP LÝ CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ ĐÀO TẠO LẠI CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN NGÀNH HỌC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TỪ 1996 - 2005
Cử nhân LÂM HÙNG - Sở Giáo dục - Đào tạo
- 33 138 MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN NHẦM PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN VÀ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGUYỄN THỊ MINH LÝ - Hội đồng LM các HTX
- 94 139 NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HOÁ MỘT SỐ LĨNH VỰC CÔNG TÁC NGÀNH Y TẾ TP. ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGUYỄN VĂN KHOA - Văn phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố
- 51 140 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHUYỂN TẢI CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG ĐẾN CÁN BỘ ĐẢNG VIÊN VÀ NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Cử nhân BÙI CÔNG MINH - Ban Tuyên giáo Thành ủy
- 96 141 NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẦM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGUYỄN VĂN TUẤN - Sở Kế hoạch & Đầu tư
- 12 142 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN SÁCH PHƯỜNG XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGUYỄN THANH SANG - Sở Tài chính - Vật giá
- 58 143 SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN VÀ LỄ HỘI DÂN GIAN ĐÀ NẴNG
Cử nhân NGUYỄN XUÂN NHÌ - Sở Văn hóa - Thông tin
- 99 144 THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ KH-CN TẠI ĐÀ NẴNG VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP PHÁT HUY NĂNG LỰC KHOA HỌC PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA
Tiến sĩ ĐOÀN NGỌC ĐẤU - Liên hiệp các Hội KH-KT Thành phố
- 500 145 MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẢNG VIÊN ĐƯƠNG CHỨC VỚI CẤP ỦY VÀ CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN NƠI CƯ TRÚ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Thạc sĩ BÙI VĂN TIẾNG - Ban Tổ chức Thành ủy ĐN
- / 146 NGHIÊN CỨU NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ TRIỂN KHAI GIẢNG DẠY VĂN HỌC, ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG ĐÀ NẴNG
Thạc sĩ HUỖNH VĂN HOA - Sở Giáo dục và Đào tạo
- 2 147 LỰC LƯỢNG VŨ TRANG ĐÀ NẴNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, CHIẾN ĐẤU VÀ TRƯỞNG THÀNH DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY
Cử nhân THÁI THANH HÙNG - Bộ Chỉ huy Quân sự Đà Nẵng
- 3 148 MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CÁC ĐỐI TƯỢNG TÙ THA VỀ VÀ ĐẶC XÁ Ở ĐÀ NẴNG TÁI HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG
Công an thành phố Đà Nẵng
- 9 149 PHÁT HUY VAI TRÒ GIA ĐÌNH TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em thành phố ĐN
- 5 150 LỊCH SỬ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (GIAI ĐOẠN TỪ 1858 - 1945)
Hội Sử học thành phố Đà Nẵng
- 6 151 TẬP HỢP THANH NIÊN TRÊN ĐỊA BÀN DÂN CƯ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Thành Đoàn Đà Nẵng

- 107 152 KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI BẢO VỆ QUỐC PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Đà Nẵng
- Y 153 XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHẤT LƯỢNG CAO - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Sở Giáo dục - Đào tạo thành phố Đà Nẵng
- 9 154 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Trường Đại học Kinh tế & QTKD Đà Nẵng
- 11 155 XÁC ĐỊNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ HỢP LÝ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng
- 11 156 XÂY DỰNG THỰC LỰC CHÍNH TRỊ CƠ SỞ NÒNG CỐT TRÊN ĐỊA BÀN DÂN CƯ, GIÚP ĐẲNG NẮM CHẮC LỰC LƯỢNG QUẦN CHÚNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI
Ban Dân vận Thành ủy thành phố Đà Nẵng
- 12 157 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ BIỂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng
- 13 158 NGHIÊN CỨU ĐỊA DANH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng
- 14 159 LỒNG GHÉP CUỘC VẬN ĐỘNG "TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA" VỚI CUỘC VẬN ĐỘNG "TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG CUỘC SỐNG MỚI Ở KHU DÂN CƯ" BẰNG VIỆC ĐA DẠNG HÓA PHƯƠNG THỨC TẬP HỢP VÀ VẬN ĐỘNG QUẦN CHÚNG Ở ĐỊA BÀN DÂN CƯ
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng
- 15 160 NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG ĐỔI MỚI NỘI DUNG ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ XUẤT NỘI DUNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng

ĐỀ TÀI KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- 16 161 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH LÚA VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ ĐẤT ĐỐC TẠI XÃ HOÀ PHÚ, HUYỆN HOÀ VANG, TP. ĐÀ NẴNG
Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- 17 162 XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT NHẪM SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ VÙNG CÁT VEN BIỂN TẠI XÃ HÒA HẢI VÀ HÒA QUÝ, QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, TP. ĐÀ NẴNG
Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường